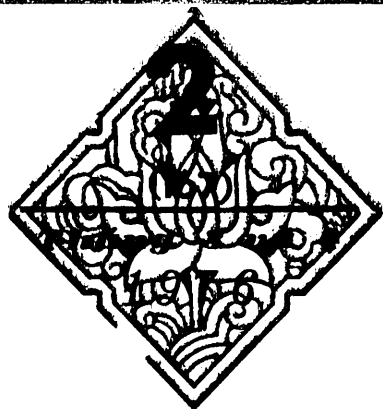


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



32

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC

XÃ HỘI VIỆT-NAM



7.6.7
32

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

VĂN TẠO

TRƯỚC ngày thực dân Pháp xâm lược Việt-nam, đất nước ta, dân tộc ta vốn là thống nhất. Đến khi bị thực dân xâm lược chia cắt, *tinh thống nhất bền vững vẫn được bảo tồn, thể hiện ở tinh thần làm chủ vận mệnh dân tộc của toàn dân từ Bắc chí Nam.* Giặc Pháp vào đánh chiếm Đà-nẵng thì không chỉ quan quân triều đình đánh giặc, mà là cả nhân dân địa phương nổi lên: không chỉ miền Nam kháng chiến mà miền Bắc cũng đứng dậy hưởng ứng. Đốc học Phạm Văn Nghị đã cùng với hơn ba trăm "Thần binh bình sĩ" tay không, chân đất vào cứu nguy cho Đà-nẵng. Giặc lần chiếm Nam-bộ, nhân dân miền Nam lại đứng lên kháng chiến với niềm tin sắt đá vào tinh thần đề kháng của cả nước, như lời nói bất hủ của Nguyễn Trung Trực: "Bao giờ nhò hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây".

Giặc tràn ra Bắc, cuộc kháng chiến lại liên tiếp nổ ra ở cả Bắc, Trung, Nam. Nhiều địa danh kháng chiến đã đi vào lịch sử như Ba-dình, Bãi-sậy, Hùng-lĩnh, Hương-khê, Yên-thế... Hàng trăm cuộc nổi dậy của các ông Đê, ông Đốc, ông Lãnh, ông Bang, ông Tấn... do nghĩa quân tự phong, hay do nhân dân suy tôn cũng dấy lên ở khắp nơi.

Kể thù có thể chia cắt đất nước Việt-nam ra làm ba kỳ, nhưng tinh thần làm chủ vận mệnh dân tộc của toàn dân thì không gì chia cắt nổi.

Tuy vậy vấn đề là ở chỗ, vì sao một dân tộc kiên cường bất khuất, với ý chí đoàn kết, thống nhất như vậy mà không giành và giữ được độc lập, thống nhất cho đất nước.

Điều cơ bản quyết định ở đây, không chỉ ở tinh thần, ý chí mà là ở một *thế mạnh*

« đứng trên đầu thù » có khả năng giành được thắng lợi.

Điều đó đã được lịch sử đấu tranh của dân tộc ta hơn nửa thế kỷ qua chứng minh.

Trong bước đầu kháng chiến, sau khi vua tôi nhà Nguyễn đầu hàng, bán nước thì những nhà yêu nước, tiêu biểu như Phan Đình Phùng, cũng phải tìm ra sức mạnh ở *tinh thống nhất của đất nước.* Ông thảo hịch Cần vương, lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi làm sợi dây liên kết. Không phải việc Phan làm là vô ích. Nó đã động viên, cổ vũ được một phong trào kháng chiến chung cho cả nước mang danh hiệu Cần vương. Nhưng chế độ phong kiến Việt-nam đã suy tàn đến cực điểm còn đâu có khả năng khai thác và phát huy sức mạnh thống nhất của đất nước để đáp ứng kịp yêu cầu của thời đại.

Sang đầu thế kỷ thứ 20, những nhà yêu nước Việt-nam, mà tiêu biểu là Phan Bội Châu cũng lại phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của dân tộc trong những điều kiện mới. Trong khi cổ động một phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản, Phan không quên nêu cao *tinh thống nhất của đất nước và sự giàu mạnh của giang sơn để kêu gọi lòng người.*

Trong "Ái quốc ca", Phan ca ngợi nước Việt-nam thống nhất:

« Trang nghiêm bốn mặt sơn hà
Ông cha ta để cho ta lộ vàng »

Với ranh giới rõ ràng:

« Hào Đại hải âm thăm trước mặt.

Dải Cửu-long quanh quất miền Tây.

Một tòa san sát xinh thay

Bên kia Vạn-quảng, bên này Côn-lôn.

Về gấm vóc nước non thêm đẹp,

Ráp những mong cơ nghiệp dài lâu.

Giống khôn há phải đàn trâu,
Giang sơn nở đẽ người đầu vẫy
vùng» (1).

Để có sức mạnh cứu nước, Phan cố gắng liên kết các phong trào chống Pháp của cả ba kỳ. Vào Nam, ông gần bó với giới sĩ phu và giới công thương yêu nước, trong đó có cả những nhà công giáo yêu nước như Mai Lão Bạng, người đã tài trợ đắc lực cho phong trào Đông du. Ra Bắc, Phan lại tìm tới nghĩa quân Hoàng Hoa Thám với lòng mong muốn kiên trì thực hiện chủ trương vũ trang bạo động.

Trong đường lối lập hợp lực lượng ông kêu gọi mười giới đồng tâm, đoàn kết cả sĩ, nông, công, thương, binh, từ người lao động đến « nhà quyền quý » trong cả nước. Tuy chưa nhìn thấy sức mạnh cơ bản của dân tộc là ở công nông, nhưng Phan Bội Châu đã có ý thức về việc phát huy sức mạnh thống nhất của đất nước, sức mạnh đoàn kết của dân tộc đề:

« Hợp muôn sức ra tay quang phục
Quyết có phen rửa nhục báo thù » (2).

Phan cũng không chỉ dừng lại ở cổ động tinh thần, mà đã thấy cần thiết phải xây dựng nên khối thống nhất dân tộc trên cơ sở một nền kinh tế, văn hóa mới.

Thời đại Phan Bội Châu là thời đại « Phương Đông thức tỉnh » — thời đại mà, như Lê-nin đã nhấn mạnh: « Cách mạng tư sản thì đã qua ở phương Tây nhưng ở phương Đông vẫn còn chưa đi tới » (3). Ở nhiều nước phương Đông như Ấn-độ, Trung-quốc, cao trào tư sản dân chủ nổi lên, Phan Bội Châu tiếp thu được tư tưởng tư sản dân chủ qua các « tân thư » của các nhà cách mạng tư sản Pháp và các nhà cải lương tư sản Trung-quốc. Ông đã hình dung nên một nước Việt-nam tư sản phồn vinh. Trong cuốn « Tân Việt-nam » ông đặt vấn đề: « Xây dựng một nước Việt-nam mới độc lập, tự chủ, giàu mạnh như Nhật-bản và các nước tiên tiến ở châu Âu ». Với mong ước được « 10 điều sung sướng lớn » là: « Không có cường quốc bảo hộ, không có bọn quan lại hại dân, không có người dân nào mà không được thỏa nguyện, không có người lính nào mà không được vinh dự, không có thuế xâu nào mà không bình đẳng, không có hình luật nào mà không công bằng, không có nền giáo dục nào mà không hoàn thiện, không có nguồn địa lợi nào mà không khai phá, không có ngành công nghệ nào mà không phát đạt, không có ngành thương nghiệp nào mà không thịnh lợi » (4).

Nhưng bức tranh mà ông vẽ về một đất nước độc lập, thống nhất đó cũng chỉ là ảo ảnh. Đúng là lúc đó ở phương Đông, chủ nghĩa dân chủ tư sản, còn có tác dụng động viên cổ vũ quần chúng đứng lên đấu tranh. Nhưng ở Việt-nam cơ sở giai cấp cho phong trào tư sản dân chủ lại rất yếu ớt. Do sự bóc lột của thực dân Pháp, giai cấp tư sản dân tộc chưa ra đời. Phong trào tư sản dân chủ lại do những sĩ phu phong kiến có xu hướng tư sản cầm đầu. Nó đã yếu về thể lại kém về lực. Cả đến phong trào cải lương tư sản như phong trào Duy Tân còn không sống nổi, thì nói gì đến một phong trào cách mạng tư sản, để có thể xây dựng được một « nước Việt-nam mới » — nước Việt-nam dân chủ tư sản như Phan Bội Châu mong muốn.

Những cố gắng của Phan Bội Châu không đem lại thắng lợi mà chỉ đi từ thất bại này đến thất bại khác.

Trong ngậm ngùi, tủi hổ của một nhà nhiệt thành yêu nước nhưng liên tục bị thất bại, Phan vẫn gắng tìm chân lý. Và đến gần cuối đời, sau khi gặp được đồng chí Nguyễn Ái Quốc, cũng như đọc được một vài tài liệu về cách mạng vô sản, và về chủ nghĩa xã hội, Phan như bừng tỉnh sau cơn mơ, với hân hoan, phấn khởi vô hạn:

« May thay! Đương giữa lúc khởi độc mây mờ, thành linh có một trận gió xuân thổi tới. Chính giữa lúc trời khuya đất ngủ, thành linh có một tia thái dương mọc ra. Trận gió xuân ấy, tia thái dương ấy là chủ nghĩa xã hội » (5).

Thực tế là chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại được độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước Việt-nam.

Nhưng những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp đã không cho phép Phan Bội Châu nhận thức được rõ chế độ xã hội chủ nghĩa và thực hiện được ước mơ này.

Đây phải là sứ mệnh lịch sử của một giai cấp mới — một giai cấp mang trong mình cả sức mạnh dân tộc lẫn tầm cao thời đại là giai cấp công nhân Việt-nam.

Giai cấp công nhân Việt-nam ra đời vào những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ thứ 20, khi mà dân tộc đang bị nô dịch, đất nước đang bị chia cắt. Cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc mà toàn dân đang tiến hành luôn luôn gắn liền với cuộc đấu tranh cho thống nhất đất nước.

Do đặc điểm lịch sử và đặc điểm giai cấp mà giai cấp công nhân Việt-nam có nhiều ưu thế để thực hiện sứ mệnh lịch sử đó.

Giai cấp công nhân Việt-nam ra đời lúc đầu không phải từ chủ nghĩa tư bản dân tộc mà từ chủ nghĩa tư bản thực dân xâm lược cầu kết chặt chẽ với phong kiến phản động. Từ khi ra đời, công nhân Việt-nam đã chịu ba tầng áp bức bóc lột đế quốc, phong kiến, tư sản. Do đó hận thù dân tộc và hận thù giai cấp đã quyện làm một. Đấu tranh dân tộc hòa vào đấu tranh giai cấp, tạo nên một sức mạnh có tính thời đại.

Thời đại mà giai cấp công nhân Việt-nam ra đời là thời đại của chủ nghĩa Lê-nin - chủ nghĩa Mác trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa - Thời đại mà khẩu hiệu « Vô sản toàn thế giới đoàn kết lại » từ khi *Tuyên ngôn cộng sản* ra đời, đã được phát triển thành khẩu hiệu « Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại ». *Tính đoàn kết, thống nhất đó của phong trào vô sản đã có ngay trong máu thịt của người công nhân Việt-nam* - những người vừa là vô sản bị tư bản bóc lột, vừa là dân thuộc địa bị đế quốc áp bức. Cuộc đấu tranh dân tộc hòa vào cuộc đấu tranh giai cấp mang sức mạnh thời đại như vậy khiến giai cấp công nhân Việt-nam sớm tiếp thu được chân lý cách mạng của thời đại là chủ nghĩa Mác-Lê-nin, sớm nắm được độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam.

Tinh hoa của thời đại là chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã cho giai cấp vô sản Việt-nam nhân quang sáng suốt để kế thừa và phát huy đến một đỉnh cao truyền thống đoàn kết thống nhất của dân tộc.

Tinh thống nhất vốn là bản chất của phong trào vô sản và sự đoàn kết giữa vô sản với các dân tộc bị áp bức mà ở trong một nước thuộc địa là giữa vô sản với nông dân - là vũ khí sắc bén nhất để đập tan thủ đoạn « chia để trị » của chủ nghĩa đế quốc. Đó cũng là điều kiện thuận lợi cho giai cấp công nhân Việt-nam đấu tranh giành thống nhất cho đất nước.

Giai cấp công nhân Việt-nam vừa ra đời đã vượt qua được sự phá hoại, chia rẽ của đế quốc và tay sai. Tuy ở ba kỳ, với ba chế độ cai trị khác nhau, nhưng giai cấp công nhân Việt-nam đã đoàn kết, thống nhất thành một khối. Bệnh đau tri lúc đầu - một giai cấp mà có ba chính đảng ở ba kỳ đã nhanh chóng được khắc phục. Tháng 2-1930, ba đảng sớm hợp lại, để thành một chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân Việt-nam.

Thống nhất giai cấp công nhân là cốt lõi cho việc thống nhất dân tộc.

Thống nhất dân tộc dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trước hết là xây dựng được một chính đảng thống nhất của giai cấp công nhân, trên cơ sở đó xây dựng được khối liên minh công nông vững chắc - liên minh giữa hai giai cấp chiếm tuyệt đại đa số trong dân tộc.

Giai cấp công nhân Việt-nam có gần bó máu thịt, gốc rễ với nông dân. Nông dân Việt-nam cũng chịu ba tầng áp bức bóc lột đế quốc, phong kiến, tư sản như công nhân. Hận thù giai cấp với địa chủ phong kiến cầu kết chặt chẽ với đế quốc cũng quyện làm một với hận thù dân tộc chống đế quốc. Nông dân Việt-nam vốn có truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập tự do. Sau khi khởi nghĩa Yên-bái của Việt-nam Quốc dân đảng thất bại, nông dân Việt-nam chỉ còn một con đường là đi theo giai cấp công nhân, vừa là bạn đồng minh vừa là người lãnh tụ tin cậy nhất của mình. Hai giai cấp « bắt tay nhau giữa trận tiền » trong phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã lập nên kỳ công trong lịch sử là giành được chính quyền cách mạng ở nông thôn. Tuy còn là chính quyền địa phương, cục bộ nhưng ý nghĩa của nó thì vô cùng lớn lao. Đó là cuộc tập dượt đầu tiên thành công để đi tới giành độc lập, thống nhất thực sự cho Tổ quốc.

Lấy liên minh công nông làm cơ sở, giai cấp công nhân Việt-nam đã từng bước xây dựng và củng cố được mặt trận dân tộc thống nhất.

Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam; từ Mặt trận Dân chủ (1936-1939), Mặt trận Việt Minh (1941-1951), Mặt trận Liên Việt (1946-1954), Mặt trận Tổ quốc từ 1955 trở đi, vừa là tổ chức thống nhất của dân tộc, vừa mang nội dung cơ bản của yêu cầu thống nhất đất nước. *Tổ chức thống nhất của dân tộc được xây dựng một cách khoa học, trên cơ sở công nông liên minh, do giai cấp công nhân lãnh đạo, đoàn kết rộng rãi các giai cấp, tầng lớp yêu nước đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nội dung cơ bản của thống nhất là thống nhất để đấu tranh - đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp - đấu tranh trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, kết hợp chặt chẽ với việc phát huy các truyền thống ưu tú của dân tộc là đấu tranh kiên cường bất khuất chống kẻ thù, nhưng đoàn kết yêu thương, thủy chung, tình nghĩa trong nội bộ nhân dân nhằm thủ tiêu áp bức bóc lột, nhưng thương yêu, giáo*

dục, cải tạo con người. Mục đích cao nhất của đoàn kết, thống nhất là đem lại quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, cho mọi con người Việt-nam yêu nước.

Đó là về mặt tinh thần. Còn về mặt vật chất thì đoàn kết thống nhất là nhằm xây dựng nên một nền kinh tế, văn hóa mới có đủ sức mạnh để gìn giữ được độc lập, tự do.

Nền thống nhất Việt-nam có nét đặc thù truyền thống mà giai cấp công nhân Việt-nam có thể khai thác được là, trong 4.000 năm lịch sử, sự thống nhất của đất nước Việt-nam không phải do cưỡng chế chính trị, quân sự giữa dân tộc này với dân tộc khác sống trên cùng một đất nước, mà chủ yếu là thống nhất của một nền văn hóa cộng đồng do các dân tộc cùng chung sống xây dựng và phát triển lên.

Bắt đầu là văn hóa Văn-lang với trống đồng Ngọc-lũ, thạp đồng Đào-thịnh, lên đồng Cổ-loa với nền văn minh nông nghiệp có sức mạnh Tân Viên, có tài ba Phù Đổng... Nền văn hóa đó đã tạo nên chiến công to lớn đánh đuổi hơn 20 vạn quân Tần, đưa lại sự thống nhất, hòa hợp giữa hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt, dựng nên nước Âu Lạc tiến bộ.

Tiếp đến là văn minh Đại Việt với đề Đĩnh-nhi, chùa Một cột, tháp Phổ-minh, chuông Quy-diên... với cuộc sống đoàn kết Diên-hồng... — một nền văn minh mà Nguyễn Trãi đã từng tự hào « nước Đại Việt ta thật là một nước văn hiến » (6) và Lê Quý Đôn cũng từng ca ngợi « Hai triều đại nhà Lý nhà Trần có tiếng là văn minh » (7). Và gần đây một nhà báo Ý: Ma-ri-ô Len-xi, phóng viên báo U-ni-ta cũng nhấn mạnh « Việt-nam là xứ sở của một nền văn minh lâu đời » (8). Chính nền văn minh đó đã đẻ ra những chiến công lừng lẫy ở Như-nguyệt, Bạch-đăng, Chi-lăng, Đống-đa lịch sử. Đến lượt nó, các chiến công lại nâng nền độc lập, thống nhất của dân tộc lên một tầm cao mới.

Như vậy cơ sở của sức mạnh thống nhất Việt-nam là ở nền văn hóa Việt-nam, ở cuộc sống văn minh Việt-nam.

Nếu như Phan Bội Châu, người biết kế thừa và phát huy truyền thống ông cha đã muốn nâng cơ sở kinh tế, văn hóa dân tộc, lên ngang tầm cao thời đại để chiến thắng, nhưng không thành thì giai cấp công nhân Việt-nam với vai trò và sứ mệnh lịch sử của mình trong thời đại mới, đã có thể làm tròn nhiệm vụ đó.

Trong Tuyên ngôn cộng sản, Mác nói « ...Giai cấp vô sản mỗi nước phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành giai cấp thống

trị trong dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc... » (9).

Trong khi đất nước bị chia cắt, dân bị nô dịch, muốn « trở thành dân tộc », giai cấp công nhân Việt-nam phải đáp ứng được những yêu cầu của dân tộc là giành được độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước, xây dựng được nền kinh tế, văn hóa mới có khả năng tiến kịp các trào lưu tiến hóa nhất của lịch sử nhân loại. « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (10).

Và như vậy chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giành và giữ được độc lập, thống nhất cho đất nước, đem lại giàu mạnh, hạnh phúc cho dân tộc Việt-nam.

Ngay từ năm 1930, trong Luận cương chính trị đầu tiên của mình, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Từ năm 1946, mặc dầu cuộc kháng chiến chống Pháp ngày càng mở rộng và ác liệt, giai cấp công nhân Việt-nam vẫn kiên quyết xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, bước quá độ từ một nước thuộc địa nửa phong kiến tiến lên xã hội chủ nghĩa. Chính là nền kinh tế, văn hóa dân chủ mới và nền quân sự vô sản đã có thể mạnh « đứng trên đầu thù » để làm nên chiến thắng Điện-biên lịch sử chấn động địa cầu. Nền kinh tế dân chủ mới với những mầm mống kinh tế, văn hóa xã hội chủ nghĩa, bước đầu được vun đắp đã chuẩn bị tốt cho việc tiến lên chủ nghĩa xã hội sau ngày kháng chiến thành công. Cụ thể là đến năm 1955 sau khi kháng chiến thắng lợi, miền Bắc Việt-nam đã có trên 12 vạn công nhân viên chức đã tham gia kháng chiến do nền kinh tế kháng chiến để lại, làm nòng cốt cho đội ngũ công nhân viên chức trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở miền Nam đế quốc Mỹ và tay sai phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ gây chiến tranh một phía (1954 — 1959), phá hoại độc lập tự do của nhân dân miền Nam, phá hoại sự nghiệp thống nhất đất nước. Nhưng Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vẫn quyết định « Trong bất kỳ tình thế nào, miền Bắc Việt-nam cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ». Và năm 1975, sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng thì cả nước nhanh chóng hoàn thành thống nhất đất nước để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đảng của

giai cấp công nhân Việt-nam nhận thức rõ *yếu cầu cơ bản của vấn đề dân tộc lúc này là xây dựng một nền kinh tế, một nền văn hóa dân tộc có thể đảm bảo giành và giữ được độc lập bền vững và thống nhất lâu dài cho đất nước. Đó là nền kinh tế, nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất của Đảng đã chỉ rõ « Nói đến vấn đề dân tộc còn phải nói đến sự tiến hóa của nền kinh tế dân tộc, sự phục hồi và phát triển của nền văn hóa dân tộc. Trong thời đại ngày nay, sự tiến hóa tất nhiên của nền kinh tế và văn hóa dân tộc không có con đường nào khác ngoài con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi giành được độc lập » (11). Và cũng chỉ có đưa nước nhà, tiến lên chủ nghĩa xã hội thì mới có bảo đảm vững chắc cho một nền độc lập thực sự và một nền thống nhất hoàn toàn. « Chủ nghĩa xã hội — như Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh — là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được nghỉ, phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ. Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt » (12).*

Chủ nghĩa xã hội cũng đã được cuộc sống ở miền Bắc chứng minh « Xã hội miền Bắc ngày nay là xã hội của những người lao động làm chủ tập thể, đều cao tình thân tự lực cánh sinh; cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống mới cho mình và cho con cháu muôn đời về sau. Xã hội miền Bắc ngày nay là một đại gia đình gồm mọi tầng lớp nhân dân, mọi dân tộc anh em thân ái, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, đồng cam cộng khổ phấn đấu cho lợi ích chung của Tổ quốc » (13).

Một cuộc sống văn minh lành mạnh như vậy là điều kiện cơ bản để bài trừ tận gốc và vĩnh viễn nạn chia rẽ dân tộc, chia cắt đất nước, cái đã từng gieo tai họa cho dân tộc ta trong hàng thế kỷ qua. Nó đảm bảo cho sự đoàn kết, thống nhất của toàn dân tộc ngày càng bền vững.

Giai cấp công nhân Việt-nam đưa dân tộc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội vừa là tăng cường được sức mạnh đoàn kết thống nhất của dân tộc, vừa là phát triển lực lượng của chính bản thân mình.

Cái hơn hẳn của giai cấp công nhân so với các giai cấp khác trong lịch sử là ở chỗ nó không những chỉ nhận thức được thế giới mà còn cải tạo được thế giới và trong khi cải tạo thế giới nó không ngừng tự cải tạo, bản thân mình.

Giai cấp phong kiến không nhận thức được một cách khoa học thế giới khách quan, và nếu có tác động được vào lịch sử thì cũng là mò mẫm.

Giai cấp tư sản lúc đang lên cũng có những tác động tích cực vào lịch sử. Nhưng trong khi góp phần làm thay đổi thế giới, nó không tự cải tạo được mình để tiến kịp yêu cầu phát triển của thế giới khách quan. Do lợi ích giai cấp hạn chế nó tự thoái hóa, thối nát, trở thành một lực lượng phản động, cản trở bánh xe lịch sử đi cuối cùng bị nghiền nát.

Còn giai cấp công nhân do vị trí lịch sử của mình, vừa nhận thức được một cách khoa học thế giới khách quan, vừa tự cải tạo mình trong khi cải tạo thế giới, để tiến lên đáp ứng kịp với yêu cầu của lịch sử xã hội.

Chính vì vậy trên miền Bắc Việt-nam, khi giai cấp công nhân đưa đất nước tiến lên xã hội chủ nghĩa thì tự nó cũng lớn lên về số lượng, mạnh lên về chất lượng. Từ con số 17 vạn công nhân viên chức năm 1955 nay tăng lên hơn 170 vạn. Từ người nô lệ làm thuê, công nhân đã trở thành người làm chủ thực sự của xã hội, của Nhà nước với trình độ văn hóa, chuyên môn, kỹ thuật ngày càng phát triển, với tinh thần làm chủ tập thể ngày càng được nâng cao.

Ngày nay hai miền Nam Bắc đã thống nhất, công nhân miền Nam đang bước vào thời kỳ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội để cùng giai cấp công nhân và nhân dân cả nước đưa nước nhà tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Một giai cấp công nhân Việt-nam thống nhất ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng sẽ là một đảm bảo vững chắc cho việc xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh.

CHÚ THÍCH

(1) « Ái quốc ca ». Văn thơ Phan Bội Châu chọn lọc. Nhà xuất bản Văn học, 1967, tr. 164.

(2) Như chú thích (1)

(3) Lê-nin toàn tập. Tập 23, tiếng Nga, in lần thứ 5 trang 2.

(Xem tiếp trang 17)

PHONG TRÀO THI ĐUA CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN MIỀN BẮC TRONG GIAI ĐOẠN 1965 — 1975

TRẦN HỮU ĐÍNH

I. NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA PHONG TRÀO THI ĐUA TRONG GIAI CẤP CÔNG NHÂN MIỀN BẮC TỪ 1965 ĐẾN 1975

1. Trước hết, phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc trong những năm 1965—1975 đã được chuẩn bị qua 10 năm khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau khi đánh bại thực dân Pháp, giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Bắc bước ngay vào công cuộc khôi phục và kiến thiết đất nước.

Với việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa (1958—1960), giai cấp công nhân miền Bắc đã xác lập được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; về căn bản xóa bỏ được chế độ người bóc lột người. Giai cấp tư sản đã được cải tạo. Giai cấp công nhân thực sự trở thành người chủ xí nghiệp.

Đó là một biến đổi lớn lao, có tính chất nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng công nhân.

Sức mạnh của giai cấp công nhân càng được tăng lên gấp bội, bởi vì bản đồ minh của nó là giai cấp nông dân cũng đã trải qua bước nhảy vọt trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa. Chỉ trong một thời gian ngắn, được sự giúp đỡ của giai cấp công nhân, hầu hết nông dân và thợ thủ công đã đi vào con đường hợp tác hóa. Giai cấp nông dân trở thành giai cấp nông dân tập thể. Đó là một thắng lợi có tính chất quyết định của cách mạng quan hệ sản xuất. Nó tạo ra cơ sở cho giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa miền Bắc bước ngay vào công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965), với sự kết hợp chặt chẽ và tiến hành

đồng thời ba cuộc cách mạng — cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa — nền kinh tế xã hội chủ nghĩa miền Bắc bước đầu thu được những kết quả đầy hứa hẹn.

Trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, bản thân đội ngũ công nhân trưởng thành nhanh chóng.

Giai cấp công nhân không ngừng được bổ sung về số lượng, chủ yếu là lực lượng lao động trẻ, khỏe. Từ nông thôn đã đổi mới, hàng vạn thanh niên nam nữ đi vào nhà máy với lý tưởng cao đẹp: góp phần xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, làm chỗ dựa vững chắc cho công cuộc cách mạng giải phóng miền Nam. Ngoài ra, không ít bộ đội phục viên; thanh niên xung phong và cán bộ miền Nam tập kết là những lực lượng hùng hậu được tôi luyện trong chiến đấu đã bổ sung vào đội ngũ công nhân. Đối với họ, đi vào nhà máy làm công nhân mang ý nghĩa là thay đổi vị trí chiến đấu, mang tinh thần của người chiến sĩ cách mạng đi xây dựng Tổ quốc.

Sau mười năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tính tới năm 1965 giai cấp công nhân miền Bắc đã có một đội ngũ đông đảo trên 70 vạn người (1). Riêng đội ngũ công nhân công nghiệp năm 1965 tăng gấp 10 lần so với năm 1955.

Sự trưởng thành của giai cấp công nhân miền Bắc không phải chỉ biểu hiện ở số lượng tăng nhanh mà chủ yếu được thể hiện ở chất lượng mới: sự giác ngộ chính trị, ý thức làm chủ đất nước, làm chủ xí nghiệp. Trong quá trình khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã

hội, công nhân luôn luôn là người đi đầu và đóng vai trò chủ lực. Đặc biệt, khi công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa càng mở rộng thì phong trào thi đua lao động sản xuất và ý thức làm chủ xí nghiệp của công nhân càng tăng lên rõ rệt.

Trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ của công nhân cũng tăng lên nhanh chóng. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ có trình độ đại học và trên đại học năm 1965 tăng gấp 5,4 lần và có trình độ trung học chuyên nghiệp tăng gấp 6,3 lần so với năm 1960.

Như vậy, mới chỉ sau 10 năm hoàn toàn giải phóng, trên miền Bắc « một chế độ xã hội mới đã ra đời và đang phát triển, cơ sở vật chất và kỹ thuật mới của chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu hình thành và phát triển... Con người mới Việt-nam đã ra đời và đang trưởng thành nhanh chóng » (2).

2) Phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong những năm 1965 - 1975 diễn ra không phải trong sự phát triển bình thường mà là trong một hoàn cảnh đặc biệt : đất nước tạm thời bị chia làm hai miền và cả nước có chiến tranh.

Đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam nước ta từ năm 1954, nhưng cho đến năm 1965 thì chúng đã thất bại hoàn toàn trong « chiến tranh đặc biệt ». Từ giữa năm 1965 đế quốc Mỹ ồ ạt đưa hơn 50 vạn quân viễn chinh trực tiếp gây cuộc « chiến tranh cục bộ » ở miền Nam và tiến hành cuộc « chiến tranh phá hoại » ở miền Bắc.

Trước tình hình đó, Đảng của giai cấp công nhân vạch rõ nhiệm vụ của nhân dân

miền Bắc là phải tiến công trên cả hai mặt trận : sản xuất và chiến đấu, với khẩu hiệu : « Tất cả vì miền Nam ruột thịt », « Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược ».

Nếu như trong giai đoạn 10 năm đầu miền Bắc hoàn toàn giải phóng, phong trào thi đua của giai cấp công nhân có nhiệm vụ chủ yếu là khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, thì từ năm 1965 đến 1975 không những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội nặng nề hơn, gian khổ và phức tạp hơn mà còn có nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam.

Có thể nói lịch sử chưa bao giờ đặt ra trước mắt giai cấp công nhân và nhân dân ta một thử thách lớn lao như vậy.

Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và bọn can thiệp Mỹ, nhân dân ta đã thực hiện phương châm « vừa kháng chiến vừa kiến quốc ». Tuy nhiên, nhiệm vụ « kiến quốc » lúc bấy giờ chưa đặt ra những yêu cầu lớn lao như trong giai đoạn này.

Những điều vừa trình bày trên chính là những đặc điểm lịch sử bao trùm nhất của phong trào thi đua trong giai cấp công nhân miền Bắc những năm 1965 - 1975. Đó cũng là nền tảng cho sự phát sinh, phát triển và phát huy tác dụng của phong trào lao động sản xuất và chiến đấu, vừa chống Mỹ, cứu nước, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính vì dựa trên nền tảng đó mà phong trào thi đua trong giai đoạn này trở nên phong phú hơn bao giờ hết.

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA PHONG TRÀO THI ĐUA

Từ đầu năm 1965, khi đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ra miền Bắc nước ta, Hồ Chủ tịch đã vạch rõ : « Lúc này chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt-nam yêu nước » (3). Người kêu gọi quân và dân miền Bắc : « Hãy đẩy mạnh phong trào thi đua « mỗi người làm việc bằng hai », kiên quyết vượt mọi khó khăn, ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam » (4).

Để làm tròn nhiệm vụ lịch sử trong giai đoạn mới, Đảng của giai cấp công nhân đề ra chủ trương chuyển hướng việc xây dựng

kinh tế miền Bắc cho phù hợp với tình hình có chiến tranh : một mặt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu cấp bách của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong toàn quốc ; mặt khác vẫn tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, xây dựng có trọng điểm cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới đòi hỏi giai cấp công nhân phải phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng « hăng hái đi đầu trong việc thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng, phát triển kinh tế trong tình hình mới của Đảng và Nhà nước, chiến đấu

dũng, cảm để bảo vệ miền Bắc, phát huy tác dụng tinh tích cực của mình để xây dựng miền Bắc thành hậu phương vững mạnh của cách mạng cả nước» (5).

Đó chính là nhiệm vụ của phong trào thi đua trong giai cấp công nhân những năm 1965-1975.

Hai nhiệm vụ - sản xuất và chiến đấu - có mối quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau. Giai cấp công nhân hiểu rõ rằng muốn chiến thắng giặc Mỹ phải ra sức sản xuất, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, ngược lại để xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công phải chiến đấu đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Chân lý vĩ đại «*Không có gì quý hơn độc lập tự do*» đã thôi thúc toàn thể giai cấp công nhân đẩy lên mạnh mẽ cao trào thi đua sản xuất và chiến đấu. Hai dòng thác cách mạng - chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội - là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong giai cấp công nhân.

Khẩu hiệu hành động cách mạng của giai cấp công nhân là: «*Vững tay búa, chắc tay súng*», «*Vừa sản xuất, vừa chiến đấu*».

Từ các trung tâm công nghiệp lớn đến các xí nghiệp địa phương, từ những nơi bị địch đánh phá ác liệt nhất đến những vùng tương đối an toàn, từ khắp các ngành sản xuất công nghiệp, nông trường, lâm trường... đến mặt trận giao thông vận tải v.v... phong trào thi đua phát triển đều khắp, nhanh chóng trở thành làn sóng cách mạng đầy dũng khí của giai cấp công nhân.

Nhận thức được nhiệm vụ cụ thể của mình, trên các lĩnh vực sản xuất và chiến đấu, đội ngũ công nhân đã sáng tạo nên những hình thức và khẩu hiệu thi đua khác nhau ở mỗi ngành nghề, mỗi lứa tuổi.

Hòa nhịp với phong trào chung của thanh niên và phụ nữ miền Bắc, thanh niên và phụ nữ công nhân đã sôi nổi tham gia phong trào «*Ba sẵn sàng*», «*Ba đảm đang*» với nội dung cụ thể và thiết thực của giai cấp mình.

Trong các ngành sản xuất công nghiệp, giai cấp công nhân đẩy mạnh phong trào «*Ba điểm cao*» (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) trong điều kiện chiến tranh, với khẩu hiệu «*Thêm một, cần than, một tấn sắt là thêm một viên đạn diệt thù*». Cô thợ dệt Kiều Thị Minh Châu (nhà máy dệt Nam-dịnh) đã nói lên tinh thần sản xuất của mình qua câu thơ trên mặt báo tường của nhà máy:

«*Máy ta thêm một vòng quay*

Là miền Nam bớt một ngày đau thương».

Đó cũng chính là tinh thần chung của tất cả các phong trào thi đua trong giai cấp công nhân.

Suốt thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, công nhân giao thông vận tải luôn luôn nêu cao khẩu hiệu: «*Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến*», «*Quyết mở đường ta, chặn phá đường địch*», «*Địch phá ta sửa ta đi*» tiến tới «*Địch phá ta cứ đi*»...

Những khẩu hiệu hành động cách mạng đó nói lên rằng tư tưởng cách mạng tiến công là tư tưởng bao trùm nhất suốt trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước của phong trào thi đua trong giai cấp công nhân.

Tư tưởng đó thể hiện rất rõ trong các phong trào «*Ba sẵn sàng*» «*Ba đảm đang*» trong thanh niên và phụ nữ công nhân.

Hầu hết thanh niên công nhân đã tham gia tích cực công tác đào hầm hào trú ẩn, phân tán máy móc, xí nghiệp, bảo vệ và duy trì sản xuất ở những nơi địch đánh phá ác liệt.

Hàng vạn cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân trẻ trong các ngành sản xuất công nghiệp xung phong đảm nhận hàng nghìn «*công trình thanh niên*». Sau 10 năm, lực lượng thợ trẻ miền Bắc đã hoàn thành 1 vạn «*công trình thanh niên*». Riêng tại Hà-nội, thanh niên công nhân đã đề xuất được 48 000 sáng kiến, hoàn thành 3 135 «*công trình thanh niên*». Hầu hết các xí nghiệp đều tổ chức đội «*Thanh niên xung kích công nghiệp*», sản xuất và chiến đấu ở những nơi khó khăn, gian khổ nhất. Năm 1972, giữa lúc giặc Mỹ đánh phá ác liệt nhất, Hà-nội đã tổ chức được 521 đội «*Thanh niên xung kích công nghiệp*». Hưởng ứng chủ trương đẩy mạnh công nghiệp địa phương, toàn miền Bắc có hơn 2 vạn thợ trẻ tình nguyện đi xây dựng công trình công nghiệp địa phương, chủ yếu là vùng khu 4 cũ, nơi máy bay giặc Mỹ đánh phá ác liệt nhất, cuộc sống gian khổ nhất.

Trong lĩnh vực chiến đấu, ý nghĩa «*Ba sẵn sàng*» càng sáng tỏ hơn.

Lực lượng thanh niên chiếm tuyệt đại đa số trong các đơn vị tự vệ của xí nghiệp, thực sự đóng vai trò nòng cốt trong chiến đấu, bảo vệ sản xuất. Không một cơ sở sản xuất nào ở vùng hiểm yếu mà không có mặt thanh niên. Vừa làm nhiệm vụ thường trực đánh máy bay Mỹ, các đơn vị tự vệ công nhân còn là lực lượng bám trụ bảo vệ và

duy trì sản xuất, đảm bảo trong bất kỳ tình huống nào cũng hoàn thành kế hoạch Nhà nước.

Không bỏ lỡ một dịp tốt nào để được lên đường đánh Mỹ, thanh niên công nhân trong nhiều xí nghiệp, nông trường, lâm trường... đã thể hiện quyết tâm cao độ trong các đợt tuyển quân. Nhiều nơi, ngày tuyển quân trở thành ngày hội của quần chúng thanh niên và họ lên đường đánh Mỹ với khí thế hiên ngang với niềm tin sắt đá và lời thề sắt son:

«Khắc lên hàng súng lời thề

Nước còn giặc Mỹ chưa về quê hương».

Năm 1972 tại các trung tâm công nghiệp lớn như khu mỏ Hồng-gai, khu gang thép Thái-nguyên, nhà máy xi măng Hải-phòng, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, nhà máy dệt 8-3 v.v... đã thành lập những đơn vị chiến đấu tạm thời thoát ly sản xuất để trực tiếp tham gia chiến đấu, dập tan cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Ở lâm trường Hương-sơn (Hà-lĩnh) chỉ tính trong 4 năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968), cán bộ và công nhân lâm trường đã lần lượt tổ chức tiễn đưa hơn 600 thanh niên lên đường nhập ngũ. Con số này chiếm tới một phần tư tổng số công nhân của lâm trường.

Nói đến phong trào «Ba sẵn sàng» trong thanh niên công nhân miền Bắc không thể không nói đến các đơn vị «*Thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước*», một đội quân lao động, chiến đấu đặc biệt của tuổi trẻ Việt-nam và là một lực lượng dự bị hùng hậu cho giai cấp công nhân Việt-nam.

Hơn 10 vạn đội viên thanh niên xung phong chủ yếu là những xã viên trẻ tuổi của hợp tác xã nông nghiệp, học sinh các trường phổ thông và chuyên nghiệp, con em cán bộ, công nhân đã lên đường chống Mỹ với dũng khí diệt thù, bảo vệ quê hương. Từ điều kiện sinh hoạt phân tán ở các gia đình, họ đã sống tập trung và lao động sản xuất với những công cụ được trang bị như đội ngũ công nhân. Từ nhiệm vụ công tác và điều kiện sinh hoạt tập trung ấy làm cho lao động, tư tưởng, tình cảm của họ bắt đầu mang tính chất của giai cấp công nhân.

Trên thực tế, lực lượng thanh niên xung phong là một đội ngũ gần gũi nhất với giai cấp công nhân và là lực lượng dự trữ ổn định cho giai cấp công nhân. Đó là một nét đặc đáo của giai cấp công nhân Việt-nam

trưởng thành qua cuộc chiến tranh bảo vệ và giải phóng Tổ quốc.

Phong trào «Ba sẵn sàng» không chỉ là nơi tập trung, huy động lực lượng thanh niên tham gia tích cực cuộc kháng chiến mà còn là trường học vĩ đại để tôi luyện thể hệ trẻ Việt-nam thành người chủ nước nhà. Cũng qua phong trào đó, tuổi trẻ Việt-nam càng tỏ rõ năng lực cách mạng của mình vừa là cánh tay đắc lực, vừa là đội hậu bị của Đảng như đồng chí Trường-Chinh đã đánh giá:

«Phong trào «Ba sẵn sàng» thực sự là một phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng thanh niên, là chiến trường lập công của tuổi trẻ, là trường học bồi dưỡng một «thế hệ thanh niên anh hùng của dân tộc anh hùng» (6).

Cùng với phong trào «Ba sẵn sàng» của thanh niên, phong trào «*Ba đảm đang*» là một cuộc vận động lớn trong toàn thể phụ nữ miền Bắc.

Nó là một bước tiến mới của phong trào phụ nữ Việt-nam, kích thích sự khai hoa kết quả của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam. Bước tiến mới đó chưa từng có không những so với phong trào phụ nữ trước Cách mạng tháng Tám 1945 mà ngay cả với thời kỳ 1954-1965.

Đối với toàn thể phụ nữ miền Bắc, phong trào «*Ba đảm đang*» là một cuộc vận động chính trị sâu sắc, với nội dung là:

— Đảm đang sản xuất thay thế chồng, con đi chiến đấu.

— Đảm đang gia đình để chồng con yên tâm chiến đấu.

— Đảm đang các công tác xã hội và phục vụ chiến đấu khi cần thiết.

Trong nữ công nhân, phong trào «*Ba đảm đang*» cũng được phát động đều khắp, mang tính chất của một cuộc vận động cách mạng sâu sắc, tạo điều kiện để chị em tỏ rõ khả năng và trí tuệ của mình trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Với ý thức vươn lên làm chủ xã hội, làm chủ tập thể, số lượng nữ công nhân, viên chức miền Bắc ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong các xí nghiệp và cơ quan Nhà nước. Năm 1965, lực lượng nữ mới chiếm 23% tổng số công nhân, viên chức, đến năm 1974 tỷ lệ đó đã nâng lên là 42%. Phụ nữ công nhân có mặt trong mọi lĩnh vực sản xuất và chiến đấu ở những nơi khó khăn, gian khổ.

Trình độ khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ của nữ công nhân, viên chức tăng lên rõ rệt:

Tỷ lệ nữ trong tổng số cán bộ khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ	1965	1973
Trên Đại học	2,9%	7,8%
Đại học	10%	20,8%
Trung học chuyên nghiệp	16%	43,9%
Tỷ lệ nữ trong tổng số công nhân kỹ thuật	24,7%	31,4%

Trong sản xuất, nữ công nhân không những không thua kém nam giới về ngày công và năng suất mà có lúc còn dẫn đầu toàn đơn vị trên tất cả các mặt. Nhiều tổ sản xuất toàn nữ ở các nhà máy, nông trường đạt 26-27 ngày công một tháng, vượt xa ngày công bình quân của đơn vị.

Tổ sợi 1, máy con, ca A (thuộc phân xưởng sợi, nhà máy dệt Nam-định) là một trong những điển hình toàn diện nổi bật lên trong phong trào « Ba đảm đang » của phụ nữ công nhân. Trong khói lửa chiến tranh ác liệt, một tổ toàn nữ như vậy mà đã liên tục vượt kế hoạch sản xuất hàng năm trung bình trên dưới 10%, năm cao nhất vượt 23%. Từ năm 1964 đến 1973 tổ đã tiết kiệm cho nhà máy một khối lượng nguyên vật liệu trị giá 23.390 đồng.

Trên mặt trận chiến đấu và phục vụ chiến đấu, nữ công nhân cũng tỏ rõ năng lực lớn lao và lòng dũng cảm phi thường. Tỷ số nữ tự vệ công nhân tăng lên nhanh chóng trong chiến tranh, đưa tổng số nữ tự vệ toàn miền Bắc lên gấp 30 lần so với thời kỳ trước chiến tranh.

Sát cánh với nam giới, lực lượng nữ tự vệ trực chiến đã lập nên những chiến công xuất sắc: độc lập, hoặc phối hợp tác chiến bắn rơi máy bay và bắt sống giặc lái Mỹ. Ví như tổ tự vệ nữ của nhà máy dệt 8-3 (Hà-nội) chỉ với 14 viên đạn súng máy đã quật tan xác một máy bay không người lái của giặc Mỹ. Rất nhiều tổ tự vệ trực chiến toàn nữ đã bắn rơi máy bay Mỹ, góp phần đưa tới thắng lợi: trong hai lần chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, lực lượng tự vệ công nhân miền Bắc đã bắn rơi 113 máy bay và bắt sống nhiều giặc lái Mỹ (7).

Tìm hiểu phong trào phụ nữ công nhân nói riêng cũng như phong trào « Ba đảm đang » của phụ nữ miền Bắc nói chung trong những năm chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta càng thấy rõ rằng nhiệm vụ cách mạng càng lớn thì

khi thế cách mạng càng cao và sự giác ngộ cách mạng càng sâu sắc. Nó cũng là thực tế sinh động nói lên rằng kỹ thuật giết người hiện đại và sự xâm lược ngoan cố của giặc Mỹ chỉ càng làm chói ngời thêm tinh thần cách mạng của phụ nữ Việt-nam. Chúng ta có thể hình dung được thế « đứng trên đầu thù », sức mạnh của lòng dũng cảm và trí thông minh của người phụ nữ công nhân nói riêng và phụ nữ Việt-nam nói chung qua hình ảnh:

« O du kích nhỏ giương cao súng
Thằng Mỹ lênh khênh bước cúi đầu... »

Đánh giá phong trào phụ nữ miền Bắc trong những năm chống Mỹ, cứu nước, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng ta, khẳng định:

« Với phong trào « Ba đảm đang », một phong trào cách mạng sôi nổi đáp ứng kịp thời những yêu cầu cấp bách của kháng chiến, chị em phụ nữ đã gánh vác một nhiệm vụ vô cùng trọng đại là xây dựng và củng cố hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa, thường xuyên tạo cho tiền tuyến một nguồn sức mạnh vật chất và một nguồn động viên tinh thần vô giá » (8).

Có thể nói « Ba sẵn sàng » và « Ba đảm đang » là hai phong trào cách mạng rộng lớn đã tác động mạnh mẽ và làm nòng cốt cho sự phát triển của phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội của toàn thể giai cấp công nhân miền Bắc.

Một trong những phong trào thi đua sôi nổi có tính chất điển hình của giai cấp công nhân trong những năm chống Mỹ, cứu nước là phong trào phấn đấu giành danh hiệu « Tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa ».

Phong trào này không phải mới xuất hiện trong những năm chiến tranh mà đã bắt đầu từ năm 1961 khi bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Tuy nhiên, đến giai đoạn 1965 - 1975 phong trào phấn đấu giành danh hiệu « Tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa » mang một nội dung mới, với nhiệm vụ khó khăn, gian khổ và phức tạp hơn. Nghiên cứu những thành tích của các tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa được công nhận trong thời gian này, chúng ta thấy ngoài các tiêu chuẩn đã được quy định từ trước, mỗi tổ, đội còn phải hoàn thành kế hoạch Nhà nước trong bất cứ tình huống nào và phải có thành tích chiến đấu, bảo vệ sản xuất.

Trong khói lửa chiến tranh, duy trì và phát triển tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa đã có tác dụng to lớn trong việc bảo vệ và phát

triển sản xuất, tăng cường quản lý kinh tế, rèn luyện con người mới xã hội chủ nghĩa và là phương thức tốt để khắc phục khó khăn, thiếu thốn về đời sống vật chất và tinh thần do kẻ địch gây ra. Nó cũng nói lên tinh thần vượt và sức sống mãnh liệt của giai cấp công nhân và chế độ xã hội chủ nghĩa miền Bắc.

Mặc dầu khó khăn rất lớn về tổ chức, chỉ đạo do địch đánh phá ác liệt và xí nghiệp phải phân tán, nhưng số tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa được công nhận hàng năm vẫn tăng lên:

Năm 1965 có 3 626	tổ, đội LDHHCN
- 1968 - 4 854	-
- 1974 - 6 336	-

Trong số những tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa được công nhận trong thời gian qua, có 15 tổ được nhận danh hiệu máy 14 năm liên tục, 107 tổ được 10 năm liên tục và đặc biệt có 10 tổ được tặng danh hiệu Đơn vị anh hùng.

Các tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa đều là những đơn vị có thành tích phát huy sáng kiến cải tiến, kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất. Trong điều kiện gian khổ của chiến tranh, tập thể công nhân ở các tổ sản xuất vẫn đồng tâm, hiệp lực giúp đỡ nhau tìm tòi, học tập, sáng chế. Đồng chí Vương Hiệp, kỹ sư ở Viện thiết kế thuộc ngành thực phẩm đã thiết kế được 40 loại máy qua 10 năm công tác (1964 - 1973) với sự giúp đỡ tận tình của tập thể công nhân.

Phải nói rằng, trong hoàn cảnh chiến tranh, năng suất lao động chung khó có thể nâng cao được. Nhưng không ít những công nhân tiên tiến đã tạo ra năng suất cá nhân khá cao. Ví như ở phân xưởng cơ điện (nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo) năm 1968 đã chế được máy cán mỳ sợi để kịp thời ổn định đời sống nhân dân Thủ đô. Mặc dầu sản xuất tại nơi sơ tán, hai đồng chí công nhân Ái và Thành đã thi đua liên tục cán mỳ từ 6 cái 1 ca lên tới 30 - 36 cái 1 ca. Đây là một ví dụ cụ thể trong hàng trăm điển hình khác.

Song song với nhiệm vụ bảo vệ sản xuất và sản xuất giỏi, giai cấp công nhân còn ra sức học tập văn hóa, khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ để không ngừng nâng cao tay nghề.

Các phong trào «vừa học vừa làm», «Giỏi một nghề, biết nhiều nghề» đã đưa lại những kết quả tốt. Đặc biệt phong trào «*Ôn lý thuyết, luyện tay nghề, thi thợ giỏi*» với các ngày hội thi tài đã được tổ chức

khá sôi nổi trong nhiều xí nghiệp. Mỗi đợt tổ chức thi thợ giỏi đều đưa đến những kết quả khả quan, lần sau tốt hơn lần trước. Tại nhà máy pin Văn-diên, năm 1974 tổ chức thi 4 vòng đạt kết quả như sau:

- Vòng 1: 320 người đạt *thợ giỏi*, có năng suất tăng từ 106 - 125%.

- Vòng 2: 370 người đạt *thợ xuất sắc*, có năng suất tăng từ 115 - 130%.

- Vòng 3: 350 người đạt *ưu tú*, có năng suất tăng từ 120 - 215%.

- Vòng 4: 78 người đạt *kiện tướng*, có năng suất tăng từ 160 - 225%.

Năm 1972, khi đế quốc Mỹ trở lại ném bom miền Bắc lần thứ hai, toàn thể công nhân, viên chức sôi nổi đẩy mạnh phong trào «vừa sản xuất, vừa chiến đấu». Với phương châm «mỗi người dân là một chiến sĩ; mỗi xí nghiệp... là một chiến hào diệt Mỹ», giai cấp công nhân tiếp tục nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, bảo vệ và xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chi viện đắc lực cho sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Công nhân nhà máy điện Yên-phụ (Hà-nội) nêu quyết tâm «*lìm có thể ngừng đập nhưng điện không thể ngừng vận hành*». Trong 200 ngày đêm kiên cường bám trụ sản xuất, bất chấp bom đạn của giặc Mỹ, vẫn đem lại ánh sáng và niềm tin tưởng, tự hào cho nhân dân Thủ đô. Quên sao được hình ảnh người công nhân treo lên cột điện cao thế giữa lúc máy bay B52 giặc Mỹ đang đánh phá ác liệt, để giữ vững dòng điện.

Nổi bật lên trong phong trào thi đua giữ vững nền nếp sản xuất và sẵn sàng chiến đấu trong những tháng cuối năm 1972 là tập thể công nhân nhà máy cơ khí Cẩm-phả (thuộc công ty than Quảng-ninh). Đó là một «tấm gương sáng về tinh thần cách mạng tiến công», «một bản anh hùng ca cách mạng thời chiến». Bom đạn của giặc Mỹ không làm chùn bước những người công nhân ở đây; trái lại tập thể cán bộ, công nhân nhà máy càng đoàn kết chặt chẽ, nêu cao ý chí quyết chiến, quyết thắng, hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước năm 1972. Tấm gương anh hùng đó đã chiếu rọi ra khắp nơi một cách nhanh chóng. Nhiều xí nghiệp, công trường nêu cao quyết tâm thi đua đuổi kịp và vượt nhà máy cơ khí Cẩm-phả, tạo nên một khí thế thi đua sôi nổi, khẩn trương, góp phần bảo vệ sản xuất, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ.

Có thể nói những ngày chiến đấu ác liệt

với giặc Mỹ cuối năm 1972 cũng là những ngày chiến thắng vẻ vang của giai cấp công nhân miền Bắc.

Nếu lên một vài nét của phong trào thi đua trong giai cấp công nhân miền Bắc trong những năm chống Mỹ, cứu nước và xây dựng

chủ nghĩa xã hội, chúng ta càng thấy ngời lên tinh thần cách mạng tiến công của giai cấp công nhân. Để hiểu rõ hơn thành quả đã đạt được và ý nghĩa to lớn của phong trào thi đua này, chúng ta hãy xem xét những kết quả tổng hợp dưới đây.

III. NHỮNG KẾT QUẢ TỔNG HỢP

Trong những năm vừa chống Mỹ, cứu nước vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không những không bị tê liệt, trái lại vẫn được duy trì, củng cố và có mặt phát triển. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong 4 năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965 - 1968) tăng hơn 4 năm trước (1961 - 1964) khoảng 20%.

Những lúc chiến tranh ác liệt nhất, các nhà máy bị ném bom thường xuyên với khối lượng bom đạn lớn nhất, mọi hoạt động sản xuất vẫn được duy trì. Đặc biệt, năm 1967 hầu hết các trung tâm công nghiệp như Hà-nội, Hải-phòng, Quảng-ninh, Thái-nguyên, Việt-tri, Nam-dịnh... đều bị đánh phá nặng nề, nhưng giá trị tổng sản lượng công nghiệp so với năm 1964 chỉ giảm có 7,89%.

Suốt thời kỳ chiến tranh phá hoại, tất cả các nhà máy điện đều bị đánh phá liên tục và hư hỏng nặng. Nhưng với tinh thần «đổi dòng máu lấy dòng điện», công nhân ngành điện vẫn tiếp tục sản xuất để đáp ứng cho nhu cầu quốc phòng, sản xuất công nghiệp và phục vụ nông nghiệp. So với năm 1960, giá trị sản lượng ngành điện lực năm 1974 tăng gấp 4,3 lần. Riêng việc xây dựng các cụm đi-ê-zen đã tạo ra công suất gần bằng công suất của tất cả các nhà máy điện trên miền Bắc năm 1939, năm cao nhất dưới thời Pháp thuộc. Khắc phục khó khăn, thiếu thốn, công nhân ngành điện không những đã bảo vệ, duy trì các nhà máy điện có sẵn mà còn xây dựng thêm một số nhà máy điện có công suất lớn ngay trong chiến tranh. Cuối năm 1971, Nhà máy thủy điện Thác-bà đã xây dựng xong.

Cơ khí là ngành then chốt trong việc cải tạo và trang bị kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế quốc dân cũng được duy trì và đẩy mạnh trên một số mặt. Giá trị tổng sản lượng của ngành này năm 1973 tăng gấp 5 lần so với năm 1960. Nhiều sản phẩm mới đã ra đời trong chiến tranh, kịp thời phục vụ cho quốc phòng và trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp, công nghiệp nhẹ.

Tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta, đế quốc Mỹ tập trung hơn 60% toàn bộ hoạt động của các loại máy bay để đánh phá vào giao thông vận tải. Nhưng mạch máu giao thông của ta vẫn «thông suốt, tỏa rộng, thọc sâu, vươn dài ra tiền tuyến».

Uy-lơ, chủ tịch Hội đồng tham mưu liên quân Mỹ đã phải thừa nhận rằng: «Bắc-Việt-nam tỏ ra có khả năng đáng chú ý về mặt khôi phục và thích nghi với các trận ném bom của chúng ta. Những cầu quan trọng bị phá hủy đã nhanh chóng được thay thế bằng những chiếc khác; bằng cầu chim, bằng phà, có khi bằng cả ba thứ đó. Các nhà máy bị ném bom đã trở lại hoạt động kịp thời. Đường bộ và đường sắt được nhanh chóng sửa chữa».

Làm nhiệm vụ trung tâm đột xuất số một của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong những năm chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, ngành giao thông vận tải đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu cấp bách của cuộc kháng chiến ở cả hai miền Nam - Bắc, đã phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân... Trong 3 năm (1965 - 1967), ngành giao thông vận tải đường bộ đã đạt kế hoạch:

Dạt kế hoạch \ năm	1965	1966	1967
tấn/km	102,6%	104%	107%
tấn	103,5%	101,7%	100,28%

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, nếu như công nghiệp trung ương có bị giảm sút ít nhiều thì công nghiệp địa-phương lại tăng lên rõ rệt. Năm 1964 mới có 920 xí nghiệp địa-phương, đến năm 1968 đã có tới 1029 xí nghiệp. Về giá trị tổng sản lượng của công nghiệp địa-phương thì năm 1964 là 471 triệu đồng, đến năm 1968 tăng lên tới 664,1 triệu đồng.

Những con số trên đây nói lên rằng, mặc

dù trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và kéo dài, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vẫn được duy trì, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục đi lên.

1. Giai cấp công nhân miền Bắc không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Về mặt số lượng, trong thời gian chiến tranh, đội ngũ công nhân viên chức không ngừng tăng lên nhanh chóng. Từ năm 1965 đến 1968 binh quân hàng năm giai cấp công nhân được bổ sung thêm khoảng 10 vạn người và từ năm 1969 đến 1972 khoảng 6 vạn người; đưa tổng số công nhân, viên chức năm 1972 lên 1 179 000 người, trong đó có 958 000 người lao động trong khu vực sản xuất. Đó là chưa kể đến một số lớn công nhân, viên chức ra tiền tuyến đánh Mỹ.

Song song với sự phát triển về số lượng, chất lượng giai cấp công nhân cũng không ngừng được nâng cao trong quá trình sản xuất và chiến đấu.

Nêu cao truyền thống yêu nước và tinh tiên phong cách mạng, đội ngũ công nhân, viên chức đã dũng cảm và sáng tạo trên mọi lĩnh vực sản xuất và chiến đấu. Trước những thử thách gay go của chiến tranh và những diễn biến phức tạp của tình hình trong và ngoài nước, công nhân, viên chức đã tỏ ra hết sức vững vàng, suy nghĩ và hành động theo đường lối của Đảng, tuyệt đối tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng.

Trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ của đội ngũ công nhân tăng lên rõ rệt.

(9)

	Cán bộ chuyên môn phân theo trình độ.		Công nhân kỹ thuật
	Đại học và trên đại học	Trường học chuyên nghiệp	
Tốc độ phát triển (tính số lần so với năm 1955)			
1955	1,0	1,0	...
1960	5,1	5,0	1,0
1965	27,6	31,5	2,5
1969	54,6	51,4	3,1
Tỷ lệ cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật trong tổng số công nhân, viên chức (%)			
1965	2,12	7,0	34,4
1969	3,25	8,9	36,2

Cuối năm 1965, trong công nhân sản xuất, số người có trình độ văn hóa chưa qua cấp I còn chiếm 60%. Ngày nay phần lớn công

nhân đã có trình độ văn hóa hết cấp I và cấp II; trong nhiều ngành những người có trình độ văn hóa cấp II và cấp III chiếm đa số. Năm 1970 ở các nhà máy, nông trường, xí nghiệp vận tải, công trường xây dựng Hà-nội, Hải-phòng, Quảng-ninh, Việt-tri, Nam-định, Hà-tây, Thái-bình, công nhân có trình độ văn hóa cấp II và cấp III chiếm 48%, riêng công nhân công nghiệp có trình độ cấp II là 12,5% và cấp III là 31,5%. Ở nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo (Hà-nội) hiện nay số công nhân có trình độ văn hóa cấp II trở lên chiếm 95,2%, còn những người có trình độ văn hóa cấp III và trung học chuyên nghiệp chiếm 53,8%. Trong tổng số kỹ sư của nhà máy, khoảng một phần ba được đào tạo từ những anh chị em công nhân mà ra.

2. Khối liên minh công nông không ngừng được củng cố và phát triển.

Thắng lợi của 10 năm khôi phục kinh tế cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1955 - 1965) ở miền Bắc nước ta đã tạo ra một nội dung mới cho liên minh công nông. Đó là sự liên minh ngày càng vững chắc về kinh tế bên cạnh sự liên minh về chính trị đã có cơ sở từ trước.

Bước sang thời kỳ 1965 - 1975, trong điều kiện chiến tranh ác liệt, khối liên minh công nông vẫn được củng cố và phát triển.

Giai cấp công nhân đã phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp, làm cho năng suất lao động nông nghiệp ngày một tăng lên. Số hợp tác xã được trang bị cơ khí nhỏ năm 1964 là 10,9% tăng lên 54% năm 1974. Sản lượng điện dùng cho nông nghiệp năm 1965 chiếm 5,6% đến năm 1973 đã tăng lên 19,1%.

Trên cơ sở được trang bị kỹ thuật và được sự giúp đỡ của giai cấp công nhân (cán bộ kỹ thuật, phân bón, giống, v.v...), nền nông nghiệp đã phát triển nhanh chóng trong chiến tranh. Phong trào thâm canh tăng năng suất lúa nhằm đạt mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 héc-ta gieo trồng 2 vụ đã được giai cấp nông dân tập thể hưởng ứng mạnh mẽ.

Năm 1965 mới có 7 huyện và 640 hợp tác xã đạt bình quân 5 tấn thóc 1 héc-ta thì năm 1974 đã có 107 huyện và 4.226 hợp tác xã đạt chỉ tiêu này. Năm 1967, chỉ có tỉnh Thái-bình đạt chỉ tiêu 5 tấn thóc trên toàn bộ diện tích gieo trồng đến năm 1974 đã có 9 tỉnh đạt chỉ tiêu đó. Riêng vụ chiêm xuân 1974 lần đầu tiên xuất hiện một số hợp tác xã đạt trên 6 tấn thóc 1 héc-ta 1 vụ.

Trong chiến tranh, phương châm đẩy mạnh công nghiệp địa phương đã làm cho sự tác động qua lại của công - nông nghiệp

càng thuận lợi, đưa lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

Sự kết hợp của công nghiệp với nông nghiệp không những đã tạo nên sự phát triển nhanh chóng của hai ngành kinh tế chủ yếu mà còn đưa tới sự cố kết chặt chẽ về mặt chính trị và kinh tế giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể.

Trên đây là những thắng lợi cơ bản nhất, to lớn nhất của phong trào thi đua trong giai cấp công nhân miền Bắc trong những

năm chống Mỹ, cứu nước (1965-1975). Thắng lợi đó góp phần đưa tới thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Hoàn thành nhiệm vụ của mình trong giai đoạn lịch sử này, giai cấp công nhân, thật xứng đáng là người « gương cao ngọn cờ tiên phong cách mạng, anh dũng chiến đấu trên mặt trận sản xuất, lao động quên mình, chủ động sáng tạo, không ngừng tăng năng suất lao động, kiên quyết bảo vệ sản xuất, hoàn thành kế hoạch Nhà nước » (10).

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong những năm qua đã giành được những kết quả to lớn như đã nói trên. Thắng lợi về vang đó thể hiện bản chất cách mạng của giai cấp công nhân.

Nhưng bên cạnh những mặt ưu điểm là cơ bản, còn có một số vấn đề tồn tại nhất định.

1. Có nơi, có lúc, người công nhân chưa quán triệt thật sâu sắc và chưa thể hiện thật đầy đủ tinh thần tiến quân mạnh mẽ vào cách mạng khoa học, kỹ thuật.

Sự nghiệp tiến lên sản xuất lớn hay là công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta đòi hỏi giai cấp công nhân phải đồng thời đẩy mạnh ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Tiến hành cách mạng khoa học kỹ thuật chính là để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nền sản xuất lớn nhằm không ngừng nâng cao mức sản xuất. Tuy nhiên, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ở các cơ sở sản xuất công nghiệp có lúc, có nơi còn chưa được đẩy mạnh đúng theo yêu cầu và khả năng của nó.

Phải nói rằng, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, thiếu thốn trong chiến tranh, Đảng và Nhà nước ta vẫn cố gắng trang bị kỹ thuật mới cho những xí nghiệp và cơ sở sản xuất chủ yếu. Nhưng trong nhiều xí nghiệp, thiết bị, máy móc mới chưa được đưa vào sử dụng và phát huy đầy đủ công suất. Có những đồng chỉ giám đốc, quản đốc đã bằng lòng với những chiếc máy cũ ọc ạch, trong khi đó hàng chục máy mới đem về nằm chết sân bãi không được đưa vào sản xuất.

Đó là chưa kể đến các xí nghiệp trung ương và địa phương thuộc loại vừa và nhỏ còn đầy rẫy những thao tác thủ công?

một số khâu sản xuất (như đúc, rèn v.v...)

Nhiều công nhân và ngay cả một số cán bộ kỹ thuật chưa quan tâm đến việc xây dựng quy trình, quy phạm kỹ thuật, chưa có thái độ thật sự tôn trọng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm do việc cải tiến kỹ thuật đưa lại.

Trong nhiều năm qua, phong trào thi đua phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất đã có những kết quả đáng kể. Nhưng cũng không ít công nhân, quản đốc, giám đốc vẫn thờ ơ với sáng kiến. Nhiều sáng kiến có giá trị chưa được áp dụng vào sản xuất vì sợ « tốn tiền », « tốn thời gian » và « ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch trước mắt ».

2. Có nơi, có lúc chưa thể hiện rõ nét quan điểm tổ chức lao động khoa học trong công tác quản lý kinh tế.

Trong những năm chống Mỹ, cứu nước chúng ta đã thấy rõ động lực mạnh mẽ của phong trào thi đua là tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và truyền thống cách mạng quật cường của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, nội dung và yêu cầu của phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội còn phải tuân theo các quy luật kinh tế của xã hội chủ nghĩa, phải trở thành một trong những đòn bẩy có tác động thúc đẩy sản xuất và góp phần cải tiến công tác quản lý xí nghiệp.

Việc tổ chức lao động khoa học đòi hỏi người công nhân phải có ý thức sâu sắc đối với lao động của chính mình và của tập thể. Tuy nhiên, lễ thói của nền sản xuất nhỏ và ảnh hưởng của chiến tranh đã gây ra tình trạng kỷ luật lao động lỏng lẻo, giờ công, ngày công thấp, các quy trình, quy phạm trong sản xuất không được tôn trọng.

Người quản lý sản xuất lớn luôn luôn

phải có tầm nhìn xa, thấy rộng để mạnh dạn vươn tới hợp lý hóa sản xuất, bố trí nhân lực, phối hợp lao động với máy móc và nguyên vật liệu một cách có lợi nhất không những ở xí nghiệp mình mà cả với những xí nghiệp khác. Thiếu sót khá phổ biến ở nhiều xí nghiệp là chưa có quan điểm tổ chức lao động khoa học như vậy. Việc bố trí nhân lực trong sản xuất chưa thật hợp lý. Ví như có những công nhân thợ bậc cao làm công việc của thợ bậc thấp, học nghề này nhưng lại làm nghề khác v.v...

Đối với công tác quản lý kinh tế, tình trạng khá phổ biến là còn quản lý theo lối sản xuất nhỏ, theo lối hành chính cung cấp, chứ chưa xây dựng được cách quản lý kinh tế theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Ở một số xí nghiệp trung ương cũng như địa phương chưa có sự chỉ đạo sản xuất tập trung, thống nhất và cân đối. Cán bộ quản lý xí nghiệp cũng như ở phân xưởng và các tổ sản xuất chưa nắm vững tình hình mọi mặt của đơn vị mình để có những dự kiến kế hoạch sát hợp, cụ thể. Thậm chí có nơi kế hoạch sản xuất bị đảo lộn do không nắm vững khả năng cung ứng nguyên, vật liệu, công suất thiết bị và năng lực của công nhân, cán bộ... Tình trạng « đầu năm đứng đỉnh, cuối năm chạy dài » có thể nói còn tồn tại trong nhiều xí nghiệp.

3. Quan điểm làm chủ tập thể và xây dựng con người mới có nơi, có lúc chưa được biểu hiện mạnh mẽ.

Đối với giai cấp công nhân phấn đấu trở thành con người mới cũng có nghĩa là phấn đấu xây dựng phong cách lao động công nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của giai cấp công nhân và nhân dân ta mấy chục năm qua đã chứng tỏ rằng phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng càng lên cao thì chủ nghĩa anh hùng cách mạng càng được nảy nở và phát triển nhanh chóng, sâu rộng. Tuy nhiên, chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu chưa bao gồm hết khái niệm về xây dựng con người mới và quan điểm làm chủ tập thể. Quan điểm này phải nảy sinh trong quá trình lao động sản xuất xây dựng xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa.

Muốn làm chủ tập thể phải có hai điều kiện: một là phải có tư tưởng xã hội chủ nghĩa, hai là phải có kiến thức văn hóa, nắm vững khoa học kỹ thuật, am hiểu quá trình

sản xuất hiện đại về mặt kỹ thuật cũng như về mặt tổ chức.

Trong khá nhiều người công nhân hiện nay, ý thức làm chủ tập thể chưa gắn liền với việc nâng cao năng lực làm chủ.

Có thể nói rằng, mặc dù đã trải qua nhiều năm tham gia đấu tranh cách mạng, cho đến nay vẫn còn một số công nhân, nhất là đối với những công nhân trẻ mới bước vào nghề, chưa hiểu rõ vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình. Điều đó hạn chế rất lớn việc phát huy khả năng cách mạng to lớn của giai cấp công nhân. Đó là chưa kể một số công nhân lạc hậu không có thái độ coi trọng lao động ngay cả lao động của bản thân mình. Tính tổ chức, tính kỷ luật, nền nếp làm việc khoa học chưa thật sự ăn sâu vào tiềm thức của những công nhân còn mang nặng tâm lý, tập quán của người sản xuất nhỏ.

Trong một số công nhân và cán bộ còn xảy ra tình trạng tham ô, lãng phí, có khi khá nghiêm trọng ảnh hưởng lớn đến đạo đức, phẩm chất của người công nhân. Hiện tượng « Chân ngoài dài hơn chân trong » cũng không phải hiếm thấy ở các cơ sở sản xuất. Thậm chí ở một số xí nghiệp còn tồn tại những hiện tượng mất đoàn kết trong cán bộ quản lý gây nên những ảnh hưởng xấu cho việc giáo dục, xây dựng đội ngũ công nhân.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy phong cách sinh hoạt của một số công nhân chưa thật lành mạnh. Nhiều anh em công nhân trẻ chưa xây dựng được quan điểm thẩm mỹ của giai cấp mình. Ví như cách đua đòi ăn mặc lối lãng phí kiêu híp-pi, nói năng, sinh hoạt tùy tiện. Không ít công nhân còn thích lối sống tự do cá nhân, thiếu tinh thần xây dựng tập thể hoặc coi nhẹ vai trò tập thể.

Điều đó trái với bản chất của giai cấp công nhân, xa lạ với phong cách con người mới xã hội chủ nghĩa.

Những tồn tại trên đây là biểu hiện cụ thể một số khuyết, nhược điểm trong phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc những năm qua. Những hiện tượng đó có thể hiểu được nếu chúng ta đi sâu phân tích cơ sở khách quan của nó.

Chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu. Hơn 20 năm trên đoạn đường đi lên chủ nghĩa xã hội, trong đó chỉ có 8 năm xây dựng hòa bình, thật là một thời gian quá ngắn để hoàn thành công cuộc đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, để gạt sạch những tàn dư, lề thói, nếp sống của người sản xuất nhỏ so với thời

gian ra đời và trưởng thành của giai cấp công nhân khoảng gần một thế kỷ nay sống trong tình trạng lạc hậu của nền sản xuất nhỏ.

Đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ như vậy, giai cấp công nhân gặp phải muôn vàn khó khăn, phức tạp trong việc cải tạo xã hội; đồng thời tự cải tạo mình. Đúng như Lê-nin đã từng chỉ ra :

« ... Giai cấp vô sản không tránh khỏi được những lỗi lầm và nhược điểm của xã hội tư bản đầu. Nó đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, đồng thời nó chiến đấu chống những thiếu sót của bản thân nó » (11).

Cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót nói trên trong khi giai cấp công nhân cùng một lúc thực hiện hai nhiệm vụ : vừa chống Mỹ, cứu nước vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phải nói rằng rất nhiều cán bộ nông cốt của phong trào công nhân cũng như của phong trào cách mạng của toàn dân ta, nói chung, trưởng thành từ trong quá trình đấu tranh cách mạng mấy chục năm nay. Đối với họ, gần cả cuộc đời hoạt động cách mạng là lẫn lộn với phong trào quần chúng, mặt giáp mặt với quân thù. Nhiệt tình cách mạng và kinh nghiệm đấu tranh chống kẻ thù xâm lược của những đồng chí đó không thiếu, nhưng khi bắt tay vào xây dựng xã hội mới thì thật là ngỡ ngàng, lúng túng bởi sự hạn chế về tri thức khoa học, kỹ thuật, thiếu hiểu biết về kinh tế v.v... Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 19, đồng chí Lê Duẩn vạch rõ :

« Lịch sử để lại cho chúng ta những người cán bộ đầy lòng dũng cảm và đức độ trung thành, nhưng thiếu hiểu biết về kinh tế và kỹ thuật, kém năng lực tổ chức và quản lý kinh tế ».

Trong những năm chiến tranh phá hoại, tình trạng phổ biến là các xí nghiệp bị phân tán, xé lẻ và hiện tượng mất điện, báo động, thiếu thốn nguyên, vật liệu... xảy ra thường xuyên. Điều đó cũng gây trở ngại rất lớn cho việc tổ chức lao động khoa học, áp dụng kỹ thuật mới và xây dựng phong cách lao động

công nghiệp xã hội chủ nghĩa, xây dựng con người mới. Nền nếp làm ăn của người sản xuất nhỏ vốn chưa được khắc phục triệt để lại có điều kiện phục hồi và phát triển trong chiến tranh. Đó là chưa nói đến những khó khăn về đời sống vật chất ít nhiều ảnh hưởng đến tinh thần và năng lực sản xuất của người công nhân

Thói quen của nền sản xuất nhỏ, tàn dư phong kiến, tư sản trong hệ ý thức tư tưởng xã hội và ảnh hưởng của chiến tranh là cơ sở khách quan cho những tồn tại nói trên. Tuy nhiên, trong khi phân tích những cơ sở khách quan đó chúng ta không hề coi nhẹ những thiếu sót chủ quan.

Vì bận rộn quá nhiều vào chiến tranh, chúng ta chưa đi sâu được vào những nội dung chủ yếu của công tác giáo dục, xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân nhằm giúp cho mỗi người công nhân quán triệt được quan điểm sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt là tổ chức công đoàn ở nhiều cơ sở, xí nghiệp cũng chưa phát huy đầy đủ và mạnh mẽ vai trò là trường học của chủ nghĩa cộng sản, trường học quản lý kinh tế cho giai cấp công nhân.

Sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa là một sự nghiệp hoàn toàn mới mẻ và vô cùng vĩ đại. Do đó những thiếu sót, tồn tại trong bước đường đi lên là khó tránh khỏi. Phải thấy như vậy chúng ta mới có thái độ đúng đắn trong khi xem xét những tồn tại của phong trào thi đua. Lê-nin đã từng chỉ ra rằng :

« Trong một sự nghiệp mới mẻ như thế, khó khăn như thế, vĩ đại như thế, không thể tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm, khuyết điểm được. Ai sợ khó khăn trong việc kiến thiết xã hội xã hội chủ nghĩa, ai dễ cho những khó khăn đó làm cho mình khiếp đảm, ai rơi vào thất vọng hay vào một tình trạng bối rối, khiếp nhược thì người đó không phải là người xã hội chủ nghĩa » (12).



Tìm hiểu một số vấn đề về phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc 10 năm qua, chúng ta đã thấy thành tích của nó vô cùng lớn lao, đồng thời cũng thấy những tồn tại nhất định.

Bên cạnh mặt tích cực là cơ bản, những

tồn tại nhất định của phong trào chỉ ra cho chúng ta thấy rõ phương hướng khắc phục và trách nhiệm của chúng ta đối với phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong giai đoạn cách mạng mới.

Bước vào thời kỳ phát triển mới vô cùng

rực rỡ của dân tộc ta, chắc chắn rằng, với truyền thống cách mạng vẻ vang của mình, giai cấp công nhân sẽ phát triển mạnh mẽ phong trào thi đua lao động sản xuất, xây dựng Tổ quốc Việt - nam văn minh, giàu

mạnh - liên đồn bất khả xâm phạm của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á.

Hà-nội tháng 12-1975

CHÚ THÍCH

(1) Chỉ tính số lượng công nhân, viên chức trong khu vực sản xuất vật chất.

(2) Phạm Văn Đồng - « Giương cao ngọn cờ của Cách mạng tháng Tám... ». *Tạp chí Học tập*, tháng 9-1965 trang 4.

(3) Hồ Chí Minh - *Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước*. Nhà xuất bản Sự thật - Hà-nội 1967, trang 57.

(4) Hồ Chí Minh - Như trên. Trang 58.

(5) Nghị quyết 167 (ngày 28-9-1967) của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tăng cường vận động công nhân và hoạt động của công đoàn trong tình hình mới.

(6) Lời phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại Đại hội « Ba sẵn sàng » toàn miền Bắc, tháng 5-1973. *Báo Tiền phong* ngày 11-5-1973.

(7) Theo Báo cáo của Ban chấp hành Tổng công đoàn tại Đại hội công đoàn Việt-nam lần thứ III - tháng 2-1974.

(8) Lời phát biểu của đồng chí Lê Duẩn tại Đại hội phụ nữ Việt-nam lần thứ IV ngày 7-3-1974.

(9) Xem số liệu thống kê - 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa - Tổng cục thống kê xuất bản năm 1970.

(10) Báo cáo của Chính phủ do Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị trình bày tại Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ - thi đua chống Mỹ, cứu nước, tháng 1-1967 (*Tạp chí Học tập* tháng 1-1967, trang 33).

(11) *Lê-nin toàn tập*, tập 29. Nhà xuất bản Sự thật - Hà-nội 1968, trang 230.

(12) *Lê-nin - Bàn về thi đua xã hội chủ nghĩa*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1959, trang 147.

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM...

(Tiếp theo trang 5)

(4) *Văn thơ Phan Bội Châu chọn lọc*. Nhà xuất bản Văn học, 1967 trang 99.

(5) Phan Bội Châu - « Xã hội chủ nghĩa ». Ty Tuyên truyền Nghệ-an xuất bản 1946, trang 2.

(6) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1969, trang 68.

(7) Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục* nhà xuất bản Sử học, 1962, trang 68.

(8) *Tạp chí Văn học nghệ thuật*, số 23 tháng 11-1972, trang 62.

(9) *Mác-Ăng-gheh tuyển tập*. Sự thật, 1962, q. 1, trang 45.

(10) *Hồ Chí Minh tuyển tập*. Sự thật, 1960 trang 794.

(11) Lê Duẩn - *Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt*. Sự thật, 1966, tr. 33.

(12) Hồ Chủ tịch - *Bài nói chuyện tại Trường thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa lĩnh Hòa-bình* tháng 8-1962.

(13) Hồ Chủ tịch - *Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt* ngày 27-28 tháng 3-1964. Sự thật, 1964, trang 9-10.

TỪ «NGƯỜI CÙNG KHỔ» ĐẾN «VIỆT-NAM ĐỘC LẬP» MỘT CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ KHÓ QUÊN CỦA DÂN TỘC TA

MINH PHƯƠNG – MAI KHẮC ỨNG

TIẾNG sừng cuối cùng của cuộc kháng chiến Yên-thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo ngừng nổ, chấm hết thời kỳ đấu tranh vũ trang của dân tộc ta chống thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước. Chiến tranh để quốc lần thứ nhất bùng nổ. Biết bao con dân đất nước phải lìa bỏ quê hương sang tận phía trời Âu làm bia đỡ đạn cho quân thù. Sức người, sức của của đất nước này ùn ùn dốc vào ngọn lửa chiến tranh vô nghĩa đó. Dân tộc ta đứng trước một tình thế khó khăn. Lũ cướp nước và lũ bán nước mặc sức hoành hành. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của chúng đây thêm dân ta đến những bước cuối cùng của sự bần cùng.

Bế tắc của con đường cứu nước ở hai chục năm đầu của thế kỷ hai mươi là thế!

Thời gian này, với tấm lòng yêu nước thiết tha, với hoài bão cao đẹp: cứu giống nòi ra khỏi bước lăm than, Hồ Chủ tịch đang lênh đênh góc biển chân trời. Cũng chính trên dặm đường dài đầy sóng gió ấy, Hồ Chủ tịch đã đến với các dân tộc bị áp bức, bị bóc lột, đến với giai cấp công nhân quốc tế. Có đau cái đau của người nô lệ, có khổ cái khổ của người mất nước mới gặp được từ đó sự thông cảm, sự gần bó, sự hiểu biết và sự tin cậy. Tình cảm Việt-nam hòa trong tình cảm lao động năm châu bắt nguồn từ đó để rồi đi đến một sự tổng kết:

« Quan san muôn dặm một nhà
Bốn phương vô sản đều là anh em ».

Chúng ta hãy dừng lại đây, cùng đọc một đoạn ngắn trong cuốn «*Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*» do Trần Dân Tiên viết, chúng ta sẽ tìm được ở đó sự giải đáp rõ ràng về mục đích mà Hồ Chủ

tịch dành phải rời bỏ quê hương Tổ quốc để quyết chí ra đi ở cái tuổi hai mươi đầy sinh lực.

« Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta » (2).

Mục đích đó đã nung nấu, thôi thúc và Người đã rời Tổ quốc ngày mùng 3 tháng 6 năm 1911 với chân phụ bếp trên con tàu Đô đốc Latouche Tréville, lúc này Người vừa 21 tuổi. Đề rồi, mười năm sau, khi đã tập hợp đầy đủ nhận thức của mình về chủ nghĩa đế quốc, về tình cảnh và khả năng của các dân tộc bị áp bức, về triển vọng của những cuộc đấu tranh nếu như những người vô sản và các dân tộc bị áp bức biết đồng tâm hiệp lực; nghĩa là ngay từ đó, Người đã biết gắn cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc ta vào phong trào vô sản thế giới biết lấy sức mạnh tổng hợp mang tính thời đại để đưa cách mạng giải phóng ở từng nước riêng lẻ đi đến thành công. «*Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp*» ra đời. Hồ Chủ tịch là một trong số những người sáng lập và, cũng là linh hồn của một tổ chức quốc tế đầu tiên có tính chất ba châu (Á, Phi, Mỹ La-tinh) này. Vượt khỏi khuôn khổ «*Liên hiệp các dân tộc thuộc địa*», mục đích và những hoạt động của hội còn bao hàm ý nghĩa lớn lao hơn. Nó đã biết và sẽ phấn đấu thực hiện khẩu hiệu chiến lược mà Các Mác, lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản đã đề ra và đã được Lê-nin phát triển bổ sung: «*Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đoàn kết lại*».

«*Hỡi các bạn bị áp bức ở chính quốc*! Giai cấp tư sản nước các bạn, đem các bạn dùng làm công cụ đi xâm lược nước chúng

tôi. Ngày nay, vẫn dùng cái chính sách xảo quyết ấy, giai cấp tư sản nước các bạn lại định dùng chúng tôi để đàn áp mọi cố gắng tự giải phóng của các bạn.

Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, lợi ích của chúng ta thống nhất, các bạn hãy nhớ lời hiệu triệu của Các Mác: « Vô sản tất cả các nước liên hiệp lại! » (3).

Để thực hiện mục đích đó, «Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp» đã quyết định ra tờ báo làm tiếng nói chung.

Báo Le Paria (Người cùng khổ)

Tại cuộc họp của Ban thường vụ Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp, ở số nhà 28 phố Arago (Pa-ri) ngày 19 tháng 1 năm 1922, chính thức quyết định ra báo «*Người cùng khổ*». Tại đây, Hồ Chủ tịch đã trình bày điều lệ hội hợp tác «*Người cùng khổ*» và đã được Ban Thường vụ của hội thông qua. Đến ngày mồng 1 tháng 2 năm 1922, thay mặt hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa và hội hợp tác «*Người cùng khổ*», Hồ Chủ tịch lại phát đi lời kêu gọi. Báo *Người cùng khổ* số 1 ra ngày 1 tháng 4 năm 1922 đã đăng toàn văn lời kêu gọi đó.

«...Thật vậy, trong lịch sử của quần chúng bản xứ của các thuộc địa Pháp chưa có một tờ báo nào lập ra để kêu to lên sự thống khổ và sự nghèo nàn chung của họ, không phân biệt xứ sở và chủng tộc. Báo *Người cùng khổ* ra đời do sự thống cảm chung của các bạn Bắc Phi, Trung Phi và Tây Phi thuộc Pháp, ở Ma-đa-gat-sca, ở Đông-dương, Ang-ki và Guy-an.

Báo *Người cùng khổ* tố cáo sự lạm quyền về chính trị, độc đoán về hành chính, bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở hải ngoại là nạn nhân. Báo kêu gọi họ đoàn kết lại để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của chính họ, hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích đòi giải phóng những người bị áp bức khỏi những lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và hữu ái!»

Lúc đầu báo lấy tiêu đề là «*Diễn đàn của các dân tộc thuộc địa*». Đến tháng giêng năm 1924 lại đổi thành «*Diễn đàn của vô sản thuộc địa*». Nó là cơ quan ngôn luận của «*hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp*». Trong điều kiện sinh sống, lịch sử và khí hậu của nước Pháp thuở đó, một người Việt-nam nghèo nhưng đã hăng hái, say sưa và đã vượt qua tất cả khó khăn, thiếu thốn mọi mặt cộng với sự đe dọa của quân thù; thật là hiếm có Động cơ của sức sống mãnh liệt đó là gì? Nếu

như không phải là tình yêu tha thiết Tổ quốc Việt-nam của mình. Báo «*Người cùng khổ*» được ra đời, lần đầu tiên tiếng nói của những người bị áp bức vang lên ngay giữa Pa-ri, sào huyệt của bọn kẻ cướp. Nó đã tố cáo rạch ròi tội ác của bọn xâm lược, nỗi khổ cực của người «*bản xứ*», giới thiệu nước Nga thợ thuyền và Cách mạng tháng Mười, giới thiệu Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin. Cao hơn nữa, nó còn kêu gọi mọi người bị áp bức đứng dậy.

Những bước đi ban đầu ấy đã đưa dân tộc Việt-nam ta đến một sự chuẩn bị chuyển mình nhập vào dòng thác của phong trào cách mạng hiện đại, dòng thác đấu tranh giải phóng dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin: Con đường đi tới thắng của sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức.

Báo «*Người cùng khổ*» lúc đầu đặt trụ sở tại số nhà 16 đường Giắc-co-can-lô quận 5; số điện thoại: Gô-bơ-lanh 11-60; sau dọn đến số 3 đường Marché des Patriarches (Mác-sê-đê Pa-tơ-ri-ác-sơ), quận 6, Pa-ri. Nhà in, hay nói cho đúng, thuê in ở nhà in phố Co-roat-xăng.

«Ông Nguyễn được mọi người cử ra để lo cho tờ báo chạy. Vì vậy ông Nguyễn kiêm cả viết, chủ nhiệm, chủ bút, chữa bài, thủ quỹ, xuất bản và liên lạc.

Lúc đầu ông Nguyễn gửi bán tại những cửa hàng nhỏ. Nhưng bán không chạy lắm, vì ở Pa-ri có vô số báo, người ta không thể đọc tất cả và mua tất cả. Vì vậy, ông Nguyễn tìm ra một cách mà người Pa-ri gọi là «*lời D*». Ông đến trong những cuộc mít-tinh dân chúng. Ông phát báo, leo lên diễn đàn và nói: «*Các bạn thân mến! Báo «Người cùng khổ» phát không, nhưng tôi rất hết sức cảm ơn nếu các bạn vui lòng quyền giúp ít nhiều để giúp chúng tôi trả tiền in. Một xu, một quan nhiều ít cũng tốt*» (4).

Đề ra được báo «*Người cùng khổ*» và nhất là để giữ cho tờ báo sống được, Hồ Chủ tịch đã bằng vào mọi cách để phát hành tờ báo thật rộng và thu cho được số vốn đề ra số báo sau. Nhờ vậy báo vẫn ra đều kỳ mỗi tháng một số, sau mỗi tháng hai số. Sau khi Hồ Chủ tịch rời khỏi Pa-ri sang hoạt động ở Liên-xô thì báo ra không đều kỳ nữa và số 38 kết thúc vào tháng 4 năm 1926.

Báo ra mỗi kỳ khoảng năm nghìn tờ, ngoài số phát hành tại Pa-ri và gửi đi theo địa chỉ những người mua dài hạn, Hồ Chủ tịch đều cho đóng gói số còn lại thành từng gói nhỏ mười, mười lăm tờ. Những gói báo

này, đều theo kịp những thủy thủ yêu nước trên các chuyến tàu viễn dương đến với những người dân bị áp bức, bị bóc lột ở các nước thuộc địa và ở cả những nước «chính quốc» Anh, Mỹ...

Những tờ báo «*Người cùng khổ*» ra đi và ngày càng nhiều những tấm lòng bốn phương hướng về hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp, hướng về đồng chí Nguyễn Ái Quốc, tìm ở đó một sự giải đáp đúng đắn về cuộc đấu tranh giải phóng của mình.

Nếu có ai đó, những người Việt-nam đương thời ấy đã đọc «*Đồng-dương tạp chí*», «*Trung Bắc tân văn*»... đã đọc Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Thân Trọng Huề, rồi bỗng nhiên được đọc những tờ «*Người cùng khổ*» đầy nhiệt huyết, đầy thúc giục ấy (tất nhiên là đối với những người Việt-nam mà ngọn lửa yêu nước trong lòng họ chưa bị lụi tàn bởi các thủ đoạn, các sự lừa bịp của cái «*văn minh bảo hộ*» kia) thì thật sự họ đã ái ngại, đã thương hại những con người vong bản nọ rồi. «*Người cùng khổ*» thật sự đã thức tỉnh nhân dân Việt-nam, thực sự đưa đến cho nhân dân Việt-nam niềm hy vọng, nhắc ta tìm lại cội nguồn dân tộc và đưa ta trở về với Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung và rồi đưa ta đi xa hơn, đến với cái mới sắp đến của thời đại. Đó là con đường đấu tranh để tự giải phóng mình và giải phóng đồng bào mình. Muốn đi đến đích đó, trước tiên hãy hướng về «*Người cùng khổ*», hướng về một người Việt-nam mà lên tuổi đã mang trọn vẹn một tấm lòng yêu nước nồng nàn, một sự tuyên chiến với kẻ thù dân tộc rồi.

Nguyễn Ái Quốc, *Người cùng khổ* đã là bình minh của một ngày sáng lạn.

Chúng ta hãy cùng nhau đọc lại đoạn hồi ký của Bùi Lâm, một thanh niên Việt-nam làm thuê trên tàu Pháp vào những năm hai mươi ấy. Chúng tôi nghĩ rằng đây là tiếng nói, là tấm lòng của tất cả những người Việt-nam yêu nước vào đầu thế kỷ này.

«...Tháng Bảy năm 1922, tôi vừa đi Nam Mỹ về, thì một đồng chí người Pháp phụ trách công đoàn đưa cho xem mấy tờ báo. Báo «*Người cùng khổ*» do ông Nguyễn Ái Quốc làm. Tôi đọc mê man, ngổn ngấu, người rần rần như có lửa đốt bên trong. Đọc xong liền vùng chạy đi tìm anh em mình đọc nghe chung. Cả lũ chúng tôi ai cũng ứa hai dòng

nước mắt. Những bài báo ngắn gọn sao lại có thể khuấy động tâm hồn của người mất nước, của người lao khổ bị áp bức, bóc lột đến như thế. Những bài báo đọc lên cứ thức người ta hành động. Nhưng chúng tôi không hiểu nên hành động như thế nào. Chợt nảy ra ý đi tìm ông Nguyễn Ái Quốc» (5).

Sau lần gặp gỡ này, Bùi Lâm đã trở thành một cộng tác viên của báo «*Người cùng khổ*» và, rồi trở thành một người cộng sản, cùng với nhiều thủy thủ khác chuyển báo chí, tài liệu cách mạng về nước ta.

Có tìm hiểu cuộc sống thực tế thiếu thốn và vô cùng khó khăn của Hồ Chủ tịch trong thời gian Người hoạt động ở Pa-ri. Có thấy được sự đóng góp của Hồ Chủ tịch cho Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp và nhất là cho tờ báo «*Người cùng khổ*», chúng ta mới hiểu hết sức phấn đấu, sự cống hiến của Người cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ta. Những hoạt động vì các dân tộc bị áp bức, và tất cả những người bị bóc lột và vì Tổ quốc Việt-nam thân yêu, đã đưa đến cho Hồ Chủ tịch một sự tin cậy, tin nhiệm tuyệt đối không những trong Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa mà còn có tiếng vang xa thức tỉnh các dân tộc bị áp bức trong đó có Việt-nam ta đứng lên kịp với trào lưu tư tưởng mới.

Qua số 5 báo «*Người cùng khổ*» ra ngày mồng một tháng tám năm 1922 với một loạt bài: «*Khai hóa giết người*»; «*Sở thích đặc biệt*»; «*Phụ nữ Việt-nam và chế độ thực dân Pháp*»; «*Lá thư ngỏ gửi ông An-be Xa-rô, hộ trưởng bộ thuộc địa*», chúng ta xúc động biết bao về tấm lòng yêu thương của Người đối với đồng bào, Tổ quốc chúng ta. Đồng chí Bùi Lâm còn kể rằng; trong trụ sở tòa báo «*Người cùng khổ*» có «*một bản đồ thế giới khổ lớn treo trên tường. Tôi nhẹ nhàng đi lại gần xem. Ở chỗ Việt-nam, vết tay người và nét bút chì đã làm cho màu xỉn đi và bóng lại. Có người thường xuyên đứng suy nghĩ về đất đất này đây*».

Như chúng ta biết, mục đích đi ra nước ngoài của Hồ Chủ tịch là «*xem xét họ làm như thế nào*» rồi «*sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta*» giác ngộ cách mạng, vùng lên đấu tranh giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc. Vì thế, Người đã quyết tâm trở về nước, tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng giải phóng dân

tộc. Trong thư gửi cho các đồng chí cùng hoạt động trên đất Pháp. Người viết :

« Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng : trở về nước, đi vào quân chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập.

« Có lẽ một vài người trong các bạn cũng phải và có thể làm như tôi. Còn các bạn khác thì tiếp tục công việc hiện thời của chúng ta : củng cố « Hội Liên hiệp thuộc địa » và phát triển tờ báo « Người cùng khổ » của chúng ta » (6).

Báo Thanh niên

Thực hiện chủ định trên đây sau một, thời gian làm việc ở Liên-xô. Hồ Chủ tịch đã trở về Quảng-châu (Trung-quốc). Và, ngày 20 tháng 6 năm 1925, Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, tổ chức thân thân của Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời.

Chúng ta hãy tìm hiểu một chút về giai đoạn lịch sử này, khi mà Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền và những người yêu nước khác đang ngao ngán với sự tan rã của Việt-nam Quang phục hội và những thất bại liên tiếp ; khi mà những Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Trương Văn Lĩnh và nhiều thanh niên yêu nước khác đang dấn chân trong cái tổ chức « đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu » - Tâm tâm xã - ấy, chúng ta mới thấy hết ý nghĩa của sự có mặt kịp thời này của người thầy cách mạng có nhiều kinh nghiệm hoạt động thực tiễn đã trang bị đầy đủ lý luận của một học thuyết cách mạng tiên tiến nhất lúc đó là chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Cách mạng Việt-nam từ đây, sau bao nhiêu năm mong đợi, tìm kiếm đã kịp tiếp nhận được chân lý của thời đại và trưởng thành nhanh chóng. Đúng như Hồ Chủ tịch đã nhận định từ trước đó.

« Nói rằng Đông-dương gồm hai mươi triệu người bị bóc lột, hiện nay đã chín mười cho một cuộc cách mạng là sai, nhưng nói rằng Đông-dương không muốn cách mạng và bằng lòng với chế độ bây giờ như bọn thực dân và tay sai bảo, lại càng sai hơn nữa... Sự thật là người Đông-dương không có một phương tiện hành động và học tập nào hết. Báo chí, hội họp, lập hội, đi lại đều bị cấm... Việc có những báo hoặc tạp chí mang tư tưởng tiến bộ một chút hoặc có một tờ báo của giai cấp công nhân Pháp là một tội nặng...

... Người Đông-dương đang chứa chất một lực lượng mãnh liệt, và khi thời cơ đến, nó sẽ nổ ra ghê gớm. Đội tiên phong phải thức

đây cho thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân đã chuẩn bị đất đai : Chỉ cần người xã hội chủ nghĩa gieo mầm cách mạng » (7) (Chúng tôi gạch dưới - M.K.U)

Ở cuốn « Đường cách mệnh », gồm những bài giảng trong các khóa huấn luyện mà Hồ Chủ tịch đã tổ chức ở Quảng-châu từ những năm 1925-1927, do « Bị áp bức dân tộc liên hiệp hội tuyên truyền bộ ấn hành » có bài : « Vì sao phải viết sách này ». Chúng tôi xin phép chép nguyên văn để bạn đọc tiện tham khảo.

« 1. Phàm làm việc gì cũng vậy, bất kỳ lớn, bé, bất kỳ khó dễ, nếu không ra sức thì chắc không thành công. Tục ngữ Tàu có câu : « Sư tử bất thổ tất dùng hết sức ». Sư tử mạnh biết chừng nào, nếu bất thổ thì có khó gì, thế mà còn phải dùng hết sức, huống gì làm việc to tát như việc giải phóng đồng bào cho đồng bào, cho nhân loại, nếu không hết sức thì làm sao được.

2. Lại nhiều người thấy khó thì ngã lòng, không hiểu rằng « nước chảy đá mòn » và « có công mài sắt có ngày nên kim ». Việc gì khó cho mấy, quyết tâm làm thì làm chắc được, ít người làm không nổi, nhiều người đồng tâm hiệp lực mà làm thì phải nổi. Đời này làm chưa xong, đời sau nối theo làm thì phải xong.

3. Muốn đồng tâm hiệp lực, muốn bền gan thì trước ắt ai cũng phải hiểu rõ vì sao mà phải làm, vì sao mà không làm không được, vì sao mà ai ai cũng phải gánh một vai, vì sao phải làm ngay không nên người này ngồi chờ người khác. Có như thế mục đích mới đồng, mục đích có đồng, chí mới đồng, chí có đồng tâm mới đồng, tâm đã đồng lại phải biết cách làm thì làm mới chóng.

4. Lý luận và lịch sử cách mạng có nhiều sách lắm. Pháp nó sợ nên cấm chúng ta học, cấm chúng ta xem, cho nên đồng bào ta đối với hai chữ cách mạng còn lơ mơ lắm. Có người biên chép và đề xướng ra một chút lại làm một cách rất hồ đồ ; hoặc xúi dân bạo động mà không bày cách tổ chức, hoặc làm cho dân quen tính ỷ lại, mà quen tính tự cường.

5. Mục đích sách này là để nói cho đồng bào biết rõ : vì sao chúng ta muốn sống thì phải cách mạng. Vì sao cách mạng là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người ; đem lịch sử cách mạng các nước làm gương cho chúng ta soi ; đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ : Ai là bạn ta ? Ai là thù ta ? Cách mạng thì phải làm thế nào ?

6. Sách này muốn nói cho vắn tắt dễ hiểu, dễ nhớ. Chắc có người chê rằng vắn chương cụt quãng. Vàng! Đây nói việc gì thì nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như hai lần hai là bốn, không tỏ vẻ trang hoàng gì cả.

Hơn sáu mươi năm nay, để quốc chủ nghĩa Pháp đập trên đầu, hơn hai mươi triệu đồng bào hấp hối trong vòng tử địa. Phải kêu to làm chóng, để cứu lấy giống nòi, thì giờ đâu rảnh mà vẽ vời trau chuốt.

Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mạng.

Vắn chương và hy vọng sách này chỉ ở trong hai chữ cách mạng! Cách mạng! Cách mạng!!!»

Cùng với việc tổ chức huấn luyện đề đào tạo cán bộ, Hồ Chủ tịch đã cho phát hành tờ báo «*Thanh niên*», lấy tên của tổ chức cách mạng do Người sáng lập. Số 1 báo «*Thanh niên*» ra ngày 21 tháng 7 năm 1925. «*Tòa soạn*» báo đặt trong một nếp nhà nhỏ ở một ngõ hẻm thuộc thành phố Quảng-châu. Trụ sở liên lạc thì đặt ở số nhà 13 đường Văn-minh nơi có tấm biển đề: «*Đặc biệt huấn luyện chính trị ban*». Cũng như tờ «*Người cùng khổ*» trước, Hồ Chủ tịch quán xuyến phần lớn công việc của tờ báo. Nhưng ở đây mọi công việc có khác vì điều kiện ăn uống đều làm bằng tay. Ngoài việc viết bài, sửa bài, sắp xếp bố cục, Hồ Chủ tịch còn tự mình lấy bút sắt nhọn viết lên giấy nắn (tăng xin) để in, và trong nhiều số Người cũng vẽ áp phích, biếm họa nữa.

Báo «*Thanh niên*» ra mỗi tháng một kỳ. Mỗi số in khoảng bốn trăm tờ. Trong điều kiện ăn uống bằng phương pháp «*rô-nê-ô*» thủ công ấy (tuy rằng có một vài đồng chí giúp đỡ) mà ra được một số lượng như thế thật là một sự cố gắng lớn của Người.

Nữ đồng chí Lý Phương Thuận, thuở đó là một trong số những thiếu nữ được đưa sang Trung-quốc và được Hồ Chủ tịch trực tiếp dạy dỗ (nay gọi là bà Hoàng Lệ Minh), đã về hưu có kể rằng: Bác Hồ là chủ bút, chủ nhiệm, thư ký tòa soạn «*phụ trách nhà in*» kiêm biên tập viên. Các đồng chí Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Trương Văn Lĩnh... có giúp đỡ một phần. Báo in ra, Bác cho đóng gói và theo địa chỉ có sẵn gửi đi các nơi ở Trung-quốc, Thái-lan và phần lớn gửi về trong nước. Các tổ chức trong nước căn cứ vào đó lại in ra nhiều bản để chuyển xuống các cơ sở quần chúng.

Nếu như trước đây tờ «*Người cùng khổ*» mới chỉ dừng lại ở mức độ tố cáo tội ác tàn bạo của bọn thống trị trên các thuộc địa, giới thiệu Lê-nin và cách mạng vô sản Nga thì tờ «*Thanh niên*» còn đi xa hơn một bước. Nó không những trực tiếp truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin về Việt-nam có hiệu quả hơn mà còn đề ra một cách cụ thể kinh nghiệm và phương pháp tổ chức lực lượng cách mạng, kinh nghiệm vận động quần chúng và đặc biệt lưu ý sự cần thiết phải thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt-nam. Đọc qua một ít số báo «*Thanh niên*» chúng ta cũng rõ được điều đó.

«*Cái cực khổ của dân An-nam đã rất mực rồi, không có dân nước nào mà khổ sở như vậy.*»

Đồng bào ơi! Quyền tự do là giới cho mình, người mà không được tự do, chả thả rằng chết, tỉnh dậy, tỉnh dậy, đập vỡ cái lồng Tây nó rồi người mình!».

(Báo «*Thanh niên*» số 63 ra ngày 3-10-1926).

Từ số 64 đến số 68 nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười, báo dành phần lớn nói về nước Nga.

«*Bấy lâu mơ ngủ mãi chưa thôi
Cách mệnh ồn ào khắp mọi nơi
Này trông văn minh khua dậy đất
Kìa chuông độc lập gõ vang trời*».

(Báo «*Thanh niên*» số 64, ra ngày 10-10-1926)

Đặc biệt, số 68 ra đúng ngày 7 tháng 11 năm 1926 có những bài như sau:

Trang 1: tranh vẽ Lê-nin.

Trang 2: có bài: Sơ lược lịch sử Lê-nin.

Trang 3, 4: lịch sử Nga. Cách mạng Nga quan hệ với cách mạng An-nam. Bài này có mấy phần như sau:

— Nga thành công, hệ thống đế quốc chủ nghĩa suy yếu.

— Cách mạng Nga thành công đã có kinh nghiệm cho cách mạng các nước.

— Lê-nin là người đề cao chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trang 5, trong phần kết luận có đoạn viết:

«*Đương khi phản đối tư bản chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa thì thế lực cách mạng cả toàn thế giới phải nương dựa nhau, phải giúp đỡ nhau. Không những các nước cần phải nhờ Nga giúp mà Nga cũng cần phải có thế lực cách mạng các nước giúp Nga nữa*».

Càng ngày phong trào cách mạng càng sôi nổi, tổ chức cách mạng càng phát triển, trình độ nhận thức của quần chúng cách mạng được nâng lên thì báo «*Thanh niên*» cũng bắt đầu cung cấp thêm về mặt lý luận. Số 70 ra ngày 21 tháng 11 năm 1926 có các bài:

« Cách mạng Trung-quốc » ; « Quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng » ; « Tình thế nước Anh trong thế kỷ XIX » ...

Còn nhận định về lực lượng cách mạng ở nước ta, báo « Thanh niên » đã khẳng định rằng :

« Đương khi nước mất, bước đầu cách mạng là đánh đuổi đế quốc chủ nghĩa đi, mà muốn cho dân tộc mình được tự do, giải phóng: lực lượng dân tộc cách mạng là ở về toàn quốc dân, nên quốc dân giác ngộ cách mạng chừng nào thì lực lượng cách mạng to lớn chừng ấy... Công nông là có nhiều ở trong nhân dân, và lại mục đích cách mạng của công nông là làm ích lợi cho toàn dân chúng ».

(Báo « Thanh niên » số 73 ra ngày 15-12-1926)

Như vậy, là chính tờ báo « Thanh niên » đã đưa đến cho quần chúng cách mạng Việt-nam ở trong nước và ở các nước láng giềng một sinh lực mới. Đấu tranh và kiên quyết đấu tranh nhân dân ta mới giành được độc lập thật sự cho Tổ quốc. Nó là ngọn cờ tập hợp, là người tổ chức tập thể đưa đến một sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở nước ta ở những năm 1929 - 1930, tạo điều kiện ra đời cho một chính đảng để lãnh đạo cách mạng Việt-nam.

« Muốn cách mạng thành công thì chúng ta phải hỏi đảng cách mạng chúng ta tổ chức đã vững bền chưa? Pháp luật trong đảng đã nghiêm ngặt chưa? Kế hoạch cách mạng đã phân minh chưa? Chủ nghĩa đã đích đáng chưa? Đảng viên đã huấn luyện chưa? Đã đồng tâm đồng lực chưa? Đã hết lòng hy sinh chưa? Nếu có như vậy thì nước Nam mới mong có ngày thắng Mười như nước Nga được ».

(Báo « Thanh niên » số 64 ra ngày 10-10-1926).

Bởi những sự chuẩn bị như thế nên đến ngày mùng 3 tháng 2 năm 1930, Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời và một cao trào cách mạng được phát động rộng khắp trong cả nước ta. Từ đó, Đảng ta nắm trọn độc quyền lãnh đạo nhân dân ta đưa cách mạng đi đến thành công.

Báo Thân ái

Ngay khi còn hoạt động ở Trung-quốc trong những năm 1925 - 1927, Hồ Chủ tịch đã nhận thấy một lực lượng cách mạng cần được giác ngộ, tổ chức trong số Việt kiều đang sinh sống ở Thái-lan. Số 71 báo « Thanh niên » ra ngày 28 tháng 11 năm 1926 có bài « Người An-nam ở Xiêm », đã nêu rõ trình độ

tư tưởng và bản chất giai cấp của bộ phận kiều bào này.

« Từ khi Tây cướp nước An-nam, dân An-nam lưu ly thất sở, tan cửa nát nhà, phải bỏ quê cha đất tổ, giạt ra đất khách quê người... Trong ba vạn có người tin Phật, có kẻ tin thần, có người tin Thiên chúa, cứ kể ra thì đều bị ngược chính áp bức mà chạy cả ».

Với sự lưu ý đó, đồng bào ta ở Thái-lan dần dần đã sống có tổ chức, có hội, đoàn, có ý thức tập thể và ý thức cách mạng. Đó là những tổ chức chi bộ của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Chi bộ Thanh niên đầu tiên ra đời tại Phi-chật. Lúc đó quen gọi là « đệ nhất chi bộ ». Sau đó còn thành lập được các chi bộ ở La-khon, U-đon, Sa-khon và nhiều phân bộ ở các nơi như Nong Bua, Nong On, Ban Nay. Mục đa han... cũng như các tổ chức trong nước đều do Tổng bộ ở Quảng-châu trực tiếp lãnh đạo. Không khi cách mạng trong Việt kiều ở Thái-lan từ đó có sự chuyển biến rõ rệt và cơ sở cách mạng phát triển không ngừng. Đến tháng 4 năm 1927 nhân kỷ niệm ngày liệt sĩ Phạm Hồng Thái hy sinh, phong trào càng được phát động mạnh hơn và sôi nổi hơn. /

« ... Anh em chúng tôi
Xót nỗi tha hương
Đau lòng nước Tổ

Với tinh thần phấn đấu, chúng tôi nguyện hết sức noi theo.

Với dũng khí diệt thù, chúng tôi quyết một lòng cùng cố.

Rừng cách mạng xin góp cây

Bão cách mạng xin góp gió.

Đọc đến chữ đồng thanh, đồng chí, dạ đình ninh kẻ khuất với người còn.

Đọc tới câu đồng bệnh với đồng thuyền, lễ kỷ niệm biếu tấm lòng ngưỡng mộ.

Thiêng liêng hồn liệt sĩ thấu cho

Cao rộng có trời xanh chứng tỏ » (6)

Thế rồi mùa thu, năm 1928, Hồ Chủ tịch về hoạt động ở Thái-lan, bà con Việt kiều càng được tổ chức, giáo dục, giác ngộ hơn, biết yêu thương đùm bọc nhau hơn. Phương pháp cách mạng của cán bộ cách mạng ở đây cũng thực tế, cụ thể hơn. Những tư tưởng lệch lạc, xa rời quần chúng được uốn nắn kịp thời. Báo « Đồng Thanh » theo ý kiến của Người được đổi thành báo « Thân ái ». Từ đó nội dung của báo vừa thiết thực, dễ hiểu, dễ nhớ. Tuy Hồ Chủ tịch không trực tiếp phụ trách việc ra báo nhưng đã quan tâm theo dõi và giúp đỡ các đồng chí biên tập, đề lời báo đến với người đọc có hiệu quả hơn. Đôi khi những việc rất nhỏ

Người cũng không bỏ qua nếu xét rằng việc đó có ảnh hưởng không tốt đến tập thể. Có lần có đồng chí viết bài chữ Bão Đại, tuy nội dung có gây ít nhiều cảm thù tên đầu sỏ phong kiến này, nhưng lời lẽ thì thô lỗ. Hồ Chủ tịch không những không cho đăng mà còn tìm tác giả phê bình và khuyên lần sau đừng nên như thế. Và, một lần khác, nhân qua một lớp học, học viên đang thảo luận sôi nổi, Người cũng dừng lại nghe. Khi mọi người giảng nghĩa đến hai câu cuối trong bài « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi đều thống nhất rằng :

« Nhất hung đại định, ngật thành vô cạnh chi công.

Từ hải vinh thanh, dân bố duy tân chi cáo ».

Nghĩa là: sau khi dùng vũ lực đánh bại quân xâm lược, lập nên công trạng lớn không ai có thể tranh công được.

Hồ Chủ tịch cho rằng giảng nghĩa theo chữ như thế không sai. Nhưng Nguyễn Trãi có lẽ không muốn nói như vậy. Theo Người, thì câu ấy hàm ý thế này : sau khi đánh bại quân xâm lược thì công lớn đó là công chung của tất cả, từ lãnh đạo đến nhân dân, không ai có thể tranh riêng làm công của mình được. (Chi tiết nhỏ này không có tài liệu chính xác mà chỉ là sự ghi chép qua một số Việt kiều, có thể không đúng, mong bạn đọc lượng thứ, M.K.U.). Giản dị mà tinh tế, chu đáo, tỉ mỉ mà công tâm, Hồ Chủ tịch đã giáo dục và rèn luyện nên một đội ngũ cán bộ cách mạng ở Thái-lan kịp bổ sung cho phong trào trong nước. Báo « *Thần ái* » qua đó, cũng đóng góp một phần đáng kể cho công cuộc vận động cách mạng trong số kiều bào ta ở Thái-lan.

Cuối năm 1929, Hồ Chủ tịch lại trở sang Trung-quốc, triệu tập hội nghị hợp nhất thành lập Đảng. Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Đảng ta ra đời, mở ra một bước ngoặt trong lịch sử đấu tranh giải phóng của dân tộc ta.

Tháng 8 năm 1940, nước Pháp bị phát-xít Đức chiếm đóng, thời cơ giành chính quyền về tay nhân dân đã đến. Hồ Chủ tịch về nước trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh quyết định này. Ngày mồng 8 tháng 2 năm 1941, Pắc Bó, thay mặt non sông, vinh dự đón Người. Ba mươi năm qua đi khắp năm châu bốn biển, Người đã trở về từ mảnh đất địa đầu của Tổ quốc triệu tập hội nghị lần thứ tám của Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương, đề định ra đường lối thích hợp đưa cách mạng cả nước tiến lên. Tại hội nghị này, do sáng kiến của Người, mặt trận Việt-

nam Độc Lập Đồng Minh (Việt Minh) ra đời. Đến ngày mồng 1 tháng 8 năm 1941, tờ báo « *Việt-nam độc lập* » gọi tắt là « *Việt Lập* » do Người sáng lập ra số đầu, đánh dấu một thời kỳ mới trên con đường đấu tranh giải phóng của nhân dân ta.

Báo Việt-nam độc lập

Các tờ báo « *Thần ái* », « *Thanh niên* », « *Người cùng khổ* » được in và phát hành ở nước ngoài, trong điều kiện hoạt động ở những nơi đó, công khai hoặc nửa công khai. Còn tờ « *Việt-nam độc lập* » được in và phát hành ngay trong nước sáu tháng sau khi Hồ Chủ tịch trở về Tổ quốc với sự ra đời và phát triển của Mặt trận Việt-minh. Tuy vậy, cái khác căn bản ở đây không phải ở chỗ trong nước hay ngoài nước mà chính là ở chỗ điều kiện, hoàn cảnh và yêu cầu của người đọc.

Tình hình nước ta sau khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ và binh biến Đô-lương đã đặt ra trước mặt nhân dân ta nhiệm vụ giải phóng dân tộc trực tiếp và khẩn trương : đồng thời cũng làm cho quân thù phải ra sức đối phó. Lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng đều tiến đến trước thềm quyết-liệt. Pháp Nhật nhanh chóng cấu kết với nhau. Bọn Nguyễn Hải Thần, Trương Bội Công, Trần Trung Lập và một lũ rác rưởi loại đó cũng đang chực cạnh quan thầy của chúng và đã tung ra biết bao hỏa mù trước cuộc vận động cứu nước của nhân dân ta.

Tờ báo lúc này có đến được với nhân dân không ? Có nói được với quần chúng cách mạng những tư tưởng lớn không ? Có vạch ra cho quần chúng con đường tất yếu phải đi quang minh và tất thắng không ? Điều đó là yêu cầu cấp thiết và mang trọng tính thời sự của nó. Thế nhưng, yêu cầu thì lớn và rộng mà hoàn cảnh ra báo thì vô cùng khó khăn. Căn cứ địa cách mạng chưa được thiết lập vững chắc. Cơ sở kỹ thuật và vật liệu ngành in đang ở cơn số không. Dựa vào niềm tin chính ở bản thân mình và dựa vào quần chúng, Hồ Chủ tịch đã quyết định ra báo.

« Cần phải ra một tờ báo để tuyên truyền. Không có máy in ! Không lo. Vài hôm sau, cán bộ địa phương ịch vác vào lán hai cái bia đá, trên có khắc chữ Nho và ghi « *Tự Đức nguyên niên* ». Mấy Bác cháu thay phiên nhau mài ba, bốn ngày cái bia mới thành đá in. Đồng chí T. thì suốt ngày hi hục tập viết chữ trái. Các thứ đều đủ, chỉ thiếu giấy in. Chị em phụ nữ trong vùng phân phối nhau đến phiên chợ mỗi chị mua mười tờ, nói dối

là mua cho con học. Rồi gộp nhau lại gửi cho báo. Như vậy mọi khó khăn đã giải quyết xong.

Lần đầu chưa rồi lại hỏng, hỏng rồi lại chưa, mấy Bác cháu làm toát mồ hôi hai ngày mà chỉ được mười sáu số báo! Dù sao, báo «Việt-nam độc lập» đã ra đời thành công. Về sau có kinh nghiệm, mỗi lần in được ba trăm số vừa tốt vừa nhanh. Đồng bào quý tờ báo như vàng, mỗi tờ Việt Minh chỉ được vài tờ. Tờ báo làm nẩy nở một phong trào học quốc ngữ» (9).

Trong bài xã luận in ở trang đầu của báo «Việt-nam độc lập» số 101 ra ngày 1 tháng 8 năm 1941 (tức số đầu) (10) có đoạn nói rõ về mục đích ra báo như sau:

«Tây cốt làm cho dân ta ngu hèn.

Báo «Việt-nam độc lập» cốt làm cho dân ta hết ngu hèn, biết các việc, biết đoàn kết, đặng đánh Tây, đánh Nhật, làm cho Việt-nam độc lập, bình đẳng, tự do».

Đồng chí Võ Nguyên Giáp, trong bài «Hồ Chủ tịch, người Cha của quân đội cách mạng Việt-nam» cũng viết:

«Về tới Cao-bằng, việc trước tiên, việc quan trọng hàng đầu đi liền với mọi công tác củng cố căn cứ ở Cao-bằng là ra tờ báo «Việt Lập» (tên gọi tắt của báo Việt-nam độc lập). Gọi là ra báo, nhưng chỉ là một phiên bản, một hộp mực, và ít giấy. Tuy nhỏ bé, đơn giản thế nhưng tác dụng của báo lại rất to lớn, tờ báo «Việt Lập» đã là người cán bộ tuyên truyền, tổ chức đấu tranh gây ảnh hưởng cách mạng thật mau chóng» (11).

Phong trào Việt Minh từ thí nghiệm đến thành lập và phát triển lan rộng, tờ báo «Việt-nam độc lập» ra đời càng làm cho các hội quần chúng lớn mạnh hơn lên. Cả nước hướng về Việt-bắc, hướng về căn cứ địa cách mạng mà nuôi dưỡng tinh thần tranh đấu, chờ lệnh đứng lên cứu nước.

Như vậy là cùng với những tờ báo «Cờ Giải Phóng», «Cờ Quốc» và nhiều báo cách mạng ở các địa phương, báo «Việt-nam độc lập» đã đóng một vai trò quan trọng trong một giai đoạn lịch sử cũng hết sức quan trọng. Cao-bằng thực sự trở thành cái nôi của cách mạng, thực sự là nguồn gốc phát xuất của mọi phong trào. Cũng vì thế Nhật Pháp càng chú ý truy lùng, vây ép để đánh phá cơ sở cách mạng ở đây. Sau này, trong cuốn «Đổi Điện», Xanh-lơ-ni (Sainteny) đã thú nhận: Nếu quân Nhật không làm cuộc đảo chính quân sự ngày mùng 9 tháng 3 năm 1945 thì chính Đờ-cu (Decoux) ba ngày sau đó đã tổ chức được cuộc hành

quân quy mô lớn vào căn cứ địa Việt-bắc. Vì vậy, từ Hà-quảng đến Hòa-an sang Nguyên-ninh, Hồ Chủ tịch luôn luôn phải di chuyển địa điểm và «tòa soạn», «nhà in» báo «Việt Lập» cũng phải di chuyển luôn. Đến ngày 24 tháng 6 năm 1942, Hồ Chủ tịch và «ban báo» chuyển vào Lũng-dê.

Lục nguyệt nhị thập tứ
Đào thượng thử sơn lai
Cử đầu hồng nhật cận
Đối ngạn nhất chi mai!

(Thơ Hồ Chủ tịch)

Tạm dịch:

Ngày 24 tháng 6
Trèo lên ngọn núi này
Ngủ đầu gần trời đỏ
Trước mặt một cảnh mai.

Theo một đồng chí cán bộ lúc đó cùng làm việc và bảo vệ Bác có kể lại rằng: «Đến ngày 28 tháng 6 ta đứng vào phiên chợ Nguyên-bình, tri châu Nông Ích Khiêm dẫn một quan ba Pháp cùng nhiều lính Tây, khó đỡ, đồng về khủng bố các cơ sở cách mạng ở xã Gia-bằng. Mấy ngày sau Bác vào Lũng-diễn... Bác ở Lũng-diễn cho đến sau rằm tháng 7 ta thì đi Kim-đa. Từ Kim-đa lại đến Lũng-ky. Bác ở Gia-bằng như vậy là vào khoảng tháng 2 đến tháng 7 âm lịch (1942). Cơ quan ấn loát và báo «Việt Lập» trong thời gian này đặt ở Lũng-diễn» (11).

Địch săn đuổi vây ép, núi sâu rừng thẳm thiếu thốn trăm đường, thế mà mỗi tháng báo vẫn ra đúng ba kỳ đều đặn. Có lần đồng chí Văn Trinh sốt li bì, không có người viết lên đá đề in. Đáng lẽ kỳ báo đó phải nghỉ. Nhưng, bởi sự tôn trọng hạn đọc, bởi sự hiểu thấu tình cảm quần chúng gần bó với báo, như thế nào nên Bác không đành để quần chúng thất vọng. Bác đã tự mình viết, vẫn in và ra báo. Đó là số 132 ra ngày 21 tháng 7 năm 1942, cỡ nhỏ 13×18, bài cũng đơn giản hơn và có mấy dòng thông báo như sau: «Vi máy hỏng, chưa chưa kịp, nên kỳ này báo tạm ra tờ bé, xin anh chị em biết cho». Cuối cùng lại có bài thơ vui cũng vì lý do «máy hỏng».

«Máy hỏng nên chi báo nhỏ tờ
Chưa xong báo sẽ rộng như xưa
Nhỏ to chi cũng là tờ báo
Anh chị em ta hãy tạm chờ»

Lúc đầu báo chỉ mới có ảnh hưởng trong phạm vi Cao-bằng, sau phát triển thành báo của Cao-bằng - Bắc-cạn. Đến khi thành lập ban cán sự Việt minh liên tỉnh Cao-bằng, Bắc-cạn, Lạng-sơn thì báo cũng chuyển sang

của Cao Bắc Lạng. Dù Cao-bằng hay Cao Bắc Lạng, báo « *Việt-nam độc lập* » vẫn là tiếng nói của cách mạng ở chiến khu, vẫn là trung tâm chỉ đạo cách mạng của cả nước. Do vậy, báo đề cập đến nhiều vấn đề, nhiều mặt. Trên đầu bên phải của mỗi tờ báo thường có hai câu ca dao chủ điểm nội dung.

Vì dụ trong số 101 (tức số 1), nội dung kêu gọi đoàn kết thì có:

« Nhiều điều phũ phàng giá gương
Người trong một nước phải thương nhau
cùng »

trong số 102 có:

« Nước Nam là nước của ta
Nước kia đã mất thì nhà còn đâu ! »

Còn số 106 là số đặc biệt về thiếu nhi có cả một bài thơ dài đăng ở mục « Vườn văn »

« Trẻ em như búp trên cành
Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan
Chẳng may vận nước gian nan
Trẻ em cũng bị bận thân cực lòng »

Vì ai mà đến thế này ?
Vì giặc Nhật với giặc Tây bạo tàn
Khiến ta nước mất nhà tan
Trẻ em cũng phải cơ hàn xót xa.
Vậy nên con trẻ nước ta
Phải đoàn kết lại để mà đấu tranh.
Kẻ lớn cứu nước đã đành
Trẻ em cũng phải ra giành một vai.
Bao giờ đánh đuổi Nhật Tây,
Trẻ em ta sẽ là bầy con ngoan ».

Vì điều kiện nguyên vật liệu thiếu thốn, báo « *Việt-nam độc lập* » có nhiều khuôn khổ khác nhau. Cỡ lớn nhất cũng không vượt quá mức một tờ giấy học sinh. Báo in mỗi lần cũng không được nhiều lắm, nhưng nó đã làm tròn chức năng của một tờ báo cách mạng đầy tinh chiến đấu và đầy sức sống mãnh liệt.

CHỮ THÍCH

(1) Trần Dân Tiên — *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, nhà xuất bản Hội nhà văn ; Hà-nội năm 1958, trang 13.

(2) Hồ Chí Minh — *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*; Nhà xuất bản Sự thật ; Hà-nội 1970, trang 20.

(3) Trần Dân Tiên — Sách đã dẫn, trang 45.

(4) *Bác Hồ* (Hồi ký) Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1960, trang 38-39.

(5) Trần Dân Tiên — Sách đã dẫn, trang 53.

(6) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, trang

Đề phục vụ đại đa số quần chúng nhân dân với trình độ lúc đó, từ bài xã luận, vườn văn, tin tức thế giới, lịch sử cách mạng các nước, kinh nghiệm tổ chức đội tự vệ... tất cả đều chung một phong cách : ngắn gọn giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ. Người đọc dù ở trình độ nào cũng có thể hiểu được báo, làm theo báo và, tuyên truyền báo. « *Độc giả* » tất cả đều là cộng tác viên của báo. Báo « *Việt-nam độc lập* » số 235 ra ngày 16 tháng 12 năm 1945 là số cuối cùng có trong kho lưu trữ của Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam, nội dung chủ yếu về bầu cử đại biểu Quốc hội của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. (Sau khi Hồ Chủ tịch về Tân-trào, đồng chí Phạm Văn Đồng trực tiếp phụ trách việc ra báo « *Việt-nam độc lập* »).

Như vậy là trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 1941 đến tháng 8 năm 1945 báo « *Việt-nam độc lập* » vẫn ra đều mỗi tháng ba kỳ.

Trở về trước, từ khi Hồ Chủ tịch rời Tổ quốc ra đi để tìm đường cứu nước, với một mục đích duy nhất, Người đã sáng lập và viết bài trên nhiều tờ báo tiến bộ. Các báo « *Người cùng khổ* », « *Thanh niên* », « *Việt-nam độc lập* » là những cột mốc lớn trên dặm đường trường chinh mà Người dẫn dân tộc ta trải qua. Gian khổ, hy sinh và tất thắng.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 vừa mới thành công, khi nhắc đến Hồ Chủ tịch, báo « *Sự thật* », cơ quan tuyên truyền cổ động của hội nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác ở Đông-dương, số 37 ra ngày 25 tháng 5 năm 1946 có đoạn viết :

« Kiên quyết, trong vòng đau khổ, tin chắc ở thắng lợi cuối cùng, đó là đức tính cao cả nhất của dân tộc ta và của người lãnh đạo dân tộc ».

Từ « *Người cùng khổ* » đến « *Việt-nam độc lập* » chính là chặng đường như thế.

Hà-nội, 1976

17-18.

(7) Văn tế đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ ba ngày hy sinh của liệt sĩ Phạm Hồng Thái, do Việt kiều tổ chức ở Thái-lan.

(8) *Bác Hồ* (Hồi ký); sách đã dẫn, tr. 163.

(9) *Bác Hồ* (Hồi ký); sách đã dẫn, trang 188.

(10) Theo nhiều ý kiến trong các cuộc tọa đàm và các bản tự thuật thì số 1 ra ngày 1-8-1941 mang số 101 vì lý do bảo mật trong công tác cách mạng lúc bấy giờ.

(11) Biên bản tọa đàm, tư liệu Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

VÀI NÉT VỀ

« QUỐC HỘI NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRONG 30 NĂM QUA » (1946 — 1976)

HỒNG THÁI

CÁCH mạng tháng Tám thành công, nhân dân ta đã thực sự làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình. Quyền làm chủ đó được thể hiện thông qua hàng loạt biện pháp, mà cao nhất là *Tổng tuyển cử* bầu ra Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập, ngày 3-9-1945, Hồ Chủ tịch đã đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay chế độ phổ thông đầu phiếu.

Ngày 8-9-1945, Chính phủ ban hành sắc lệnh về Tổng tuyển cử.

Ngày 17-10-1945, Chính phủ ra sắc lệnh ban hành thể lệ Tổng tuyển cử.

Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước.

Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên này diễn ra trong không khí vô cùng phấn khởi của cả dân tộc ta vừa thoát ách áp bức, nô dịch, nhưng cũng còn là một cuộc đấu tranh gay go, phức tạp.

Từ 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp đã trắng trợn vũ trang xâm lược miền Nam nước ta. Trên miền Bắc gần hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch ra sức thi hành âm mưu của đế quốc Mỹ, giúp bọn phản động trong nước lật đổ chính quyền cách mạng Việt-nam. Bọn Việt gian tay sai của chúng ráo riết phá hoại, tổ chức những cuộc bạo loạn...

Đấu tranh để giữ vững chính quyền cách mạng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ta trong lúc này đang trở thành vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu.

Mặc dầu hoàn cảnh vô cùng khó khăn, phức tạp, Đảng và Chính phủ ta vẫn kiên

quyết tổ chức Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội và thành lập « chính phủ chính thức của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ».

Ngày 31 tháng 12 năm 1945, Hồ Chủ tịch đã phát biểu về ý nghĩa của cuộc Tổng tuyển cử. Người nhấn mạnh: « *Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để ra gánh vác công việc nước nhà... Vì lẽ đó, cho nên, Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng, tức là dân chủ, đoàn kết* ».

Khẩu hiệu của cuộc Tổng tuyển cử phải là :
« *Kháng chiến đến cùng để hoàn toàn độc lập.* »

Ra sức phấn đấu để xây dựng nước nhà »

Ngày 5-1-1946, Hồ Chủ tịch lại ra lời kêu gọi toàn dân tham gia Tổng tuyển cử và chỉ rõ: « *Về mặt quân sự thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù, về mặt chính trị, thì nhân dân dùng lá phiếu cũng cố sức lực* ». Người nhấn mạnh tới ý chí kiên quyết của nhân dân ta trong Tổng tuyển cử là :

« *Kiên quyết đoàn kết chặt chẽ
Kiên quyết chống bọn thực dân
Kiên quyết tranh quyền độc lập* » (2)

Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước ta mang tính chất một cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt. Thù trong giặc ngoài đều tìm mọi thủ đoạn phá hoại cuộc Tổng tuyển cử. Hàng trăm cán bộ và hàng nghìn đồng bào ta đã hy sinh anh dũng trong khi làm nhiệm vụ.

Ở Nam-bộ, cuộc bầu cử diễn ra dưới bom đạn của quân xâm lược. Với tinh thần « *mỗi lá phiếu cũng có sức mạnh như một viên đạn bắn vào quân thù* » nhân dân đã hàng

hái tham gia Tổng tuyển cử. Ở làng Đồng-thành, quận Trà-ôn tỉnh Cần-thơ, tuy sáng sớm ngày bầu cử thực dân Pháp đã cho máy bay đến bắn phá dữ dội, nhưng buổi chiều trong tổng số 2.188 cử tri vẫn có 1.827 người đi bỏ phiếu. Ở làng Mỹ-hòa có 2.500 cử tri, sáng sớm địch hành quân vào làng khủng bố bắn chết 13 người, vứt một em bé xuống sông. Nhưng buổi chiều vẫn có 1.927 người đi bỏ phiếu. Ở Tân-an đúng ngày tuyển cử, địch cho máy bay đến ném bom, bắn phá làm nhiều cử tri bị thương, nhân dân phải di chuyển hòm phiếu nhiều lần; nhưng kết quả vẫn có đến 90% số cử tri đi bỏ phiếu. Ở Nha-trang, quân Pháp đã ném hàng chục bom lửa và bom nổ trong ngày tuyển cử, làm 4 người chết, 12 người bị thương nặng, nhưng trên 90% cử tri vẫn đi bỏ phiếu. Riêng ở thành phố Sài-gòn, Chợ-lớn do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cuộc bầu cử đã phải tiến hành bí mật, nhưng cũng có tới 82% cử tri đi bỏ phiếu và 45 cán bộ làm nhiệm vụ vận động bầu cử đã bị Pháp bắt hoặc bắn chết.

Ở Hà-nội với khẩu hiệu:

« Ủng hộ tổng tuyển cử »

« Đoàn kết chống xâm lăng »

nhân dân đã đập tan những luận điệu xuyên tạc của địch, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của chính phủ đứng đầu là Hồ Chủ tịch và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ bầu cử.

Kết quả 172.765 cử tri đã đi bỏ phiếu trong đó có 171.937 phiếu hợp lệ. Hồ Chủ tịch đã trúng cử với 169.222 phiếu tức là 98,4% tổng số phiếu bầu.

Nhân dân ta trong cả nước đã qua Tổng tuyển cử biểu dương sức mạnh vô địch của khối đoàn kết dân tộc và ý chí sắt đá tự mình làm chủ vận mệnh của mình.

Tổng tuyển cử đã bầu ra được 333 đại biểu gồm đủ các tầng lớp, các giới, các đảng phái chính trị ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam, tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân. Bên cạnh các đại biểu công, nông, tiểu tư sản, trí thức, văn nghệ sĩ chiếm đa số còn có đại biểu công thương gia, thân hào, thân sĩ. Bên cạnh những đại biểu người Kinh, còn có đại biểu các dân tộc ít người như Nùng, Thái, Mường, Tày, Dao, Mèo, Cao-lan, Hân, Ra-dê, Jrai, Ba-na, Ka-tu, Ê-đê, Kơ-me, Chăm v.v... Các tôn giáo cũng có những đại biểu xứng đáng của mình, trong đó có nhiều đại biểu là hòa thượng, linh mục, pháp sư... Quốc hội đầu tiên của ta đã thật sự là Quốc hội của toàn dân. Nó có một vị trí quốc tế lớn lao như Hồ Chủ

tịch đã nhấn mạnh « Quốc hội ta là Quốc hội đầu tiên của các nước thuộc địa cũ được độc lập, tự do » (3).

Với đường lối đoàn kết toàn dân và với sách lược mềm dẻo, Quốc hội đã truy nhận thêm 70 đại biểu của Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh hội, đưa tổng số đại biểu Quốc hội lên 403 người. Trong kỳ họp lần thứ nhất của Quốc hội khóa I, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh « muốn tổ sự đoàn kết toàn dân, chính phủ xin đề nghị với đại hội mở rộng số đại biểu ra thêm 70 nữa... Như thế là Quốc hội của ta tổ cho thế giới, cho toàn dân biết là chúng ta đoàn kết nhất trí, mà đoàn kết nhất trí thì việc gì cũng thành công » (4). Ngày 2 tháng 3 năm 1946, Quốc hội đã thành lập Chính phủ chính thức đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Chính phủ đã đảm nhiệm trước Quốc hội nhiệm vụ nặng nề là lãnh đạo toàn dân vượt qua cơn hiểm nghèo « ngàn cân treo sợi tóc » của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa non trẻ trước sự phá hoại của thù trong giặc ngoài. Với sách lược « Hòa để tiến », Chính phủ đứng đầu là Hồ Chủ tịch, trước ngày 6-3-46 đã « hòa hoãn với Tưởng để chống Pháp » thì nay lại ký hiệp định sơ bộ 6-3 « hòa hoãn với Pháp để đẩy Tưởng ra ngoài » (5) nhằm giành thời gian chuẩn bị kháng chiến. Nhờ vậy Quốc hội và Chính phủ đã lái được con thuyền Việt-nam qua cơn sóng gió.

Tháng 7 năm 1946, một số phần tử phản bội thuộc các đảng Việt cách, Việt Quốc trong chính phủ và Quốc hội đã đào nhiệm. Quốc hội không vì thế mà yếu đi, trái lại lại thêm đoàn kết, thống nhất, vững mạnh.

Ngày 9 tháng 11 năm 1946 Quốc hội thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Hiến pháp là cơ sở pháp lý để Nhà nước dân chủ nhân dân tiến hành nhiệm vụ công nông chuyên chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trong giai đoạn kháng chiến, kiến quốc.

Trong quá trình lãnh đạo toàn dân tiến hành ba nhiệm vụ: diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm, Nhà nước đã căn cứ vào Hiến pháp ban hành một số quyền tự do dân chủ, đặc biệt là các sắc lệnh về ruộng đất như sắc lệnh về chia lại công điền, tạm cấp ruộng đất tịch thu của bọn thực dân, của bọn Việt gian, phần quốc cho nông dân, sắc lệnh giảm tô 25% và giảm tức... Tháng

12-1953 Quốc hội đã thông qua Luật cải cách ruộng đất, thực hiện người cày có ruộng. Việc ban hành luật cải cách ruộng đất đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh phản phong, tăng cường bồi dưỡng sức dân trong giai đoạn quyết liệt của cuộc kháng chiến, đưa kháng chiến mau chóng đến thành công.

Tháng 5-1954 chiến dịch Điện-biên-phủ kết thúc thắng lợi. Tháng 7-1954 Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết. Tháng 3-1955 Quốc hội phê chuẩn Hiệp nghị Giơ-ne-vơ và biểu dương tinh thần kháng chiến anh dũng của toàn quân và toàn dân ta.

Hiệp nghị quy định nước Việt-nam tạm thời chia làm hai miền chờ ngày tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng đế quốc Mỹ đã hất cẳng thực dân Pháp, xây dựng nền chính quyền bù nhìn tay sai của chúng ở miền Nam Việt-nam nhằm phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, chia cắt lâu dài đất nước Việt-nam.

Trong tình hình đó Quốc hội và Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa kiên quyết đưa cách mạng ở hai miền tiến lên, bất chấp mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù.

Kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa I, tháng 10 năm 1955 đã ra quyết nghị về hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt-nam trong giai đoạn mới :

Một là « Tiếp tục đấu tranh để thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, củng cố hòa bình và thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, bằng phương pháp hòa bình ».

Hai là « Ra sức khôi phục kinh tế để củng cố miền Bắc làm cơ sở vững mạnh của cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình và thực hiện thống nhất » (6).

Quốc hội phê chuẩn mục đích, yêu cầu của cuộc khôi phục kinh tế là : « Về căn bản, đưa mức sản xuất lên ngang mức trước chiến tranh (mức 1939) » (7).

Nhà nước dân chủ nhân dân chuyên chính chuyển từ chỗ làm nhiệm vụ công nông chuyên chính trong thời kỳ kháng chiến lên làm nhiệm vụ vô sản chuyên chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Ngày 14 tháng 9 năm 1957 Quốc hội thông qua Luật công đoàn. Đây là một bước quan trọng trong việc củng cố vai trò của giai cấp công nhân trong hệ thống chuyên chính vô sản. Luật công đoàn quy định « Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, các Liên hiệp công đoàn, công đoàn ngành dọc và các công đoàn cơ sở có quyền thay mặt cho công nhân viên chức tham gia những cuộc hội nghị của các

cơ quan chính quyền cùng cấp, đề bàn về việc xây dựng và thực hiện kế hoạch Nhà nước, bàn về các chính sách có liên quan đến nhiệm vụ, quyền lợi của công nhân viên chức. Công đoàn thay mặt cho công nhân viên chức tham gia các hội đồng sắp xếp ngạch bậc, tăng lương, khen thưởng và kỷ luật. Công đoàn có quyền thay mặt cho công nhân viên chức trước tòa án để bảo vệ quyền lợi cho công nhân viên chức... » (8).

Đánh giá cao tác dụng của Luật công đoàn ngày 19-9-1957, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhấn mạnh « Việc Quốc hội khóa này thông qua Luật công đoàn là một sự kiện chính trị có ý nghĩa lớn trong đời sống chính trị của nước ta. Quốc hội thông qua Luật công đoàn, điều đó có nghĩa là Quốc hội chính thức công nhận địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với sự nghiệp của dân tộc Việt-nam, đồng thời công nhận địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với Nhà nước dân chủ nhân dân của nước ta » (9).

Tháng 4-1958 Quốc hội chính thức quyết định là miền Bắc tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa : « Quốc hội xác nhận rằng miền Bắc nước ta đã chấm dứt giai đoạn khôi phục kinh tế và chuyển vào giai đoạn phát triển kinh tế và cải tạo kinh tế theo chủ nghĩa xã hội » (10).

Tháng 12-1959, Quốc hội thông qua Luật hôn nhân và gia đình dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản là :

« Hôn nhân tự do và tiến bộ

— Một vợ một chồng.

— Nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong gia đình.

— Bảo vệ quyền lợi của con cái » (11)

Luật hôn nhân và gia đình là cơ sở cho việc xây dựng những tế bào của xã hội Việt-nam mới — xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tháng 12-1959 Quốc hội thông qua Hiến pháp mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa — Hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Đây là một trong những thời điểm quan trọng của lịch sử Việt-nam.

Trên miền Bắc, cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên các lãnh vực nông nghiệp, tiểu, thủ công và công thương nghiệp tư bản tư doanh được tiến hành thuận lợi và đưa lại thành quả tốt đẹp.

Ở miền Nam Việt-nam, nhân dân miền Nam qua gần 6 năm đấu tranh gian khổ chống « chiến tranh một phía » của Mỹ ngụy, nay đã đồng khởi đứng lên đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc. Hiến pháp mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa — Hiến

pháp xã hội chủ nghĩa - ra đời đã có tác dụng cổ vũ cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước ở cả hai miền. Mở đầu, Hiến pháp đã khẳng định « Đất nước Việt-nam là một khối Bắc Nam thống nhất không thể chia cắt » (12).

« Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến » (13). Hiến pháp quy định các hình thức tổ chức của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, xác định rõ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành.

Tháng 4 năm 1964 Quốc hội thông qua « Luật nghĩa vụ quân sự » nêu cao trách nhiệm của toàn dân xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Dự luật nghĩa vụ quân sự nhấn mạnh: « Chế độ nghĩa vụ quân sự đảm bảo cho mọi tầng lớp công dân Việt-nam được vinh dự chung nhau gánh vác trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc một cách công bằng, hợp lý, thích hợp với nguyện vọng của quảng đại nhân dân » (14).

Quốc hội cũng thông qua Dự luật bầu cử đại biểu Quốc hội đề xướng tiến chuẩn bị bầu cử Quốc hội khóa II vào ngày 8-5-1960.

Nhìn lại, do điều kiện đặc biệt của chiến tranh, Quốc hội khóa I đã tồn tại lâu dài và hoạt động tích cực trong 15 năm (1946-1960) qua 12 kỳ họp và đã làm được những nhiệm vụ trọng đại, cùng Chính phủ và toàn dân đưa nước Việt-nam hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, đưa Nhà nước dân chủ nhân dân từ chỗ thực hiện thành công nhiệm vụ công nông chuyên chính lên thực hiện nhiệm vụ vô sản chuyên chính trong bước đi ban đầu của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Trong không khí tung bừng thắng lợi của 6 năm khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa II được tiến hành một cách trọng thể và thành công tốt đẹp.

Vì miền Nam còn phải đấu tranh chống ách nô dịch, kìm kẹp của Mỹ-ngụy chưa thể tổ chức Tổng tuyển cử trong cả nước được nên kỳ họp thứ II Quốc hội khóa I (tháng 12-1959) đã nhất trí lưu nhiệm 91 đại biểu Quốc hội do nhân dân miền Nam bầu ra năm 1946. Sau khi vạch rõ việc phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, phá hoại hiệp thương, Tổng

tuyên cử trong cả nước của Mỹ-ngụy, Nghị quyết của Quốc hội đã nhấn mạnh: « Nước Việt-nam là một. Dân tộc Việt-nam là một. Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiêu biểu tính chất thống nhất của cả nước ta và tiêu biểu ý chí đấu tranh thống nhất của nhân dân ta từ Bắc chí Nam. Trong Quốc hội phải có những người đại diện xứng đáng cho nhân dân ở miền Nam. Các đại biểu miền Nam trong Quốc hội hiện nay được bầu ra trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến ở miền Nam, đã cùng nhân dân miền Nam đoàn kết và đấu tranh anh dũng trong kháng chiến. Từ ngày hòa bình lập lại, tập kết ra Bắc, đại biểu miền Nam tiếp tục đem nhiệt tình cách mạng để góp phần xây dựng miền Bắc, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà... Vì lý do trên, Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa quyết nghị kéo dài nhiệm kỳ của các đại biểu Quốc hội đã được nhân dân miền Nam bầu ra ngày 6-1-1946 cho đến khi có quyết nghị mới » (15).

Ngày 8-5-1960, toàn thể các cử tri ở miền Bắc đã bầu ra 362 đại biểu Quốc hội, cùng với 91 đại biểu Quốc hội miền Nam được lưu nhiệm là 453 đại biểu, bao gồm:

50 đại biểu là công nhân.

46 đại biểu là nông dân.

20 đại biểu là quân nhân.

65 đại biểu là lao động trí óc.

56 đại biểu là dân tộc ít người.

49 đại biểu là phụ nữ.

40 đại biểu là thanh niên.

76 đại biểu là anh hùng quân đội, anh hùng và chiến sĩ thi đua.

16 đại biểu là thuộc các tôn giáo.

Quốc hội khóa II, tiếp tục truyền thống của Quốc hội khóa I, đã củng cố và tăng cường nhà nước dân chủ nhân dân chuyên chính làm nhiệm vụ vô sản chuyên chính, động viên toàn dân đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Nhiệm kỳ của Quốc hội khóa hai là nhiệm kỳ của *Kế hoạch 5 năm đầu tiên* « Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa » ở miền Bắc Việt-nam.

Ngày 16-4-1962 để đề cao tinh thần pháp lệnh của « Kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa » Quốc hội ra pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhằm « bảo đảm thực hiện tốt công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật, góp phần làm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, pháp chế dân chủ nhân dân được giữ vững ».

Căn cứ vào điều 53 của Hiến pháp, ngày

16-7-1962, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua pháp lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cảnh sát nhân dân nhằm tăng cường lực lượng giữ gìn trật tự an ninh của nhà nước, bảo vệ quyền lợi của nhân dân.

Ngày 27-10-1962 Quốc hội thông qua Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp. Luật này đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền các cấp trong điều kiện miền Bắc tiến sang giai đoạn kế hoạch hóa dài hạn nền kinh tế quốc dân 5 năm đầu tiên.

Ngày 30-1-1963 Quốc hội ra nghị quyết thành lập Ủy ban thống nhất của Quốc hội. Ủy ban thống nhất có nhiệm vụ giúp Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội về vấn đề đấu tranh nhằm thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà và ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam.

Ngày 8-5-1963 Quốc hội ra nghị quyết thông qua kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965) do Chính phủ trình trước Quốc hội. Quyết nghị nhấn mạnh « Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phải nhằm phấn đấu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tiếp tục đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội » (16).

Theo đúng thời hạn nhiệm kỳ là 4 năm, Quốc hội khóa II kết thúc vào đầu năm 1964. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa III được tiến hành vào ngày 26-4-1964.

Năm 1964 là năm thứ tư của kế hoạch 5 năm đầu tiên, năm thứ 10 của miền Bắc được giải phóng, cũng là một năm mà trên mặt trận sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội chúng ta thu được những thắng lợi lớn, như báo cáo của Hồ Chủ tịch trong Hội nghị chính trị đặc biệt tháng 4-1964 đã nhấn mạnh: « Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới » (17).

Ở miền Nam Việt-nam, quân và dân miền Nam đã đánh bại cuộc chiến tranh đặc biệt của Mỹ ngụy, buộc đế quốc Mỹ phải « thay ngựa giữa dòng » tháng 11-1963, thủ tiêu Ngô Đình Diệm đưa bọn tay sai mới lên thay. Chính quyền ngụy sa vào một cuộc khủng hoảng triền miên. Để cứu vãn tình thế, Mỹ ngụy đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc hòng làm giảm sút ý chí đấu tranh thống nhất, hạn chế việc chi viện cho miền Nam của nhân dân miền Bắc.

Cuộc bầu cử Quốc hội khóa III lần này là cuộc biểu dương thắng lợi của cả hai

miền cũng như biểu dương ý chí quyết tâm « Trong bất kỳ tình thế nào miền Bắc cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội... » và quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Ngày 26-4-1964, toàn thể các cử tri miền Bắc đã tưng bừng tham gia Tổng tuyển cử, bầu cử Quốc hội khóa III, và đã lựa chọn được 366 đại biểu. Số đại biểu miền Nam lưu nhiệm là 89 người. Tổng số đại biểu Quốc hội khóa III là 455 người bao gồm:

71 đại biểu là công nhân

90 đại biểu là nông dân

18 đại biểu là quân nhân

98 đại biểu là những người làm công tác khoa học, kỹ thuật, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật.

3 đại biểu là tư sản dân tộc đã được cải tạo.

60 đại biểu là dân tộc ít người.

62 đại biểu là phụ nữ.

71 đại biểu là thanh niên tuổi từ 21 đến 30.

8 đại biểu là chức sắc các tôn giáo.

Quốc hội khóa III là Quốc hội kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và bước đầu đánh bại chiến tranh cục bộ của chúng ở miền Nam, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh.

Quốc hội khóa III đã quyết định nhiều biện pháp bảo đảm cho miền Bắc vừa đánh thắng chiến tranh phá hoại, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời chiến, vừa bảo đảm tăng cường chi viện cho miền Nam.

Ngày 3-7-1964, trong kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa III, sau khi nhất trí tán thành bản báo cáo của Chính phủ về những thành tựu cố gắng và những thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước đầu năm 1964, Quốc hội đã ra tuyên bố về việc « đế quốc Mỹ tiến thêm một bước trên con đường phiêu lưu của chúng ở miền Nam, tăng cường hoạt động khiêu khích, phá hoại và đe dọa mở rộng chiến tranh ra miền Bắc » đồng thời đề ra những giải pháp nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt-nam.

Ngày 10-4-1965 Quốc hội thông qua Luật sửa đổi và bổ sung luật nghĩa vụ quân sự.

Ngày 21-4-1965, theo đề nghị của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra quyết định động viên cục bộ, nhằm: « Động viên một bộ phận sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và một bộ phận công dân thuộc ngạch dự bị của quân đội nhưng chưa phục vụ tại ngũ... để tăng cường lực lượng quốc

phòng, đánh bại mọi âm mưu và hành động chiến tranh của đế quốc Mỹ» (18).

Đặc biệt Quốc hội đã có những quyết định quan trọng trong việc *chuyển hướng kinh tế quốc dân phù hợp với thời chiến*. Trong kỳ thứ III của Quốc hội khóa III họp ngày 22-4-1965, Quốc hội đã quyết nghị: «Tán thành những nhiệm vụ chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa của Chính phủ đã đề ra cho thời gian trước mắt nhằm tăng cường tiềm lực quốc phòng của nước ta, động viên mọi lực lượng và phát huy mọi khả năng để đảm bảo sản xuất và chiến đấu đến thắng lợi». Quốc hội nhất trí tán thành sự đánh giá của Chính phủ về việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) và thông qua phương hướng và nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế trong 2 năm 1966 - 1967 - kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời chiến.

Ngày 24 tháng 4 năm 1969, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua Điều lệ của hợp tác xã nông nghiệp, tạo điều kiện củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn.

Cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta ở miền Bắc thu được nhiều thắng lợi, buộc đế quốc Mỹ phải đình chỉ chiến tranh phá hoại, ngồi vào bàn thương lượng với ta ở hội nghị Pa-ri.

Nhưng hậu quả của chiến tranh cũng gây ra cho chúng ta những khó khăn nghiêm trọng, có ảnh hưởng đến việc quản lý tài sản xã hội chủ nghĩa.

Ngày 21-10-1970 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thảo luận và thông qua hai pháp lệnh quan trọng là:

— Pháp lệnh trừng trị các tội phạm xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa.

— Pháp lệnh trừng trị các tội phạm xâm phạm tài sản riêng của công dân.

Nhằm «bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, bảo vệ nền văn hóa dân tộc, nâng cao đời sống của nhân dân...» (19).

Do điều kiện chiến tranh nên Quốc hội khóa III kéo dài nhiệm kỳ tới 7 năm, từ tháng 4-1964 đến tháng 4-1971.

«Năm 1971 - như Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa IV đã nhấn mạnh - chúng ta đã ghi những tiến bộ đáng phấn khởi trong việc khôi phục và phát triển kinh tế và văn hóa ở miền Bắc nhằm xây dựng hậu phương vững mạnh, tiếp tục phục vụ đắc lực cho tiền tuyến» (20). Trong không khí vui tươi đó, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa IV được tiến

hành thắng lợi. Căn cứ vào tình hình mới là cách mạng miền Nam đã thu được thắng lợi to lớn và ngày 6-6-1969 ở miền Nam, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam đã được tiến hành, nên ngày 4-3-1971 Quốc hội đã ra quyết nghị về việc thôi lưu nhiệm các đại biểu miền Nam trong Quốc hội. Ngày 11-4-1971 toàn thể các cử tri miền Bắc đã bầu ra được 420 đại biểu, trong đó có:

91 đại biểu là công nhân

90 đại biểu là nông dân tập thể.

87 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa bao gồm các nhà khoa học, kỹ thuật, kinh tế, giáo dục, pháp chính, y tế, văn hóa nghệ thuật v.v...

27 đại biểu là quân nhân

72 đại biểu là dân tộc ít người.

8 đại biểu là chức sắc các tôn giáo.

5 đại biểu là nhân sĩ yêu nước.

125 đại biểu là phụ nữ

82 đại biểu từ 21 tuổi đến 30 tuổi.

Quốc hội khóa IV đã ra sức thực hiện đúng đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng là *động viên toàn quân, toàn dân đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*, quét sạch hơn nửa triệu quân Mỹ và chư hầu của Mỹ ra khỏi nước Việt-nam, *tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh*, bảo đảm đời sống ấm no cho nhân dân, chỉ viện đặc lực cho miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Cùng với đấu tranh quân sự, chính trị, nhà nước đã đẩy mạnh *đấu tranh trên mặt trận ngoại giao* và đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của cả nhân loại tiến bộ.

Ngày 25 tháng 3 năm 1970, Quốc hội đã ra quyết nghị nhất trí tán thành các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ về kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội và về công tác đối ngoại do Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiến hành.

Sau khi Hiệp định Pa-ri về Việt-nam được ký kết, ngày 21 tháng 2 năm 1973 Quốc hội đã phê chuẩn việc ký kết Hiệp định, coi đó là «một thắng lợi rất to lớn của cuộc kháng chiến oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta» và «nhất trí tán thành các hoạt động của Chính phủ... trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao» (21). Đồng thời Quốc hội cũng thông qua những biện pháp đấu tranh mới nhằm bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pa-ri và quyết định những vấn đề quan trọng nhằm nhanh chóng khắc phục những hậu quả của chiến tranh

khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, ổn định đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng, tiếp tục sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội và xây dựng đời sống mới ở vùng giải phóng.

Ngày 9-2-1974, Quốc hội ra một Quyết nghị quan trọng thông qua phương hướng, nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế hai năm 1974-1975 và những chỉ tiêu của kế hoạch nhà nước năm 1974.

Ngày 28-12-1974, Quốc hội thông qua phương hướng, nhiệm vụ chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch Nhà nước năm 1975.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, của Quốc hội và Chính phủ, nhân dân ta đang hoàn thành thắng lợi kế hoạch 1974 - 75, khôi phục kinh tế bằng mức trước chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến vào kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980).

Trong không khí phấn khởi trước những thắng lợi đấu tranh trên các mặt trận kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, ngày 6 tháng 4 năm 1975 nhân dân ta đã bầu cử Quốc hội khóa V. Số đại biểu được bầu ra là 421, trong đó có:

93 đại biểu là công nhân.

90 đại biểu là nông dân tập thể.

93 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa

28 đại biểu là quân nhân.

7 đại biểu làm nghề thủ công.

8 đại biểu là chức sắc các tôn giáo.

25 đại biểu là anh hùng lao động và anh hùng lực lượng vũ trang.

137 đại biểu là nữ.

142 đại biểu tuổi từ 21 đến 35.

71 đại biểu thuộc các dân tộc ít người.

Quốc hội khóa V vừa được bầu ra thì đất nước được hoàn toàn giải phóng, Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi hơn 100 năm đấu tranh giải phóng dân tộc và hơn 20 năm đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta. Quốc hội ta từ đây cũng kết thúc thời kỳ kết hợp đấu tranh dựng nước với đấu tranh chống ngoại xâm, chuyển sang thời kỳ xây dựng đất nước trong hòa bình.

Quốc hội đã quyết định kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, động viên nhân dân ta thi đua xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, biến ước mong của Hồ Chủ tịch là « làm cho

đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành » thành hiện thực.

Quốc hội đã quyết định vấn đề trọng đại của đất nước là *phê chuẩn kết quả của Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc*. Quốc hội nói lên ý chí mạnh mẽ, nguyện vọng thiết tha và sự nhất trí cao độ của toàn dân và toàn quân ta về vấn đề hoàn thành thống nhất Tổ quốc trên cơ sở độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Quốc hội đã thông qua kế hoạch Nhà nước năm 1976 là kế hoạch năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai, mà nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đưa nền kinh tế nước ta nhanh chóng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Nhìn lại 30 năm qua, từ khi Quốc hội khóa I ra đời đến nay, Quốc hội ta luôn luôn là *cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước ta, là người thể hiện tập trung ý chí và quyền làm chủ tập thể của nhân dân ta*. Trong Quốc hội, đại biểu công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa luôn luôn chiếm đại đa số.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, trải qua năm khóa liên tục, Quốc hội đã cùng Chính phủ động viên toàn quân và toàn dân ta đánh thắng các thế lực xâm lược, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hoàn thành thống nhất đất nước.

Với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân ta bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên cả nước độc lập, thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Việc thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước đang được thực hiện thông qua cuộc Tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ nước ta vào ngày 25 tháng 4 năm 1976.

Đây là cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên trong hoàn cảnh nước ta sạch bóng quân thù, Bắc Nam liền một dải, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Quốc hội được bầu ra lần này sẽ là Quốc hội đầu tiên của một nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

(3) Xã luận báo Nhân dân 6-1-1976 trang 4.

(4) Việt-nam dân quốc công báo, năm thứ 2, số 15, ngày thứ bảy 13-4-1946 trang 204.

(Xem tiếp trang 45)

CHÚ THÍCH

(1) Báo Cứu quốc số 130 ngày 31-12-1945.

(2) — nt — 134 — 5-1-1946.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG LÀM CHỦ TẬP THỂ CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN VIỆT-NAM

ĐINH THU CỤC

« **C**á thể hay tập thể, cá nhân hay xã hội, đó là vấn đề cơ bản nhất của đạo đức mới trong xã hội hiện nay » (1).

Tư tưởng làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, nguồn gốc đạo đức lớn nhất của chúng ta bây giờ, trước hết, chính là tư tưởng của giai cấp công nhân. Về vấn đề làm chủ theo quan điểm của giai cấp công nhân, đồng chí Lê Duẩn đã nói:

« Chúng ta làm chủ không phải như người sản xuất nhỏ, như người tiểu chủ, như người trung nông làm chủ một gia đình nhỏ mà là làm chủ cả một hợp tác xã, làm chủ một tổ chức sản xuất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, làm chủ cả xã hội. Làm chủ theo kiểu sản xuất nhỏ thì không khó khăn gì, nhưng làm chủ cả xã hội thì rất phức tạp, khó khăn » (2).

Muốn làm chủ tập thể tốt, phải có nhiệt tình cách mạng, có quyết tâm cải tạo xã hội cũ, đẩy lùi nghèo nàn lạc hậu, xây dựng xã hội mới ấm no hạnh phúc — xã hội cộng sản chủ nghĩa. Phải có tinh thần xả thân vì tập thể, quyết tâm chiến thắng chủ nghĩa cá nhân, chấp hành tốt kỷ luật lao động xã hội chủ nghĩa và phải rèn luyện cho mình một tinh thần lao động « do thói quen lao động cho tập thể mà làm, và do ý thức (đã trở thành thói quen) tự giác thấy cần phải làm vì lợi ích cộng đồng, — một thứ lao động đã trở thành nhu cầu của một cơ thể lành mạnh » (3). Đồng thời, muốn làm chủ tập thể tốt, phải có đầy đủ tri thức cách mạng (bao gồm lý luận và thực tiễn) về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và phải có đầy đủ năng lực và tư cách làm chủ.

Ở nước ta, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến đấu chống kẻ thù ngày càng

đặt ra một cách cấp bách yêu cầu chống tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể theo quan điểm của giai cấp công nhân.

Để có thể làm cho giai cấp nông dân — bộ phận chiếm phần đông trong dân cư — vốn sống lẫn lộn trên cơ sở một nền kinh tế tiểu nông nghèo nàn, lạc hậu của xã hội cũ đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân phải bằng thực tiễn, bằng lý luận, thông qua việc lãnh đạo thực hiện ba cuộc cách mạng ở nông thôn, từng bước xây dựng cho người nông dân tư tưởng tập thể xã hội chủ nghĩa.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong gần hai chục năm qua chính là cơ sở của sự hình thành và phát triển tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, để tìm hiểu tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân, không thể không khảo sát lại phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta, dù chỉ qua những nét khái quát nhất.

Gần hai mươi năm qua, kể từ khi bắt đầu tiến hành công cuộc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã trải qua nhiều bước phát triển. Đây chính là những chặng đường trưởng thành của giai cấp nông dân miền Bắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam.

Từ mùa thu năm 1958 đến cuối năm 1960 là thời kỳ căn bản hoàn thành việc tổ chức nông dân vào các hợp tác xã (4). Trên cơ sở phong trào đổi công phát triển rầm rộ sau cải cách ruộng đất, vào thời kỳ này, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên cao trào. Việc kết hợp giữa cải tạo quan hệ sản xuất với cải tiến kỹ thuật và bước đầu thực hiện sự

phân công giữa các ngành trồng trọt và chăn nuôi đã tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển.

Thắng lợi bước đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đánh dấu sự chuyển biến quan trọng trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, tạo điều kiện cho nông thôn miền Bắc bước vào thời kỳ củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, đưa các hợp tác xã đi vào phương thức làm ăn mới (1961 - 1965). Song song với việc tiếp tục kết nạp những nông hộ cá thể vào hợp tác xã, phần lớn các hợp tác xã đã mở rộng thêm qui mô, bước đầu đề ra phương hướng, nội dung của công tác quản lý. Một không khí mới xuất hiện ở nông thôn miền Bắc, nhất là từ khi cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật ở hợp tác xã lần thứ nhất và phong trào thi đua với hợp tác xã Đại-phong được phát động. Các hợp tác xã dần dần đi vào ổn định, từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và thi triển việc đưa cơ khí nhỏ vào hợp tác xã. Trên cơ sở quan hệ sản xuất được củng cố, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được tăng cường, trong thời kỳ 1961 - 1965, sản xuất nông nghiệp đã tăng 1,37 lần so với thời kỳ 1955 - 1957.

Tình hình trên vừa có giá trị khẳng định vị trí và tác dụng của quan hệ sản xuất mới vừa phản ánh sự trưởng thành của phong trào hợp tác hóa cũng như của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc.

Từ năm 1965, đế quốc Mĩ leo thang chiến tranh đánh phá ở miền Bắc. Cùng với cả nước, nông thôn xã hội chủ nghĩa miền Bắc, giai cấp nông dân tập thể miền Bắc đã giáng trả chúng những đòn địch đáng. Đây cũng là thời kỳ xây dựng, nâng cao một bước trình độ của các hợp tác xã, phấn đấu đạt ba mục tiêu trong nông nghiệp. Cũng chính

trong thời kỳ này, cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật lần thứ hai đã được mở ra ở đồng bằng, trung du và bắt đầu mở cuộc vận động lần thứ nhất ở miền núi. Phần lớn các hợp tác xã chuyển lên cấp cao, mở rộng quy mô, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào làm thủy lợi và cải tạo đồng ruộng. Phong trào hợp tác hóa được củng cố vững mạnh thêm một bước, bảo đảm sản xuất, chiến đấu, đời sống, và góp phần to lớn vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau khi đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế. Trên cơ sở thực hiện các Nghị quyết 19, 20, 22 của Trung ương Đảng, ngành nông nghiệp đã có những bước tiến đáng kể. Chúng ta có thể theo dõi bước tiến của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trên những nét cơ bản qua biểu thống kê chưa đầy đủ dưới đây (5).

(Xem biểu trang bên)

Gắn liền với tính hơn hẳn của chế độ mới, của quan hệ sản xuất mới và kỹ thuật mới, những thắng lợi quan trọng giành được trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp cùng những điển hình tiên tiến của phương thức làm ăn mới và cả những nguyên nhân làm cho nền nông nghiệp miền Bắc chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán, mà Hội nghị nông nghiệp các tỉnh đồng bằng và trung du họp hồi tháng 8 năm 1974 đã tổng kết, là cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú tạo điều kiện cho cuộc vận động tổ chức lại sản xuất nông nghiệp và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, hiện đang được tiến hành thắng lợi ở nông thôn miền Bắc nước ta.

NHƯ đã nói ở trên, tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân miền Bắc nước ta hình thành và phát triển trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp mà lịch sử vừa được chúng tôi trình bày một cách tóm lược. Trong bối cảnh lịch sử rộng lớn và phong phú đó, tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân được biểu hiện đa dạng, phức tạp và ở những trình độ khác nhau. Bước đầu, chúng tôi ghi nhận những biểu hiện (cả tích cực lẫn tiêu cực) của tư tưởng đó qua việc khảo sát mấy mặt sau đây:

1. Thái độ của người nông dân đối với con đường hợp tác hóa.

2. Ý thức lao động xây dựng hợp tác xã.
3. Tổ chức và quản lý hợp tác xã.
4. Công tác phân phối.
5. Thực hiện dân chủ trong hợp tác xã.

● « Ăn cổ đi trước, lợi nước đi sau », hằng chờ xem các ông, các bà ấy làm ăn ra sao đã, chẳng việc gì mà vội! Đại gì mà làm cái việc « lợi nước đi trước » ấy. Đi nhanh quá, nhỡ trượt chân ngã lại không dậy nổi!

Đây là lời phát biểu của một nông dân (6) sau khi học tập chủ trương và đường lối hợp

Những bước tiến triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp		Năm 1958	1960	1965	1966	1972	1973	1974
Về hợp tác hóa	- Hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động (%)	4,8	85,8	90,1				95,2
	- Hộ xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên (%)	1,1	14,5	72,1				97,3
	- Hộ xã viên bình quân một hợp tác xã (hộ)							
	+ bậc cao + bậc thấp	79 57	107 56					387 47
Về trang bị kỹ thuật	- Cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ (nghìn người)			10,4			24,5	
	- Diện cung cấp cho nông nghiệp so với năm 1960 (lần)		1	8,4				26,4
	- Máy kéo so với năm 1960 (lần)		1	5,0				17,9
	- Hợp tác xã được trang bị máy so với tổng số hợp tác xã (%)		2,1	10,9				53,9
Về năng suất lúa	- Năng suất ruộng 2 vụ (tấn/ha)		3,59	3,91				5,17
	- Số đơn vị đạt 5 tấn/ha cả năm							
	+ Hợp tác xã đạt so với tổng số hợp tác xã (%)			4,8	5,0	22,1		25,5
	+ hợp tác xã đạt so với tổng số hợp tác xã ở đồng bằng Bắc-bộ (%)			5,1	14,3	47,5		62,3
	+ Số huyện đạt			7	8	53		103
	+ Số tỉnh đạt					5		9

tác hóa nông nghiệp của Đảng vào những ngày cuối năm 1958. Câu nói của một người, nhưng lại mang tâm trạng chung của một bộ phận nông dân. Tư tưởng làm chủ tập thể bước đầu được biểu hiện ở thái độ của người nông dân trước con đường mới — con đường xã hội chủ nghĩa.

Ở đây, chúng ta quan sát được một quá trình phát triển hiện chứng của tư tưởng, mà bước khởi đầu của nó, chính là tâm trạng đắn đo, cân nhắc trước con đường hoàn toàn mới mẻ đang mở ra trước mắt người nông dân.

Quả vậy, đối với giai cấp nông dân, hợp tác hóa nông nghiệp là con đường hoàn toàn mới. Tiếp theo bước nhảy vọt lớn thứ nhất qua cải cách ruộng đất (từ người nông dân thiếu ruộng và không có ruộng, bị địa chủ phong kiến và đế quốc áp bức, bóc lột, trở thành người nông dân tự hữu, tự do cày cấy trên mảnh ruộng của mình) thì đây là bước nhảy vọt lớn thứ hai: từ người nông dân cá

hệ thành người nông dân tập thể. Nó đánh dấu bước ngoặt cách mạng lớn lao trong cách thức làm ăn, trong các mối quan hệ xã hội và trong ý thức tư tưởng của người nông dân.

Trước đó, trong nông thôn Việt-nam cũng đã có những hình thức sản xuất chung để tương trợ giúp đỡ nhau khi có thiên tai, địch họa. Phong trào đổi công sau Cách mạng tháng Tám, trong Kháng chiến và nhất là sau Hòa bình lập lại, là sự tiếp tục của truyền thống đó. Tuy nhiên những hình thức làm ăn chung ấy không phải là sản xuất tập thể mà chỉ mới là tiền đề của phương thức sản xuất tập thể mà thôi. Chưa thể có một quan hệ sản xuất mới ra đời trong khi quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất vẫn còn tồn tại. Cái gọi là ý thức « tập thể » — nói đúng hơn là ý thức nhóm, — thì chỉ mới manh nha. Làm đổi công trước hết vì lợi ích của mình (để kịp thời vụ, khắc phục tình trạng thiếu sức lao động, thiếu công cụ, trâu bò...) chứ chưa phải vì

lợi ích chung. Từng người vẫn đặt quyền lợi của mình cao hơn quyền lợi của « tập thể », vẫn nặng tư tưởng vun vén cho gia đình mình, lo cho mảnh ruộng, con trâu, ngôi nhà của mình. Cuộc cách mạng ruộng đất trong và nhất là sau Kháng chiến đã thỏa mãn ước mơ ngàn đời của người nông dân: có ruộng, có trâu, và với những thứ đó, bằng sức lực của mình, họ có thể bảo đảm được cuộc sống. Phải chăng chỉ cần như thế là đủ? Việc gì phải đảo lộn lối sống đã thành nếp ấy đi? Và biết đâu, chẳng những không hơn trước, mà lại thụt lùi? Đây là những đắn đo, suy tính trong tâm tư của người nông dân.

Khi tổ chức hợp tác xã, có những người do giác ngộ lợi ích cách mạng đã tự nguyện viết đơn xin gia nhập, nhưng cũng có những người hoặc còn chờ đợi, hoặc sợ bị chê cười, sợ con không được vào Đoàn, không được đi học... (do hiểu sai đường lối của Đảng) mà vào hợp tác xã. Có những gia đình chia ra ở riêng để con vào hợp tác xã, bố mẹ ở ngoài, chồng vào hợp tác xã còn vợ lại ở ngoài, v.v... Những hiện tượng ấy thể hiện sự do dự, dằn vặt — cái dằn vặt tất nhiên, dễ hiểu, nhưng đồng thời cũng gây lên những khó khăn nhất định, khá dai dẳng trong quá trình đi lên, chủ nghĩa xã hội của người nông dân.

Song, vẫn tồn tại một thực tế khác có sức thuyết phục rất lớn đối với đại bộ phận giai cấp nông dân. Đó là sau cải cách ruộng đất, ở nông thôn miền Bắc, quan hệ bóc lột vẫn tồn tại trong một phạm vi nhất định. Cải cách ruộng đất chỉ mới xóa bỏ được chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất, còn chế độ sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất — nguồn gốc đẻ ra sự phân hóa giai cấp và áp bức giai cấp — vẫn còn nguyên vẹn. Khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa bắt đầu phát triển trong nông thôn, nhất là trong thời kỳ sửa chữa sai lầm của cải cách ruộng đất. Đã có hiện tượng một số phú nông và trung nông khá giả bóc lột bần nông — bằng nhiều hình thức. Nếu tình hình đó kéo dài, chắc chắn sẽ dẫn tới sự phân hóa giai cấp mới ở nông thôn.

Đảng đã vạch ra cho giai cấp nông dân nhận thức được thực tế đó và chỉ cho họ con đường cần phải đi. Vốn tuyệt đối tin ở Đảng, đã từng đi theo Đảng 30 năm qua, đã từng chứng kiến những lợi ích mà cách mạng đem lại cho mình, nên khi phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được phát động, phần lớn nông dân đã tự nguyện tham gia. Tự nguyện tham gia hợp tác xã tức là tự

nguyện tham gia vào cuộc đấu tranh giữa hai con đường: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Thái độ của các tầng lớp trong giai cấp nông dân đối với cuộc đấu tranh này không giống nhau. Bần nông và trung nông lớp dưới là những người hăng hái nhất, đóng vai trò nòng cốt của phong trào. Trung nông lúc đầu thường có những do dự, đắn đo, suy tính, nhưng nói chung là tỏ thái độ hoan nghênh hợp tác xã, trừ một số trung nông lớp trên không muốn tham gia hoặc tham gia một cách miễn cưỡng. Phú nông, tầng lớp tư sản nông thôn, nói chung không tán thành hợp tác xã, trừ những người bị sa sút, mức sinh hoạt ngang trung nông. Tuy vậy, sự phát triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vẫn nhanh chóng và căn bản là lành mạnh. Điều đó chứng tỏ, « dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, bản chất cách mạng và tính thần lao động tích cực của nông dân được phát huy mạnh mẽ. Mặt tư hữu và bảo thủ dần dần được khắc phục » (7).

Thế nhưng, không phải người nông dân vào hợp tác xã là có thể thay đổi ngay được ý thức tư tưởng của mình. Điều đó đòi hỏi một quá trình đấu tranh gay go, một cuộc vật lộn thật sự trong mỗi con người. Việc tập thể hóa tư liệu sản xuất và tổ chức lại lao động chỉ mới mở đường cho sự hình thành giai cấp nông dân — mới mà thôi. Để tư tưởng mới có thể giành được thắng lợi đối với tư tưởng cũ, không chỉ đòi hỏi một sự giáo dục kỹ lưỡng và sự thay đổi về quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, mà còn là, và chủ yếu là đo sự chiến thắng rõ ràng, hiển nhiên của nền sản xuất mới — xã hội chủ nghĩa — so với nền sản xuất cũ — cá thể nhỏ.

❶ Tham gia hợp tác xã rồi, nhưng ý thức của mỗi người đối với tổ chức đó ra sao?

Tại một hợp tác xã vùng chiêm trũng ở khu 4 cũ, giữa lúc đang thu hoạch vụ thu thì trời đổ mưa tầm tã. Nước dâng lên nhanh. Những ruộng lúa chín chìm dần trong cánh đồng ngập nước. Chỉ bộ, ban quản trị hợp tác xã họp khẩn cấp quyết định huy động toàn bộ lao động và thuyền nan ra đồng gặt lúa. Nhưng sáng hôm sau nhân lực và dụng cụ không đủ. Cuộc tranh cãi nổ ra ngay tại địa điểm tập trung đi làm:

— Lạ thật, lúa ngập hết thế kia mà không đi gặt! Họ không thấy xót ruột hay sao?

— Ôi dào! Đi gặt cả ngày giỏi lắm được công rưỡi chứ bao nhiêu, mà mùa màng thế này liệu được mấy lạng thóc? Đi cắt vó một buổi kiếm vài cân cá, mười đồng ngon ơ!...

Chỉ là một trong muôn ngàn sự việc xảy ra thường xuyên trong hợp tác xã, song lại nổi lên một vấn đề lớn: *Ý thức lao động xây dựng hợp tác xã* — một trong những biểu hiện của tư tưởng làm chủ tập thể của người xã viên.

Tư tưởng làm chủ chỉ có được khi nào người ta ý thức một cách tự giác rằng mình là chủ nhân thật sự của tập thể, lao động cho tập thể tức là lao động cho mình. Nhận thức được vai trò làm chủ, sẽ thấy lao động của mình cần thiết như thế nào đối với tập thể. Cơ sở của vấn đề là ở chỗ giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân.

Việc kinh doanh tập thể và lao động tập thể tạo điều kiện cho cá nhân gắn bó một cách tự nhiên với tập thể. Trong quá trình xây dựng hợp tác xã, đã xuất hiện ngày càng nhiều những người có ý thức cao trong lao động xây dựng hợp tác xã. Phong trào thi đua lao động tập thể là một trong những nhân tố thúc đẩy ý thức lao động tự giác phát triển. Hợp tác xã nào cũng có những người nòng cốt: tôn trọng kỷ luật lao động, coi việc hợp tác xã là việc của mình. Trong một trường hợp khác, cũng là chuyện giằng co giữa việc đi làm cho hợp tác xã hay làm việc riêng, một xã viên già (8) đã phát biểu:

— Hợp tác xã còn khó khăn. Tôi biết đi làm cũng chẳng ăn thua gì mấy! Nhưng hơn nhau là ở chỗ cái tinh thần. Cừ khó mà bỏ thì thà giải tán đi còn hơn!

Một câu nói đơn giản nhưng thể hiện một tư tưởng mới: tư tưởng làm chủ tập thể, quyết tâm xây dựng tập thể. Với lối làm ăn mới chưa bao giờ có trong lịch sử đất nước từ xưa đến nay thì những khó khăn lúng túng trong bước đi ban đầu là điều không tránh khỏi. Vấn đề là ở chỗ quyết tâm khắc phục khó khăn hay chùn bước lùi lại? Thực tiễn phong trào hợp tác hóa ở khắp nơi trên miền Bắc chứng tỏ có rất nhiều cán bộ, xã viên đã nhận thức và giải quyết được vấn đề đó: Kiên quyết xây dựng hợp tác xã, gắn bó đời mình với hợp tác xã. Đi sớm, về muộn, bảo đảm chất lượng lao động, bằng lời nói và hành động, họ đấu tranh kiên quyết với những người có thái độ chây lười, tắc trách, thiếu ý thức xây dựng hợp tác xã. Họ luôn luôn gương mẫu trong lao động. Nhất là gặp lúc khó khăn: Khi mùa màng bận rộn, thời tiết khắc nghiệt; bao giờ họ cũng đi đầu, động

viên người khác làm việc. Đây là những người có tư tưởng làm chủ thực sự của hợp tác xã, trong độ thanh niên chiếm một số đông.

Tuy nhiên, trong buổi đầu khó khăn, những người có ý thức làm chủ tập thể, quyết tâm xây dựng hợp tác xã, đưa hợp tác xã tiến lên chưa phải đã là đa số. Tư tưởng tư hữu trong nông dân còn khá nặng. Vẫn còn nhiều xã viên do dự, ngập ngừng, thiếu tin tưởng và một số ít đã lùi bước trước khó khăn. Vào những năm 1962 — 1963 có tới hơn 4 vạn hộ xin ra hợp tác xã (9). Khẩu hiệu « hợp tác là nhà, xã viên là chủ » chưa biến thành suy nghĩ, bản khoán của từng người. Tư tưởng coi hợp tác xã chỉ là của Ban quản trị, có thể nói là ở các địa phương ít nhiều đều có. Do vậy, một số người tự coi mình là người làm thuê cho hợp tác xã: đi làm, nhận công điểm, đến mùa được trả thóc! Chính tư tưởng làm thuê ấy — tàn dư của chế độ cũ còn sót lại trong người nông dân, đã làm giảm sút, có khi làm mất tính chủ động, tính tự giác, tích cực của người xã viên trong lao động xây dựng hợp tác xã. Những người này chỉ thấy tăng thu nhập của gia đình bản thân mà không thấy mặt tích cực khác là trách nhiệm đối với tập thể. Ở nhiều nơi, trong thời kỳ đầu, có tình trạng một số nông dân đưa ruộng đất vào hợp tác xã để nhận hoa lợi, khỏi phải đóng thuế, còn mình thì được rảnh tay làm nghề khác có thu nhập cao hơn.

Đó là thái độ đối phó của những người hiểu về cái lợi, trước hết là lợi vật chất cho cá nhân mình. « Người đảng viên cộng sản làm chủ tập thể trên cơ sở lý tưởng cộng sản của mình; quần chúng làm chủ tập thể còn vì quyền lợi vật chất nữa » (10). Nhưng vấn đề ở đây là mối quan hệ giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể. Đảng đã luôn luôn chỉ cho người nông dân thấy rõ quyền lợi vật chất của cá nhân nằm trong quyền lợi tập thể. Chưa thấu triệt điều đó, tư tưởng làm thuê còn tồn tại, cho nên một số xã viên đã thiếu tôn trọng kỷ luật lao động, ngại làm việc khó, lẩn tránh những việc làm ít công điểm. Họ thích làm khoán nhưng không bảo đảm chất lượng; làm nhanh, làm dối, ruộng qui định bừa hai lượt, chỉ bừa một; cỏ đáng làm ba lần, chỉ làm hai; bón phân thì không đều, nơi đổ đôn, nơi không có; đi cấy, khoán mạ thì cấy dày, khoán diện tích thì cấy thưa v.v.... làm công nhật thì đi muộn về sớm. Truyền thống lao động cần cù « một nắng hai sương » của người nông dân Việt-nam không còn giữ được như cũ nữa.

Làm nông nghiệp nhưng lại muốn theo giờ « hành chính »: đi về theo kèng, dù khi cần làm gấp rút cho kịp thời vụ cũng vậy; làm việc còn theo lối sản xuất nhỏ: lè mề, kê cà, thiếu tổ chức, không kế hoạch; trong khi lao động thì tán chuyện, làm việc riêng (như tranh thủ bắt cua, ốc); đi gặt thì bỏ sót lúa cho con theo mót; đập lúa thì đập dối để nhận rơm về nhà đập lại... Quan niệm của nhiều xã viên, ngay cả của một số cán bộ nữa, về kinh tế phụ gia đình chưa đúng, nên có nơi đã xảy ra tình trạng giành giật lao động với tập thể, gây nhiều khó khăn trong việc huy động lực lượng lao động của hợp tác xã.

Tinh thần và thái độ lao động trên đây là của những xã viên chưa có tinh thần lao động tập thể, hay ở một số người đã có, nhưng còn mờ nhạt. Thái độ đó đang ngày càng bị gạt bỏ trên con đường phát triển của phong trào xây dựng hợp tác xã (11).

Tuy nhiên những khuyết, nhược điểm về mặt ý thức và tinh thần lao động, cho đến nay vẫn còn là vấn đề đáng chú ý trong phần lớn các hợp tác xã. Vấn đề này đang tiếp tục được giải quyết, khắc phục và đã có những triển vọng đáng mừng, nhất là khi nông nghiệp đang được tổ chức lại, từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

● Tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân còn được thể hiện trong việc tổ chức và quản lý hợp tác xã, quản lý lao động.

Việc tổ chức và quản lý hợp tác xã vừa phản ánh trình độ tiếp thu phương thức làm ăn mới, vừa phản ánh sự quan tâm của cán bộ, xã viên đối với hợp tác xã.

Chúng ta đã biết, sau khi tổ chức nông dân lại, vấn đề lớn nhất là làm sao quản lý được hợp tác xã. Tổ chức ra hợp tác xã mới chỉ là bước đầu, mà quản lý hợp tác xã để chuyển từ sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng suất lao động mới là bước quyết định. Đây là công tác khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có sự nỗ lực vượt bậc của mỗi cán bộ, xã viên.

Ý thức đối với việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của hợp tác xã là một biểu hiện của tư tưởng làm chủ. Xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, tăng cường chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất là một trong những nội dung chủ yếu của việc hoàn thiện quan hệ sản xuất mới và xây dựng tư

tưởng mới. Những người quan tâm nhiều nhất đến việc này là những người có tinh thần tập thể cao. Chỉ có tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật thì mới tạo điều kiện phát huy tính hơn hẳn của hợp tác xã trong hoàn cảnh lao động thủ công là chủ yếu như ở nước ta. Nhiều Ban quản trị, nhiều xã viên đã nhận thức được điều đó, nên rất có ý thức tìm cách trang bị thêm kỹ thuật cho hợp tác xã. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã từng bước được tăng cường. Các cơ sở sản xuất, bảo quản, chế biến phân bón, chọn lọc và nhân giống, chuồng trại chăn nuôi, sân phơi, nhà kho... phát triển với tốc độ khá nhanh. Công cụ thường và công cụ cải tiến tăng nhiều. Hơn một nửa số hợp tác xã được trang bị cơ khí nhỏ. Một phần nhờ sự giúp đỡ của Nhà nước, nhưng chủ yếu là nhờ khả năng lao động tập thể của những người xã viên có ý thức làm chủ, có tinh thần xây dựng hợp tác xã. Làm thế nào để hợp tác xã vượt qua nghèo nàn và lạc hậu, để nâng cao đời sống xã viên và bảo đảm hoàn thành những nghĩa vụ Nhà nước giao cho? Đó là bản khoăn của nhiều chi bộ, ban quản trị và nhiều xã viên đã quyết tâm gắn bó đời mình với hợp tác xã. Chỉ có cách tốt nhất là đẩy mạnh lao động sản xuất, tăng nhanh tích lũy để có thể xây dựng với tốc độ nhanh cơ sở vật chất kỹ thuật, trên cơ sở đó khắc phục khó khăn thiếu thốn của hợp tác xã, đưa kỹ thuật tiên tiến vào nông nghiệp, thực hiện thâm canh và chuyên canh, đẩy năng suất lên cao. Kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến được báo cáo và tổng kết trong Hội nghị nông nghiệp ở Thái-bình mùa thu năm 1974, cũng như của hàng ngàn hợp tác xã khác trên toàn miền Bắc trong mười lăm năm qua đã phản ánh tinh thần tiến công cách mạng vì sự tiến bộ của tập thể của nhiều cán bộ, xã viên.

Trình độ quản lý hợp tác xã cũng phản ánh ý thức làm chủ của cán bộ, xã viên. Do nền sản xuất nhỏ không đòi hỏi một sự quản lý nghiêm khắc, khoa học, nên người nông dân Việt-nam đã quen với lối làm ăn vô tổ chức, tùy tiện. Khắc phục được hậu quả đó đòi hỏi phải có gắng rất lớn. Không có tinh thần trách nhiệm cao và tinh thần quyết tâm khắc phục những hạn chế của bản thân thì người nông dân khó mà quản lý tốt hợp tác xã. Ở những hợp tác xã yếu kém, điều này thấy rất rõ.

Từ sản xuất cá thể đi vào sản xuất tập thể, nhất là trong điều kiện phần lớn công việc đều làm bằng tay thì việc quản lý lao

động tốt là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy tính hơn hẳn của hợp tác xã. Ý thức làm chủ tập thể biểu hiện rất đậm qua vấn đề này. Nơi nào cán bộ xã viên lo lắng nhiều đến việc giảm lao động gián tiếp, tăng lao động trực tiếp, tận dụng khả năng lao động của từng người, thực hiện tốt sự phát công lại lao động trong hợp tác xã, thì ở nơi đó, nền kinh tế tập thể phát triển, năng suất được nâng cao. Những hợp tác xã đạt 3 mục tiêu trong nông nghiệp là những dẫn chứng sinh động về công tác quản lý hợp tác xã, quản lý lao động tốt. Những hợp tác xã này đã phát huy được tinh thần tự lực cánh sinh, ý thức lao động tập thể của cán bộ, xã viên, xác định và thực hiện đúng phương hướng sản xuất và đấu tranh chống lại nền sản xuất mang tính chất phân tán, vụn vặt, thiếu kế hoạch, thiếu tính toán lâu dài. Càng ngày càng có nhiều người, bằng cách luôn luôn học tập nâng cao trình độ mọi mặt để phục vụ cho lợi ích lâu dài của hợp tác xã, đã biểu hiện tư tưởng làm chủ tập thể cao. Tinh thần sáng tạo và năng lực hoạt động không ngừng được phát huy. Những tính toán cá nhân dần dần nhường chỗ cho những lo toan chung đến sự nghiệp của hợp tác xã.

Tuy nhiên, vẫn còn có những biểu hiện tiêu cực, cá nhân chủ nghĩa cần khắc phục. Chẳng hạn, ở một vài nơi còn buông lỏng việc quản lý và sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã. Có một thời kỳ (nhất là khi có chiến tranh) ở các tỉnh đều có những hợp tác xã thực hiện khoán cho hộ xã viên. Trên thực tế đây là một hình thức chuyển lao động tập thể trở lại lao động cá thể, tạo mảnh đất tốt cho tư tưởng tư hữu phát triển, làm sút kém ý thức tập thể của xã viên. Một mặt do trình độ kém, mặt khác do ý thức làm chủ tập thể của xã viên, kể cả của một số ít cán bộ nữa, chưa cao, do đó đã không giải quyết đúng đắn quyền lợi của hợp tác xã và quyền lợi của đội sản xuất, của gia đình xã viên. Còn có những đội sản xuất, từ cán bộ đến xã viên bao che cho nhau giấu năng suất để lảng thu nhập không chính đáng cho xã viên, lập « quỹ đen » của đội để liên hoan, chè chén; tình trạng đó, nơi này nơi khác, lúc này lúc khác, đều có xảy ra.

Lại có những người cũng tỏ ra lo lắng vụn vặt cho tập thể, nhưng tập thể của họ chỉ là đội sản xuất hoặc rộng lắm là hợp tác xã của mình, chứ không phải là tập thể chung, tập thể xã hội chủ nghĩa. « Tập thể » theo

quan niệm của họ hoàn toàn mang tính chất phường hội cũ. Do vậy, họ không hề quan tâm, thậm chí còn có khi làm hại đến đơn vị khác nằm trong tập thể thật sự của họ.

Độc con đường liên xã của một huyện thuộc tỉnh Hà-sơn-bình dài khoảng 2 cây số có nhiều cây trồng đang độ phát triển vừa bị chặt ngang. Đó là tài sản của một hợp tác xã cấp cao, quê mô xã, mới thành lập do kết quả sát nhập các hợp tác xã nhỏ (xã có 4 thôn, mỗi thôn là một hợp tác xã). Nhưng, theo nguyện vọng của xã viên, các hợp tác xã cũ ở các thôn đã cho chặt hết cây chia cho các gia đình. Những người lãnh đạo hợp tác xã cấp cao ngăn cản việc này, nhưng không có kết quả. Hàng cây đang độ lớn vẫn bị chặt trụi. Sự việc này, cũng như rất nhiều sự việc khác xảy ra ở nhiều địa phương khác nhau (như, vớt cá con ở ao tập thể, bán chạy lợn giống của tập thể, đào sản non ở nương tập thể v.v...) trước khi sát nhập hợp tác xã) là những biểu hiện hoàn toàn trái với tư tưởng làm chủ tập thể ở thời kỳ làm ăn lớn xã hội chủ nghĩa. Tình hình đó cho thấy, ở một số cán bộ, xã viên, cho đến tận những năm gần đây, vẫn còn thiếu ý thức làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Cái gọi là « tập thể » mà họ nêu ra, thực chất chỉ là biến tướng của chủ nghĩa cá nhân.

● Qua việc thực hiện công tác phân phối, tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân cũng thấy biểu hiện rất rõ.

Về cơ bản, hợp tác xã thực hiện nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa (phân phối theo lao động). Cuộc đấu tranh để thực hiện nguyên tắc phân phối này là một trong những cuộc đấu tranh phức tạp, gay gắt và tế nhị đối với hầu hết các hợp tác xã. Bởi vì xung quanh việc này còn tồn tại nhiều vấn đề.

Việc phân phối thu nhập của một số hợp tác xã chưa thật công bằng, hợp lý và tư tưởng bình quân còn tồn tại đã ảnh hưởng không tốt đến việc khuyến khích tinh tích cực của người lao động. Cũng vì thế mà một số người có tư tưởng làm « cầm chừng ».

— Làm đủ thôi, làm nhiều công mình có được chia nhiều thóc đầu, rồi cũng đến bị « điều hòa » cho người khác mất! — đã có người phát biểu như vậy. Những người này không hiểu rằng, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, « lao động của mỗi người không còn là lao động tư nhân tách rời và đối lập với lao động xã hội, mà là lao động có tính chất xã hội trực tiếp nhằm đáp ứng trước thể

những nhu cầu chung của xã hội, trên cơ sở đó mà thỏa mãn những nhu cầu của từng người, từng gia đình, từng tập thể nhỏ» (12). Nhưng mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng một phần do các hợp tác xã chưa làm tốt việc phân phối theo lao động, cho nên mới làm nảy sinh một vài khiếu suy nghĩ tiêu cực như đã thấy. Thực tế đã chứng minh khi thực hiện phân phối tốt thì tinh thần lao động của xã viên được động viên, kế hoạch sản xuất được bảo đảm, khối lượng và chất lượng ngày công lao động cao hơn, và người xã viên sẽ thiết tha, gắn bó với hợp tác xã hơn.

Trong các hợp tác xã, ngày càng có nhiều xã viên có ý thức tham gia vào việc phân phối thu nhập. Nếu trước đây đã có thời kỳ một số xã viên quan niệm hợp tác xã là của ban quản trị, mọi việc đều do ban quản trị quyết định, thì bây giờ, họ chủ động tham gia bàn bạc. Với ý thức mình là người chủ thực sự của hợp tác xã, có quyền lợi và nghĩa vụ đóng góp không chỉ sức lao động mà còn cả trí tuệ để xây dựng hợp tác xã, nhiều xã viên đã góp những ý kiến quý báu với ban quản trị. Điều đó cũng phản ánh sự trưởng thành trong nhận thức của người nông dân. Về nông thôn, chúng ta có thể chứng kiến rất nhiều xã viên đấu tranh phê bình một cách thẳng thắn đối với những hành động phân phối sai nguyên tắc của cán bộ lãnh đạo, và phê phán thẳng thắn những người làm ít mà muốn được hưởng nhiều. Có những người đã nói rằng, đối với họ, đây không chỉ là vấn đề lợi ích cụ thể - được nhiều thóc hay được ít thóc - cái đó có một phần, mà việc phê phán của họ có ý nghĩa lớn hơn, tác động trực tiếp đến thực tiễn lao động sản xuất, đến sự tiến bộ về ý thức tư tưởng của người nông dân. Đó là một hành động tích cực nhằm đấu tranh chống lại kẻ lười biếng sống bám vào sức lao động của người khác, góp phần tích cực xây dựng thái độ lao động mới của người nông dân.

Cùng với những biểu hiện qua các mặt đã phân tích trên đây, tư tưởng làm chủ tập thể của xã viên cũng còn biểu hiện như là một nguyên nhân, đồng thời là một kết quả của việc thực hiện dân chủ trong hợp tác xã.

Thực hiện dân chủ, một trong những nguyên tắc cơ bản để xây dựng và quản lý hợp tác xã, phải được quán triệt trong mọi mặt công tác của hợp tác xã, trong sản xuất kinh doanh, trong tổ chức lao động, trong việc bầu cử các cơ quan quản lý hợp tác xã. Có dân chủ thì những khả năng vô tận và

tinh thần lao động sáng tạo của quần chúng trong việc thực hiện tốt ba cuộc cách mạng ở nông thôn mới biến thành hiện thực.

Nhìn chung, trong những năm trước đây, việc thực hiện dân chủ về chính trị, kinh tế, xã hội, nhất là kinh tế, ở nhiều hợp tác xã nông nghiệp chưa thật tốt. Công việc của hợp tác xã chưa phải đều do tập thể xã viên bàn bạc, quyết định. Cấp có quyền cao nhất là Đại hội xã viên, nhưng ở nhiều nơi thì đó cũng chỉ là hình thức. Ý kiến của quần chúng chưa được tôn trọng đầy đủ.

Trong hợp tác xã, những hiện tượng vi phạm quyền làm chủ của quần chúng chưa được phê phán nghiêm khắc. Một số cán bộ, đảng viên xa rời quần chúng, mất tín nhiệm trong quần chúng. Tinh tự tư lợi, bảo thủ, thiếu gương mẫu làm cho họ trở nên thô bạo, độc đoán, quan liêu, cản bước tiến của phong trào. Tình trạng « làm láo, báo cáo hay » không phải là ít. Có trường hợp cán bộ bao che lẫn nhau, lạm dụng quyền hành, tự coi mình là những ông chủ duy nhất của hợp tác xã, muốn làm gì cũng được. Hiện tượng trên dẫn đến có lúc, có nơi xuất hiện một loại « cường hào mới », « đàn áp » quần chúng bằng nhiều hình thức, mỗi khi có ý kiến phê phán sự tham ô, lãng phí, sống xa hoa trên sức lao động tập thể của họ. Những câu ca dao về « mua dài », « mua xe », « xây nhà », « xây sân » và nói lên sự phản đối dĩ dõm của quần chúng, vừa phản ánh một thực tế. Hiện tượng sa đọa, thoái hóa, biến chất của một số cán bộ, đảng viên làm ảnh hưởng không tốt đến mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, đến ý thức làm chủ của quần chúng. Đồng thời, tình trạng đó cũng phản ánh trình độ nhận thức của quần chúng về vai trò làm chủ tập thể. Nhiều xã viên không được giáo dục, bồi dưỡng một cách thấu đáo về nghĩa vụ và quyền lợi làm chủ, về chính sách, chế độ và về văn hóa, khoa học kỹ thuật. Điều đó làm cho xã viên, một mặt không hiểu hết bản thân mình, mặt khác không nắm được công việc chung của tập thể không thấy hết trách nhiệm của mình đối với tập thể. Vì thế, ý thức làm chủ tập thể chưa cao. Một số người vẫn chưa mạnh dạn đấu tranh cho lẽ phải. Còn có những biểu hiện sợ sệt, sợ bị « trừ », sợ bị thiệt thòi. Có nhiều người đã đấu tranh, song những người này chưa phải là đã nhận được sự ủng hộ nhất trí, triệt để của toàn thể xã viên, do đó tác dụng chưa lớn lắm, có lúc còn bị chìm đi.

Trong hợp tác xã, chỉ bộ Đảng là người đại diện cho lập trường của giai cấp công

nhân, phải nắm vững đường lối, quan điểm của Đảng, phát huy quyền làm chủ tập thể của xã viên, lãnh đạo đại hội xã viên quyết định phương hướng, nhiệm vụ sản xuất và lãnh đạo tốt các công tác quản lý hợp tác xã, kết hợp đúng đắn lợi ích chung và lợi ích riêng. Nhưng ở một số hợp tác xã, chỉ bộ chưa có sự nhất trí trên quyền lợi chung của tập thể, còn bao biện và lạm quyền. Ở đó, người đảng viên vẫn còn mang tư tưởng và tập quán của người nông dân sản xuất nhỏ, chưa thực sự thể hiện được tính tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân để lãnh đạo những người nông dân khác. Những chi bộ thực hiện tốt việc phát huy quyền làm chủ tập thể của xã viên (như chi bộ Đồng Hải, Thái Bình) còn chưa nhiều.

Hiện nay, vấn đề tăng cường chế độ làm chủ tập thể và phát huy dân chủ ở hợp tác xã là yêu cầu cấp thiết của việc củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn.

CÙNG với những biến đổi trong nền kinh tế nông nghiệp từ sau khi quan hệ sản xuất mới được xác lập, một thành tựu quan trọng của ba cuộc cách mạng ở nông thôn đã được khẳng định: tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân đã hình thành và đang phát triển.

Mặc dù trong hầu hết các hợp tác xã, cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề chưa giải quyết tốt, chúng ta vẫn có thể nói rằng, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc có những bước tiến khá vững vàng về nhiều mặt. Giai cấp nông dân tập thể, mới qua gần hai mươi năm đi trên con đường mới, đã biểu hiện một sức sống mới. Càng ngày người nông dân xã viên càng ý thức được rằng mình là người chủ của tập thể, của xã hội. Có được sự lớn mạnh không ngừng của các hợp tác xã nông nghiệp, ngoài sự giúp đỡ quan trọng của giai cấp công nhân, của Nhà nước, yếu tố quyết định là do tinh thần lao động không mệt mỏi cho một quan hệ sản xuất mới, cho chế độ mới, cho một ngày mai hạnh phúc hơn của giai cấp nông dân tập thể. Mỗi thành tích của phong trào đều đánh dấu một nấc thang trưởng thành của người xã viên trong ý thức làm chủ tập thể cũng như trong mọi hành động.

Trong quá trình xây dựng hợp tác xã đã xuất hiện nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng có tinh thần làm chủ tập thể cao, lần lộn với phong trào đề đưa phong trào tiến lên. Hầu hết các hợp tác xã trên miền Bắc

Vấn đề này được chú ý cách đây khá lâu. Đầu năm 1970, Bộ chính trị đã có nghị quyết về việc phát huy quyền làm chủ tập thể ở nông thôn. Từ đó đến nay, vấn đề này có được quan tâm, song chưa phải đã được thực hiện đầy đủ. Sau Hội nghị ở Thái Bình, nhiều nơi đã tổ chức các Đại hội nông dân tập thể. Qua Đại hội nông dân tập thể các cấp, việc thực hiện dân chủ trong hợp tác xã có nhiều chuyển biến tốt. Quần chúng đã có những ý kiến thẳng thắn phê phán tình hình của hợp tác xã từ trước đến nay và xây dựng phương hướng làm ăn mới (13).

Trong tình hình đang tiến hành cuộc vận động tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ trong hợp tác xã tốt sẽ có tác dụng chưa lường hết đối với việc phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, phát huy tư tưởng làm chủ tập thể của quần chúng xã viên.

đã trải qua những cuộc đấu tranh tư tưởng gay go và phức tạp để ổn định tình hình, giữ vững tư tưởng quần chúng khi gặp khó khăn. Có những hợp tác xã đã từng tan rã, phải tổ chức lại. Những tấm gương không ngại khó khăn, vì tập thể, hy sinh lợi ích cá nhân, luôn luôn gương mẫu... đã tác động sâu sắc đến tư tưởng quần chúng, có sức cảm hóa, quần chúng rất mạnh. Ngày càng có nhiều xã viên tích cực, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa và có ý thức làm chủ tập thể cao. Tinh thần nhất về ý thức tư tưởng trong giai cấp nông dân tập thể được nâng lên.

Không có những con người giàu lòng yêu quê hương, yêu chế độ mới, có tinh thần vì tập thể, kiên quyết bám sát đồng ruộng, quyết tâm cải tạo và chiến thắng thiên nhiên, đồng thời cải tạo tư tưởng của mình và quần chúng để đáp ứng những yêu cầu ngày càng nhiều của cách mạng đối với mặt trận sản xuất nông nghiệp — nếu không có những con người như thế, thì không thể có được những thành quả to lớn như chúng ta đã thấy.

Những việc làm của giai cấp nông dân tập thể nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước có thể gọi là những kỳ tích. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bắt chấp bom đạn ác liệt, giai cấp nông dân tập thể đã quyết tâm đẩy mạnh ba cuộc cách mạng. Hơn 1 triệu lao động trẻ và khỏe thoát

li sản xuất nông nghiệp, lên đường chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Thế mà chính trong những năm chiến tranh, phong trào thâm canh tăng năng suất, phấn đấu đạt ba mục tiêu trong nông nghiệp không ngừng phát triển. Cũng chính trong thời kì này, lực lượng sản xuất của hợp tác xã được tăng cường, qui mô được mở rộng, quan hệ sản xuất từng bước được hoàn thiện. Điều này thể hiện rất rõ ở những hợp tác xã khá như Vũ Thắng, Bình-đà, Đồng-hải, Minh-sinh, Quảng-nạp v.v.. Nông thôn miền Bắc đã tỏ rõ sức sống diệu kì của mình, vừa xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, vừa làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Việc trong vòng mười năm nay phải thực hiện bốn lần chuyển hướng kinh tế; trong vòng hơn hai chục năm nay, thời gian xây dựng trong hòa bình, cộng lại chỉ có tám năm, đã nói lên mức độ khó khăn và căng thẳng của miền Bắc như thế nào, đồng thời cũng nói lên rằng miền Bắc đã có sự nỗ lực phi thường như thế nào. Trong tất cả tình hình ấy, đều có phần đóng góp đáng kể của giai cấp nông dân tập thể. Rõ ràng, trước hết phải có những con người có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức trách nhiệm, sáng tạo, chủ động, mới có được như thế.

Đồng thời với việc khẳng định sự trưởng thành về ý thức tập thể của người nông dân xã viên, chúng ta cũng cần khẳng định một điều khác, đó là, *tư tưởng làm chủ tập thể của xã viên còn có nhiều điểm yếu, cần phải được nhanh chóng khắc phục*. Những điểm yếu đó biểu hiện dưới nhiều khía cạnh, trọng suy nghĩ, trong lao động, trong các công việc của hợp tác xã. Người nông dân xã viên, tuy đã làm quen với cách làm ăn mới khá lâu, vẫn chưa dứt khoát được với tâm lí của người sản xuất nhỏ cá thể, tằn mẫn, tự tư tự lợi. Mặt khác, người nông dân ưa thực tế. Những gương thực tế về tinh ưu việt của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tuy đã có nhiều, song chưa đủ để thuyết phục và cải tạo toàn bộ tư tưởng của người nông dân xã viên. Ý thức tập thể, tinh thần làm chủ tập thể đã hình thành, càng về sau càng có nhiều biểu hiện tốt, nhưng chưa thực sự biến thành ý thức thường trực để có thể phát huy ở mọi nơi, mọi lúc.

Những tồn tại trong ý thức tư tưởng ở buổi đầu thời kì quá độ là tất nhiên. Nó phản ánh trình độ tiếp thu tư tưởng mới, cách làm ăn mới của người nông dân đã mang nặng tư tưởng và tâm lí sản xuất nhỏ cá thể hàng

nghìn năm nay. « Xét trên quan điểm lịch sử, so với người nông dân tư hữu, cá thể, người nông dân xã viên gần gũi hơn với giai cấp công nhân. Đây chính là bước phát triển mới của liên minh công nông trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, cao hơn hẳn về chất so với giai đoạn trước. Dù vậy, người nông dân xã viên vẫn chưa phải là công nhân. Về mặt ý thức, chỉ những đại biểu tiên tiến nhất của giai cấp nông dân tập thể, những xã viên ưu tú nhất, mới tiếp cận lập trường giai cấp công nhân » (14). Do đó, để tiến hành một cuộc cách mạng thật sự trong đầu óc nông dân, giúp họ thoát ra khỏi tình trạng, bảo thủ, hẹp hòi, thiên cận, cá nhân chủ nghĩa, cải tạo họ theo tinh thần của chủ nghĩa tập thể xã hội chủ nghĩa, thì trước hết phải tăng cường sự lãnh đạo thường xuyên, trực tiếp của Đảng. Điều quan trọng là phải củng cố chỉ bộ, làm cho chỉ bộ phát huy cao nhất vai trò lãnh đạo, nâng cao, gương mẫu trong việc giáo dục ý thức xã hội chủ nghĩa cho xã viên, trong sản xuất và trong các sinh hoạt khác của hợp tác xã. Hồ Chủ tịch dạy: « Cần phải ra sức củng cố chỉ bộ ở nông thôn. Chỉ bộ tốt thì ban quản trị mới tốt. Ban quản trị tốt thì xã viên mới đoàn kết và hăng hái sản xuất, hợp tác xã mới củng cố và phát triển tốt » (15). Tinh thần chỉ công vô tư, hoàn toàn vì quyền lợi tập thể, không tính toán ích kỉ, cá nhân của đảng viên, cán bộ sẽ có giá trị thuyết phục và giáo dục rất lớn. Bài học này đã được thể nghiệm rất rõ ở nhiều hợp tác xã, nhất là ở những hợp tác xã báo cáo điển hình ở Hội nghị nông nghiệp ở Thái-bình mùa thu 1974.

Bên cạnh đó, phải có sự giúp đỡ đặc lực của giai cấp công nhân và Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Phải tăng cường củng cố Nhà nước chuyên chính vô sản, củng cố khối liên minh công nhân và nông dân tập thể, thông qua các chính sách kinh tế, các hoạt động công nghiệp phục vụ nông nghiệp, thi hành nghiêm chỉnh điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, tăng cường công tác chính trị tư tưởng, đưa nông dân tập thể từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa, như Nghị quyết 23 của Trung ương (12 - 1974) đã vạch ra. Với tinh thần luôn luôn coi cuộc cách mạng kĩ thuật là then chốt, phải làm cho quá trình công nghiệp trang bị kĩ thuật hiện đại cho nông nghiệp đồng thời cũng là quá trình giai cấp công nhân từng bước giáo dục và nâng cao ý thức xã hội chủ nghĩa, ý thức làm chủ tập thể của giai cấp công nhân. Phải nhanh chóng tăng

cường chế độ làm chủ tập thể, tăng cường cơ sở vật chất và kĩ thuật, tổ chức lại sản xuất, đưa nông nghiệp tiến nhanh lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Phải kết hợp đồng thời các biện pháp giáo dục, chính trị, tư tưởng, kinh tế, tổ chức, kỉ luật, pháp luật, giải quyết tốt các chính sách, chế độ nhằm xây dựng người nông dân của sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đó là người nông dân có trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và i thức làm chủ tập thể cao, biết làm chủ, có đầy đủ khả năng làm chủ (làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân mình), lao động có kỉ luật, có kĩ thuật, có năng suất cao, có tác phong khẩn trương và tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa.

Thực tế của nông thôn miền Bắc với tất cả những điều tốt đẹp và những điều chưa thật tốt, phần nào phản ánh những chuyển biến trong hành động, trong tư tưởng của người nông dân miền Bắc suốt quá trình hai mươi năm qua. Hai mươi năm qua, giai cấp nông dân miền Bắc đã tỏ rõ thái độ của mình đối với con đường hoàn toàn mới mẻ này. Họ đã tự nguyện gần bó đời mình với con đường đó - con đường xã hội chủ nghĩa - vì thực tiễn đã chỉ cho họ thấy rằng đó là con đường đi đến aim no, hạnh phúc. Khó khăn có, hồ ngờ có, hoang mang dao động có, thành công nhiều song thất bại không ít, nhưng họ vẫn tiến bước. Quá trình đi lên của họ là một quá trình vận động và đấu tranh giữa tư tưởng tập thể xã hội chủ nghĩa và tư tưởng cá thể, giữa sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và sản xuất nhỏ để đi tới thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội. Bước đi của họ ngày càng mạnh dạn, kiên quyết, vững chắc. Quyết tâm đưa nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là biểu hiện rõ nhất của sự quyết tâm dứt bỏ tư tưởng cũ và lối làm ăn của người nông dân. Và đây chính là một kết quả của đường lối giáo dục tư tưởng của Đảng ta. Vài mươi năm trong cả tiến trình hàng nghìn năm của lịch sử tư tưởng Việt-nam, quả là một thời gian ngắn ngủi. Song

chính là thời gian ngắn ngủi ấy, nếu một mặt khẳng định thêm phía tích cực của người nông dân Việt-nam, thì mặt khác, cũng khẳng định sự cần thiết, kiên trì và chính xác trong công tác giáo dục tư tưởng đối với người nông dân. Nếu có dịp sơ kết lại một số vấn đề trong công tác này, chắc chắn sẽ có nhiều điều bổ ích, bởi vì đây là công tác mà Đảng ta đã liên tục, kiên trì tiến hành một cách chính xác, không phải chỉ trong gần hai mươi năm qua, mà chính là từ khi bắt đầu thành lập Đảng, trải qua cả thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ cho tới thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Qua thực tiễn miền Bắc hai mươi năm qua, đồng chí Lê Duẩn đã đúc kết lại một kinh nghiệm là: sau bước chuyển biến đầu tiên từ chế độ cá thể lên chế độ tập thể, phải - ngay lập tức - tổ chức lại sản xuất và lao động nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác hóa trên qui mô ngày càng lớn, tạo ra các « công trường thủ công » xã hội chủ nghĩa; trên cơ sở đó, vận dụng đầy đủ các khả năng của công nghiệp phục vụ nông nghiệp, đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật tiến lên từng bước nhằm phát triển lực lượng sản xuất, củng cố quan hệ sản xuất mới - đó là con đường tiến dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa của nông nghiệp, là phương hướng phấn đấu để giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nước ta (16). Thực tiễn đó của nông thôn và nông dân miền Bắc sẽ có tác dụng to lớn đối với nông thôn và nông dân cả nước trong tình hình cách mạng đang chuyển biến mạnh mẽ hiện nay. Và sau này, cũng chính từ thực tiễn đó, sẽ cung cấp những bài học kinh nghiệm cần thiết và bổ ích cho sự phát triển chung của nông thôn và nông dân cả nước, nhất là sự phát triển của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa trong thời kỳ mới.

CHÚ THÍCH

(1) Lê Duẩn - *Xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể trên lập trường giai cấp vô sản*, in lần thứ hai. Sự thật, Hà-nội, 1966. Tr. 11.

(2) Sách đã dẫn. Tr. 14.

(3) V. Lê-nin - *Bàn về cách mạng tư tưởng và văn hóa*. Sự thật, Hà-nội, 1970. Tr. 175.

(4) Trước đó cũng đã có tổ chức hợp tác xã, nhưng chỉ mới có tính chất thí điểm.

(5) Các số liệu sử dụng theo báo *Nhân dân* các ngày 6-8 ; 7-8 ; 11-8 ; 8-12 ; và 31-12 năm 1975.

(6) Ở xã X. (Hà-sơn-bình).

(7) Trường-Chính : *Kiên quyết đưa nông dân miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác*

hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội. Báo cáo tại khóa họp lần thứ 10 của Quốc hội, ngày 20-5-1959. Nhà xuất bản Sự thật H. 1959, tr. 16.

(8) Ở xã T. (Nghệ-tĩnh).

(9) Ban Nông nghiệp trung ương. Báo cáo phong trào hợp tác hóa nông nghiệp mười năm (12-7-1969). Bản đánh máy. Tr. 4.

(10) Lê Duẩn - Xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể trên lập trường giai cấp vô sản. In lần thứ 2. Sự thật. Hà-nội. 1966, t. 9.

(11) Số liệu sau đây : tính trung bình, ngày công lao động làm cho hợp tác xã của mỗi lao động từ 105 công năm 1960 lên 254 công năm 1967 ; giá trị bình quân một lao động làm ra trong năm, riêng về kinh tế tập thể từ 149 đồng năm 1960 lên 280 đồng năm 1967 (theo Ban nông nghiệp trung ương, báo cáo đã dẫn, tr.10) là một dẫn chứng phần nào thể hiện sự chuyển biến trong ý thức lao động cho hợp tác xã của người xã viên.

Ở những hợp tác xã tiên tiến, bình quân ngày công của mỗi lao động rất cao (thí dụ ở hợp tác xã Minh-sinh-Hà-sơn-bình, bình quân mỗi lao động năm 1973 làm 375 công, giá trị ngày công là 1đ50).

(12) Lê Duẩn. Giai đoạn mới của cách mạng và nhiệm vụ của công đoàn. Bài nói tại Đại

hội công đoàn Việt-nam lần thứ ba. Báo Nhân dân ngày 12-2-1974.

(13) Ở Quỳnh-lưu, Nghệ-tĩnh, có khẩu hiệu : « Khi bàn thì như nước chảy lá rụng, khi hành động thì được nói vào, không được nói ra ». (Báo Nhân dân 22-11-1974). Ở Nam-ninh (Hà-nam-ninh) từ khi mở Đại hội nông dân tập thể, các hợp tác xã đã lập các ban kiểm tra quần chúng. Chỉ trong gần 1 tháng, các ban này đã xử lý gần 750 trường hợp sai phạm chính sách, thu hồi hàng trăm héc-ta ruộng đất bị lấn chiếm và sử dụng không đúng, phê phán nghiêm khắc những hiện tượng tham ô, lãng phí, vi phạm quyền làm chủ tập thể ; những người xứng đáng được bầu vào Hội đồng nông dân tập thể nhằm mục đích phát-huy cao nhất việc thực hiện dân chủ trong hợp tác xã (Báo Nhân dân 21-10-1974).

(14) Lê Duẩn. Mấy vấn đề về cán bộ và về tổ chức trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự thật. H. 1973, tr. 26.

(15) Hồ Chủ tịch. Bài nói tại Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (7-1961). Nghị quyết Hội nghị. Ban chấp hành Trung ương xuất bản 1961, t. 54.

(16) Lê Duẩn. Ra sức phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa. Báo Nhân dân 2-10-1974.

Vài nét về Quốc hội...

(Tiếp theo trang 33)

(5) Trường-Chinh « Báo cáo trong dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng ».

(6) và (7) Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, năm 1955 số 15, trang 199 và 211.

(8) Trích Luật công đoàn, báo Lao động 21-9-1957.

(9) Báo Lao động 25-9-1957.

(10) Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, năm 1958, trang 461.

(11) - nt - năm 1960, trang 228.

(12) và (13) Hiến pháp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa - Viện kiểm sát nhân dân tối cao xuất bản, 1960, trang 7 - 9.

(14) Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa 1960 trang 418.

(15) - nt - năm 1967 trang 253.

(16) - nt - số đặc biệt 30-9-1963 trang 12.

(17) Hồ Chí Minh - « Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội ». Sự thật, 1970 trang 257.

(18) Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa số 6 (16-5-1965) trang 87.

(19) - nt - số 27 (31-10-1970) trang 268.

(20) Báo Nhân dân 26-3-1972.

(21) Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, số đặc biệt 31-7-1973 trang 193.

Vài nét về

GIẢI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN Ở MIỀN NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ

CAO VĂN LƯỢNG

CHỦ nghĩa thực dân mới đã bị đánh bại thảm hại ở miền Nam nước ta, nhưng những tàn tích và những di hại của nó chưa bị quét sạch: giải cấp tư sản mại bản, chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân mới đã bị đánh đổ, nhưng chưa bị xóa bỏ; bọn phản cách mạng và tư sản mại bản chưa chịu từ bỏ âm mưu và hành động phá hoại cách mạng. Do đó, cuộc đấu tranh giải cấp ở miền Nam hiện nay nhằm quét sạch tàn tích của chủ nghĩa thực dân mới, của chế độ tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt và tàn tích phong kiến là một cuộc đấu

tranh rất gay go, phức tạp và lâu dài.

Đề góp phần nhỏ vào cuộc đấu tranh giải cấp đang diễn ra ở miền Nam hiện nay nhằm giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, chúng tôi đề cập đến vấn đề: « Giải cấp tư sản mại bản ở miền Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ ».

Đây là vấn đề lớn, phức tạp, đòi hỏi phải nhiều công phu nghiên cứu và nhiều tài liệu phong phú hơn nữa. Do đó ở đây, chúng tôi chỉ mới bước đầu tìm hiểu vấn đề này.

I - MỘT GIAI CẤP PHẢN ĐỘNG ĐÃ TỪNG CẦM QUYỀN Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM TRONG 20 NĂM QUA (1954 - 1975)

Chủ nghĩa thực dân mới là một chính sách cơ bản, một nội dung chủ yếu của chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ. Đặc điểm nổi bật và có tính chất qui luật của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là ở chỗ nó được thực hiện không phải bằng hệ thống cai trị trực tiếp của bọn đế quốc mà thông qua một chính quyền tay sai đại biểu cho quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản mại bản khoác áo « dân tộc », « dân chủ » giả hiệu. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với những âm mưu và hành động can thiệp ngày càng sâu vào một số nước trên thế giới, đế quốc Mỹ đã dựng lên ở các nước đó chính quyền tay sai khoác áo « quốc gia » « độc lập » giả hiệu nhưng thực chất là một chế độ tay sai phục vụ đắc lực cho tư bản, độc quyền nhà nước Mỹ, một chính quyền quân phiệt, phát xít,

độc tài. Bản chất phản động, hiếu chiến đến cùng của các chính quyền này bắt nguồn từ tính chất giai cấp của chúng. Chúng đều đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản mại bản quan liêu và các thế lực phong kiến phản động nhất ở địa phương, có quyền lợi gắn chặt với quyền lợi của đế quốc Mỹ. Tên Tô-ru-hin-lô ở Đô-mi-ních, « con chó trung thành của Mỹ ở vùng Ca-ri-bê », có đến hàng triệu đô-la cổ phần trong các công ty tư bản độc quyền Mỹ ở Mỹ-la-tinh. Tên Nu-ri-xa-ít ở I-rắc, đã 40 lần làm bộ trưởng, 14 lần làm thủ tướng, hết làm tay sai cho Thổ, Anh, lại làm tay sai cho Mỹ, khét tiếng tàn bạo, cũng là một tên tư sản mại bản. Tên Xa-rít Tha-na-rát, tay sai Mỹ ở Thái-lan trước đây, một mình nắm quyền giám đốc của 30 công ty tư bản. Trong 7 năm chấp chính, y đã vơ vét được 29 triệu đô-la, độc chiếm 2800 héc-

ta ruộng đất và có đến 171 vợ (1). Hai tên Tha-nom và Pra-phat, những tên tay sai đặc lực của Mỹ ở Thái-lan trước đây, cũng là những tên tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt. Tha-nom Kít-ti-ca-chon, thủ tướng, có cổ phần trong 30 công ty và giám đốc công ty Phương Đông. Bỏ vợ hắn có gần 200 cổ phần trong các công ty khác và vợ hắn cũng có chân trong 10 công ty. Pra-phat cha-ru-sa-thien, phó thủ tướng, có chân trong 50 hội đồng quản trị các công ty và chủ hai nhà băng ở Thái-lan, đứng đầu 43 công ty và có rất nhiều nhà cửa (2).

Cũng như giai cấp tư sản mại bản ở các nước thuộc địa, phụ thuộc của Mỹ, giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam nước ta đã không ngừng bành trướng thế lực và thật sự cầm quyền suốt 20 năm qua dưới chế độ thực dân mới của Mỹ.

Như chúng ta đều biết, giai cấp tư sản mại bản là sản phẩm của chính sách thực dân của đế quốc, là chỗ dựa đặc lực cho bọn đế quốc xâm lược nước ta. Từ trước đến nay, giai cấp tư sản mại bản luôn luôn là lực lượng cực kỳ phản động. Thời thực dân Pháp thống trị, giai cấp tư sản mại bản Việt-nam được đế quốc Pháp nâng đỡ, đã cấu kết chặt chẽ với đế quốc Pháp và bọn nguy quyền tay sai bản nước để làm

giàu trên mồ hôi, xương máu của đồng bào ta. Tuy nhiên, do chính sách độc chiếm toàn bộ nền kinh tế thuộc địa và cai trị bằng cả một bộ máy hành chính, quân sự của thực dân Pháp, nên giai cấp tư sản mại bản Việt-nam không trực tiếp tham gia nắm chính quyền. Chúng hầu như chỉ hoạt động được ở trong các ngành xuất nhập khẩu, đóng vai trò đại lý cho các công ty tư bản thực dân. Tuy vậy phạm vi hoạt động của chúng trong các ngành này cũng bị hạn chế.

Nhưng, từ năm 1954, thay chân thực dân Pháp ở miền Nam nước ta, áp dụng chính sách thực dân kiểu mới tại đây; Mỹ đã chọn giai cấp tư sản mại bản, bọn quan liêu, quân phiệt làm chỗ dựa chủ yếu của chính quyền tay sai thực dân mới. Để thực hiện ý đồ này, chúng dốc sức xây dựng một cơ sở hạ tầng cho chủ nghĩa thực dân mới, mở rộng các thành phố, thị xã, xây dựng ở miền Nam cơ sở vật chất và kỹ thuật bước đầu của chủ nghĩa tư bản (như mở rộng các ngành công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp tiêu dùng) nhằm tạo nên một cơ sở kinh tế cho giai cấp tư sản mại bản tay sai Mỹ. Do đó, giai cấp tư sản ở miền Nam nói chung, và giai cấp tư sản mại bản nói riêng trong 20 năm qua (1954-1975) đã phát triển khá mạnh và đã kinh doanh nhiều ngành nghề (3).

Ngành hoạt động	1960	1967	1970
Xuất, nhập khẩu	955	1 513	1 781
Thương mại	11 353	17 795	24 158
Ngân hàng	375	463	781
Thầu và vận tải	2 261	1 114	1 972
Công kỹ nghệ	476	969	727

Sự phát triển của giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam trong 20 năm qua gắn chặt với « viện trợ » Mỹ, với chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chính sách « viện trợ thương mại hóa » và chính sách kinh tế phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ là « vú sữa » nuôi béo bọn tư sản mại bản miền Nam. Chiến tranh càng lớn, quân đội viễn chinh Mỹ và chư hầu vào miền Nam càng đông, « viện trợ » Mỹ đổ vào càng nhiều, thì tư sản mại bản ở miền Nam càng phát triển. Quá trình hình thành và phát triển đội ngũ tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, tay sai Mỹ là một quá trình

mâu thuẫn, chèn ép, đấm đá nhau kịch liệt, một quá trình « cá lớn nuốt cá bé ». Bọn có thế lực, bám vào Mỹ - nguy, được Mỹ - nguy hà hơi tiếp sức, làm cai thầu phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ thì càng tập trung và càng có nhiều điều kiện để lũng đoạn nhiều ngành kinh tế. (Năm 1969, số nhà nhập cảng là 1100, nhưng chỉ có 53 nhà nhập cảng đóng thuế lợi tức, còn quá nửa khai lỗ). Thực tế ở miền Nam cho thấy rằng bọn tư sản mại bản mới này hoặc xuất thân từ địa chủ, phong kiến (khoảng 16 000 tên địa chủ đã tư sản hóa), hoặc từ tầng lớp sĩ quan cao cấp (khoảng 1 vạn tên sĩ quan đã

được tư sản hóa) hoặc từ tăng lớp quan lại, công chức cao cấp của chế độ thực dân. Số rất lớn bọn tư sản mại bản ở miền Nam là người Hoa.

Giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam đã tiếp tay rất đắc lực cho đế quốc Mỹ xâm lược nước ta và gắn chặt với chế độ Mỹ - ngụy, với bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền. Một số trong bọn chúng còn trực tiếp tham gia bộ máy nhà nước, chiếm giữ những vị trí then chốt trong ngụy quân, ngụy quyền, hình thành nên *lớp tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, trực tiếp làm tay sai cho đế quốc Mỹ*. Theo số liệu chưa đầy đủ, trong bộ máy ngụy quyền trung ương trước đây có tới 25 tên có cơ sở kinh doanh lớn, trong đó có 18 tên có tài sản từ 700 - 1 000 triệu đồng trở lên. Trong thương hạ nghị viện và tối cao pháp viện của ngụy Sài-gòn cũng có nhiều tên tư sản mại bản (4). Hãy lấy một vài ví dụ. *Nguyễn Văn Thiệu*, nguyên tổng thống ngụy Sài-gòn, nhờ ăn cắp «viện trợ» Mỹ, ăn cắp ngân sách, làm trùm hầu hết các ngành buôn lậu béo bở, đã có một số vốn riêng khoảng 400 tỷ đồng; có 60% cổ phần trong hãng pin ConO; có nhiều nhà cho Mỹ thuê ở Nha-trang, Vũng-tàu, Đà-lạt, Tân-sơn-nhất; có hàng chục triệu đô-la gửi các ngân hàng: Thụy-sĩ, Hồng-kông, Tô-ky-ô; và khi cuốn gói ra đi, vợ chồng y mang theo 30 kiện hàng, trong đó có nhiều vàng. *Hoàng Kim Quy*, vốn là tên tư sản mại bản từ thời Pháp. Năm 1954, y chạy vào Nam, tiếp tục làm nghề bán nước, hại dân. Y là nghị sĩ, chủ tịch «Ủy ban kinh tế thương viện», «Ủy ban nghiên cứu tái thiết» của Thiệu. Y có quan hệ với nhiều công ty tư bản lớn thế giới: là chủ công ty nhập cảng sắt thép và là giám đốc hãng Vitaco (hãng sản xuất dây kẽm gai). *Trần Văn Lắm*, nguyên ngoại trưởng, chủ tịch quốc hội bù nhìn thời Thiệu, có nhiều cổ phần trong «Việt-nam công thương ngân hàng», «Sài-gòn được cuộc», «Hàng không

Việt-nam». *Trần Quốc Bửu*, tên mật vụ CIA, chủ tịch «Tổng liên đoàn lao công», sáng lập viên «Nam hải ngân hàng» có nhiều cổ phần trong công ty bảo hiểm, trong công ty độc quyền bán phụ tùng xe lam và phân bón, chủ một trại chăn nuôi lớn. *Nguyễn Thị Hai* giám đốc viện bảo chế Nguyễn Thị Hai, nguyên phó chủ tịch phòng thương mại Sài-gòn, phó chủ tịch thương viện Sài-gòn. *Nguyễn Cao Thăng*, nguyên nghị sĩ quốc hội ngụy, phụ tá chính trị của Thiệu, được các dân biểu coi là tay hòm chìa khóa của Thiệu, giám đốc viện bảo chế CPV (được phẩm cuộc), độc quyền nhiều sản phẩm ăn được... đều là những tên tư sản mại bản quan liêu.

Nhiều tên trong bộ máy ngụy quyền tỉnh, quận cũng là những tên tư sản mại bản. *Trần Minh Quang*, «giám đốc ầu được miền Tây», độc chiếm thị trường thuốc tây ở các tỉnh đồng bằng sông Hậu, chủ tịch phòng thương mại miền Tây, kiêm chủ tịch hội đồng tỉnh Phong-dinh. *Trần Hữu*, đầu sỏ trong bộ máy ngụy quyền tỉnh Phong-dinh, đầu sỏ mại bản thuốc tây. *Lưu Minh Tảo*, phó chủ tịch kiêm ủy viên kinh tài đảng dân chủ của Thiệu ở Phong-dinh, chủ tịch «hội bảo trợ nhân dân tự vệ tỉnh», độc quyền sửa chữa, buôn bán máy móc nông nghiệp, mở hiệu thuốc tây, nhà máy sửa chữa ô tô khí. Nhiều tên cầm đầu các đảng phái chính trị phản động: Việt-nam quốc dân đảng, Đảng dân chủ của Thiệu... cũng là tư sản mại bản.

Trong quân đội ngụy, số không ít tướng tá là những tên tư sản mại bản. Tổng số 100 tên tướng ngụy Sài-gòn, có khoảng trên 20 tên là tỷ phú. Những tên Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên, Đặng Văn Quang, Mai Hữu Xuân, Đỗ Cao Trí, Đỗ Kiến Nhiều... đều là những tên tư sản mại bản. Đây là chưa kể đến khoảng 1 vạn tên sĩ quan ngụy đã được tư sản hóa, trở thành chỗ dựa chủ yếu của chế độ thực dân mới.

II - CÓ NHIỀU QUYỀN LỰC KINH TẾ, NẮM GIỮ HẦU HẾT CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, LƯU THÔNG, PHÂN PHỐI QUAN TRỌNG (5)

Từ chỗ cầm quyền, nắm độc quyền về chính trị, giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam càng có điều kiện phát triển thế lực về kinh tế.

Khác với giai cấp tư sản mại bản hồi Pháp, giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam dưới chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ

không chỉ độc quyền kinh doanh thương mại mà còn độc quyền kinh doanh trong mọi ngành kinh tế ở miền Nam (thương nghiệp, công nghiệp, ngân hàng), nắm giữ hầu hết các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối quan trọng. Trong công nghiệp, chúng làm chủ khoảng 90% số xí nghiệp chế biến ở miền Nam,

trong đó tư sản mại bản người Hoa chiếm khoảng 80%. Một vài ví dụ : Chúng làm chủ hai công ty nhập cảng và chế biến bột mì lớn nhất ở miền Nam là Sakybomi và Viflomico ; khoảng 10 công ty nhỏ khác cũng do chúng kiểm soát. Chúng làm chủ tất cả 5 công ty và 8 cơ sở gia đình sản xuất dầu ăn ; làm chủ 6 trong 8 công ty hoạt động trong ngành thực phẩm đóng hộp, cung ứng 80% nhu cầu trong nước. Chúng nắm 90% tư bản trong số 5 công ty và 182 cơ sở sản xuất mì gói. Công ty sản xuất mạch nha duy nhất ở miền Nam với số vốn 200 triệu đồng cũng do chúng nắm. Với sự hùn vốn của tư bản Đài-loan, chúng kiểm soát hoàn toàn 4 công ty sản xuất bột ngọt với số vốn khoảng 600 triệu. Trong 4 công ty dệt và sản xuất tơ sợi tối tân nhất ở miền Nam : Vimytex, Vinatexo, Vinafinco, Sicovina thì hầu như chúng đều làm chủ. Trong ngành luyện kim, cán sắt, chúng làm chủ 4 công ty lớn nhất trong 5 công ty. Trong ngành hóa học, hầu như chúng cũng đều làm chủ... Trong lãnh vực phân phối, chúng giữ địa vị gần như độc quyền về bán lẻ, buôn sỉ, phân phối hàng hóa, xuất nhập cảng (Ngoại thương miền Nam trước đây thực chất là nhập cảng hàng « viện trợ » Mỹ. Đại bộ phận bọn cầm đầu phòng thương mại Sài-gòn và ban quản trị các phân bộ xuất nhập cảng đều là cán bộ cao cấp trong bộ kinh tế ngụy). Trong chính quyền, quốc hội ngụy đều do những tên tư sản mại bản tay sai Mỹ cầm đầu. Chúng có hàng trăm, hàng ngàn mối liên hệ với bọn tư bản lớn ở nhiều nước tư bản để độc quyền kinh doanh xuất nhập cảng hàng hóa. Chúng cũng có hàng ngàn, hàng vạn đại lý ở khắp các tỉnh miền Nam để độc quyền bán hàng hóa với giá cả có lợi nhất cho chúng. Đáng chú ý là chúng còn nắm giữ toàn bộ hệ thống tín dụng, ngân hàng tư và dùng ngân hàng để lũng đoạn công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp. (Một vài ví dụ : Ngân hàng phát triển Việt-nam, vốn sơ khởi 200 triệu đồng, do tập đoàn tư sản mại bản miền Nam, có sự hỗ trợ của tư bản nước ngoài lập nên, nhằm chủ yếu lũng đoạn trong ngành công nghiệp và tiểu công nghiệp. Sài-gòn ngân hàng, thành lập năm 1966, vốn sơ khởi 250 triệu đồng, là một ngân hàng liên hợp giữa tư sản mại bản Việt-nam, người Hoa, và tư bản Pháp, do La Thành Nghệ, nguyên bộ trưởng công nghiệp (thuộc bộ kinh tế ngụy), chủ tịch hội đồng ban quản trị Trung Việt ngân hàng làm chủ tịch. Việt-nam Công thương ngân

hàng, do Trương Khắc Trí, nguyên giám đốc hãng Dầu và Xà-phòng Việt-nam làm chủ tịch ; Nguyễn Văn Vỹ, nguyên tổng trưởng bộ quốc phòng, đại tướng ngụy làm phó giám đốc. Nam Đô ngân hàng, thành lập năm 1966, vốn sơ khởi 50 triệu đồng, do tên tư sản mại bản Châu Trần Đạo thống trị, có nhiều tướng ngụy gửi tiền vào. Tín nghĩa ngân hàng, thành lập năm 1966, vốn sơ khởi 120 triệu đồng do tên trùm tư sản mại bản Lý Long Thần thống trị. Đông phương ngân hàng, vốn sơ khởi 150 triệu đồng, do tập đoàn tư sản mại bản họ Trương thống trị : Trương Vi Hồng, Trương Vi Trí, Trương Vi Đại, Trương Vi Cường. Kỹ thương ngân hàng, thành lập năm 1970, là ngân hàng của quân đội ngụy, vốn sơ khởi 250 triệu đồng, do Lê Văn Kim, trung tướng ngụy làm giám đốc, Mã Hỷ, « vua lúa gạo », tên trùm tư sản mại bản có thể lực làm phó giám đốc (6). Nam hải ngân hàng, vốn sơ khởi 100 triệu đồng, do Lương Thành Khiêm và tên mặt vụ CIA, « vua lao động » Trần Quốc Bửu thống trị. Mê-công ngân hàng, vốn sơ khởi 200 triệu đồng, do Trương Thái Tôn, cựu bộ trưởng kinh tế ngụy làm chủ tịch, Trần Thành, vua buôn lậu, buôn đồ-la, chủ xí nghiệp bột ngọt Thiên-hương làm phó giám đốc. Nam Việt ngân hàng, có tên « vua sắt thép » Lý Long Thần thống trị...) (7).

Chẳng những chỉ khống chế, lũng đoạn, độc quyền kinh doanh các ngành công, thương nghiệp, ngân hàng ; nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, giai cấp tư sản mại bản còn thông qua hệ thống ngân hàng, qua các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo, thông qua các « hợp tác xã » : (lúa gạo, nông nghiệp, lâm sản, chăn nuôi, ngư nghiệp, tiểu công nghệ...), « nông tín cuộc » (cho vay lấy lãi), và thông qua một mạng lưới kinh doanh lúa gạo từ « phủ tổng thống » xuống tận quận, xã... để chúng có thể thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột và vơ vét của cải của nông dân ở tận các thôn, ấp. Trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, không phải giai cấp địa chủ phong kiến, mà là giai cấp tư sản, trước hết là giai cấp tư sản mại bản là giai cấp thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột giai cấp nông dân miền Nam. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, có đoạn viết : « Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp ; phần lớn ruộng đất của họ đã về tay nông dân ; số địa chủ còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều ; kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn

chịu ảnh hưởng nặng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giới cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản thao túng và bóc lột» (8).

Có thể nói, bằng các biện pháp chính trị, kinh tế, xã hội kết hợp với nâng đỡ, diu dắt, ban phát cho chúng những đặc quyền, đặc lợi, dành cho chúng những chế độ «ưu đãi» trong kinh doanh xuất nhập khẩu (9), trong việc làm cai thầu chiến tranh; chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã tạo ra được một tầng lớp tư sản mại bản tay sai Mỹ có thế lực về chính trị, có nhiều quyền lực về kinh tế, nắm giữ hầu hết các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối quan trọng, kiểm soát hầu như toàn bộ hệ thống vận chuyển hàng hóa từ những trung tâm sản xuất đến các nơi heo lánh xa xôi nhất; và lũng đoạn giá cả...

Độc quyền và khống chế nhiều ngành kinh tế quan trọng ở miền Nam trước ngày hoàn toàn giải phóng, trên một quy mô lớn đồng bộ cả công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, cơ sở ăn chơi; bọn tư sản mại bản đã trở thành những tỷ phú; nhiều đứa có hàng chục, hàng trăm tỷ, thậm chí có đứa có hàng ngàn tỷ đồng (tiền cũ). Chúng chỉ chiếm một số rất nhỏ so với tổng số dân miền Nam, nhưng lại nắm tới 2/3 tổng số tiền mặt lưu hành toàn miền Nam (10). Nhiều tên tư sản mại bản trở thành những «vua»: «vua lúa gạo», «vua kẽm gai», «vua sắt thép», «vua vải sợi», «vua cà phê», «vua thuốc lá», «vua bột mỳ», «vua bột ngọt», «vua nông cụ», «vua xăng dầu»...

— «Vua lúa gạo»: Mã Hỉ.

Mã Hỉ là một trong những tên tư sản mại bản vào cỡ «bự» và có nhiều tội ác đối với nhân dân ta. Trước kia, Mã Hỉ buôn gạo ở Sóc-trăng. Sau do cấu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai Nguyễn Văn Thiệu, y đã trở thành «vua lúa gạo» ở miền Tây Nam-bộ. Y nắm giữ một mạng lưới lúa gạo từ các tỉnh miền Tây đến Ninh-thuận, rồi từ Ninh-thuận có mụ Sáu Huyết, chị của Thiệu, mẹ Hoàng Đức Nhã tiếp sức ra tận miền Trung. Dựa vào Thiệu, bọn CIA và bọn tướng tá ngụy Đặng Văn Quang, Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên; Hỉ tổ chức những cuộc hành quân vét lúa gạo của nông dân. Cậy vào sức mạnh của bọn thống trị, Mã Hỉ thực hiện việc mua rẻ, bán đắt đối với nông dân, thu hàng tỷ đồng tiền lãi. Không chỉ độc quyền vét lúa gạo, độc quyền xay giã, hần còn có hàng chục cơ sở sản xuất và ngân hàng. Với một tài sản khổng lồ gồm gần 300 tỷ đồng, Mã Hỉ trở thành một trong những tên tư sản mại bản có thế lực rất lớn về

kinh tế và Mỹ cũng như Diệm, Thiệu đều phải nể hần. Tập đoàn tư sản mại bản họ Mã và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu chỉ là một (11).

— «Vua kẽm gai»: Hoàng Kim Quy.

Hoàng Kim Quy là một trong những tên điên cuồng chống phá cách mạng, cấu kết chặt với đế quốc Mỹ và bọn quân phiệt cầm quyền, phục vụ đắc lực cho chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chẳng những chỉ chống cách mạng bằng những lời hô hét ở «thượng nghị viện» Sài-gòn, hoặc trong các chuyến đi ra nước ngoài, Hoàng Kim Quy còn chống cách mạng bằng hành động. Hần đã từng tuyên bố: «Muốn chống cộng phải có dây kẽm gai». Để kinh doanh làm giàu và phục vụ hết mình cho cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, hần đặt mua máy móc ở Tây Đức, Mỹ, lập nhà máy sản xuất loại lưới sắt có tráng kẽm hông phá, được đạn B10 của ta. Các thủ hần độc quyền sản xuất đều gắn liền với chiến tranh xâm lược của Mỹ. Do đó, hần rất hiếu chiến, muốn chiến tranh, chết chóc kéo dài để hần có thể tiếp tục làm giàu trên xương máu của đồng bào. Trong bức điện gửi thượng nghị sỹ Mike Mansfield phản đối việc Mỹ bắt buộc phải ngừng ném bom Cam-pu-chia ngày 6-8-1973, hần viết: «...Chủ trương ngừng ném bom Căm-bốt của thượng viện Hoa-kỳ làm suy yếu lực lượng phòng thủ quốc gia của Căm-bốt và đã giúp rất nhiều cho cộng sản Căm-bốt và Bắc Việt-nam tăng cường lực lượng. Hạn chế ném bom cuối cùng ngày 15-8 chỉ làm cho cộng sản thêm ngoan cố và đưa chúng đến chỗ càng có nhiều tham vọng trong cuộc thương lượng hòa bình...». Và bức điện ngày 7-11-1968 gửi Nich-xon ngay sau khi Nich-xon trúng cử tổng thống càng vạch rõ chân tướng làm tay sai cho Mỹ của «vua kẽm gai» Hoàng Kim Quy: «Nhờ sự hiểu biết sâu sa của ông rằng một cuộc chiến tranh tự vệ hạn chế không đủ để kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của cộng sản Bắc Việt dưới mọi khía cạnh quân sự, chính trị, tâm lý và kinh tế; ông sẽ giúp chính phủ Việt-nam cộng hòa chiến thắng trên chiến trường cũng như trong cuộc hòa đàm. Toàn quân và toàn dân Việt-nam cộng hòa rất phấn khởi về sự thắng lợi của ông và tin rằng đức độ hiền minh và lòng quả cảm của ông có thể đưa đến sự kết thúc mau chóng chiến tranh» (12).

— «Vua sắt thép» Lý Long Thần, Lâm Huê Hồ.

Lý Long Thần (Lý Lương Thần) là một tên tư sản mại bản lâu đời và vào loại cỡ

kếch sử ở miền Nam. Y độc quyền thầu các đồ phế thải của quân ngũ, mua bán sắt vụn, làm kinh tài cho Ngô Đình Diệm rồi cho Nguyễn Văn Thiệu. Y là chủ tịch công ty sắt thép Vicasa với số vốn đầu tư khoảng 2-3 tỷ đồng. Y kinh doanh hoặc có cổ phần trong các hãng cán sắt Sadakim, hãng nhuộm Việt-nam, hãng dệt Vinatifinco, Vinatexco; xưởng sản xuất dầu ăn Nam Á, xưởng làm bột mì, xưởng làm bánh bích quy, công ty Vân Thạch (làm đá hoa nhân tạo), công ty hàng hải đi Singapore, công ty bảo hiểm Viễn-dông, đồ phế thải quân sự, Nam Đồ xuất nhập cảng, công ty xây cất đô thành. Y là ủy viên ban quản trị hai ngân hàng: Tín nghĩa ngân hàng, Nam Việt ngân hàng, và còn là chủa trùm buôn bán đô-la.

+ Lâm Huê Hồ, cũng là một trong những « vua sắt thép » ở Chợ Lớn, một tên tư sản mại bản lâu đời. Hết cấu kết với Pháp, y lại cấu kết với Mỹ và bọn quân phiệt cầm quyền để kinh doanh làm giàu. Y đứng đầu 18 ngành nhập cảng quan trọng, trong đó chủ yếu là đồ kim khí; làm chủ hãng nước suối Vĩnh-hảo; có 160 cổ phần trong hai công ty Đại Trung kỹ nghệ và Việt-thông. Dựa vào thế lực của Mỹ-ngụy và cùng với vợ Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên, y tung hoành ở khắp 4 vùng chiến thuật, độc quyền mua hàng phế thải của quân ngũ rồi đem bán, thu lãi 100 tấn sắt phế liệu được khoảng từ 15 000-20 000 đô-la. Không phải chỉ làm giàu bằng nghề xuất nhập cảng, y còn cấu kết với tên tướng ngụy Mai Hữu Xuân cướp đoạt nhiều ruộng đất của nông dân để xây dựng kho tàng và cho Mỹ mượn xây dựng căn cứ quân sự.

— « Vua vải sợi »: Lưu Tú Dân.

— « Vua cà-phê »: Trần Thiện Tú, độc quyền xuất cảng cà-phê, buôn hột xoàn, có vốn trong một công ty giấy, công ty địa ốc và một ngân hàng.

— « Vua thuốc lá »: Công ty Siou Phong, độc quyền phân phối thuốc lá hút của hãng Mic. Bastos.

— « Vua bột mì »: L.N.

L. N. là một tên tư sản mại bản lâu đời và cũng vào loại « bự » ở miền Nam. Y phát lên rất nhanh trong chiến tranh xâm lược của Mỹ. Y làm giàu bằng nhiều thủ đoạn: « cho vay lúa », nhập cảng thóc gạo miền Tây, kinh doanh bột mì. Từ 1965, chiến tranh xâm lược của Mỹ tàn phá ruộng đồng, làm cho sản xuất lúa gạo giảm sút nghiêm trọng. Trước tình hình đó, y tạm hoãn việc kinh doanh lúa gạo để chuyển sang kinh doanh

bột mì. Y xây dựng « Sài-gòn kỹ nghệ bột mì công ty » (Sakyhomi), hùn vốn vào công ty bột mì khác: Viflômico. Đề nắm độc quyền hai nhà máy bột mì vào cỡ lớn nhất ở Đông Nam Á này, y đã đóng cổ phần vào 3 ngân hàng: Trung Nam ngân hàng (100 triệu), Đồng Nai ngân hàng (40% cổ phần), Nông doanh ngân hàng (20 triệu) và vào hai công ty xuất nhập cảng Mỹ Liên (21% cổ phần), Hứa Nhuận Chân (70% cổ phần); đồng thời lập hai công ty nhập khẩu 18 mặt hàng khác.

— « Vua bột ngọt »: Đào Mậu, Trần Thành.

+ Đào Mậu độc quyền về buôn bán, sản xuất, đầu cơ tích trữ bột ngọt. Y làm chủ nhà máy hóa chất Na-my-cô và nhà máy bột ngọt Na-bô-cô, làm chủ nhiều hãng nhập cảng và làm đại lý độc quyền của hãng sữa Mết-ri của Nhật.

+ Trần Thành, cũng là « vua bột ngọt ». Y là chủ xí nghiệp sản xuất bột ngọt Thiên Hương; có vốn ở Đài-loan; có chân trong Ngân hàng Mễ-cốc; có cổ phần trong nhiều công ty xuất nhập khẩu. Y còn là vua buôn lậu, buôn đô-la, có nhiều chi nhánh ở Hồng-công, Đài-loan, Bắg-cốc. Dùng thế lực kinh tế, Trần Thành đã đưa được người của y vào làm cảnh sát quận 5, Chợ Lớn; Y và Lý Long Thần đã từng được bọn ngụy quyền thưởng « huy chương bội tinh ».

— « Vua nông cụ »: Lưu Trung.

Lưu Trung sinh năm 1931. Y phát lên rất nhanh từ 1964, đặc biệt trong những năm « Việt-nam hóa chiến tranh ».

Trong những năm này, đi đôi với việc đánh phá ác liệt các vùng giải phóng, để quốc Mỹ ráo riết đẩy mạnh kế hoạch « bình định » với chương trình « phát triển nông thôn ». Lợi dụng tình hình đó, Lưu Trung lao ngay vào việc kinh doanh nông cơ, máy móc và dụng cụ nông nghiệp: máy cày, máy bơm, máy đuổi tôm, máy tuốt lúa, máy xay sát... Nhờ đó, y trở thành tỷ phú, thành « vua nông cụ ». Y cầm đầu hai công ty lớn: Công ty Trường Phát, Đông Nam Á công ty và hãng Na-ki-cô; làm chủ nhà máy sản xuất nông cụ ở Bà Quẹo với vốn 280 triệu đồng, làm chủ cửa hàng lớn bán nông cụ. Y có một dãy nhà kho gồm 12 cơ sở, trong đó có hơn 100 mặt hàng, từ máy cày, máy sỏi, đất, máy tuốt lúa... đến các loại phụ tùng xe honda, công tơ điện, tủ lạnh... Tài sản của y ước tính 20 tỷ bạc.

— « Vua xăng dầu »: Lý Hôn.

Lý Hôn bước vào nghề buôn bán nhiên liệu trọng yếu có tính chất chiến lược từ

1957 và phát lên rất nhanh từ khi đế quốc Mỹ tiến hành « chiến tranh cục bộ ». Bám sát sát yêu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, y mở một trạm xăng ở Mũi Tàu Phú-lâm và làm đại lý cho cả 3 hãng xăng: Esso, Shell, Caltex. Ngoài việc kinh doanh xăng dầu, y còn kinh doanh ruộng đất, mua đất cho nông dân thuê. Bằng cái nghề làm cai thầu phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ, y trở nên rất giàu: có hàng chục biệt thự, kho tàng ở Phú-lâm. Y cũng là một tên tư sản mại bản có thể lực. Y giữ chức thủ quỹ ban quản trị nhà thương Quảng-dông, thủ quỹ ban giám đốc hội tương tế họ Lý. Vợ y là « dự thẩm tòa đại hình tối cao pháp viện » của ngụy quyền, thường xuyên đi Thái-lan, Đài-loan, Nhật-bản và có nhiều tay chân là các tướng, tá trong quân đội ngụy.

Tính chất cực kỳ phản động và sự lũng đoạn trong mọi ngành kinh doanh, sản xuất quan trọng của giai cấp tư sản mại bản miền Nam dưới chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ, chẳng những biểu hiện tập trung ở những tên tư sản mại bản trên đây, mà còn thể hiện ở những nhóm, những tập đoàn tư sản mại bản. Hãy kể một vài ví dụ:

— Tập đoàn tư sản mại bản họ Mã, (13). Tập đoàn này có nhiều ngân hàng do bọn tướng tá ngụy nắm, như Kỹ Thương ngân hàng, Việt-nam Thương Tín ngân hàng, Trung Nam Ngân hàng... Mã Hỉ, « vua lúa gạo » (đã nói ở trên). Mã Liệt Tu là tổng giám đốc nhà máy Mi-thai-cô (chuyên sản xuất các dây

điện đồng). Mã Kim Hai, con gái Mã Văn Nguơn làm chủ Phong Kỳ công ty và Việt Phong công ty, độc quyền xuất nhập cảng 18 ngành quan trọng. Mã Văn Nguơn và Mã Hoàn cùng với hai tên Triệu Ích Long, Diệp Khắc Hậu làm chủ các nhà máy dệt Dacotex, Dô-na-phi-têch. Đây là chưa kể đến Mã Diệu, Mã Xu, Mã Sóc Khiêm, Mã Bảo, Mã Thành, Mã Chấn Thông, Mã Kim Ngoánh, Mã Văn Sang... đều là con cháu Mã Hỉ. Mã Văn Nguơn và đều có bạc tỷ trong tay.

— Tập đoàn đại gia tộc họ Ông được mệnh danh là Cọp Sài-gòn (Ông Nghiệp Hùng, Ông Nghiệp Sơ, Ông Nghiệp Kỳ, là con của tên tư sản mại bản Ông Tích). Tập đoàn này không chế một nhà máy dệt lớn, một công ty vận tải đường bộ, đường sông, công ty xuất nhập cảng, một xưởng đóng tàu, một công ty bốc dỡ hàng ở Thương cảng Sài-gòn, một ngân hàng và nhiều nhà cho thuê.

— Tập đoàn tư sản mại bản họ Trương (Trương Vĩ Hồng, Trương Vĩ Đại, Trương Vĩ Trí, Trương Vĩ Cường). Trương Vĩ Hồng, chủ nhân ngân hàng Đông Phương, giám đốc công ty xuất nhập cảng thuốc bắc, ủy viên, Hội đồng quản trị Phòng Thương mại Sài-gòn. Trương Vĩ Trí (em Hồng) là kỹ sư, dân biểu quốc hội ngụy. Được sự hỗ trợ của Nguyễn Văn Thiệu, Đặng Văn Quang, Hoàng Đức Nhã, Trương Vĩ Hồng cùng các em của y chuyên kinh doanh xuất nhập cảng 18 ngành, không chế nhiều « ngành nhập cảng lớn về phim ảnh, chiếu bóng của Sài-gòn... ».

III - CẤU KẾT VỚI BỌN QUÂN PHIỆT CẦM QUYỀN, LÀM GIÀU TRONG CHIẾN TRANH, SỐNG TRÊN XƯƠNG MÁU ĐỒNG BÀO

Chúng ta đều biết rằng, để đàn áp phong trào cách mạng miền Nam, cứu vãn sự sụp đổ của chế độ thực dân mới, đi đôi với hành động « quân phiệt hóa », « cảnh sát hóa » bộ máy ngụy quyền, đế quốc Mỹ ra sức thực hiện ý đồ « tư sản hóa » bọn cầm đầu ngụy quyền và tầng lớp sĩ quan ngụy, nhằm biến chúng thành chỗ dựa chủ yếu của chế độ thực dân mới. Do đó, như ở trên đã nói, hầu hết những tên giữ vai trò chủ chốt trong chính quyền, quân đội các cấp từ tổng thống, bộ trưởng, chủ tịch thượng viện, hạ viện, sĩ quan cao cấp, tư lệnh quân khu, tỉnh trưởng, quận trưởng... đều trực tiếp tham gia kinh doanh, cấu kết với tư sản mại bản Mỹ, trở thành những tên tư sản mại bản quan liêu cực kỳ phản động. Nhiều tên

tư sản mại bản xuất thân từ tướng tá, ngụy, hoặc vừa là tướng, tá ngụy vừa là tư sản mại bản, như Nguyễn Văn Thiệu, Cao Văn Viên, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, Mai Hữu Xuân, Đỗ Kiến Nhiễu... Nhiều tên tư sản mại bản tuy bản thân không phải là tướng, tá ngụy, không trực tiếp tham gia bộ máy nhà nước, nắm giữ những chức vụ then chốt của chính quyền thực dân mới, nhưng có chồng, vợ, con em là tướng tá ngụy quân, ngụy quyền. Nhiều tên tư sản mại bản « đàn sự » khác có quyền hành rộng lớn hơn cả tướng tá ngụy quân, tổng trưởng, tỉnh trưởng ngụy quyền. Con đường làm giàu của chúng là con đường cấu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ, bọn quân phiệt cầm quyền để bóc lột, bòn rút của cải của nhân dân ta ở miền

Nam, làm cai thầu chiến tranh cho đế quốc Mỹ.

Thật vậy, dựa vào thế lực kinh tế và bằng những thủ đoạn mua chuộc rất tinh vi, bọn tư sản mại bản ở miền Nam đã biến bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền và bọn tướng, tá ngụy thành tay chân của chúng, hỗ trợ đắc lực cho chúng trong việc kinh doanh làm giàu, bóc lột và vơ vét của cải của nhân dân. Những tên tư sản mại bản « cõ bự », những tên « vua » kể trên, là những hình ảnh tiêu biểu cho sự cấu kết chặt chẽ giữa bọn tư sản mại bản và bọn quân phiệt cầm quyền. Tên « vua lúa gạo » *Mã Hỉ* đã cấu kết với bọn CIA, bọn Thiệu, Kỳ, Quảng, Khiêm, tiến hành những cuộc hành quân quy mô gọi là « bẻ gãy âm mưu tiến công của cộng sản » để vét lúa gạo của nông dân, thu hàng tỷ bạc. Cũng như *Mã Hỉ*, nhiều tên « vua lúa gạo » khác cũng có uy quyền rất lớn. Chúng cấu kết với bọn cầm đầu các ban an ninh, cảnh sát, mật vụ ở Sóc-trăng, Rạch-giá, Cần-thơ, Bạc-liêu để kinh doanh làm giàu. Từ Thiệu, vợ Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, Nguyễn Vĩnh Nghi, những tên chớp bu vùng chiến thuật 4 đến « Tổng cục thực phẩm » tỉnh trưởng, ty trưởng ở các ngành, ở các vùng lúa, đều ăn đứt lột của chúng, đều là tay chân của chúng. Tên « vua sắt thép » *Lý Sen*, giám đốc nhà máy cán sắt Sadakim là bạn của Thiệu-Kỳ, đã dựa vào bọn, cảnh sát ở Đức-tu, Tam-hợp, Biên-hòa để đàn áp, bóc lột công nhân. Tên tư sản mại bản *Trịnh Thái Bình* đã bám chặt vào Mỹ-ngụy, cấu kết với Trần Hoàng Trung, giám đốc nha phế liệu của quân ngụy để độc quyền mua rẻ các đồ phế thải quân sự. Tập đoàn tư sản mại bản nhà máy gang *Hoàn Thành* (gồm *Trịnh Thủy Miêu*, *Trịnh Đức*, *Trần Chương*, *Trương Văn Nho*) là một trong những tập đoàn có thế lực lớn. Chúng cấu kết với bọn quân phiệt cầm quyền để độc quyền sản xuất các kim loại phục vụ cho nhu cầu chiến tranh xâm lược của Mỹ. Bọn chúng xuất ngoại như cơm bữa, ra vào sân bay Tân-sơn-nhat như vào chỗ trống. Chúng muốn gặp Thiệu hoặc tên đại sứ Mỹ bất kỳ lúc nào cũng có thể gặp được, miễn là báo trước 15 phút. Đối với bọn tướng, tá ngụy ở Sài-gòn cũng như ở các nơi bọn chúng có thể làm ăn, thì chúng mua chuộc để dễ dàng tung hoành ngang dọc. Riêng bọn cầm đầu ngụy quyền ở Gia-định và quận Nhà-bè lại là tay chân của chúng, lo việc bảo vệ cơ sở làm ăn của chúng. Nhiều tên tư sản mại bản ở Sài-gòn, Chợ-lớn, Gia-định

và các nơi khác: Đà-nẵng, Bình-thuận, Ninh-thuận, Tây-ninh, Trà-vinh, Mỹ-tho, Cần-thơ, Vinh-long... đều cấu kết rất chặt với bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền để kinh doanh làm giàu, đàn áp, bóc lột nhân dân.

Dựa vào thế lực của bọn quân phiệt cầm quyền để tiến hành những hoạt động đầu cơ tích trữ, buôn lậu, ăn cắp « viện trợ » Mỹ (14), lũng đoạn kinh tế, thao túng thị trường, vơ vét, cướp bóc tài sản của nhân dân, buôn gái mãi dâm phục vụ cho lính Mỹ, mở ngân hàng máu, buôn trẻ con mồ côi trong chiến tranh; bọn tư sản mại bản ở miền Nam trở nên rất giàu. Chúng *phất lên rất nhanh trong chiến tranh, đặc biệt từ khi đế quốc Mỹ tiến hành « chiến tranh cục bộ » chống lại nhân dân ta.* (Theo số liệu chưa đầy đủ, chỉ riêng số tư sản mại bản là người Hoa mới phất lên, trở thành « tỷ phú » từ 1964 đã có khoảng 80 tên). *Trịnh Thái Bình*, thời kháng chiến chống Pháp mới chỉ là kẻ chạy vạy; lúc đầu vốn chỉ có 20 ngàn đồng (1950), nhưng từ 1954, nhất là từ 1965, nhờ bám chặt vào Mỹ-ngụy, làm cai thầu chiến tranh cho Mỹ, *Trịnh Thái Bình* đã trở thành « vua sắt vụn ». *Nguyễn Thị Giàu*, chủ nhà máy dệt Liên-phương, chủ công ty dệt Thanh-hóa công ty (Ticotex), có nhiều cổ phần trong nhiều công ty khác, cũng phất lên rất nhanh nhờ làm cai thầu chiến tranh cho đế quốc Mỹ. Vì thế, đã có lúc người ta gọi mẹ là « đệ nhị nữ hoàng kinh doanh », nghĩa là chỉ đứng sau vợ Thiệu. *Thái Lập* là một tên cai thầu thực phẩm, quân tiếp vụ của Mỹ-Thiệu. Trước đây, y chuyên làm nghề nhập cảng nhiều loại máy móc, tôn sắt, tủ lạnh. Cũng như nhiều tên tư sản mại bản khác, từ 1968, y chuyển sang đầu tư công nghiệp phục vụ chiến tranh của Mỹ. Y độc quyền ngành đồ hộp, có nhiều cổ phần trong công ty thực phẩm Mỹ-châu, là chủ hai trại chăn nuôi gà ở Biên-hòa, Cầu-tre, chủ một trại cây ăn trái, hùn vốn trong công ty Uliplastic, trong công ty sơn Á châu. Y còn có nhiều cơ sở ở Singa-pore, Hồng-công, Mã-lai, Đài-loan, Phi-luật-tân. *Tiền Minh* ở Phan-thiết, nhờ cấu kết với bọn tỉnh trưởng Ninh-thuận để độc quyền cung cấp vật liệu xây dựng căn cứ quân sự, đồn bốt chống phá cách mạng; y đã từ nhà buôn nhỏ trở thành tư sản mại bản. *Trần No*, chủ một hãng xuất nhập cảng, chủ trại chăn nuôi gà vịt ở Thủ-đức, chủ công ty Plastic Khái-quang, trong đó có xưởng dệt lưới ni-lông ở xóm Củi với số vốn hàng tỷ bạc v.v... Chúng đều là những tên tư sản mại bản phất lên rất nhanh nhờ

cấu kết với bọn quân phiệt cầm quyền, làm cai thầu phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ, và làm tình báo CIA.

Giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam là lực lượng cực kỳ phản động chống những vẻ kinh tế, chính trị mà cả về văn hóa, xã hội nữa. Chúng là kẻ tích cực thực hiện âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ trong việc gieo rắc, du nhập văn hóa nô dịch, phản động, lối sống đồi trụy vào miền Nam Việt-nam. Chúng đua nhau xây cất các cao ốc, khách sạn, các tiệm ăn, tiệm nhảy, làm trùm các «hộp đêm», các vụ buôn ma túy, xì ke, đề vờ kinh doanh làm giàu, vừa thực hiện dã tâm của quan thầy Mỹ: hủy hoại tinh thần, thể xác của hàng vạn, hàng chục vạn thanh, thiếu niên miền Nam. Nhiều tên tư sản mại

bản kinh doanh nghề buôn gái mãi dâm phục vụ lính Mỹ thu hàng tỷ bạc. (Đỗ Kiến Nhiều, đại tá ngục, đô trưởng Sài-gòn : một tên thân tín của Thiệu đã thầu tóm hết bọn ma cô đàn anh, các mụ «tú bà» loại bự ở Sài-gòn, rồi giao cho chị ruột của hắn nắm. Có Lê, «má» Bích, hai tay chuyên tổ chức ăn chơi cho lính Mỹ, là người nhà của Nhiều. Nhiều còn cho anh chị em hắn cầm đầu những tổ chức ma cô khác, kiếm vợ «hờ» cho lính Mỹ, chuyên vợ từ tên lính Mỹ sắp hết hạn về nước cho tên Mỹ khác mới sang. Bằng các nghề kinh doanh này và bằng việc nắm ngành kinh doanh «văn hóa» — văn hóa phản động — những nơi trình diễn nhạc sống, trình diễn sê-xi (thoát y vũ). Nhiều đã thu về những món tiền khá lớn...) (15)

Rõ ràng, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ chẳng những đã lăng cường sự thống trị và lũng đoạn của thế lực tư sản nước ngoài mà còn tạo ra tầng lớp tư sản mại bản mới thực sự cầm quyền ở miền Nam suốt 20 năm qua, trở thành một tầng lớp tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, trực tiếp làm tay sai cho Mỹ.

Từ chỗ nắm chính quyền, nắm độc quyền về chính trị, quân sự, chúng còn nắm cả độc quyền về kinh tế, lũng đoạn kinh tế. Chúng chẳng những chỉ hoạt động trong các ngành xuất nhập cảng, đóng vai trò đại lý cho các công ty tư bản thực dân như hồi Pháp, mà còn hoạt động trong nhiều ngành kinh tế, nắm giữ hầu hết các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối quan trọng. Chúng chẳng những chèn ép giai cấp tư sản dân tộc, bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân thành thị, mà còn thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột, vơ vét của cải của nông dân ở các làng, xã. Và, từ chỗ có nhiều quyền lực về kinh tế, chúng lại càng có điều kiện để nắm lấy quyền lực về chính trị, rồi dùng quyền lực chính trị ấy để lũng đoạn hơn nữa về kinh tế, vơ vét của cải của nhân dân. Hầu hết bọn chúng phất lên rất nhanh trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ với cái nghề làm cai thầu phục vụ chiến tranh xâm lược, làm công cụ thực hiện chính sách thực dân mới của Mỹ. Chúng chẳng những là lực lượng cực kỳ phản động về kinh tế, chính trị mà cả về văn hóa, xã hội nữa. Vận mạng của chúng gắn rất chặt với Mỹ — ngục, với chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chúng có nhiều đặc quyền, đặc lợi gắn với Mỹ, với «viện trợ» quân sự và các hình thức vũ

trang xâm lược của Mỹ. Chính vì thế, giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam mà kẻ đại diện của nó là tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu đã tỏ ra rất hung hăng, hiếu chiến, «trung thành» với chủ Mỹ, chống đối nhân dân đến cùng. Ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu là tập đoàn phát-xít, quân phiệt, cảnh sát đẫm máu nhất trong lịch sử. Tinh chất cực kỳ phản động, hiếu chiến của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phản ánh tính chất hết sức phản động, ngoan cố, hiếu chiến của bọn tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt ở miền Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ.

Là một giai cấp phản động đã từng cầm quyền có hậu thuẫn của tư bản nước ngoài (Đài-loan, Hồng-công, Tân-gia-ba...), được Mỹ và bọn phản động quốc tế huấn luyện; bọn tư sản mại bản ở miền Nam có nhiều kinh nghiệm chống phá cách mạng, lũng đoạn kinh tế. Ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, được sự giúp đỡ của bọn gián điệp nước ngoài và của bọn CIA, chúng đã tiến hành ngay những hoạt động phá hoại cách mạng, phá hoại kinh tế. Và mặc dầu đã bị giáng những đòn rất đau, choáng váng qua cuộc tiến công của nhân dân ta vào giai cấp tư sản mại bản hồi tháng 9-1975, bọn chúng vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu và hành động chống phá cách mạng. Do đó xóa bỏ toàn bộ giai cấp tư sản mại bản là một yêu cầu tất yếu khách quan của cách mạng được ta hiện nay; là một vấn đề cấp bách để nhằm hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tạo điều kiện để hoàn thành thống nhất đất nước cả về chính trị, kinh tế, văn hóa. Cuộc đấu tranh ở miền Nam hiện nay nhằm

quét sạch bọn tư sản mại bản và tàn tích của chế độ thực dân mới là một cuộc đấu tranh giai cấp hết sức gay go, quyết liệt, phức tạp.

Đó là một bộ phận không thể tách rời với cuộc đấu tranh chung nhằm giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Nghị quyết lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ : « Cuộc đấu tranh giai cấp ở miền Nam diễn ra trong điều kiện một xã hội vốn là thuộc địa kiểu mới tiến thẳng lên

chủ nghĩa xã hội, một nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn khá phổ biến tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó rất gay go, phức tạp và lâu dài, kết hợp đấu tranh nhằm quét sạch tàn tích của chủ nghĩa thực dân mới, của chế độ tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt và tàn tích phong kiến với cuộc đấu tranh để giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ».

Tháng 1 năm 1976

CHÚ THÍCH

(1) Tạp chí *Quân đội nhân dân*, số tháng 2-1974, trang 42.

(2) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 157, trang 61 - 62.

(3) Dựa vào tài liệu của Vụ thành thị, thuộc Ban Thống nhất Trung ương trước đây : « Một số tư liệu về tình hình giai cấp tư sản miền Nam ». Tài liệu đánh máy, 1973.

(4) « Một số tư liệu về nguy quyền miền Nam từ 1954 - 1973 » của Phòng Tư liệu, Ban Thống nhất. Tài liệu đánh máy.

(5) Tài liệu dùng để tham khảo cho mục này, chủ yếu gồm : *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam*, tập II, phần II, do Bộ ngoại thương xuất bản, 1972 ; *Một số cơ sở kinh tế của nguy quyền Sài-gòn* của Vụ nghiên cứu kinh tế, Ban Thống nhất, 1972, tài liệu đánh máy. Các báo *Giải phóng*, *Sài-gòn giải phóng*, *Tin sáng* từ tháng 9-12-1975...

(6) Bọn tướng tá nguy dùng tiền tiết kiệm gọi là « quỹ tương trợ và tiết kiệm quân đội » (khấu trừ hàng tháng mỗi quân nhân 100 đồng để lập quỹ này) để kinh doanh ngân hàng và mua cổ phần trong các xí nghiệp công nghiệp làm tài sản riêng.

(7) *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam*, Tập II, phần II, Bộ ngoại thương xuất bản 1972.

(8) Chúng tôi nhấn mạnh.

(9) Các công ty lớn hay gọi là « Đại công ty nhập cảng » chuyên kinh doanh nhập cảng những mặt hàng quan trọng, nhất là hàng « viện trợ » của các chương trình « viện trợ » Mỹ (gồm 3 chương trình chính : NPA, PA, DLF) thì đều nằm trong tay bọn tư bản nước ngoài hoặc trong tay bọn tư sản mại bản tay sai Mỹ.

(10) Tạp chí *Quân đội nhân dân* số 12-1975, trang 39.

(11) Mã Hỉ đã bỏ tiền mua tặng Thiệu một chiếc xe Rol Royce, một chiếc xe Mercedes nhân dịp đám cưới con gái Thiệu ; đã nhiều lần mở tiệc « nhất dạ đế vương » đãi tên đại sứ Mỹ Martin ; và trong cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân của ta, Hỉ đã đưa cho Thiệu 250 triệu đồng để trang bị cho cái gọi là « nhân dân tự vệ ».

(12) Theo báo *Giải phóng* ngày 11-10-1975.

(13) Bỏ Mã Hỉ là Mã Tuyên.

(14) Do cấu kết với các công chức Mỹ phụ trách vấn đề « viện trợ » Mỹ cho nguy quyền Sài-gòn, bọn tư bản mại bản ở miền Nam đã bỏ vào túi của chúng 60% số tiền « viện trợ » của Mỹ cho nguy.

(15) *Dưới bóng tòa đại sứ Mỹ*, Văn nghệ Giải phóng xuất bản, 1974.

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG Ở VÂN-NAM

LÊ TÙNG SƠN

1. Việt kiều ta ở Vân-nam.

Vân-nam là một tỉnh biên thùy Tây-Nam Trung-quốc ở trên cao nguyên Vân-quý, giáp giới Tây-bắc nước ta. Sau khi thực dân Pháp sang xâm chiếm nước ta, Vân-nam biến thành thế lực phạm vi của thực dân Pháp.

Năm 1898, thực dân Pháp bắt ép chính phủ Mãn Thanh nhượng cho chúng mở con đường sắt từ Hà-khẩu đến Côn-minh nối liền với đường sắt Hà-nội-Lào-cai. Đường này do Công ty xe lửa Vân-nam xây dựng, khởi công từ năm 1901 đến năm 1910 thì xong. Trong thời gian làm đoạn đường này, dài hơn 400 cây số, có hàng ngàn người Việt-nam đã chết.

Sau khi làm xong, thực dân Pháp đưa công nhân Việt-nam sang làm. Từ năm 1930 về trước, số công nhân Việt-nam ở đây có trên dưới 4000 người, kể cả gia đình công nhân và những viên chức Việt-nam thì có trên một vạn người.

Ngoài số công nhân nói trên, còn có những viên chức Việt-nam làm ở Tòa Lãnh sự Pháp ở Côn-minh, ở nhà thương, trường học, hải quan, hiệu buôn của người Pháp, hiến binh, cảnh sát người Việt-nam để bảo vệ cơ sở Pháp ở đây. Vì Lãnh sự Pháp là Lãnh sự tài phán, nên luật pháp của Tưởng Giới Thạch lúc đó không có hiệu lực đối với Pháp. Người Pháp có thể tự đi bắt người Việt-nam không cần sự đồng ý của nhà đương cục Trung-quốc.

Cùng với số công nhân, viên chức nói trên, còn có công nhân Việt-nam làm ở binh công xưởng của người Trung-quốc và thợ thủ công như thợ may, thợ mộc, thợ sắt, thợ nề,

thợ mỏ, thợ thủy tinh làm cho người Việt và người Trung-quốc ở các huyện lân cận đường sắt.

Đời sống của Việt kiều, trừ một số ít công chức cao cấp của Pháp, các nhà buôn Việt-nam, còn đại bộ phận sống cơ cực, đói rách, thiếu thốn, không đảm bảo được đời sống, làm việc dưới roi vọt của tụi cai, ký Pháp và Việt-nam. Thực dân Pháp còn dùng mọi thủ đoạn chia rẽ công nhân Việt-nam với công nhân Trung-quốc để được tự do đàn áp, bóc lột nữa. Trước khi có sự hoạt động của Việt-nam Quốc dân đảng ở Vân-nam thì trong Việt kiều đã có "Hội Việt-nam tương tế" do Lãnh sự Pháp cho tên việt gian Bùi Văn Quý lập ra. Ngoài ra, không có tổ chức gì. Nhưng vô luận ở đâu, kiều bào ta cũng có truyền thống yêu nước, dũng cảm trong đấu tranh cách mạng, không sợ gian khổ hy sinh. Vì thế khi được sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, thì những truyền thống tốt đẹp đó của kiều bào đã thành hiện thực công hiến cho sự nghiệp cách mạng của Đảng ở hải ngoại.

2. Hoạt động của Việt-nam Quốc dân đảng ở Vân-nam.

Trước khi có sự hoạt động của Đảng ở Vân-nam thì Việt kiều ta ở đây đã là địa bàn duy nhất của Việt-nam Quốc dân đảng. Năm 1929, Nguyễn Thế Nghiệp, một tên đặc vụ của thực dân Pháp, âm mưu giành ghế lãnh tụ với Nguyễn Thái Học thất bại bỏ chạy sang Vân-nam đã được Nguyễn Kim Ngự, con một Việt kiều ở Hà-khẩu chuyên buôn thuốc phiện lậu và Đào Chu Khái là xa trưởng ga Hà-khẩu giúp Nghiệp hoạt động trong Việt kiều.

Nghiep, bí mật lập ra một tổ chức gọi là « Đảng bộ đường sắt của Việt-nam Quốc dân đảng » ở Vân-nam và tổ chức một số chi bộ ở dọc đường sắt. Sau vụ Yên-bái thất bại, Vũ Hồng-Khanh ở trong nước chạy sang Vân-nam cùng Nghiep và Khải thành bộ ba hoạt động phản cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa Yên-bái thất bại, nhưng nó đã có tiếng vang đến Việt kiều Vân-nam và Long Vân, là tỉnh trưởng tỉnh Vân-nam. Long Vân làm tướng tui Nghiep có thế lực ở trong nước. Vì thế, Nghiep được cô Một, một cô đỡ Việt-nam thường đỡ đẻ cho vợ Long Vân giúp đỡ. Long Vân đã bí mật tiếp Nghiep. Do đánh giá sai Nghiep, Long Vân cho 12 thiếu niên Việt-nam Quốc dân đảng vào học trường giảng vũ và 20 công nhân Việt-nam vào làm ở binh công xưởng của y.

Tiếng súng nổ ở Yên-bái và việc Long Vân tiếp Nghiep đã gây ảo tưởng cho Việt kiều. Nghiep và Vũ Hồng Khanh thừa cơ hội đó tuyên truyền lừa gạt Việt kiều, làm cho một số Việt kiều thực lòng yêu nước bỏ cả công ăn việc làm chạy theo chúng. Chúng còn dùng thủ đoạn đe dọa để lôi kéo người vào đảng, thành ra bọn mật thám Pháp. Bọn đầu cơ trục lợi chui vào tổ chức này ngày càng đông. Chúng lập ra một Ban ám sát, tổng liên, chuyên đi tổng tiền giết hại những người không ăn ý với chúng. Chỉ trong một thời gian ngắn, chúng đã giết hơn 20 người trên dọc đường sắt.

Tiền bạc vét cướp đoạt được của Việt kiều, chúng thì nhau ăn tiêu đàng diếm, do đó sinh ra nghi kỵ, ghen ghét và mâu thuẫn với nhau. Vì thế Nghiep và Vũ Hồng Khanh cho tay sai giết Nguyễn Kim Ngữ thường làm phiên dịch cho Nghiep khi tiếp xúc với Quốc dân đảng Trung-quốc, và là một tên đồng lõa với chúng mà người ta cho là đặc vụ của Long Vân. Nhân vụ giết Ngữ này, Lãnh sự Pháp can thiệp vào, Long Vân cho bắt giam Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Thế Nghiep, Đào Chu, Khải, v.v... tất cả hơn 20 đứa. Khi đó, Nghiep và Vũ Hồng Khanh khuyên Nguyễn Ngọc Cừ, đảng viên Việt Quốc, vừa trong nước chạy sang cũng bị bắt là nều Long Vân xử vụ án này thì Cừ cứ nhận là Cừ hạ lệnh giết Ngữ. Đề thuyết phục Cừ, chúng nhấn mạnh đây là vấn đề chính trị, Long Vân không dám làm gì chúng mình đâu. Vì thế, khi tòa án của Long Vân đưa bọn này ra xử, Cừ nhận là đã hạ lệnh giết Ngữ về tội phản động. Long Vân đã

ăn hối lộ của thực dân Pháp nên y đã ra lệnh bắn Cừ vào đầu năm 1930.

Khi đã bị bắt giam, chúng vẫn đưa tin về nước bảo cho người mang tiền ra hoạt động. Vì thế, tháng 8-1930, Việt Quốc cho một số thanh niên, trong đó có Trần Quốc Kinh, Bùi Đức Minh, Vũ Tiến Lữ, Đới Thập, Lê Tùng Sơn sang Vân-nam. Khi tới Vân-nam thấy tình hình như vậy nên Trần Quốc Kinh, Bùi Đức Minh cho cải tổ Việt Quốc ở Vân-nam gọi là: « Tổng chi bộ hải ngoại của Việt-nam Quốc dân đảng ở Vân-nam ».

Năm 1931, Nhật-bản chiếm Đông - Bắc Trung-quốc, lập ra nước Mãn-châu; Pháp cũng tăng cường binh lực ở biên giới Việt - Trung, uy hiếp Trung-quốc. Quốc dân đảng Trung-quốc lúc này cho Việt Quốc hoạt động công khai, nhưng thực chất chúng cũng chẳng giúp đỡ gì. Nội dung hoạt động của Việt Quốc cũng không có gì khác hơn trước, ngoài việc đổi tên.

Đầu năm 1933, do áp lực của Pháp, Long Vân đã trục xuất anh Trần Quốc Kinh, cả Nghiep và Vũ Hồng Khanh ra khỏi Vân-nam đi Nam-kinh. Tới lúc này, Việt Quốc hầu như hoàn toàn bị tê liệt. Tuy vậy, bọn con buôn, đặc vụ vẫn dùng danh nghĩa Việt Quốc để đi buôn lậu, làm đặc vụ cho Pháp, cho Long Vân.

3. Chi bộ Vân-quý thành lập.

Anh Trần Quốc Kinh khi tới Nam-kinh, được Đảng giác ngộ. Cuối 1935, Đảng cho các anh Vũ Anh lúc đó gọi là Trịnh Đông Hải, Trần Quốc Kinh, Đỗ Đăng Trình trở về Vân-nam hoạt động. Lúc này Đảng nhận định Việt Quốc ở Vân-nam đang lúc thoái trào, đây là cơ hội tốt để Đảng gây cơ sở ở đó, nhưng phải hết sức cảnh giác. Vì chính quyền Long Vân là một chính quyền chống cộng điên cuồng, sẽ kết hợp với Lãnh sự Pháp và được Việt Quốc giúp đỡ trong việc bài cộng, chống cộng, cho nên phải có sách lược chu đáo để bảo đảm sự an toàn. Vì thế, khi tới Vân-nam, anh Trần Quốc Kinh vẫn lấy danh nghĩa Việt Quốc hoạt động, anh Vũ Anh thì đóng vai trò công nhân đi lái xe cho hiệu dầu « Con hổ » và hoạt động trong nội bộ. Khi tới Vân-nam, các anh Vũ Anh, Trần Quốc Kinh, Đỗ Đăng Trình lại giác ngộ thêm 2 anh Bùi Đức Minh, Lê Tùng Sơn và thành lập chi bộ gọi là chi bộ Vân-quý. Lúc này, có một số công nhân lái xe ở Quý-châu, chi bộ định phát triển tới đó. Như vậy lúc đầu chi bộ chỉ có 5 đồng chí. Sau đó chi bộ phát triển được 11 đồng chí, anh Trần Quốc Kinh là bí thư. Trong số 11 đồng chí

trừ anh Vũ Anh ra còn đều là đảng viên Việt Quốc mà trong đó các anh Trần Quốc Kinh, Bùi Đức Minh, Đỗ Đăng Trình là cán bộ lãnh đạo của Việt Quốc trước đây. Vì thế ngay khi chi bộ thành lập thực tế đã biến cơ quan lãnh đạo của Việt Quốc thành cơ quan lãnh đạo của Đảng, có lập được Vũ Hồng Khanh. Chi bộ Văn-Quý thành lập vào cuối năm 1935 ở chùa Cá, Côn-minh. Hôm đó anh Vũ Anh giới thiệu về sách lược của Đảng do các anh Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong đề giao, là phải quán triệt sách lược của Đảng đề hoạt động với danh nghĩa của Việt Quốc. Cũng do sách lược của Đảng đúng, nên đến năm 1936, phong trào lao công ái hữu và phong trào vận động thành lập mặt trận Dân chủ Đông-dương nổ ra thì dư luận chính giới Quốc dân Đảng Trung-quốc ở Văn-nam cho rằng, do có phong trào lao công ái hữu ở Việt-nam, nên nội bộ Việt Quốc ở Văn-nam bị phân hóa thành 2 phái. Phái cấp tiến do Trần Quốc Kinh lãnh đạo. Phái duy trì nguyên trạng là Vũ Hồng Khanh. Những đồng chí trong chi bộ Văn-Quý hiện nay vẫn còn là: Vũ A-ph, Vũ Lập Tuyết, Vũ Nhân Đức, Đỗ Đăng Trình, Lê Tùng Sơn, Trần Minh Trung, Nguyễn Văn Cường, Cảnh Sơn, Nguyễn Huy Tường và Phạm Hữu Kỳ. Chi bộ đặt nhiệm vụ là dùng hình thức bí mật để lãnh đạo các tổ chức quần chúng công khai, đem lý luận cách mạng vô sản, chủ trương đường lối của Đảng để tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho công nhân Việt kiều; cuối cùng đoạt lấy địa bàn của Việt Quốc. Chi bộ còn có nhiệm vụ đánh thông hai con đường Côn-minh, Quý-châu đi Lương Quảng về Hải-phong và Côn-minh đi Hà-nội.

Lúc đầu hợp tác cùng Vũ Hồng Khanh hoạt động với danh nghĩa Việt Quốc, chi bộ đã thông qua một số chủ trương, cho ra báo « *Thiết huyết* », tờ báo của Việt Quốc trước đây, mở lớp huấn luyện có hơn 20 người dự, trong đó đã lôi kéo được một số đảng viên Việt Quốc. Học tập lịch sử tiến hóa và hình thức tổ chức vận động quần chúng. Qua những lớp học tập này, chi bộ đã huy động và gây được cảm tình trong quần chúng.

Đề tập dượt cho quần chúng, một hôm chi bộ huy động mấy trăm Việt kiều đi thăm mộ Nguyễn Ngọc Cừ, thực ra là để kỷ niệm cuộc đình chiến của Đại chiến thứ nhất. Hôm đó anh Trần Quốc Kinh đọc diễn văn, nói nguyên nhân xảy ra cuộc đại chiến thứ nhất là do việc khùng bố cá nhân, con vua Áo bị ám sát để ám chỉ việc Nguyễn Ngọc Cừ bị Long Văn bắn là hậu quả của việc hợp Vũ Hồng Khanh ám sát Nguyễn Kim Ngự.

Nhất là bài nói chuyện của anh Bùi Đức Minh như: ngựa quen đường cũ, chó thuộc lối chui. Lúc này, Vũ Hồng Khanh và mấy tên tay sai bỏ ra về và sự hợp tác với Vũ Hồng Khanh chấm dứt từ đó. Lúc này chi bộ đã có thể lực trong quần chúng.

Sau vụ này, chi bộ bỏ tờ « *Thiết huyết* », ra tờ « *Đặc san Đại chúng* ». Nội dung học tập của chi bộ lúc đó là lý luận cách mạng tư sản dân quyền, nhân loại tiến hóa sử, Quảng-châu công xã, Pa-ri công xã, tiến hành kỷ niệm những ngày 3L, quyết nghị của Quốc tế cộng sản lần thứ 7, bài học trong thất bại của cuộc bạo động Yên-bái v.v... Qua tờ « *Đặc san Đại chúng* » và những lớp học của chi bộ, đảng viên và quần chúng Văn-nam đã sơ bộ nhận thức được tính chất giai cấp và đường lối cách mạng của Đảng, phân biệt được bạn và thù, thay đổi được cách nhìn vấn đề cách mạng không những chỉ là đánh Tây, mà còn phải tiêu diệt cả đế quốc, phong kiến, xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Đây là một thắng lợi lớn của chi bộ trên mặt trận tư tưởng, mang lại cho công nhân Việt kiều một nhân sinh quan và thế giới quan cách mạng mới. Nhất là năm 1936 cuộc nội chiến nổ ra ở Tây-ban-nha, Ý xâm lược A-bi-xi-ni (Ê-ti-ô-pi), « *Đặc san Đại chúng* » của chi bộ đã kêu gọi công nhân Việt kiều ủng hộ chính phủ Bình dân Tây-ban-nha chống phát-xít Phrăng-cô, ủng hộ nhân dân châu Á chống phát-xít Ý xâm lược, làm cho công nhân Việt kiều thấy được tất cả những lực lượng chống phát-xít, chống đế quốc xâm lược đều là bạn của cách mạng Việt-nam.

Năm 1936, chính phủ bình dân lên nắm chính quyền ở Pháp, thì ở Việt-nam, Đảng ra hoạt động công khai. Phong trào Đông-dương Đại hội, cuộc vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông-dương, phong trào lao công ái hữu, những cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí, tự do nghiệp đoàn, tự do hội họp sôi nổi, rầm rộ khắp Việt-nam. Sách báo Đảng ra công khai như *Vấn đề dân cày*, *Vấn đề chính trị phạm*, *Vấn đề thuế lũy tiến*, v.v... Đây là cuộc vận động lớn đòi quyền lợi dân chủ cho công nhân thợ thuyền, chống phát-xít, chống chiến tranh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng đã lôi kéo hàng chục vạn người vào cao trào đấu tranh như bão táp.

Lúc này ở Văn-nam chi bộ triển khai về tổ chức. Chi bộ đã tổ chức ra đội Thiếu niên dục tài, hội lao công, hội ái hữu, hội bóng đá, những tổ chức tương tế trong công nhân.

Sách báo Đảng gửi ra rất nhiều, chi bộ mở ra hai nhà đọc sách Bình dân ở Chi-thôn và Khai-viên, câu lạc bộ ở Côn-minh, vận động các cuộc lạc quyền ủng hộ những cuộc đình công trong nước, diễn kịch, tập diễn thuyết, tổ chức đình công ở xưởng, thủy tinh Tường - Phát thành công và vận động những cuộc đình công ở xưởng xe hơi của Pháp ở Côn-minh, ở Pô-tơ-inh, Khai-viên v.v...

Khi phái đoàn Gô-đa của chính phủ binh dân Pháp sang điều tra tình hình Việt-nam, chi bộ vận động công nhân Việt kiều viết chi nguyện thư gửi cho phái đoàn đòi được tự do báo chí, tự do đi lại, tự do hội họp, tự do tổ chức nghiệp đoàn, thả hết chính trị phạm, v.v...

Sau khi chi bộ Đảng thành lập ở Vân-nam, sự tuyên truyền, giáo dục của chi bộ làm cho công nhân Việt kiều càng hiểu rõ đường lối chủ trương của Đảng, đoàn kết quần chúng vào tổ chức của mình, đấu tranh vạch trần tính chất phản động và cô lập được Vũ Hồng Khanh. Uy tín của Đảng ăn sâu lan rộng trong công nhân Việt kiều, tạo thành một địa bàn của Đảng ở hải ngoại vững chắc, có cơ sở quần chúng mạnh mẽ trước những ngày Cách mạng chưa thành công. Vì thế, nên việc chi bộ Vân - Quý thành lập lúc đó là một sự kiện trọng đại. Vân-nam bấy giờ là địa bàn hoạt động của Việt-nam Quốc dân đảng, phạm vi thế lực của thực dân Pháp. Dưới sự thống trị của Quốc dân đảng Trung-quốc, Đảng hoạt động được như vậy là do tình hình trong nước, tình hình Trung-quốc và tình hình thế giới đang tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động của Đảng ở Vân-nam.

Chúng ta đã biết phong trào Đông-dương Đại hội, phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương dưới sự lãnh đạo của Đảng năm 1936-1939 thực chất là phong trào chống phát-xít, chống chiến tranh, chống Nhật. Sau khi Tưởng Giới Thạch bị bắt ở Diên-an, sự hợp tác Quốc Cộng ở Trung-quốc để chống Nhật đã hình thành. Đó là một thuận lợi lớn cho sự hoạt động của chi bộ. Quan hệ Pháp - Hoa từ 1931 cho đến sau vụ Trân-châu cảng, chiến tranh Thái-bình-dương nổ ra, Pháp dùng chính sách « Mu-ních » ở Viễn-dông để Nhật xâm chiếm Trung-quốc, cho nên quan hệ Pháp - Hoa trong giai đoạn này là xấu.

Về tình hình thế giới, sau Hội nghị Quốc tế cộng sản lần thứ 7 họp ở Mạc-tư-khôn tháng 7-1935, các đảng cộng sản đã mang quyết nghị của Hội nghị về nước hoạt động,

lên án chủ nghĩa phát-xít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ, hòa bình. Do đó, một phong trào chung của giai cấp công nhân thế giới lúc đó bùng lên, mạnh nhất là ở Tây-ban-nha, Pháp, Việt-nam, Trung-quốc và Vân-nam. Tất cả tình hình khách quan đó đã tạo cho hoạt động của Đảng ở Vân-nam những thuận lợi đáng kể. Nhưng chỉ có sự lãnh đạo của Đảng mới có tác dụng quyết định mọi thắng lợi.

4. Hội hưởng ứng Trung-quốc kháng Nhật.

Ngày 7 tháng 7 năm 1937, Nhật tiến công vào Lưu-câu-kiều. Tưởng Giới Thạch bị sức ép của Đảng Cộng sản Trung-quốc, nên miễn cưỡng chống Nhật.

Chiến tranh Trung - Nhật nổ ra, đe dọa nền hòa bình ở châu Á. Trước tình hình đó, Việt Quốc ở Vân-nam không có chủ trương hành động gì. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, chi bộ Vân - Quý nhận thấy cần có hành động thực tế để ủng hộ Trung-quốc chống Nhật, đoàn kết Việt kiều và nhân đó giành lấy điều kiện hợp pháp hoạt động ở Vân-nam, nên chi bộ quyết định thành lập « Việt-nam dân chúng hưởng ứng Trung-quốc kháng Nhật hậu viện hội », gọi tắt là Hội chống Nhật, và được đương cục Vân-nam đồng ý cho thành lập.

Mục đích của Hội là đoàn kết tất cả Việt kiều ở Vân-nam, không phân biệt xu hướng chính trị, đảng phái, tín ngưỡng để ủng hộ Trung-quốc chống Nhật. Hội mở các cuộc lạc quyền lấy tiền ủng hộ các tướng sĩ Trung-quốc chống Nhật ở tiền tuyến, bảo vệ sự an toàn ở hậu phương của Trung-quốc, người Việt-nam nào phá hoại sự an toàn hậu phương của Trung-quốc thì coi như Việt gian.

Buổi Đại hội thành lập Hội chống Nhật có mời đại biểu 13 cơ quan đương cục địa phương, báo chí, đài phát thanh, mời cả lãnh sự Pháp. Hôm đó, Long Văn cho hiến binh Vân-nam ra giữ trật tự ở hội trường. Sau đó hội tổ chức những cuộc lạc quyền kiều bào mua thuốc đánh răng, may-ô, bút tất gửi ủng hộ tướng sĩ Trung-quốc ở tiền phương. Năm 1938 lạc quyền được 28 đồng bạc Đông-dương gửi ủng hộ Đệ bát lộ quân. Tết song thập năm 1938, Hội huy động hai ngàn Việt kiều ở Côn-minh tham dự vào cuộc du hành thị uy của nhân dân Vân-nam. Đây là lần đầu tiên Việt kiều ở Vân-nam dự vào ngày biểu thị sức mạnh của nhân dân Trung-quốc đoàn kết chống Nhật, thể hiện sự đoàn kết giữa hai dân tộc Việt-Trung. Được tin Hội thành lập, bà Tống Khánh Linh có điện mừng.

Việc thành lập Hội chống Nhật ở Văn-nam năm 1937 là một thắng lợi lớn của Đảng và Việt kiều ở Văn-nam. Đảng đã giành được quyền hợp pháp để hoạt động, uy tín của Đảng trong Việt kiều được nâng cao. Đối với Việt kiều, họ hết sức tự hào vì đã có một tổ chức ủng hộ Trung-quốc chống Nhật. Hội được nhân dân Văn-nam đặc biệt hoan nghênh ủng hộ, tạo mọi điều kiện giúp đỡ. Sự đoàn kết giữa Việt kiều và nhân dân Trung-quốc do đó cũng được tăng cường. Đối với đương cục địa phương, uy tín của Hội rất lớn. Những việc liên quan đến Việt kiều họ đều giao cho Hội giải quyết. Thực dân Pháp và Việt Quốc thì tiêu nghiêu như mèo bị cắt tai, tuy căm giận nhưng chịu im hơi lặng tiếng. Từ đây ở Văn-nam có hai tổ chức hợp pháp của Việt-nam song song tồn tại là Hội chống Nhật và Việt-nam Quốc dân đảng.

5. Chi bộ lãnh đạo cuộc đình công trên dọc đường sắt Văn-nam.

Vào năm 1938, sau khi Vũ-hán, Quảng-châu đã rơi vào tay quân Nhật, lúc này về mặt bề vào nội địa Trung-quốc đều bị quân Nhật bao vây, và cũng là lúc cuộc chiến tranh Trung-Nhật ở vào giai đoạn gay go quyết liệt. Vũ khí đạn dược của Trung-quốc mua ở ngoài vào chỉ còn có con đường duy nhất là cửa bể Hải-phòng, rồi vận chuyển bằng đường sắt đi Văn-nam. Nhưng bị sức ép của Nhật, thực dân Pháp không chịu chuyển chỗ vũ khí đó cho Trung-quốc. Đương cục Trung-quốc giao thiệp với Công ty xe lửa Văn-nam không thành công. Do đó, họ quay sang giao thiệp với Hội chống Nhật, yêu cầu ta tổ chức cuộc đình công đòi Công ty xe lửa Văn-nam chuyển chỗ vũ khí cho Trung-quốc và nói lấy bao nhiêu hoạt động phí họ sẽ chịu. Chi bộ quyết định không lấy hoạt động phí, chỉ xin 12 vé tàu cho cán bộ đi hoạt động. Tên gọi Ban lãnh đạo đình công, nguyên văn chữ Trung-quốc là: "Điền - Việt thiết lộ công ty Côn Hà đoạn Hoa - Việt chức công đình công ủy viên Hội". Hai đồng chí Vũ Anh và Lê Tùng Sơn tham gia vào Ban lãnh đạo đình công.

Cuộc vận động đình công tiến hành khá thuận lợi, tới đâu cũng được công nhân Việt kiều hưởng ứng nhiệt liệt. Cuộc đình công sắp nổ ra, đại biểu đương cục Văn-nam nói phải chờ lệnh của Long Vân. Thì ra, Quốc dân đảng Trung-quốc lấy cuộc vận động đình công của công nhân làm áp lực để tiến hành đàm phán với Công ty xe lửa Văn-nam. Kết quả Công ty xe lửa Văn-

nam phải nhượng bộ. Vì thế, sau khi Pháp nhượng bộ, đại biểu của Long Vân đã mời đại biểu của Hội chống Nhật là đồng chí Vũ Anh và đồng chí Lê Tùng Sơn đến Hà-khẩu đánh giá kết quả của cuộc vận động đình công và cảm ơn. Đây là sự thắng lợi của công nhân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong việc ủng hộ nhân dân Trung-quốc chống Nhật và cũng là thắng lợi chung của hai dân tộc Việt-Hoa.

6. Bản "...bản tuyên ngôn đối thời" cục của Việt-nam Quốc dân đảng.

Năm 1940 sau khi Paris thất thủ, Pê-tanh đã đầu hàng Hít-le thì ở Đông-dương thực dân Pháp cũng đầu hàng Nhật. Trước tình hình đó Vũ Hồng Khanh cho ra bản "Tuyên ngôn đối thời cục của Việt-nam Quốc dân đảng" viết bằng chữ Trung-quốc phát cho Việt kiều và người Trung-quốc. Nội dung kêu gọi thực dân Pháp thay đổi thái độ đối với những người cách mạng Việt-nam, rồi người Pháp có thể dùng Việt-nam nơi đất rộng người đông, tài sản phong phú để khôi phục lại nước Pháp.

Bản tuyên ngôn này do Quốc dân đảng Trung-quốc viết hộ nên nó là quan điểm của bọn Quốc dân đảng Trung-quốc, nhưng nó cũng là quan điểm của Vũ Hồng Khanh. Thực chất bản tuyên ngôn là sự đầu hàng nhục nhã của Vũ Hồng Khanh đối với thực dân Pháp. Trong lúc thực dân Pháp đã đầu hàng đế quốc Đức ở châu Âu, đảng Đông-dương cho Nhật, đáng lẽ thời cơ này Việt Quốc phải có thái độ về độc lập dân tộc của Việt-nam. Trái lại, Vũ Hồng Khanh không nói gì đến điều đó, lại kêu gọi thực dân mở rộng lòng thương đối với những người họ gọi là "cách mạng". Điều đó tố cáo rõ bản chất phản cách mạng của Vũ Hồng Khanh.

Trước tình hình này đồng chí Lý Quang Hoa tức Hoàng Văn Hoan đã lấy danh nghĩa Hội chống Nhật viết bài vạch trần sự đầu hàng của Vũ Hồng Khanh phát cho người Việt và người Trung-quốc. Lúc bấy giờ dư luận Việt kiều cho rằng Vũ Hồng Khanh đang chuẩn bị đầu hàng thực dân Pháp và dụng ý bản tuyên ngôn đó là làm lạc hướng cách mạng của kiều bào ta ở Văn-nam. Bài viết của đồng chí Hoàng Văn Hoan đã giúp cho Việt kiều nhận thức được tính chất phản cách mạng của Vũ Hồng Khanh.

Năm 1936, Ban chỉ huy hải ngoại ở Hương-cảng có giới thiệu đồng chí Trần Phương người của Đảng bạn về Văn-nam liên hệ với chi bộ. Từ đấy đến năm 1938, đồng chí Trần

Phương hàng tuần, hàng tháng đến gặp các đồng chí Vũ Anh, Lê Tùng Sơn để trao đổi tình hình. Ngày 1-5-1938, chỉ bộ kết hợp với Đảng bạn ở Côn-minh tổ chức kỷ niệm Tết lao động ở sân vận động Trưng-nguyên-lâu. Tối hôm ấy, công nhân ở nhà máy điện Côn-minh tổ chức diễn kịch và biểu diễn văn nghệ. Cũng từ đây về sau, chỉ bộ thường nhận được chỉ thị và tài liệu mật của Ban chỉ huy ở Hương-cảng gửi về.

Năm 1939 chính phủ Bình dân ở Pháp do Đa-la-di-ê đã chuẩn bị đầu hàng Hit-ler. Đa-la-di-ê không những đàn áp những người dân chủ Pháp, ở Đông-dương chúng cũng đàn áp hết sức gắt gao. Đảng phải rút vào hoạt động bí mật, nhiều đảng viên bị bắt, bị tù đầy, mấy đồng chí Trung ương bị hy sinh, cách mạng lại đi vào thoái trào. Chỉ bộ Văn Quý không nhận thức được sự chuyển biến của tình hình nên không có chuyển hướng công tác trong Việt kiều để vạch trần bộ mặt hèn hạ của thực dân Pháp đã khùng bỏ đâm máu phong trào vận động thành lập mặt trận dân chủ Đông-dương và lao công ái hữu, đề nâng cao nhận thức của công nhân Việt kiều đối với tình hình cách mạng. Đó là một sự thiếu sót.

7. Bác về Văn-nam

Vào khoảng đầu năm 1940, đồng chí Vũ Anh nhờ Đảng bạn ở Văn-nam liên hệ được với Bác. Cùng thời gian đó, Bác về tới Côn-minh và ở trong nước, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Phùng Chí Kiên cũng tới Côn-minh, gặp Bác. Trong thời gian ở Côn-minh, Bác và đồng chí Phùng Chí Kiên có đi thăm Việt kiều trên dọc đường sắt Văn-nam đến ga Chi-thôn. Khi trở về Côn-minh, Bác đánh giá tình thần công nhân trên đường sắt đối với cách mạng rất tốt, Bác phê bình chỉ bộ Văn Quý chưa làm tròn nhiệm vụ của mình, đánh giá quá cao vai trò của Hội chống Nhật. Nội bộ chỉ bộ Văn Quý đoàn kết chưa tốt. Cùng thời gian này, thành lập Ban cán sự hải ngoại, có 3 đồng chí Hoàng Văn Hoan, Vũ Anh và Phùng Chí Kiên. Lúc này Ban cán sự hải ngoại ra tờ báo « Đ. T. ». Bác có chỉ đạo cho tờ báo đó.

Tháng 6-1940, tin Pa-ri, thủ đô Pháp, treo cờ trắng, tuyên bố là thành phố không có vũ trang. Được tin này, Bác quyết định cho tất cả cán bộ về nước hoạt động. Pa-ri lọt vào tay phát-xít Đức là một bước ngoặt của cách mạng Việt-nam. Quyết định của Bác có tính chất lịch sử đối với cao trào cách mạng Việt-nam bắt đầu từ đây.

Trên đường về qua Quý-châu, Quế-lâm, Tĩnh-tây, Bác không ra mặt, chỉ có đồng chí Dương Hoài Nam tức Phạm Văn Đồng, Lâm Bá Kiệt tức Võ Nguyên Giáp, Lý Quang Hòa tức Hoàng Văn Hoan và đồng chí Vũ Anh. Khi tới Quế-lâm các đồng chí ta có tiếp xúc với đương cục Quốc dân đảng ở đây, tham gia vào việc trừ bị thành lập Hội Liên hiệp văn hóa Trung - Việt do thượng tướng Lý Nhiễm Nhân làm chủ nhiệm, đồng chí Phạm Văn Đồng làm phó chủ nhiệm. Đồng chí Võ Nguyên Giáp đến nói chuyện ở trường đại học Quế-lâm. Sau về Tĩnh-tây ta tiếp xúc với Nguyễn Hải Thần và Trương Bội Công đang hoạt động đặc vụ cho Tưởng ở đây dưới sự chỉ đạo của tướng Trần Bảo Thương. Trước tình hình như vậy, Bác thấy rõ dã tâm của Tưởng Giới Thạch đối với vấn đề Việt-nam và bộ mặt bán nước làm tay sai hèn hạ của Nguyễn Hải Thần và Trương Bội Công. Bác quyết định cho các đồng chí nói trên về nước. Sau đây, Tưởng Giới Thạch vin vào việc đó tuyên bố là Việt Cộng đã cố ý phá hoại mối bang giao Hoa - Việt nên có thái độ không hợp tác, và tiến hành phong tỏa biên giới. Cho đến năm 1944, sau khi Hội nghị hải ngoại của Hội Việt Cách họp thì quan hệ giữa ta với Tưởng đã trở lại bình thường. Việc Bác bị Tưởng bắt năm 1942 nằm trong tình hình đó. Đây là sự trả thù hèn hạ của Tưởng.

8. Thành lập Hội giải phóng.

Tháng 9-1940, sau khi quân Nhật chiếm Việt-nam, thực dân Pháp từ chỗ đầu hàng đang Đông-dương cho Nhật, cùng Nhật ký hiệp ước liên minh phòng thủ Đông-dương thì tình hình Đông-dương và Trung-quốc cũng có những thay đổi lớn. Tại Lạng-sơn, Nhật cho Trần Trung Lập lập ra Phục quốc quân cùng Nhật đánh Pháp. Khi Pháp đầu hàng Nhật thì Nhật mặc cho Pháp đánh lại Phục quốc quân. Gần một ngàn Phục quốc quân chạy sang Quảng-tây. Tưởng Giới Thạch thu dụng bọn này huấn luyện để dùng.

Toàn quyền Đông-dương Ca-tô-ru cũng bỏ Đông-dương trốn sang Việt-nam rồi đi Bắc Phi. Những cuộc khởi nghĩa Đô-lương, Nam-kỳ, Bắc-sơn ở trong nước nổ ra. Tại Trung-quốc, Tưởng Giới Thạch đổi quân đội Long Văn thành tập đoàn quân 11 đóng ở Mông-tự, tập đoàn quân thứ 9 đóng ở Vân-sơn chen đường quân Nhật tràn vào Văn-nam, chờ thời cơ vào Việt-nam. Tình thế bộ Quốc dân đảng Trung-quốc ở Văn-nam cho ra quyền sách « Hoa quân vào Việt-nam cần biết » giới thiệu phong tục, tập quán, đảng phái cách

mạng Việt-nam. Sách lược của chúng khi vào Việt-nam là lấy danh nghĩa cùng với các đảng phái cách mạng Việt-nam để chống Nhật, nhưng bên trong giúp cho Việt Quốc lập chính phủ quân nhân để trấn áp các đảng đối lập, nhất là Việt-minh và Đảng Cộng sản Đông-dương. Chúng cho Việt-nam chưa đủ điều kiện để độc lập, Trần Tu Hòa, một tên sứ giả đặc vụ của Tưởng viết cuốn : « *Cổ sử Việt-nam và văn hóa của dân tộc* » với dụng ý xuyên tạc, mặt sát những nhân vật lịch sử, những sự kiện lịch sử nước ta, nhằm phục vụ cho âm mưu chính trị của chúng.

Lúc này Vũ Hồng Khanh cũng được Tưởng giúp đỡ hoạt động tích cực, chúng thành lập những Công tác trạm ở Văn-sơn, Hà-giang, Móng-cái và đưa 30 tên vào làm đặc vụ cho tập đoàn quân 11 ở Mông-tự. Vũ Hồng Khanh tuyên bố chúng hợp tác với Tưởng để đánh Nhật ở Việt-nam thì phải tiêu diệt Việt Cộng ở Trung-quốc.

Trước tình hình đó, đồng chí Lê Tùng Sơn ở Văn-nam liên lạc được với đồng chí Hoàng Văn Hoan và Vũ Anh ở Quảng-tây và nhận được đường lối chủ trương hoạt động ở Văn-nam, nên những đảng viên của chi bộ Văn Quý họp quyết định thành lập Hội giải phóng. Vì nhận thấy lúc đó cách mạng Việt-nam lại thêm một kẻ thù là đế quốc Nhật, vì vậy phải có một hình thức tổ chức cứu quốc cụ thể để động viên đoàn kết được đông đảo Việt kiều tham gia vào cao trào giải phóng dân tộc. Hội chống Nhật lúc đó không còn thích hợp nữa, nên vào cuối năm 1941, Hội chống Nhật được cải tổ thành « Hội Việt-nam dân chúng vận động giải phóng », gọi tắt là Hội giải phóng.

Mục đích của Hội giải phóng là đoàn kết tất cả Việt kiều ở Văn-nam không phân biệt xu hướng chính trị, tôn giáo, thành phần xã hội, dưới sự lãnh đạo của lực lượng cách mạng trong nước tức Đảng Cộng sản Đông-dương, đánh đổ Nhật - Pháp, giành cho Việt-nam độc lập.

Hội ra tờ báo « *Giải phóng* », tờ báo đã gây được ảnh hưởng trong quần chúng, vạch trần bộ mặt phản động và cô lập Vũ Hồng Khanh. Tờ báo đã thành công cụ tuyên truyền, giáo dục đặc lực cho Việt kiều, phát hành rộng rãi ở nhiều nơi, gửi về trong nước, các cơ quan văn hóa của Tưởng ở Trùng-khánh, Quảng-tây, Văn-nam và Hoa kiều ở nhiều nơi khác. Hội giải phóng lúc này đã trở thành một tổ chức quần chúng đông đảo của công nhân và những người lao động. Sau đó Hội còn tổ chức ra đoàn phụ nữ cứu quốc để đoàn

kết phụ nữ, đội bóng đá Thanh Dũng. Hội giải phóng lại giải tán Hội Việt-nam tương tế của Lãnh sự Pháp lập ra, thành lập Hội đồng hương để đoàn kết tất cả Việt kiều không có xu hướng chính trị dưới sự lãnh đạo của Hội giải phóng. Các địa phương Công-minh, Nghi-lương, Khai-viên, Mông tự, Cồ-câu, Kiến-thủy, Lâm-an, những nơi có Việt kiều đều tổ chức thành lập phân hội. Hình thức tổ chức cũng như phương pháp hoạt động của Hội rất phong phú, thu hút được quảng đại quần chúng Việt kiều, ảnh hưởng của Hội rất lớn, áp đảo, cô lập hẳn bọn Vũ Hồng Khanh. Có một số Hoa kiều cũng tham gia và tích cực ủng hộ Hội.

Đối với Việt Quốc, Hội thường kêu gọi đoàn kết để đánh Nhật, đánh Pháp; chủ trương của Hội được đông đảo Việt kiều ủng hộ, làm cho nội bộ Việt Quốc hoang mang, dao động, một số đảng viên Việt Quốc chạy sang Hội giải phóng. Nên chỉ trong một tháng, Vũ Hồng Khanh đã ám sát hai đảng viên Việt Quốc để củng cố nội bộ.

Hội giải phóng ra đời bước vào cao trào đấu tranh của cách mạng giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

9. *Đấu tranh vào Hội Việt Cách và củng cố nội bộ.*

Vào giữa năm 1942, Nghiêm Kế Tổ được Tưởng cho một trăm vạn đồng từ Trùng-khánh đến Văn-nam đón Vũ Hồng Khanh và lấy người đi Liễu-châu để thành lập Việt-nam cách mạng đồng minh hội, sau gọi tắt là Việt Cách. Chỉ trong một ngày, chúng rút gần 100 công nhân, viên chức của Công ty xe lửa Văn-nam cho đi học quân sự. Chúng tuyên truyền, gây hoang mang trong quần chúng để lôi kéo Việt kiều. Hội giải phóng trao đổi với Vũ Hồng Khanh nên có một cương lĩnh chung, sau đó Hội giải phóng và Việt Quốc dựa vào cương lĩnh đó cùng cử đại biểu đi Liễu-châu tham gia vào Hội Việt Cách. Vũ Hồng Khanh không đồng ý và còn huênh hoang đe dọa gây hoang mang trong nội bộ của Hội và cũng từ đó hoạt động của Hội giải phóng gặp nhiều khó khăn.

Hội Việt Cách do chủ trương của ai cho lập ra? - Chúng ta khẳng định, không phải là một tổ chức cách mạng chân chính của người Việt-nam, nó là do âm mưu của Tưởng Giới Thạch. Hắn dựng lên để dung nạp tất cả những phần tử phản cách mạng Việt-nam, chuẩn bị cho việc Hố quân vào Việt-nam, dùng nó để làm công cụ thôn tính Việt-nam. Cũng vì vậy nên lúc này chúng tăng cường áp lực đối với Hội giải phóng bằng cách

cấm chỉ báo «*Giải phóng*» phát hành. Một lần cả ba tờ báo ở Văn-nam đưa tin : «*Xét Việt kiều ở Văn-nam có tổ chức ra Hội giải phóng, cho xuất bản báo Giải phóng, nhưng báo đó ngôn luận chưa được thỏa đáng, nay theo lệnh của Trung ương, cấm chỉ phát hành...*», và cũng cách đó ít ngày sau, văn 3 tờ báo trên lại đưa tin : «*Xét Việt kiều ở Văn-nam trước đây có tổ chức ra Hội chống Nhật nay «*nhân-cổ*» phụng lệnh Trung ương, cấm chỉ hoạt động...*». Những số báo này được bọn Vũ Hồng Khanh mua rất nhiều, gạch bút chì đỏ ở dưới tin đó, đi lừng nhà phát không cho Việt kiều.

Trước áp lực đó, Hội giải phóng đấu tranh củng cố nội bộ và các đồng chí Lê Tùng Sơn, Từ Chí Kiêm đi gặp Bí thư Tỉnh ủy Quốc dân đảng Văn-nam Triệu Công Vọng đề kháng nghị hai việc nói trên. Triệu Công Vọng nói : «*Chúng tôi vâng lệnh của trên, việc này các ông hỏi người của các ông là Trương Bội Công ở Liễu-châu thì rõ...*», vì tháng 10-1942, Trương đã cho Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh lập Hội Việt cách ở Liễu-châu. Ngay sau đó Hội giải phóng lại cho ra tờ báo «*Tiền phong*».

Sau khi được tin ông Hồ Học Lãm chết ở bệnh viện Quế-lâm, Hội giải phóng đã mở cuộc lạc quyền để lấy tiền gửi giúp gia đình và chuẩn bị làm lễ truy điệu ông. Ông là một chí sĩ lão thành của cách mạng Việt-nam, một người Việt-nam có công lao trong cuộc Bắc phạt của cách mạng Tân Hợi, một người giữ trọng trách ở Bộ Quốc phòng Trung-quốc, và báo có đăng liên tiếp ba ngày giới thiệu tiểu sử của ông. Lễ truy điệu có mời 20 cơ quan và báo giới Côn-minh, 2 trường lực quân và đại học Đông-lục đã gửi liên đến phúng. Khách đến đã đầy đủ, lễ truy điệu sắp bắt đầu thì hiến binh, cảnh sát Văn-nam đến bao vây hội trường và ập vào bắt giải tán. Khách Trung-quốc họ không hiểu ra sao và lặng lẽ rút lui. Kiều bào ta rất vững, họ bao vây lại cảnh sát, hiến binh, hỏi tại sao bắt giải tán? Họ nói : chúng tôi đã xin phép thị chính và cảnh sát Côn-minh. Tên đội trưởng hiến binh mặt dục ra nói : «*Chúng tôi không biết, chúng tôi vâng lệnh cấp trên*». Thì ra bọn Vũ Hồng Khanh đi báo cho hiến binh là Hội giải phóng mượn cơ làm lễ truy điệu để «*hoạt động cộng sản*».

Trước áp lực dồn dập của Quốc dân đảng Trung-quốc, Hội giải phóng thấy khó hoạt động. Sau đó, Hội giải phóng được người Xã trưởng của tờ Trung ương nhật báo giới thiệu cho cán bộ Hội đi gặp Đồng Thuận Vũ,

một người có thể lực phụ trách Đảng bộ Quốc dân đảng Trung-quốc ở Tây-nam. Khi gặp, Vũ nói : «*rất hoan nghênh các ông (chỉ chúng ta) tranh thủ vào Hội Việt Cách, các ông đừng nói ra ngoài, chúng tôi mặc nhận cho các ông hoạt động tới khi Hội giải phóng đã vào Hội Việt Cách. Các ông cần bao nhiêu hoạt động phí, chúng tôi giúp, các ông gửi thanh niên để chúng tôi giúp cho học quân sự, các ông tổ chức lười tinh báo lấy tin Nhật hoạt động ở Việt-nam, tuyến đường sắt Văn-nam cho chúng tôi. Qua nghiên cứu, Hội giải phóng đồng ý cho 37 thanh niên đi học quân sự ở Quý-châu, không lấy hoạt động phí, đặt vấn đề trao đổi tinh báo. Sau đó Hội giải phóng lại gửi 60 thanh niên học lớp quân sự 6 tháng ở Bộ tư lệnh Điền-tây. Riêng anh em đi học ở Quý-châu báo cáo về cho biết ở đây không phải học quân sự mà là trường đào tạo đặc vụ. Hội giải phóng tăng cường giáo dục tư tưởng và lãnh đạo anh em không nhận công tác của chúng giao sau khi học xong. Từ đó về sau, Hội giải phóng không bị áp lực gì, cộng tác nói chung tiến hành thuận lợi.*»

Tháng 10-1942, Hội Việt Cách thành lập ở Liễu-châu do sự chỉ định của tướng Lương Hoa Thịnh đại biểu cho Trương, có 7 ủy viên trong Ban chấp hành. Trong số ủy viên này họ giống nhau ở chỗ đều là đặc vụ của Trương, nhưng họ lại không ai phục ai, cho nên sau khi thành lập, không một việc gì được triển khai. Trong số 7 ủy viên, những người được Trương chú ý là Trương Bội Công, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Hải Thần, nhất là Trương Bội Công đồng học với Lương Hoa Thịnh, một tướng Trung-quốc gốc Việt-nam. Dục ý của Trương là khi quân Trương đã vào Việt-nam, nếu Việt Quốc không có đủ khả năng tổ chức một chính phủ bù nhìn thì Trương sẽ đưa Trương Bội Công ra lập Thống soái Phủ làm bình phong cho quân Trương thành lập cái gọi là : «*Làm thời quân chính phủ*» để thống trị Việt-nam, trấn áp Việt-minh và Đảng Cộng sản Đông-dương.

Mục đích của việc Trương cho thành lập Hội Việt Cách là như vậy. Nhưng âm mưu đó không được dư luận Trung-quốc và Việt-nam lúc đó đồng tình, nhất là Trương Bội Công và Vũ Hồng Khanh lúc này đã trở thành một trở lực cho chính sách của Trương đối với vấn đề Việt-nam. Vì Trương Bội Công đã không đoàn kết và lãnh đạo được người khác trong Hội Việt Cách. Cũng từ đây, Trương chú ý đến vai trò của Việt-minh ở Việt-nam. Vì thế Trương rút Lương Hoa Thịnh và giao Hội Việt Cách cho Trương

Phát Khuê làm tư lệnh chiến khu 1 quân lý. Tuy vậy, sau khi thành lập Hội Việt Cách, bọn Trương Bội Công cũng gạt được ông Lê Thạch Sơn, các anh Phạm Toàn, Từ Chí Kiên, là người của Đảng ra khỏi Hội Việt Cách. Hội giải phóng đã mời ông Lê Thạch Sơn và anh Toàn, Kiên về Côn-minh, từ đây hiện Tân-nam nhà anh Tổng Minh Phương trở thành trụ sở của Hội giải phóng.

Khi về tới Côn-minh, Hội giải phóng đã tổ chức họp báo để ông Lê Thạch Sơn lên án hành động của Nhật - Pháp ở Việt-nam và giới thiệu tình hình của cao trào cách mạng trong nước. Hôm sau, báo đưa tin với đầu đề: "Thoát khỏi miệng hùm, các ông Lê Thạch Sơn đã từ căn cứ cách mạng Việt-bắc đến Côn-minh" vì ông Lê Thạch Sơn vừa ở căn cứ cách mạng Việt-bắc đến Liễu-châu. Sau đây Hội giải phóng giới thiệu ông Lê Thạch Sơn vào làm giáo sư trường tiếng nói phương Đông và gửi 3 thanh niên vào học ở đó. Ông Lê Thạch Sơn về tới Côn-minh cho Hội biết là Trương Phát Khuê muốn tranh thủ Việt-minh. Vì thế Hội giải phóng đã đánh ngay 2 bức điện cho đương cục Quốc dân đảng Trung-quốc, 1 cho Tưởng Giới Thạch, 1 cho Trương Phát Khuê tư lệnh chiến khu 4 ở Quảng-tây không thừa nhận Hội Việt Cách và yêu cầu cho Hội đó cải tổ để đoàn kết các lực lượng cách mạng trong và ngoài nước. Hai bức điện này có tác dụng đã kích mạnh vào âm mưu của Quốc dân đảng Trung-quốc và buộc chúng phải chú ý đến vai trò của Hội giải phóng. Sau đó, Hội giải phóng đã nhận được phúc điệp của Hầu Chí Minh, chủ nhiệm chính trị, thừa lệnh Trương Phát Khuê trả lời, nội dung nói rất khâm phục lòng yêu nước của Hội và yêu cầu cải tổ Hội Việt Cách của Hội phải chờ lệnh của Quân sự Ủy viên Hội.

Sau khi Hội Việt Cách thành lập ở Liễu-châu, Vũ Hồng Khanh quay về Côn-minh để thành lập Phân hội Việt Cách, chúng treo cờ khua chiêng, đánh trống để gây thanh thế với kiều bào. Lúc này, Hội giải phóng đã trao đổi với Vũ Hồng Khanh là Hội gia nhập vào Phân hội Việt Cách với nguyên tắc dùng phiếu kín bầu ra Ban chấp hành của Phân hội Việt Cách, trong đó có đại biểu của Hội giải phóng. Nhưng Vũ Hồng Khanh không nghe. Hôm sau, chúng cử tiến hành Đại hội thi hàng trăm hội viên Hội giải phóng kéo vào Hội trường. Sau khi khai mạc, trước mặt đại biểu Quốc dân đảng và báo chí Trung-quốc ở Văn-nam, đồng chí Lê Tùng Sơn đại

biểu cho Hội giải phóng phát biểu ý kiến xin gia nhập Phân hội Việt Cách với điều kiện dùng phiếu kín bầu ra Ban chấp hành và yêu cầu đương cục Văn-nam giúp đỡ. Sau khi đại biểu Hội giải phóng phát biểu, đại biểu của tỉnh đảng bộ Quốc dân đảng Văn-nam hỏi lại Vũ Hồng Khanh về ý kiến của Hội giải phóng, Vũ Hồng Khanh ú ớ nói: « Họ là Việt Cộng phá hoại... » lập tức đại biểu Tỉnh đảng bộ Quốc dân đảng Văn-nam nói: « Thôi, Đại hội hôm nay đình chỉ tại đây... ». Tất cả đều đứng dậy ra về.

Việc này giải thích như thế nào? Có thể nói tư tưởng chống cộng của Vũ Hồng Khanh đã lạc hậu với tình hình Trung-quốc lúc đó, Vũ Hồng Khanh không đoàn kết được người khác vào Hội Việt Cách, tức là không lãnh đạo được Hội Việt Cách, thành ra Vũ Hồng Khanh đã thành trở lực của Tưởng đối với vấn đề Việt-nam. Mặt khác, vì bộ mặt nhơ nhớp của Vũ Hồng Khanh, Quốc dân đảng Trung-quốc ở Văn-nam thấy khá rõ; nhất là Vũ Hồng Khanh lại là đặc vụ của Tưởng, và từ lúc được Tưởng giúp đỡ lại coi thường chính quyền Quốc dân đảng ở địa phương, mà quan hệ giữa Tưởng và Long Văn lúc này cũng đến mức khó có thể điều hòa được. Đây là nguyên nhân khiến Vũ Hồng Khanh bị Quốc dân đảng Văn-nam đả kích.

Việc Hội giải phóng tranh thủ vào Hội Việt Cách lúc đó, chỉ có mục đích là vào để giành lấy điều kiện hợp pháp để hoạt động cách mạng. Vào với tư cách là đại biểu của một thành viên tham gia vào bộ máy lãnh đạo, hạn chế tính chất phản động của nó hướng nó đi theo ý định của ta. Việc làm đó là phù hợp với sách lược của đảng lúc này. Vì nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam lúc này là đoàn kết mọi xu hướng có thể đoàn kết để chống Nhật ở Việt-nam, cho nên trước khi Tưởng Giới Thạch chưa đầu hàng Nhật, chúng ta vẫn phải hòa hoãn, hợp tác với Tưởng để chống Nhật. Còn Hội Việt cách của Tưởng cho lập ra, đây mới chỉ là âm mưu, chúng ta phải đấu tranh, nhưng đấu tranh thế nào để không gây căng thẳng với Tưởng, có lợi cho cách mạng Việt-nam.

10. Cao trào cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau khi ông Lê Thạch Sơn và các anh Phạm Toàn, Từ Chí Kiên về tới Côn-minh, cuối năm 1942, Hội giải phóng đã cử một đoàn đại biểu về nước báo cáo để xin chỉ thị của Trung ương. Đoàn có mang theo một số vũ khí, thuốc men ủng hộ trong nước. Khi đoàn trở ra, đồng chí Phạm Văn Đồng chỉ

thị cần tranh thủ vào Hội Việt cách, Hội giải phóng không cần cải tổ và được Trung ương thừa nhận là một bộ phận của Việt-minh. Đây là một sự cố vũ rất lớn đối với tinh thần cách mạng của Việt kiều lúc đó. Cũng trong thời gian này Hội giải phóng đã liên hệ chặt chẽ với Đài phát thanh Côn-minh, những tin tức trong hai tờ báo «*Cứu quốc*» và «*Việt-nam độc lập*», từ hai công tác trạm Bàng-tường, Thủy-khẩu gửi ra và báo «*Giải phóng*» được đài này lấy đề phát thanh vào giờ tiếng Việt. Tối 30 Tết âm lịch năm 1942, các đồng chí Lê Tùng Sơn, Phạm Toàn, hai vợ chồng anh Tống Minh Phương có diễn vở kịch nói nhan đề: trên đài Côn-minh. Việc này đã gây dư luận sôi nổi và khích động lòng yêu nước của kiều bào. Thỉnh thoảng họ lại yêu cầu viết những bài có tính chất chuyên đề.

Vào đầu năm 1943, do 3 tờ báo Văn-nam đưa tin có đoàn đại biểu của chính phủ cách mạng lâm thời từ Cao-bằng đi Trùng-khánh, vì thế Hội giải phóng cử đồng chí Lê Tùng Sơn đi Trùng-khánh để gặp phái đoàn. Khi đến Trùng-khánh mới biết đó là tin của một tên phản động đưa ra, nhân đó đồng chí Lê Tùng Sơn có đến thăm hãng thông tấn UPI, người chủ nhiệm của hãng thông tấn này cho biết có ông Hồ Chí Minh, lãnh tụ của cách mạng Việt-nam hiện đang bị nạn ở Quảng-tây, và đưa cho xem cuốn sách gọi là «*Độc lập đặc san*» viết bằng ba thứ tiếng Việt, Trung, cùng Pháp. Vào đầu quyển sách này là bài giới thiệu Hồ Đại biểu (Hồ Chí Minh) là đại biểu của Quốc tế phản xâm lược phân hội Việt-nam đi Trung-quốc kỳ này là đến Quế-lâm gặp Tổng Khánh Linh phu nhân để nhờ bà giới thiệu. Hồ Đại biểu đi Trùng-khánh gặp Tưởng ủy viên trưởng đề cùng Tưởng ủy viên trưởng thương lượng về việc chống Nhật ở Việt-nam. Nhưng không may bị nạn ở Quảng-tây do sự hiểu lầm của đương cục địa phương mà Hồ Đại biểu bị mất tự do... Cuối cùng là lời kêu gọi các chính giới, nhân sĩ, các cơ quan, đoàn thể, báo chí Trung-quốc vì quan hệ lâu dài của hai dân tộc Việt - Hoa, vì sự nghiệp chống Nhật ở Việt-nam mà giúp cho Hồ Đại biểu được khôi phục tự do về nước lãnh đạo nhân dân Việt-nam chống Nhật. Dưới đó là 4 bức thư của công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ cứu quốc hội gửi ủy lạo Hồ Đại biểu. Phóng viên UPI cho biết là tờ đặc san này đã được phát hành rộng rãi cho các hãng thông tấn phương Tây và lãnh tụ các nước đồng minh.

Sau khi đại biểu Hội giải phóng từ Trùng-khánh về Côn-minh thì tập đoàn không quân 14 Mỹ ở Côn-minh đến gặp Hội yêu cầu nếu có phi công Mỹ bị Nhật hạ ở Việt-nam thì giúp cứu các phi công đó. Sau đó Việt-minh đã cứu được 1 phi công Mỹ bị Nhật hạ. Có hai lần Hội giải phóng in truyền đơn nhờ máy bay Mỹ về rải ở Hà-nội, Huế, Việt-bắc, truyền đơn này ký tên Việt-minh kêu gọi đồng bào ủng hộ Việt-minh đánh đuổi Pháp-Nhật, giành độc lập cho Tổ quốc. Theo chỉ thị của đồng chí Phạm Văn Đồng và trước đó, Hội giải phóng cũng đã in truyền đơn kêu gọi đồng bào tránh xa những thành phố lớn, nơi đồn trú của quân Nhật, những nơi giao thông trọng yếu thì sẽ được an toàn khi máy bay Mỹ đến ném bom quân Nhật.

Đầu năm 1943, Hội giải phóng lại cử đoàn đại biểu mang theo một số vũ khí, thuốc men của Việt kiều gửi về ủng hộ kháng nước và báo cáo việc Hồ Đại biểu bị nạn và yêu cầu của tập đoàn không quân 14 của Mỹ. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã chỉ thị cụ thể về những việc này. Lúc này trong nước chuẩn bị tổng khởi nghĩa nên chỉ thị cho Hội giải phóng lập quỹ sắm vũ khí trong Việt kiều. Việc này đã động viên, cổ vũ lớn cho kiều bào ta lúc đó. Từ đó về sau việc liên hệ trong và ngoài nước lại được sự chỉ đạo sát sao của Trung ương hơn.

11. Đại biểu Hội giải phóng Liễu-châu.

Tháng 8-1943, Hội giải phóng nhận được điện của Trương Phát Khuê mời họp Đại hội toàn quốc của Hội Việt cách. Đồng chí Lê Tùng Sơn được cử đi. Tới Liễu-châu, đồng chí được gặp Bác, Bác vừa được tự do và được ưu đãi ở nhà Văn hóa Trung-sơn. Bác cùng ăn với đảm quan quân của Chiến khu 4, nhưng đời sống của Bác cũng rất kham khổ. Đồng chí Lê Tùng Sơn đã viết thư báo tin về sức khỏe của Bác cho các đồng chí ở Côn-minh biết. Sau đó những đồng chí ở Côn-minh đã gửi biểu Bác một ngàn đồng, nhưng Bác không tiêu. Trong thời gian này Bác viết bài cho 2 tờ báo «*Liễu-châu*» được nhiều tiền. Bác mua sách gửi về trong nước cho cán bộ đọc. Những bài báo của Bác viết đã gây tác động sôi nổi trong giới báo chí Hoa-nam Trung-quốc lúc đó. Qua tiếp xúc, gần gũi và đọc những bài báo của Bác viết, chính giới và báo giới Hoa-nam lúc này đã thấy rõ Bác là một nhà cách mạng kiệt xuất, họ trọng Bác về đức, phục Bác về tài, nhưng Bác đối với họ lúc bấy giờ còn là một nhân

vật đang sợ vì họ nghĩ Bác là Nguyễn Ái Quốc. Đồng chí Lê Tùng Sơn đã bạo cáo về tình hình cách mạng ở Văn-nam với Bác và từ đó về sau hoạt động cách mạng ở ngoài đã được Bác chỉ đạo trực tiếp.

Cuối năm 1943 Hội nghị tru bị cho Đại hội toàn quốc của Việt cách hợp. Bác không dự, sau đây Trương Phát Khuê Tư lệnh khu 4 viết thư mời Bác. Lúc này, hình như Bác biết đây là sự bố trí của Quốc dân đảng Trung-quốc, nếu Bác từ chối thì vấn đề tự do của Người sẽ ra sao? Nên Người đã nhận vào Ban tru bị. Hội nghị tru bị họp đã phải chấp nhận Đảng cộng sản Đông-dương, Việt minh, các tổ chức xã hội như Hội Phật giáo, Hội truyền bá quốc ngữ, Hội ánh sáng là những đối tượng được cử đại biểu. Ngoài ra, còn có Việt quốc, Việt cách, Đại việt. Nhưng khi đi vào thảo luận, bọn phản động còn tìm hết cách để ngăn cản số đại biểu của Việt minh và một số vấn đề khác, nên hội nghị tru bị bị tan vỡ. Sau đó, đồng chí Lê Tùng Sơn, được sự chỉ đạo của Bác, đề nghị đổi Hội nghị tru bị thành Hội nghị đại biểu hải ngoại để trước hết thống nhất các lực lượng cách mạng hải ngoại và tru bị cho hội nghị toàn quốc. Đề nghị này do áp lực của Trương Phát Khuê mà bọn phản động lúc đó phải chấp nhận. Trong hội nghị hải ngoại, Bác và đồng chí Lê Tùng Sơn trúng cử vào Ban chấp hành Hội Việt cách, Bác bảo đồng chí Lê Tùng Sơn: Thắng lợi... Vào là đúng. Trước kia chủ trương không vào là sai. Không nên có ảo tưởng gì với Tưởng, nhưng phải dùng Trung-quốc lúc đó làm cái cầu để tranh thủ các nước đồng minh.

Hội nghị hải ngoại kết thúc, chấm dứt thời kỳ bọn phản động dùng Việt cách để chống cộng, chống Việt minh, do đó tháng 10 năm 1944, Tổng bộ Việt minh đã có thư hoan nghênh kết quả của Hội nghị hải ngoại. Quyết định sự thắng lợi của Đảng trong hội nghị hải ngoại của Việt cách là do sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, uy tín của Việt minh lúc đó, nhất là sự có mặt của Bác trong hội nghị cùng sự đấu tranh kiên quyết của hội Giải phóng. Sau Hội nghị hải ngoại, riêng trong lĩnh vực đối ngoại lúc đó đã mở ra một chân trời mới rộng rãi thành thang. Việc đó đã nói lên trong quá trình cách mạng, Đảng ta không những vững vàng về nguyên tắc, chiến lược, nhưng rất linh hoạt về sách lược để mở rộng phạm vi lãnh đạo của mình và không bỏ mất những thời cơ thuận lợi để thực hiện những yêu cầu chiến lược. Chính

trong lúc hội nghị hải ngoại đang họp thì đoàn đại biểu Việt minh do đồng chí Hoàng Quốc Việt lãnh đạo được bộ đội của Chiến khu 4 đi hộ tống băng qua vùng Nhật chiếm đóng, vượt qua thập vạn đại sơn đến Chiến khu 4 ở Bách-sắc, được Trương Phát Khuê đón tiếp trọng thể. Đương nhiên việc mời đại biểu Việt minh ra lúc này đối với bọn phản động Trung-quốc mà nói là có dụng ý, mặt khác tự họ cũng nhận thấy sau này dù tình thế ở Việt-nam như thế nào, cũng không thể thiếu được vai trò của Việt minh.

Sau hội nghị hải ngoại Tưởng mới thực sự để Bác được tự do về nước có mang theo những quyết nghị của hội nghị hải ngoại. Nhưng những nghị quyết đó không có ý nghĩa gì mà chính việc Bác về nước lúc này là một thắng lợi to lớn, có ý nghĩa trọng đại không những đã đem lại cho Đảng và nhân dân ta một nguồn động viên mới, mà còn cần có sự lãnh đạo trực tiếp của Bác để đưa cách mạng thành công. Sau khi về nước, Bác đã vạch ra cho cách mạng Việt-nam những phương hướng đối ngoại mới. Quan hệ Việt-Hoa lúc này đã được khai thông. Việc chuẩn bị đối phó với Hoa quân nhập Việt, hội nghị Tân Trào là những điều nóng hổi không thể thiếu được sự chỉ đạo của Bác trước ngày Cách mạng tháng Tám bùng nổ.

Việc hội nghị hải ngoại quyết định đại biểu hội Giải phóng về Văn-nam thành lập phân hội Việt-cách ở Văn-nam cũng đánh dấu sự thắng lợi của Đảng trong hội nghị hải ngoại. Vì trước đây Vũ Hồng Khanh ra điều kiện hội Giải phóng phải giải tán rồi từng cá nhân gia nhập vào hội Việt-cách, nhưng lúc này hội Việt cách lại phủ nhận vai trò lãnh đạo của Vũ Hồng Khanh.

12. Hội Việt cách thành lập Ủy ban hành động.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp ở Việt-nam. Việc Nhật lật Pháp lúc này là Nhật cố co lại bảo vệ Đông-nam lục địa châu Á. Vì lúc này trên mặt biển như Philuật-tân, Xinh-ga-po, In-đô-nê-xi-a và nhiều quần đảo khác, đã bị quân đồng minh lấy lại cả rồi, nên việc Nhật hạ Pháp là để tránh khỏi hậu quả đuối tay áo. Còn việc đó không ảnh hưởng gì đến chiến cuộc ở Đông-nam Á. Bọn phản động Trung-quốc cũng biết rõ như vậy.

Vì thế, nên sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Việt-nam thì trung tướng Tiêu Văn, Chủ nhiệm, đã được chỉ lệnh của Tư lệnh chiến khu 4 Quảng-tây Trương Phát Khuê là phải

gấp rút hành động xúc tiến việc đưa sư đoàn 62 của Quảng-tây vào Việt-nam. Sư đoàn này lúc đó đã đóng ở dọc biên giới từ Lạng-sơn đến Cao-bằng. Do đó, Tiêu Văn lập tức điều hơn 300 bộ đội Phục quốc, vũ khí đầy đủ từ Bách-sắc về huyện Thiên-bảo (Quảng-tây) thành lập Ủy ban hành động của Hội Việt cách. Về nhân sự, Tiêu Văn chỉ định 4 ủy viên có Lê Tùng Sơn, Trương Trung Phụng, Bò Xuân Luật, Vũ Kim Thành. Số bộ đội Phục quốc nói trên do 4 ủy viên chia nhau theo hướng Hải-ninh, Lạng-sơn, Cao-bằng, Bảo-lạc vào Việt-nam, đó là đội quân tiền trạm của sư đoàn 62 Quảng-tây. Tiêu Văn vạch ra nguyên tắc cho bộ đội này là tránh sự chạm trán với quân Nhật, không khiêu khích Việt-minh, mở rộng địa bàn hoạt động, nhưng nếu Việt-minh tấn công thì lập tức báo cho Tiêu Văn đưa quân vào giúp. Bộ đội được trả trước 3 tháng lương, sau đó thu thuế để tự túc, thu thập tình báo hoạt động của Nhật, của Việt-minh, hàng tuần, hàng tháng báo cáo cho Tiêu Văn. Ngoài ra còn những tin tình báo khẩn cấp.

Việc làm của Tiêu Văn là tuyệt mật và gọn, rút. Về âm mưu của Tiêu Văn là sau khi sư đoàn 62 đã vào Việt-nam, Tiêu Văn sẽ dùng áp lực buộc Việt-minh chấp nhận chính phủ ba thành phần: Việt-minh, Việt cách, Việt quốc, không cần có ý kiến của Trùng-khánh. Sau đó sẽ thông báo cho các nước đồng minh về cơ cấu của chính phủ này. Như vậy Việt-nam sau đó sẽ trở thành nước bảo hộ của Trung-quốc, nhưng thực quyền lại trong tay phái Đông-Nam. Nhưng việc làm của Tiêu Văn, Quốc dân đảng Trùng-khánh theo dõi sát, cho nên sau khi Nhật đầu hàng các nước đồng minh, quyết định của Trùng-khánh lại rơi vào tay phái Tây Nam cho Lư Hán vào tước vũ khí quân Nhật ở Việt-nam chứ không phải Trương Phát Khuê, vì thế sư đoàn 62 vào Việt-nam trước nhất và sau đó phải lạng lẽ rút về. Còn Tiêu Văn được Trùng-khánh phong cho chức: « Việt-nam kiều vụ xử xử trưởng » nhỏ xiu so với dã tâm của nó.

Sau khi 4 ủy viên trong Ban hành động của Việt cách đưa số bộ đội Phục quốc vào Việt-nam, đồng chí Lê Tùng Sơn vào Cao-bằng gặp Bác ở Khuây-nam báo cáo với Bác về hành động của Tiêu Văn. Sau đó, những bộ đội này đều bị tước vũ khí hoặc tiêu diệt. Duy có số theo Vũ Kim Thành vào Hải-ninh kết hợp với thổ phỉ Trung-quốc thành lập ra « đệ tam quân » chống ta, đến năm 1947 khi Vũ Kim Thành ốm chết thì tan rã.

Cùng sau vụ Nhật hạ Pháp ngày 9-3-1945

có hơn 1 ngàn quân Pháp ở Việt-nam chạy sang Vân-nam trong đó có một tiểu đoàn lính Việt-nam do Ba Viên chỉ huy đóng ở Mông-tự. Phán hội giải phóng Khai-viễn lúc đó đã phái cán bộ đến gặp Ba Viên mấy lần và đề tuyên truyền binh lính người Việt. Có hơn 40 người đã mang vũ khí theo Hội giải phóng, trong đó có một quan một và một quan hai. Sau đó Ba Viên mang tiểu đoàn này theo Vũ Hồng Khanh vào chiếm tỉnh Hà-giang. Khi chính phủ lâm thời thành lập, một bước ngoặt của lịch sử Việt-nam, nhất là ngày 2-9 Bác Hồ về đọc bản Tuyên ngôn độc lập ở Ba-dình làm chấn động dư luận trong và ngoài nước, Ba Viên dao động; do đó khi Đoàn thanh niên hải ngoại của Hội giải phóng hơn 60 người có vũ trang về đến Hà-giang kết hợp với Việt minh ở đây cùng bộ đội Ba Viên làm đảo chính diệt bọn tay chân Vũ Hồng Khanh, giải phóng Hà-giang, thì bộ đội Ba Viên trở về với Chính phủ cách mạng.

13. Hoạt động của Hội Việt cách sau Cách mạng tháng Tám.

Trước khi nói về hoạt động của Hội Việt cách sau Cách mạng tháng Tám, cần biết qua tình hình sau Cách mạng tháng Tám.

Cách mạng tháng Tám nổ ra, chỉ trong một tuần chúng ta đã giành được chính quyền trong cả nước, thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời. Nhưng ngay sau đó 5 ngàn quân Anh vào miền Nam nấp theo sau là quân xâm lược Pháp vào đánh phá. Ngoài Bắc, hàng chục vạn quân Lư Hán và sư đoàn Quảng-tây kéo vào theo sau là Việt Quốc, Việt Cách với các tên đầu sỏ Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, chúng đã gây ra muôn vàn tội ác ở Thủ đô. Những vụ bắt người, bắt cóc, ám sát, cướp của, tra tấn người, chôn sống người liên tiếp xảy ra, gây nên không khí căng thẳng, phức tạp. Tất cả hành động của chúng đều được quân Tưởng mành nhận.

Chúng dựa vào quân Tưởng chiếm Lào-cai, Yên-bái, Việt-tri, Vĩnh-yên, gây ra những vụ nổ súng với ta để quân Tưởng mượn cơ can thiệp. Quân Tưởng vào trở thành chỗ dựa cho tất cả các loại phản động trong nước và ở ngoài nước về. Quân Tưởng rất kiêu ngạo, hoành hành, tăng gia áp lực đối với Chính phủ cách mạng lâm thời, đòi nhà, đòi gạo, đòi rau, đòi thịt, đòi ta báo cáo quân số. Ở đâu có quân Tưởng đóng đều xảy ra những vụ cướp bóc, hiếp dâm. Không ngày nào không có xảy ra những vụ xung đột giữa quân Tưởng và bộ đội ta. Những

việc giao thiệp giải quyết các vụ xung đột đó có những trường hợp nghiêm trọng, căng thẳng, nhần nhục và đau xót.

Ở Thủ đô, Việt quốc, Việt cách lập trụ sở ở số nhà 80 phố Quan-thánh, bắc loa ngày đêm ra rả tuôn ra những lời xuyên tạc vu khống chính quyền cách mạng. Tai hại nhất là hai tờ báo « Việt-nam » và « Đồng minh », chúng dựng lên những chuyện làm cho người ta phải sửng sốt. Quần chúng lúc đó tuy nhiệt tình cách mạng cao, nhưng kinh nghiệm đấu tranh còn ít, thành ra cũng có người bị hoang mang.

Trước tình hình đó, Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Bác, kiên trì chủ trương đoàn kết đảng phái, mở rộng Chính phủ cách mạng, hòa hoãn với Tưởng để đẩy quân Tưởng ra khỏi đất nước ta, tập trung vào việc chống Pháp ở miền Nam. Chủ trương của Đảng như vậy là đúng đắn, vì vấn đề nội bộ lúc đó là vấn đề đảng phải đấu tranh.

Nhưng có một điều, Hội Việt cách lúc bấy giờ lại do bọn phản động khống chế, chúng nấp sau lưng Nguyễn Hải Thần, dùng danh nghĩa Hội Việt cách để hoạt động chống lại Chính phủ cách mạng lâm thời, chống cộng, chống Việt Minh và vu cáo chúng ta là phản bội. Trước tình hình đó, đồng chí Võ Nguyên Giáp giao cho đồng chí Lê Tùng Sơn ra hoạt động lại Việt cách và ngay sau đó đã tranh thủ được 5 ủy viên trong Hội Việt cách ra tuyên bố ủng hộ tất cả chủ trương, đường lối của Chính phủ cách mạng lâm thời, lên án Nguyễn Hải Thần lạm dụng danh nghĩa Hội Việt cách là nguy hiểm cho tổ chức và phi pháp. Việc này đối với Tưởng

Giới Thạch và Tiêu Văn lúc đó mà nói là một đòn phản kích chí mạng, âm mưu dùng Hội Việt cách để xâm chiếm Việt-nam tới đây đã bị phá sản. Do đó, chúng phản ứng một cách hèn hạ và điên cuồng, trong số 5 ủy viên nói trên thì 2 người đã bị chúng vu cáo, bắt giam và một người chúng ám sát bị thương. Nhất là tờ « Đồng minh » của ta ra lúc bấy giờ đã vạch trần bộ mặt đầu cơ cách mạng, phản lại quyền lợi dân tộc, làm tay sai cho bọn phản động nước ngoài một cách lộ liễu của chúng trước đồng bào, làm cho chúng bị cô lập, đến đâu cũng bị xua đuổi.

Tóm lại, qua sự hoạt động của chi bộ Văn-quý và sự hoạt động của những tổ chức kế thừa nó nói trên, chúng ta thấy sự lãnh đạo của Đảng là sáng suốt. Đảng nhận định thoai trào của Việt quốc ở Văn-nam, là thời cơ thuận lợi cho việc gây cơ sở Đảng ở đây. Đây là sự nhận định có tính chất quyết định cho sự thành công của Đảng. Do đó, có thể kết luận chi bộ Văn-quý thành lập ở Văn-nam là một sự kiện lớn trong việc lãnh đạo của Đảng. Trong quá trình lãnh đạo của Đảng, Đảng luôn luôn quan tâm đoàn kết quần chúng lao động, công nhân, Việt kiều quanh mình, không ngừng giáo dục họ đề nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng, có ý thức về tổ chức, yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, trung thành với quyền lợi của dân tộc, quyền lợi của giai cấp công nhân mà phấn đấu.

Hà-nội, ngày 28 tháng 5 năm 1973

NGÀY 1 THÁNG 5 TRONG SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

CAO VĂN BIÊN

TỪ đầu những năm 20, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đã đưa cách mạng Việt-nam vào quỹ đạo của cách mạng vô sản thế giới. Dân tộc ta chuyển mình. Giai cấp công nhân đứng dậy đón nhận tinh hoa của trí tuệ loài người — Chủ nghĩa Mác-Lê-nin, Những hàng rào thép nhằm cô lập, ngăn cách nước ta với thế giới bên ngoài do thực dân Pháp dựng lên bị thủng một mảng lớn. Ánh sáng huy hoàng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đến với dân tộc ta, đưa phong trào cách mạng nước ta ra khỏi tình trạng bế tắc về đường lối trong những năm 20 và chỉ rõ con đường tiến lên của cách mạng.

Cách mạng Việt-nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới. Có thêm sức mạnh của tình đoàn kết quốc tế, dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lê-nin, phong trào cách mạng nước ta phát triển những bước nhảy vọt. Được lãnh tụ ân cần chỉ bảo, những chiến sĩ cách mạng tiên phong, những người con ưu tú của giai cấp công nhân ra sức học tập lý luận và kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế, vận dụng sáng tạo vào điều kiện cách mạng nước ta. Những truyền thống tốt đẹp của giai cấp vô sản quốc tế được kết hợp hài hòa với những truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong đó ngày 1-5—ngày đoàn kết và đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế—trở thành ngày đoàn kết và đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân ta vì sự nghiệp độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1925, ngày 1 tháng 5 đã được tổ chức kỷ niệm bí mật trong các nhóm, các tổ chức của *Hội Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí*. Trong các năm 1928—1929, kỷ niệm ngày 1 tháng 5, các chiến sĩ của *Hội* đã rải

truyền đơn, treo khẩu hiệu, treo cờ búa liềm ở những nơi tập trung đông đảo quần chúng thành thị và nông thôn. Giai cấp công nhân tổ chức nhiều cuộc bãi công xung quanh ngày 1 tháng 5. Nhân ngày Quốc tế lao động, báo *Kờ đỏ*, cơ quan của *Hội Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí* hiệu triệu:

« Ngày một tháng Năm!

Anh em, chị em thợ thuyền và kày ruộng An-nam tổ chức lại!

Đánh đổ Pháp đế quốc chủ nghĩa!

Đánh đổ tư bản chủ nghĩa!

Đánh đổ thổ hào... (mở hai chữ)!

Vô sản giai cấp thế giới liên hiệp lại!».

Sau khi lên án chế độ bóc lột tàn bạo của thực dân và phong kiến địa chủ, báo *Kờ đỏ* đề ra những hành động cụ thể để kỷ niệm ngày Quốc tế lao động:

« Kỷ niệm ngày một tháng Năm để tổ chức anh em, chị em thợ thuyền và kày ruộng An-nam lại!

Kỷ niệm ngày một tháng Năm để đưa anh em, chị em thợ thuyền và kày ruộng An-nam lên đường khách mệnh.

Kỷ niệm ngày một tháng Năm để sửa soạn đánh đổ Pháp đế quốc, để lập chính phủ khách mệnh... (mở hai chữ) công nông... (mở hai chữ) » (1).

Cờ đỏ búa liềm, truyền đơn và sách báo bí mật của *Hội* đã đi vào quần chúng, thấm vào dân cày. Nông dân Việt-nam nhìn thấy ở đây con đường giải phóng mình thực sự và sẵn sàng « lên đường khách mệnh ». Có thể nói những hoạt động này đã chuẩn bị cho việc kỷ niệm long trọng ngày Quốc tế lao động năm sau.

Ngày 1-5 năm 1930 được tổ chức một cách đặc biệt: Các chiến sĩ cộng sản diễn thuyết, rải truyền đơn kêu gọi công nhân và quần

chúng lao động bãi công, biểu tình nhân ngày Quốc tế lao động. Trước ngày 1-5, Đảng Cộng sản đã phát truyền đơn:

«Hỡi anh em, chị em thợ thuyền, dân cày, binh lính, thanh niên, học sinh!

Hỡi tất cả anh em, chị em bị bóc lột đè nén!

Ngày 1 tháng 5 sắp tới rồi. Trước đây 41 năm, vô sản giai cấp thế giới đã quyết định lấy ngày mừng một tháng Năm là ngày Quốc tế lao động, nghĩa là ngày mà lao động các nước đồng thời vận động biểu tình phản kháng tụi cường quyền tư bản, đòi ngày làm 8 giờ và đòi các quyền lợi khác nữa.

Ngày 1 tháng 5 này vô sản giai cấp An-nam sẽ cùng với vô sản giai cấp tất cả các nước bị bóc lột đè nén biểu tình thị uy để phản kháng tụi cường quyền đế quốc.

Anh em, chị em sẽ phản kháng đế quốc chủ nghĩa Pháp đã:

- a) hạ tiền lương thợ thuyền, dân thợ thuyền
- b) tăng thêm sưu thuế,
- c) tù đầy bắn giết dân chúng, tàn phá các làng.

d) Chở lính An-nam đi ngoại quốc và chở lính ngoại quốc đến giết dân An-nam.

Anh em, chị em sẽ đòi:

- a) đòi ngày làm 8 giờ,
- b) đòi tăng tiền lương,
- c) giảm sưu thuế,
- d) phản đối đế quốc chủ nghĩa,
- e) ủng hộ Xô Nga là nước giúp đỡ cho dân tộc bị áp bức và «vô sản giai cấp thế giới làm cách mệnh» (2).

Theo lời kêu gọi của Đảng, xung quanh ngày 1 tháng 5, công nhân nhiều nhà máy, xí nghiệp ở Hà-nội, Nam-định, Hải-phong, Vinh, Sài-gòn v.v... đã bãi công. Công nhân nhà máy đèn chợ Quán Sài-gòn yêu cầu tăng lương giảm giờ làm, bỏ đánh đập. Trong cuộc bãi công ngày 27-4-1930, công nhân nhà máy xe lửa Dĩ-an nêu cao các khẩu hiệu:

- Công nông binh liên hiệp lại!
- Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!
- Thi hành luật 8 giờ! Tăng tiền lương!
- Không được cúp phạt!
- Bỏ đánh đập!

Ở nhiều vùng nông thôn các tỉnh Thái-bình, Nam-định, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-ngãi, Gia-định, Vĩnh-long, Bến-tre... dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, nông dân đã biểu tình yêu cầu giảm sưu thuế, chia công điền, hoãn thuế. Gần 1.000 nông dân Tiền-hải biểu tình kéo lên thị xã. Bọn cầm quyền đàn áp bắn chết tại chỗ 1 người và

bắt 117 người. 3.000 nông dân Thanh-chương biểu tình ở đồn điền Ký Viên. Tên Ký Viên hoảng sợ bỏ chạy. 5.000 nông dân Can-lộc biểu tình yêu cầu giảm thuế thân, thuế chợ, thuế dò. 1.500 nông dân Cao-lãnh (Sa-đéc) biểu tình lên quận đòi hoãn thuế thân v.v...

Nổi tiếng nhất là cuộc biểu tình gồm trên 3.000 công nhân các nhà máy Vinh - Bến-thủy và nông dân các xã Yên-dũng, Lộc-da, Đức-thịnh, An-hậu đề yêu cầu:

- Tăng tiền lương, bớt giờ làm.
- Giảm sưu thuế, bỏ đánh đập.
- Thi hành luật lao động.
- Bồi thường cho những gia đình bị khủng bố tàn sát trong cuộc khởi nghĩa Yên-bái.

Đội ngũ công nông chính tề rầm rập diễn trên đường quốc lộ. Anh chị em công nhân đi đầu giương cao cờ đỏ búa liềm dẫn đoàn biểu tình dài hơn 1 cây số tiến về phía dinh tổng đốc gặp nhà cầm quyền đưa các yêu cầu trên. Trước sức mạnh của đoàn người biểu tình, bọn cảnh sát trong các điểm canh, chòi gác dọc đường không dám ra cản trở. Lần đầu tiên, những người nông dân rời rạc bất lực trước kẻ thù, được giai cấp công nhân tổ chức và lãnh đạo, đã trở thành một sức mạnh to lớn. Tham gia biểu tình, người nông dân nhận thức sâu sắc được sức mạnh to lớn của mình trong khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Đoàn biểu tình hòa bình vừa đến ngã ba Bến-thủy, bọn lính bố trí sẵn ở đây từ trên nhà gác và trên mặt đất nổ súng bắn xả vào đoàn người tay không. 7 chiến sĩ hy sinh tại chỗ. 18 người bị thương. Cuộc biểu tình bị giải tán. Máu của công nông Nghệ-tĩnh đổ trong ngày 1-5-1930 đã tô thắm thêm ngọn cờ búa liềm, góp phần làm rạng rỡ ngày truyền thống của vô sản toàn thế giới.

Bọn thực dân thống trị tưởng rằng sau khi dùng vũ lực đàn áp, chúng có thể yên nhàn như sau cuộc kháng sưu năm 1908, sau cuộc Yên-bái của Việt-nam quốc dân đảng. Nhưng lần này khác hẳn. Công nông Việt-nam đã thức tỉnh, đã có Đảng cộng sản lãnh đạo. Sự đàn áp của kẻ thù càng thổi bùng lên ngọn lửa căm hờn âm ỷ hàng mấy chục năm của nhân dân ta. Liên sau ngày 1-5, công nhân tất cả các nhà máy ở Vinh - Bến-thủy tuyên bố bãi công và tỏa về các vùng nông thôn vận động nhân dân đấu tranh đòi quyền lợi. Đảng cộng sản phát truyền đơn kêu gọi:

«Hỡi anh chị em thợ thuyền, dân cày, binh lính, thanh niên, học sinh!

Hỡi tất cả những người bị bóc lột đè nén!
Hơn một nghìn anh chị em dân cày và thợ
thuyền tuần hành thị uy ở Bến-thủy bữa
mồng 1 tháng 5 (1^{er} Mai) để làm kỷ niệm ngày
Quốc tế lao động và anh em đã tỏ ra thái
độ rất dũng cảm và hết sức hy sinh để bênh
vực quyền lợi cho tất cả anh em chị em lao
khổ, nên đã bị đế quốc chủ nghĩa bắn giết
rất hung ác.

Hỡi anh em, chị em lao khổ.

Đội quân tiên phong của anh chị em đã bị
tàn sát.

Nghĩa vụ của anh chị em là:

a) Phải nhớ lấy cái tội ác tày đình của
đế quốc Pháp.

b) Theo gương hy sinh của anh chị em đó
mà cực lực phản kháng đế quốc chủ nghĩa
Pháp giết người. Anh em chị em nhà máy
Bến-thủy đã bãi công phản đối. Anh em chị
em noi gương đó.

Hỡi tất cả những người An-nam bị trói
buộc dưới quyền áp chế của đế quốc chủ
nghĩa Pháp!

Đồng bào của anh chị em đã bị tư bản đế
quốc chủ nghĩa bóc lột đè nén cực khổ quá
mà phải tuần hành phản đối. Nay lại bị bắn
giết cực kỳ dã man tàn ác.

Anh em chị em phải cùng với anh chị em
lao khổ tổ chức lại cuộc biểu tình, bãi công,
bãi khóa để:

1) Phản đối vụ bắn giết quần chúng biểu
tình ở Bến-thủy.

2) Phản đối đem lính đi đàn áp các cuộc
bãi công tuần hành.

3) Phản đối đế quốc chủ nghĩa tày đình tàn
ác ».

Theo tiếng gọi của Đảng, công nông
« lên đường khách mệnh », các tầng lớp lao
động, học sinh đều đứng dậy. Hàng trăm
cuộc bãi công, biểu tình, bãi thị, bãi khóa
để phản đối chế độ đàn áp và đòi quyền sống
được tổ chức. Ngọn cờ búa liềm phát phới
trong ngày 1-5 ở Vinh-Bến-thủy được giương
cao trong cả nước. Đặc biệt là phong trào
ở Nghệ-tĩnh đã phát triển đến đỉnh cao:
thành lập chính quyền kiểu Xô-viết.

Ngọn cờ búa liềm tung bay trong các cuộc
mit-tinh, biểu tình tuần hành, bãi công, bãi
khóa, bãi thị chứng tỏ rằng dân tộc ta công
khai chấp nhận sự lãnh đạo của giai cấp
công nhân mà đại biểu là Đảng cộng sản
Đông-dương, chấp nhận đường lối cách mạng
của giai cấp công nhân—độc lập, thống nhất
và chủ nghĩa xã hội—và chiến đấu kiên cường
để thực hiện đường lối đó, chấp nhận mục
đích cuối cùng của cách mạng Việt-nam là

chủ nghĩa cộng sản. Bằng phong trào cách
mạng kiên cường của mình, dân tộc Việt-
nam bị áp bức đã liên hiệp chặt chẽ với
giai cấp vô sản thế giới theo khẩu hiệu của
Lê-nin.

Như vậy là ngày 1-5-1930 đã mở đầu một
cao trào cách mạng mới trong đó « công nông
đã vùng ra nghị lực cách mạng phi thường
của mình », trong đó giai cấp công nhân đã
khẳng định quyền lãnh đạo cách mạng và
năng lực lãnh đạo cách mạng của mình, giai
cấp nông dân tin tưởng vững chắc vào giai
cấp công nhân, đồng thời đông đảo quần
chúng công nông tin tưởng vào sức mạnh
cách mạng của mình. « Đó là bước thắng
lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đối với
toàn bộ tiến trình phát triển về sau này của
cách mạng » (4).

Từ sau ngày 1-5-1930, cứ gần đến ngày
1-5, bọn thực dân thống trị đã ra lệnh giới
ng nghiêm, ngăn cấm mọi cuộc tụ họp nhiều
người, kiểm soát chặt chẽ trên các đầu mối
giao thông, bến đò, nhà ga, chợ búa v.v...
Thậm chí những đám ma, đám cưới, cúng giỗ
cũng bị kiểm soát và bị hoãn. Tại các thành
phố đông công nhân, việc tuần phòng đặc
biệt nghiêm ngặt. Bọn cảnh sát phân nhau
tuần tiểu sực sạo, khám xét trên các phố.
Từng toán lính, từng đoàn xe nhà binh với
dũ mọi cỡ súng rầm rập đi lại ngoài đường.
Chúng sẵn sàng nổ súng vào bất kỳ đám đông
nào. Ngay cả các em học sinh nhỏ tuổi tan
học về nhà cũng phải đi lẻ tẻ từng người một.

Trong tình trạng đó, để tránh khủng bố,
ngày 1-5 được tổ chức kỷ niệm bí mật. Các
truyền đơn, khẩu hiệu, cờ búa liềm xuất hiện
nhiều nơi. Ngày 1-5-1935, Trung ương Đảng
cộng sản Đông-dương đề ra 13 khẩu hiệu
đấu tranh chung xuất phát từ nhiệm vụ cách
mạng và điều kiện cụ thể lúc đó, như:

— Đánh đổ đế quốc Pháp và tụi phong
kiến bản xứ.

— Chống khủng bố trắng, bắt buộc đế
quốc Pháp phải thả hết tù chính trị.

— Ngày làm 8 giờ, thêm lương cho thợ. Cứu
tê và xã hội bảo hiểm cho thợ thất nghiệp.

— Lấy lúa gạo của địa chủ chia cho quần
chúng lao khổ và thợ thất nghiệp.

— Chống thuế, bỏ sưu, chống các thứ độc
quyền, lấy hết ruộng đất của địa chủ chia
cho nông dân lao động.

— Cải thiện sinh hoạt của lính.

— Phản đối đế quốc chiến tranh. Ủng hộ
Xô-viết Liên bang và Xô-viết cách mạng
Trung-quốc.

v.v... (5).

Chính sách đàn áp của thực dân Pháp đã bị giai cấp vô sản và lao động thế giới cực lực lên án. Nhiều đại biểu của Hội Cứu tế đỏ quốc tế, của Đảng cộng sản Pháp và của các tổ chức quần chúng tiến bộ Pháp đã lên tiếng phản đối, đã đến Đông-dương điều tra tình hình và kiến nghị chống chính sách thuộc địa của đế quốc Pháp. Phái đoàn Tổng công hội đỏ và Cứu tế đỏ Pháp sang Đông-dương điều tra tình hình vào năm 1934 đã đưa ra yêu cầu 8 điểm sau đây của công nhân:

1. Cấm lối mộ phu theo giao kèo; chỉ có giao kèo tập thể là có giá trị.
2. Quyền tự do tổ chức, làm báo, hội họp, bãi công; ban hành luật 1884 về nghiệp đoàn.
3. Công nhân cử đại biểu của mình để làm một thể lệ về vệ sinh và an toàn lao động; ban hành luật về tai nạn lao động.
4. Thi hành luật ngày làm 8 giờ; nghỉ chủ nhật, nghỉ các ngày lễ có lương.
5. Lập hội đồng đại biểu chủ thợ; tất cả công nhân từ 21 tuổi trở lên đều có quyền cử đại biểu vào hội đồng ấy.
6. Thả và đại xá tất cả những người bị xử tội vì đã có chân trong một tổ chức công nhân, hay vì đã tham gia bãi công, hay vì đã đưa yêu sách.
7. Cấm đánh đập; cấm phạt tiền.
8. Lập quỹ bảo hiểm (6).

Sức mạnh đấu tranh tổng hợp của nhân dân Việt-nam bị áp bức và của lao động Pháp chống chủ nghĩa đế quốc Pháp đã đè bẹp những âm mưu của bọn phát-xít Pháp. Mặt trận nhân dân Pháp chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử năm 1936. Từ đó, giai cấp công nhân và nhân dân ta được công khai kỷ niệm ngày Quốc tế lao động.

Ngày 1-5-1937 lần đầu tiên hơn 3 000 lao động Sài-gòn đã mít-tinh công khai kỷ niệm ngày Quốc tế lao động tại rạp hát Thành-xương do nhóm La Lutte và chỉ bộ Đảng xã hội Pháp SFIO tổ chức. Bữa đó có 20 người Pháp dân chủ tham gia. Đại biểu cộng sản và đại biểu công nhân Ba-son phát biểu ý kiến nêu rõ tình hình hiện thời và đề ra những yêu cầu dân sinh; dân chủ cho nhân dân lao động được nhiệt liệt hoan hô. Trước và sau cuộc mít-tinh, những đại biểu đến dự đã hát vang bài « Quốc tế ca ». Trong lúc đó, ở Hà-nội, bọn thực dân vẫn ngoan cố mở phiên tòa đặc biệt để xử những người tham gia đấu tranh trong ngày 1-5 (7).

Nhưng sự ngoan cố của bọn thực dân đã không thể ngăn cản nổi ý chí của lao động Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương. Hàng trăm cuộc đấu

tranh của công nhân, nông dân, tiểu thương, học sinh... đòi tự do, cơm áo, hòa bình, chống chiến tranh liên tiếp nổ ra xung quanh ngày 1-5.

Trước nguy cơ chiến tranh và chính sách phản động câu kết với phát-xít Nhật của chính quyền thuộc địa, những người Pháp dân chủ, yêu hòa bình cũng đứng về cùng một trận tuyến với nhân dân ta phản đối bọn phản động thuộc địa, yêu cầu phòng thủ Đông-dương, đòi tự do dân chủ. Theo sáng kiến của nhóm Tin tức (nhóm cộng sản hoạt động công khai) lực lượng dân chủ và hòa bình đã tổ chức kỷ niệm trọng thể ngày Quốc tế lao động năm 1938 tại Hà-nội với « Cơm áo, hòa bình, tự do » với những khẩu hiệu:

- Ủng hộ Mặt trận bình dân Pháp!
- Đi tới Mặt trận bình dân Đông-dương!
- Tự do nghiệp đoàn!
- Đi tới thuế lợi tức!
- Trường học cho mọi người!
- Chống nạn thất nghiệp!
- Đi tới phổ thông đầu phiếu!
- Tự do dân chủ!
- Chống phát-xít và chiến tranh!
- Bảo vệ phụ nữ và nhi đồng!
- Chống nạn sinh hoạt đắt đỏ!
- Thi hành triệt-đề luật xã hội!

25 ngàn người đại biểu cho các giới, các ngành các đoàn thể dân chủ và tiến bộ tham dự mít-tinh chia thành 25 đoàn. Trong đó giai cấp công nhân chiếm 19 đoàn gồm có: thợ may, thợ hỏa xa, thợ in, thợ dệt, thợ xẻ, thợ mộc, thợ sơn, thợ giấy da, thợ mũ, thợ cạo, thợ máy, thợ ảnh, thợ thủy tinh, phu xe kéo, công nhân tư gia, công nhân bán báo, thợ thất nghiệp, thợ giặt, công nhân khuôn vác. Còn 6 đoàn là: văn và báo giới, thanh niên, phụ nữ, nông dân, tiểu thương, đại biểu các tỉnh. Đoàn đông nhất tới 2.000 người, đoàn ít nhất gần 100 người. Các chỉ huy cuộc mít-tinh đeo phù hiệu « sao đỏ », các trưởng đoàn — phù hiệu « màu vàng », các đoàn viên đeo băng « màu lam ». Mỗi đoàn còn có phù hiệu tượng trưng như đoàn công nhân may tượng trưng bằng cái kéo, đoàn công nhân hỏa xa — bằng đầu máy, đoàn nông dân — bằng cái liềm v.v.. Các đoàn đại biểu công nhân Nam-định, Hải-phòng Quảng-ninh không về dự được vì bọn thực dân hoãn chuyến tàu chạy tới 30-4.

Sau bài « Quốc tế ca » hùng tráng và Quốc ca Pháp, các đại biểu lần lượt phát biểu

Các ông Trần Văn Lai, Mutter, Caput Phan Tử Nghĩa đại diện cho chỉ bộ Đảng xã hội

Ông Trần Huy Liệu đại diện nhóm Tin tức.
 Ông Nguyễn Văn Hào đại biểu thợ máy.
 Ông Mai Khắc Thế đại biểu nông dân.
 Chị Nguyễn Thị Thảo đại biểu phụ nữ.
 Ông Nguyễn Văn Mô đại biểu tiểu thương.

Cuộc mít-tinh lớn này đã kiến nghị ủng hộ mặt trận nhân dân Pháp, ủng hộ phong trào dân chủ và hòa bình. Kết thúc cuộc mít-tinh, tất cả mọi người đã hát bài «Quốc tế ca», giờ nắm tay chào theo kiểu Mặt trận nhân dân và lần lượt ra về một cách có trật tự.

Công nhân nhiều nhà máy, xí nghiệp và lao động các nơi khác cũng nghỉ việc để mít-tinh kỷ niệm ngày 1-5. Có nơi bọn chủ tư bản đối phó lại công nhân bằng cách dẫn thợ. Nhưng công nhân đã bãi công phản đối dẫn thợ, yêu cầu tăng lương, giảm giờ làm, thi hành luật lao động, tự do nghiệp đoàn. Như cuộc bãi công của 400 công nhân hãng dầu Nhà bè Sài-gòn từ 1-5 đến 20-5.

Từ giữa năm 1938 về sau, tình hình thế giới hết sức nghiêm trọng. Chiến tranh ngày càng lan rộng. Các thế lực phản động ở Pháp hoạt động mạnh. Chính phủ Pháp thiên sang phe hữu. Ở châu Á, phát-xít Nhật ngày càng lấn công phía Nam Trung-quốc. Đồng-dương đứng trước nguy cơ bị phát-xít Nhật xâm lược. Đồng thời các thế lực phản động thuộc địa cũng ra sức hoạt động đàn áp các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, cấm các tổ chức ái hữu, nghiệp đoàn của công nhân, thi hành chính sách đàn áp phát-xít trắng trợn. Trong tình hình đó, nhiệm vụ hàng đầu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là «kiến quyết đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ để phòng thủ Đồng-dương chống xâm lược phát-xít Nhật» (8).

Trong điều kiện bị khủng bố, ngày 1-5-1939 không thể tổ chức kỷ niệm tập trung lớn như những năm trước, mà phải tổ chức kỷ niệm phân tán, tập hợp quần chúng nhanh, giải tán kịp thời để tránh khủng bố. Quy mô tổ chức kỷ niệm bé thì số điểm, đấu

tranh càng nhiều. Báo *Dân chúng* ngày 6-5-1939 đưa tin trong ngày 1-5 tại chợ Mới Long-xuyên có 300 dân chúng họp mít-tinh tại Thuận-giao - 50 người, Bình-nhâm - 30 người, An-thạch - 25 người, An-son - 30 người, Tân-xuân - 200 người, Tân-thới-tứ - 100 người, Tân-hiệp - 150 người, Gò-vấp - 100 người, An-hội, An-nhơn - 100 người v.v...

Trải qua quá trình đấu tranh xung quanh ngày 1-5 dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng cộng sản Đông-dương, lao động Việt-nam đã được rèn luyện dày dạn, lúc vùng dậy thì dũng mãnh, lúc thu về thì bảo toàn được lực lượng. Và trong điều kiện mới, khi chế độ phát-xít được thiết lập, nhân dân ta đã tổ chức lực lượng vũ trang và các đội quân bí mật, chờ cơ hội vùng lên đánh đuổi phát-xít Nhật-Pháp, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc. Với sự chuẩn bị sẵn sàng đó, nhân dân ta chiến thắng huy hoàng trong cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Với việc giai cấp công nhân, mà đại diện là Đảng cộng sản Đông-dương, bước lên vũ đài lịch sử, ngày truyền thống của giai cấp vô sản quốc tế 1-5 trở thành ngày đấu tranh của dân tộc ta vì độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1930, mỗi lần kỷ niệm ngày 1-5 là một lần nhân dân ta tập dượt mình trong những điều kiện đấu tranh giai cấp hết sức quyết liệt để tiến lên hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sự hy sinh anh dũng của biết bao chiến sĩ trong ngày 1-5 càng làm rạng rỡ thêm truyền thống vô sản quốc tế và truyền thống dân tộc. Và một sự trùng hợp đẹp để biết bao: Ngày Quốc tế lao động 1975 cũng là ngày toàn bộ đất nước ta sạch bóng quân thù. Nước Việt-nam độc lập, thống nhất và bước vào con đường mà dân tộc ta đã chọn và diễn tập trong cao trào cách mạng, mở đầu bằng ngày 1-5-1930 - chủ nghĩa xã hội.

CHÚ THÍCH

(1) Báo *Cờ đỏ*, số 1, ngày 1-5-1929.

(2) Tài liệu của Viện Bảo tàng cách mạng.

(3) Tài liệu của Viện Bảo tàng cách mạng.

(4) Lê Duẩn - *Dưới lá cờ vẻ vang...* Sự thật, Hà-nội 1970, tr. 36.

(5) *Văn kiện Đảng* (Từ 27-10-1929 đến 7-4-1935. Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 580.

(6) Theo Trần Văn Giàu - *Giai cấp công nhân Việt-nam. Từ Đảng thành lập đến cách mạng thành công*. Tập I, tr. 191.

(7) Báo *Bạn dân*. Số 2, Ngày 1-5-1937.

(8) Báo *Dân chúng*, số 61, ngày 26-4-1939.

MỘT CƠ SỞ TRUYỀN BẢ CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN ĐẦU TIÊN Ở THÁI-BÌNH — TRƯỜNG TƯ THỰC MINH THÀNH (1927—1928)

DƯƠNG ĐỨC NGUYỄN

SAU vụ, bãi khóa lớn nhận dịp truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh vào cuối tháng 3-1926, một số khá đông thanh niên là những người lãnh đạo học sinh trường thành chung Nam-định bãi khóa, bị đuổi học.

Ra khỏi trường thành chung Nam-định, mùa hè năm 1926 các anh Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Châu Tuệ... về thị xã Thái-bình cùng một số bạn học cũ có lời hàng chục người, tìm cách tiếp tục hoạt động. Với lý do xin phép chính quyền đương thời để lấy tiền cứu tế nhân dân Hạ-lão, Hưng-nhân bị lụt, họ tổ chức diễn vở kịch «Chén thuốc độc». Trong dịp này Nguyễn Văn Năng đã gặp đồng chí Nguyễn Công Thu, một trong 6 người dự lớp huấn luyện thứ nhất của đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ Quảng-châu (1925), về chuyển đầu tiên.

Sau khi được hiểu sơ bộ về lớn nhỏ mục đích của Thanh niên cách mạng đồng chí Hội anh Nguyễn Văn Năng đã xin gia nhập và nhận công tác của Hội giao cho, việc đầu tiên là tuyên truyền giác ngộ thanh niên, gây cơ sở lập Hội và gây quỹ cho Hội.

Ít ngày sau, nhân một lần trở lại thành phố Nam-định, Nguyễn Văn Năng lại được gặp Nguyễn Danh Đới. Nguyễn Văn Năng là một bạn học cũ tin cậy của Nguyễn Danh Đới, một người có uy tín trong nhóm lãnh đạo phong trào học sinh bãi khóa Nam-định, đang tiếp tục tìm cách hoạt động; vì vậy trước khi lên đường đi dự lớp huấn luyện của Tổng bộ thanh niên ở Quảng-châu, Nguyễn Danh Đới đã trao nhiệm vụ cho Nguyễn Văn Năng chuẩn bị gây cơ sở để phát triển phong trào ở Thái-bình khi Đới về.

Cuối năm 1926, Nguyễn Văn Năng đã cùng Lương Duyên Hồi, Bùi Hữu Diên, Đào Gia Hậu... quyết định thành lập một thư viện nhỏ

ở làng Hậu-trung, Tiên-hung gần chỗ anh Bùi Hữu Diên dạy học. Về sau thư viện này đưa về làng Hưng-tứ do anh Lương Duyên Hồi phụ trách. Để có tài liệu cùng nhau học tập, nghiên cứu và giới thiệu, tuyên truyền, các anh đã góp sách, góp tiền tìm mua đủ các loại sách văn học, lịch sử và báo chí tương đối tiến bộ lúc đó như «Chủ nghĩa Cộng sản sơ giản», «Xã hội tiến hóa sử» v.v...

Để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của tổ chức giao cho, đồng chí Nguyễn Văn Năng bàn bạc với các bạn đồng nghiệp Bùi Hữu Diên, Lương Duyên Hồi... quyết định mở trường tư dạy học ở thị xã nhằm mục đích đào tạo một lớp thanh niên mới có lòng yêu nước; thông qua đó mà tập hợp những người tốt vào đoàn thể cách mạng sau này. Sau khi quyết định, các đồng chí cùng bắt tay vào những công việc chuẩn bị.

Để có tiền mua bàn ghế, thuê nhà ở thị xã, các đồng chí cùng đóng góp cổ phần, mỗi người một ít, gom nhau lại xây dựng, đồng thời lập sổ quyền tiền của phụ huynh, nhân dân. Tất cả số tiền quyền góp được sau này mua sắm những gì đều có sổ thu chi minh bạch.

Sau khi thuê được nhà, mua được bàn ghế và dùng bằng khóa sinh của anh Lương Duyên Thiếp xin phép, một trường tư thực nhỏ đã hình thành. Đồng thời các đồng chí quyết định đưa thư viện về trường.

Mùa thu năm 1927, trường tư thực Minh-thành Thái-bình do đồng chí Nguyễn Văn Năng làm hiệu trưởng và đồng chí Lương Duyên Thiếp làm chủ nhiệm thành lập; tại nhà số 9, phố Nguyễn Duy Hàn thị xã, nay là nhà số 34, 36 phố Nguyễn Thái Học. Trường lúc đầu có 5 lớp bậc tiểu học, sau một tháng khai giảng tăng lên 7 lớp. Học

sinh có tới 350 em, đều ở lứa tuổi thanh thiếu niên, có một ít nữ sinh. Các em hầu hết là con nhà lao động nghèo, lèp về không được vào học trường công, hoặc quá tuổi... Học sinh vào học hàng tháng phải đóng học phí với mức bình thường. Em nào gia đình túng thiếu quá, không những không phải đóng mà còn được nhà trường cho sách vở, giấy bút nữa. Ngay buổi đầu trường đã không đủ phòng học và bàn ghế để nhận hết số học sinh nộp đơn. Những người lãnh đạo nhà trường đã vận động cả thầy lẫn trò và phụ huynh học sinh để thuê thêm nhà, đóng thêm bàn ghế.

Giáo viên của trường đều là những người bất quen thân với đồng chí Nguyễn Văn Năng và là những người trong tổ thư viện đều có khả năng giảng dạy và có nhiệt tình công tác. Mỗi người dạy một lớp. Họ đều phấn khởi với nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục. Các thầy giáo đã sớm có ấn tượng với học sinh và nhân dân. Ngay trong buổi lễ khai giảng, đồng chí Nguyễn Văn Năng đã nói rõ lý do tại sao nhân dân ta ngu dốt. Nhiệm vụ của thanh niên ta ngày nay là phải học tập. Học để làm người. Học để mọi người được sáng suốt, mọi việc sẽ thành công. Vì thế nhà trường ta lấy tên là trường Minh Thành (1). Hai tiếng Minh Thành bắt đầu có cảm tình trong thanh niên và học sinh Thái-bình từ đấy.

Trong nội dung giảng dạy, ngoài việc lên lớp giảng những môn học cơ bản theo đúng chương trình trường công - trừ những phần phần động, như lịch sử nước Pháp bằng tiếng Pháp và những phần xuyên tạc lịch sử Việt-nam; các giáo viên đặc biệt chú ý thông qua các bài văn, bài sử tiếng Việt mà thức tỉnh lòng yêu nước, yêu dân tộc, gọi lên những nguyên nhân của sự đói nghèo, áp bức, nuôi dần tư tưởng cách mạng cho thanh niên. Những câu hỏi thường đặt ra cho học sinh suy nghĩ là « Dân nghèo tại đâu? », « Dân khổ tại đâu? », « Dân Việt-nam ta tại sao cứ chịu tủi nhục nghèo đói thế này? »... Bài thơ ngắn « Dân ngu tại đâu? » của Phan Bội Châu lớp nào cũng học, học sinh nào cũng thuộc. Những bài học lịch sử về các anh hùng dân tộc, về những cuộc chống ngoại xâm oanh liệt của nhân dân ta các thầy giáo giảng giải kỹ đã thức tỉnh và thôi thúc mạnh mẽ tinh thần yêu nước và ý chí quật cường trong thanh niên, học sinh. Những bài thơ « Lam sơn khởi nghĩa », « Nữ tướng Lê Chân » đã trở thành những bài hát quen thuộc của học sinh.

Đặc biệt là sau khi các lớp tiểu học đã ổn định, nhà trường lại mở thêm một lớp lao động buổi tối cho người lớn tuổi mù chữ, gồm công nhân các ngành nghề, những người đi ở, làm bồi, làm bếp... nhằm dạy cho họ biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ và từ đó họ giác ngộ cách mạng. Mấy ngày đầu lớp này chỉ có độ dăm chục người sau lên tới hàng trăm. Người lao động kéo đến xin học rất đông. Có nhiều người chỉ học vài chục ngày đã đọc, viết được chữ quốc ngữ. Ở lớp lao động, ngoài việc dạy chữ các thầy giáo cũng tuyên truyền cách mạng. Những câu chuyện về cách mạng tháng Mười Nga, về đời sống của những người lao động xó viết... đã mở ra một tương lai xán lạn cho họ, càng lôi cuốn họ vào phong trào học tập.

Ảnh hưởng và tiếng vang của trường thực Minh-thành càng lan rộng.

Sau một năm học trong kỳ thi tốt nghiệp bậc tiểu học hơn 40 học sinh lớp nhất của trường dự thi, trúng tuyển gần hết. Tỷ lệ ấy cao hơn hẳn các trường công, càng nâng cao uy tín của nhà trường, của các giáo viên. Cũng vì thế mà khi bước vào năm học thứ hai (1928 - 1929) số học sinh trường công đã bỏ học xin sang Minh-thành khá nhiều.

Ảnh hưởng của nhà trường càng lan rộng thì càng làm cho bọn thống trị tức tối. Nhất là từ khi lớp lao động mở ra nhà trường càng đông người ra vào, ban ngày, ban đêm, kẻ gần, người xa - trong đó có những người từ Nam đông thư xã Hà-nội cũng về đây bàn bạc trao đổi... Từ đó bọn mật thám càng tăng cường theo dõi và luồn tay chân vào trường để dò la tin tức. Bọn thanh tra học chính cũng đến trường khám xét luôn. Có lần chúng thu hàng loạt sách vở của học sinh đem về khám. Nhưng không có hiện tượng gì trái phép chúng phải chịu. Tên công sứ Pi-e Gơ-rốt-xanh, một tên thực dân cáo già thường đề ý lớp học của những người lao động. Lớp này mở ra được chừng ba tháng thì một hôm Gơ-rốt-xanh gọi đồng chí Nguyễn Văn Năng đến. Dụ dỗ mãi không được hắn đe dọa: « Các anh định tụ tập nhau lại để chống đối nhà nước phải không? ». Đồng chí Nguyễn Văn Năng cãi lại: « Các ông nhân danh khai hóa cho An-nam mà đề quá 90% là người mù chữ. Như vậy có xứng đáng là khai hóa không? ».

Từ khi trường Minh-thành lập ra, Gơ-rốt-xanh đã biết rõ đây là cái tổ của nhóm học sinh Nam-định bãi khóa. Hắn rất bức tức và ra lệnh bắt đồng chí Nguyễn Văn Năng phải giải tán ngay lớp lao động ấy.

NGUYỄN TRÃI GẶP LÊ LỢI VÀO NĂM NÀO?

NGUYỄN DINH THỰC

CÁC sử sách đều ghi chép thống nhất « Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và dâng Bình Ngô sách ở Lỗi-giang ».

Lỗi-giang là tên một con sông, — sông Lỗi-giang tức sông Mã — chứ không phải tên một huyện: huyện Lỗi-giang là tên một huyện ở tả ngạn sông Lỗi-giang đời Trần; lúc này — thời Minh — đã đổi tên là huyện Tế-giang, đối diện với huyện Lạc-thủy ở hữu ngạn.

Nhưng vì Lê Lợi có mặt ở vùng sông Lỗi-giang nhiều lần (Lạc-thủy, Ba-lãm, Quan-da, Quan-du) nên các nhà nghiên cứu hiện nay cũng mỗi người một ý về niên điểm cuộc gặp gỡ đó.

Nhiều người cho Nguyễn Trãi không có mặt trong Hội thề Lũng-nhai, hoặc cũng chưa có mặt trong ngày khởi nghĩa, mà chỉ gặp Lê Lợi sau đó ít lâu.

Có người căn cứ vào một đoạn trong gia phả họ Lưu Nhân Chú, cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt ở Hội thề Lũng-nhai, và gặp Lê Lợi trước đó.

Ông Nguyễn Lương Bích lại cho Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở sách Ba-lãm khoảng năm 1421, dâng Bình Ngô sách và mở ra cho nghĩa quân con đường phát triển vượt bực từ năm 1423 về sau (?).

Vậy Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi vào năm nào? Giải đáp vấn đề này, tôi nghĩ phải xác định hai sự kiện:

— Nguyễn Trãi đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Lam-sơn trước hay sau Hội thề Lũng-nhai, trước hay sau ngày khởi nghĩa?

— Và, trong các lần Lê Lợi có mặt ở dọc sông Lỗi-giang, lần nào khớp với việc đó?

Các sách *Toàn thư*, *Lam-sơn thực lục* trùng san của Hồ Sĩ Dương, (trong *Nguyễn Trãi toàn tập*) cũng chỉ nêu một số võ tướng văn thân tiêu biểu khi bùng nổ cuộc khởi nghĩa: « Chỉ có võ thân là bọn Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Văn, Lê Ngàn, Lê Lý... 30 người, văn thân là bọn Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, quần cha con... ».

Không thấy tên Nguyễn Trãi, nhiều người cho rằng Nguyễn Trãi đến với Lê Lợi những năm sau này.

Trong gia phả họ Lưu Nhân Chú, có chép tên Nguyễn Trãi trong Hội thề Lũng-nhai.

Nhưng đây chỉ là một đoạn ghi trong gia phả một họ (dù là họ công thần khai quốc đời Lê), nên vẫn chưa được xem là chứng cứ xác thực, đủ sức thuyết phục.

Mới đây, Ty Văn hóa Thanh-hóa sưu tầm được một bản *Lam-sơn thực lục* ở giòng họ Lê Sát (một công thần khai quốc bậc nhất thời Lê), và đã báo cáo trong Hội nghị chuyên đề tháng 4-1974 tại Thanh-hóa.

Ngoài phần chính là *Lam-sơn thực lục* (có một số điểm cụ thể hơn những bản đã có, như ngày, tháng, địa điểm khởi nghĩa, tên các tướng hy sinh từng trận...) còn có một số văn kiện hiếm và quý khác như tên 35 công thần trong bảng « Ngự danh » (tức do Lê Lợi ghi), toàn bộ danh sách 221 hỏa thủ và quân nhân thiết đột được khen thưởng ngày 20 tháng 2 Mậu thân (1428), toàn bộ danh sách trong biểu ngạch công thần phong tặng tháng 5 Kỷ Dậu (1429) Lời thề (thệ từ) liên quan đến công Lê Lai, lời Lê Lợi nói với chư tướng (Chư tướng từ), và toàn văn Văn thề (Thệ văn) ở Lũng-nhai ngày 12 tháng 2 Bính thân (1416) với đầy đủ tên 18 người đã cùng ăn thề với Lê Lợi; chép theo họ gốc.

Theo bản báo cáo của bộ phận Sử Ty Văn hóa Thanh-hóa tại Hội nghị chuyên đề trên, tôi cũng thấy rằng tập tài liệu này được sao

NHỮNG sử sách xưa chép về khởi nghĩa Lam-sơn, không chép cụ thể và đầy đủ những người có mặt tại Hội thề Lũng-nhai,

bộ được phân công về các phủ, huyện mở lớp huấn luyện, tiếp tục phát triển tổ chức theo kế hoạch đã dự tính từ trước. Một số giáo viên là những người lãnh đạo tỉnh bộ, trong đó có đồng chí Nguyễn Văn Năng xin vào dạy tạm ở trường Kỳ-giang.

Tháng 12-1928 Tỉnh bộ triệu tập Đại hội đại biểu Thanh niên cách mạng đồng chí Hội toàn tỉnh trao đổi về vấn đề thành lập Đảng cộng sản và cử đại biểu đi dự Đại hội đại biểu thanh niên của kỳ bộ Bắc-kỳ đầu năm 1929.

Trước phong trào đấu tranh của quần chúng đang lên cao trong nước cũng như trong tỉnh, Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội không còn đủ khả năng lãnh đạo cách mạng nữa. Đã đến lúc phải có Đảng thật sự của giai cấp công nhân ra đời mới có điều kiện đưa cách mạng tiến lên. Do sớm nhận thức được sự cần thiết ấy sau đại hội Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội tháng 5-1929 ở Hương-cảng, Đông-dương cộng sản đảng ra đời tháng 6-1929 ở Bắc-kỳ, đã thúc đẩy việc thành lập Đảng trong cả nước. Sau đó Ban chấp hành Đông-dương cộng sản đảng đã cử cán bộ về các địa phương để phát triển tổ chức cơ sở.

Cuối tháng 6-1929, Ban chấp hành tỉnh bộ Thanh niên cách mạng đồng chí Hội Thái-bình đã họp bàn việc thành lập Đảng bộ cộng sản. Những hội viên thanh niên ưu tú đã qua rèn luyện thử thách được kết nạp vào Đảng.

Đảng bộ cộng sản ở Thái-bình ra đời là một bước ngoặt quan trọng của phong trào cách mạng ở địa phương, là kết quả của quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào các tầng lớp thanh niên tiên tiến,

Trường Minh-thành tuy chỉ tồn tại hơn một năm học, nhưng trong hơn một năm trời ấy những giáo viên của trường đã số là các thầy giáo cách mạng đã giáo dục cho học sinh của mình ý thức giác ngộ về lòng yêu nước, tinh thần quật cường của dân tộc. Nội dung « Đường cách mạng » và tư tưởng đạo đức cách mạng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã sớm thấm vào thanh niên học sinh và những người lao động Thái-bình; vì vậy ngay trong thời gian đó và cả những năm sau trong thời kỳ Đảng còn hoạt động bí mật nhiều người đã từ trường Minh-thành mà trở thành những đảng viên, cán bộ xuất sắc của phong trào cách mạng trong tỉnh. Trường Minh-thành còn là cơ sở cách mạng đầu tiên của thị xã Thái-bình, trung tâm văn hóa và chính trị của cả tỉnh. Tại trường học này một trong hai chi bộ Thanh niên cách mạng đồng chí Hội đầu tiên của Thái-bình đã thành lập (2).

Trường Minh-thành, trường học cách mạng ấy là cơ sở đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở địa phương. Từ đây ánh sáng của « Đường cách mạng » tỏa rộng trong phong trào thanh niên Thái-bình. Chính những người đầu tiên tiếp thu được chủ nghĩa Mác Lê-nin đó là những hạt-giống tốt gieo mầm cho một Đảng bộ cộng sản ở địa phương ra đời sớm. Và cũng từ đó mà phong trào Thái-bình sớm có một bề rộng, bề sâu, được cấp trên công nhận là một địa phương có cơ sở mạnh trong suốt các thời kỳ vận động cách mạng.

Tháng 12-1975

CHÚ THÍCH

(1) Hai tiếng Minh-thành trích trong một câu sách Đại học chữ Hán;

« Đại học chí đạo,
Tại minh minh đức
Tại tân dân.
Tại chí u chí thiện
Chí thành chí đạo
Khả dĩ tiên tri ».

(2) Cùng trong thời gian ấy chi bộ Thanh niên cách mạng đồng chí Hội Trình-phố Kiến-xương cũng thành lập.

★ Bài viết theo những tài liệu gốc sau đây :

— « Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Thái-bình thời kỳ 1929-1945 » của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Thái-bình xuất bản 1970.

— Hồi ký « Đóm lửa Minh-thành » của đồng chí Nguyễn Văn Năng, trong tập « Đi tìm lý tưởng » Hồi ký cách mạng của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Thái-bình xuất bản năm 1969.

— Hồi ký của các đồng chí có tham gia hoạt động Thanh niên cách mạng đồng chí Hội thời kỳ này ở Bắc-kỳ và Thái-bình.

NGUYỄN TRÃI GẶP LÊ LỢI VÀO NĂM NÀO?

NGUYỄN DINH THỰC

CÁC sử sách đều ghi chép thống nhất « Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và dâng Bình Ngô sách ở Lỗi-giang ».

Lỗi-giang là tên một con sông, — sông Lỗi-giang tức sông Mã — chứ không phải tên một huyện: huyện Lỗi-giang là tên một huyện ở tả ngạn sông Lỗi-giang đời Trần, lúc này — thời Minh — đã đổi tên là huyện Tế-giang, đối diện với huyện Lạc-thủy ở hữu ngạn.

Nhưng vì Lê Lợi có mặt ở vùng sông Lỗi-giang nhiều lần (Lạc-thủy, Ba-lãm, Quan-da, Quan-du) nên các nhà nghiên cứu hiện nay cũng mỗi người một ý về niên diềm cuộc gặp gỡ đó.

Nhiều người cho Nguyễn Trãi không có mặt trong Hội thề Lũng-nhai, hoặc cũng chưa có mặt trong ngày khởi nghĩa, mà chỉ gặp Lê Lợi sau đó ít lâu.

Có người căn cứ vào một đoạn trong gia phả họ Lưu Nhân Chú, cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt ở Hội thề Lũng-nhai, và gặp Lê Lợi trước đó.

Ông Nguyễn Lương Bích lại cho Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở sách Ba-lãm khoảng năm 1421, dâng Bình Ngô sách và mở ra cho nghĩa quân con đường phát triển vượt bực từ năm 1423 về sau (?).

Vậy Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi vào năm nào? Giải đáp vấn đề này, tôi nghĩ phải xác định hai sự kiện:

— Nguyễn Trãi đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Lam-sơn trước hay sau Hội thề Lũng-nhai, trước hay sau ngày khởi nghĩa?

— Và, trong các lần Lê Lợi có mặt ở dọc sông Lỗi-giang, lần nào khớp với việc đó?

NHỮNG sử sách xưa chép về khởi nghĩa Lam-sơn, không chép cụ thể và đầy đủ những người có mặt tại Hội thề Lũng-nhai.

Các sách *Toàn thư*, *Lam-sơn thực lục* trích san của Hồ Sĩ Dương, (trong *Nguyễn Trãi toàn tập*) cũng chỉ nêu một số võ tướng văn thần tiêu biểu khi bùng nổ cuộc khởi nghĩa:

« Chỉ có võ thần là bọn Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Văn, Lê Ngàn, Lê Lý... 30 người, văn thần là bọn Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, quân cha con... ».

Không thấy tên Nguyễn Trãi, nhiều người cho rằng Nguyễn Trãi đến với Lê Lợi những năm sau này.

Trong gia phả họ Lưu Nhân Chú, có chép tên Nguyễn Trãi trong Hội thề Lũng-nhai.

Nhưng đây chỉ là một đoạn ghi trong gia phả một họ (dù là họ công thần khai quốc đời Lê), nên vẫn chưa được xem là chứng cứ xác thực, đủ sức thuyết phục.

Mới đây, Ty Văn hóa Thanh-hóa sưu tầm được một bản *Lam-sơn thực lục* ở giòng họ Lê Sát (một công thần khai quốc bậc nhất thời Lê), và đã báo cáo trong Hội nghị chuyên đề tháng 4-1974 tại Thanh-hóa.

Ngoài phần chính là *Lam-sơn thực lục* (có một số diềm cụ thể hơn những bản đã có, như ngày, tháng, địa diềm khởi nghĩa, tên các tướng hy sinh từng trận...) còn có một số văn kiện hiếm và quý khác như tên 35 công thần trong bảng « Ngự danh » (tức do Lê Lợi ghi), toàn bộ danh sách 221 hỏa thủ và quân nhân thiết đột được khen thưởng ngày 20 tháng 2 Mậu thân (1428), toàn bộ danh sách trong biểu ngạch công thần phong tặng tháng 5 Kỷ Dậu (1429) Lời thề (thệ từ) liên quan đến công Lê Lai, lời Lê Lợi nói với chư tướng (Chư tướng từ), và toàn văn Văn thề (Thề văn) ở Lũng-nhai ngày 12 tháng 2 Bính thân (1416) với đầy đủ tên 18 người đã cùng ăn thề với Lê Lợi; chép theo họ gốc.

Theo bản báo cáo của bộ phận Sử Ty Văn hóa Thanh-hóa tại Hội nghị chuyên đề trên, tôi cũng thấy rằng tập tài liệu này được sao

lại khoảng đầu thế kỷ 18, từ một bản gốc xuất hiện khoảng giữa thế kỷ 16, bản này có nguồn gốc rất gần gũi với bản L.S.T.L. đời Thuận thiên. Điều đáng lưu ý là trong gia phả họ Đỗ Bi (cũng một công thần khai quốc đời Lê) lưu trữ tại Thư viện trung ương cũng có một vài đoạn giống nội dung bản này (theo sự tìm hiểu của bộ phận Sử Ty Văn hóa Thanh-hóa).

Các nhà nghiên cứu các cơ quan trung ương cũng sơ bộ nhận rằng tuy có một số điểm sai sót, chấp vá, lộn xộn, đây vẫn là một bản *Lam-sơn thực lục* xưa nhất và đầy đủ nhất trong các bản hiện có.

Do đó, tôi nghĩ rằng đây là một bản quý giá, và những tài liệu kèm theo cũng không kém giá trị.

Trong bản L.S.T.L. này — xin tạm gọi là bản L.S.T.L. « Lê Sát » để phân biệt với các bản khác — có hai bản danh sách các võ tướng, văn thần có mặt ngày khởi nghĩa.

Bản danh sách 51 người, chép tiếp ngay sau đoạn nói về ngày tháng và địa điểm khởi nghĩa.

Bản danh sách 35 người chép ở cuối sách (LSTL), sau phần kết luận, đề là « Ngự danh » (có nghĩa là do Lê Lợi ghi).

Bản danh sách trên nhiều tên hơn (51), nhưng lại thiếu 10 tên trong bản « Ngự danh » và thiếu 4 người có tên trong Văn thê Lũng-nhai, trong số thiếu này, có nhiều người quan trọng mà ai cũng biết đã tham gia nghĩa quân rất sớm như Lê Lai, Lưu Nhân Chú, Lê Kiêm, Lê Ngân... Nếu đem trừ đi số văn thần có tên tuổi (như Lê Văn Linh, Lê Văn An, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi, và có lẽ cả Lê Thận nữa) thì số võ tướng đến 45 — 46 người, chưa kể 10 người bỏ sót, số đó quá chênh lệch với con số các sử sách khác « chỉ có võ tướng là... 30 người, văn thần là... ».

Có lẽ đây là một đoạn được bỏ xung, vì đoạn gốc bị mất (đoạn này gọi Lê Lợi là « vua », khác với các phần khác, Lê Lợi tự xưng là « trẫm »; hoặc đã được người sau thêm bớt với ý đồ nào đó.

Bản « Ngự danh » có 35 người, nếu trừ đi 4 — 5 người văn thần, thì rất khớp với con số « 30 võ tướng » trong các sách khác.

Có điều thống nhất là ở cả hai bản danh sách, đều có tên Nguyễn Trãi (thứ 48 trong danh sách 51 người và thứ 14 trong bản « Ngự danh »).

Như thế, Nguyễn Trãi đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân trước ngày khởi nghĩa (mùng 2 tháng giêng, Mậu tuất).

Kèm theo bản *Lam-sơn thực lục* này, có bản Văn thê Lũng-nhai chép toàn văn lời thề với đầy đủ họ tên 18 người từ Lê Lai đến Trương Chiến đã cùng Lê Lợi ăn thề ngày 12 tháng 2 năm Bình thân (xem chú dẫn 1).

Trong đó, tên của Nguyễn Trãi xếp thứ 12.

Nhìn vào danh sách, giống như thứ tự mỗi người được xếp theo thứ tự « kết nghĩa » trước hay sau, Lê Lai, Lê Thận là những người bạn chí thiết từ xưa của Lê Lợi đứng hàng đầu (thứ 1, 2), Trịnh Khả, Trương Lỗi, Võ Liễu là những người nhà « tâm phúc » từ đầu của Lê Lợi đều đứng trước (thứ 5, 6, 7), rồi Bùi Quốc Hưng (thứ 8)... đến Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú (thứ 12, 13... cuối là Trương Chiến (thứ 18).

Danh sách các võ tướng văn thần có mặt ngày khởi nghĩa, nhất là bản « Ngự danh », và bản Văn thê ở Lũng-nhai này — cùng với gia phả họ Lưu Nhân Chú — là những bằng chứng xác thực nhất hiện nay về việc Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi không những trước ngày khởi nghĩa (mùng 2 tháng giêng Mậu tuất), mà còn trước khi có Hội thề Lũng-nhai (ngày 12 tháng 2 Bình thân (1416).

NGUYỄN TRÃI gặp Lê Lợi trên sông Lỗi-giang, được tất cả các tài liệu chép thống nhất.

Vậy Lê Lợi đã có dịp nào và trong tình huống nào có mặt ở vùng sông Lỗi-giang, trước khi có lễ chức Hội thề Lũng-nhai ?

Trong nhiều lần Lê Lợi có mặt ở các vùng dọc sông Lỗi-giang, ba lần được ghi chép rõ ràng thời điểm :

- Lui về Lạc-thủy tháng 4 năm Mậu tuất ;
- Tiến quân về Ba-lãm tháng 11 Canh tý ;
- Đóng quân ở Quan-da tháng 12 Nhâm dần.

Những lần này rõ ràng xảy ra sau khi Lê Lợi đã khởi nghĩa.

Chỉ có lần Đỗ Phú thua kiện, đem lòng thù, tố cáo với giặc, bức Lê Lợi đi Lạc-thủy, không thấy chép vào năm tháng này.

Nhiều người đã ghép lần đi Lạc-thủy này vào những năm sau khởi nghĩa (Mậu tuất hoặc Kỷ hợi).

Xin xem xét kỹ trình tự những việc liên quan.

« Đỗ Phú tranh đất với Lê Lợi, kiện lên Thừa hiến phán quan... bị thua ; nhân đó mang thù, tố cáo với giặc là Lê Lợi có ý làm phản... (xem chú dẫn 2).

Việc tranh đất và kiện tụng là việc xảy ra lâu trước việc tố cáo. Lúc này, Đỗ Phú chưa làm quan với giặc, Lê Lợi cũng chưa lộ rõ ý đồ chống đối, nên Thừa hiến phản quan đã căn cứ vào giấy tờ chứng tích, xử cho Lê Lợi được kiện.

Nếu đã khởi nghĩa, Lê Lợi đương nhiên là kẻ phản nghịch, không còn địa vị hợp pháp để theo kiện; cũng không có lý do gì quan lại của giặc lại xử cho Lê Lợi được kiện.

Nhân việc thua kiện trước, Đỗ Phú mang thù: khi đã làm quan với giặc, hẳn mới tố cáo việc Lê Lợi có mưu đồ phản nghịch.

Việc này cũng phải xảy ra trước khi Lê Lợi khởi nghĩa, vì một lẽ đơn giản là, khi Lê Lợi đã khởi nghĩa, thì việc tố cáo của Đỗ Phú là thừa.

« Huyện quan Đỗ Phú... tố cáo với bọn giặc buộc (bức) vua rời đi Lạc-thủy ».

« Buộc rời đi Lạc-thủy », không hẳn có nghĩa là bắt đưa đi cầm tù hoặc an trí ở Lạc-thủy; nếu có việc « bắt » thì phải có việc « tha » hoặc « trốn », Lê Lợi mới có thể tiếp tục chống lại chúng.

Sử sách không hề đã động đến một việc như thế.

Nếu là việc xảy ra sau ngày khởi nghĩa, thì Lê Lợi đã có lực lượng vũ trang, giặc Minh đến bắt, tất nhiên có chống trả, cũng như Lê Lợi có rút đi Lạc-thủy, cũng không phải đi một mình, mà không có quân tướng đi theo.

Sử sách cũng không nói đến một tình hình như vậy như các lần khác.

Rõ ràng việc Lê Lợi « bức » phải rời đi Lạc-thủy, chính là lúc Lê Lợi chưa khởi nghĩa, nên chưa có lực lượng chống trả, không có quân tướng đi theo, mà chỉ là việc *Lê Lợi buộc phải tạm lánh mình đi Lạc-thủy để tránh việc tìm bắt của giặc Minh trong thời gian trước ngày khởi nghĩa.*

Nhân đây, xin xem xét luôn việc giặc Minh đào mả Phật hoàng, mà nhiều người cho là xảy ra sau ngày khởi nghĩa; bản thân việc này không quan trọng, nhưng cũng giúp thêm cho việc xác định thời điểm các việc trên,

Trong LSTL « Lê Sát », nói về chí hướng mình trước khởi nghĩa, Lê Lợi (tự xưng là Trẫm) có nêu những thủ đoạn của giặc Minh đối với mọi tầng lớp dân chúng, và riêng đối với mình, trong đó có việc « giặc đào mả tổ tiên Trẫm ».

Tiếp sau, trong Bài tựa, sau khi kể việc « vua » phải rời đi Lạc-thủy, có đoạn (giống như các tài liệu khác):

« Có lần, phần thân là thằng Ái cùng mưu với huyện quan Đỗ Phú đưa giặc Minh đào mả Phật hoàng, buộc treo sau thuyền... hẹn vua về hàng, đợi lệnh trọng thưởng ở quân dinh »...

Cách khùng bố và dụ hàng của giặc đối với Lê Lợi lúc này còn khá đơn giản; có thể thấy rằng việc khùng bố và dụ hàng chỉ nhằm vào một cá nhân có mưu đồ chống đối đang lẩn tránh; chưa phải cách khùng bố và dụ hàng đối với một lãnh tụ một lực lượng đã khởi nghĩa. Rõ ràng lúc này, giặc Minh chưa biết gì đến cuộc khởi nghĩa.

Có lẽ vì nhiều lần giặc Minh không bắt được kẻ có mưu đồ phản nghịch là Lê Lợi, cũng có nghĩa là Lê Lợi đã lẩn tránh trong thời gian dài - trong đó có thời gian lánh đi Lạc-thủy -, nên có lần, đề buộc Lê Lợi ra đầu thú, giặc Minh được thằng Ái và Đỗ Phú dẫn đường chỉ chỗ, đã đến đào mả tổ Lê Lợi mang đi, và hẹn Lê Lợi đến quân dinh chúng đầu thú sẽ được trọng thưởng.

Trong số 14 người được Lê Lợi phải đi cướp lại hài cốt, đã có 8 người có tên trong Hội thề Lũng-nhai là Trương Lôi, Trịnh Khả, Bùi Quốc Hưng, Lê Nanh, Võ Liễu, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Võ Uy. (Có lẽ việc này xảy ra sau Hội thề Lũng-nhai).

Những điều trên đây cho thấy việc đào mả Phật hoàng xảy ra sau việc Lê Lợi phải lánh đi Lạc-thủy, và cũng xảy ra trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ.

Như thế, việc Lê Lợi phải lánh đi Lạc-thủy phải xảy ra trước việc đào mả Phật hoàng, và càng trước ngày khởi nghĩa lâu hơn nữa.

Chính vào dịp Lê Lợi phải lánh đi Lạc-thủy, trên sông Lôi-giang, để tránh việc truy tìm của giặc Minh, mà Nguyễn Trãi đã tìm đến gặp Lê Lợi và dâng Bình Ngô sách.

Nguyễn Trãi đã có mặt trong Hội thề Lũng-nhai ngày 12 tháng 2 năm Bình-thần (1416), thì Nguyễn Trãi phải gặp Lê Lợi trước đó, để còn cùng mọi người (trong đó có thể có những người được « kết nạp » sau như Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Phạm Lôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến) chuẩn bị Hội thề.

Cuộc gặp đó muộn nhất cũng phải vào cuối năm Ất-mùi (1415).

Sử sách thường chép Nguyễn Trãi luận lạc, trốn tránh 10 năm mới gặp Lê Lợi.

Kể từ khi cơ đồ nhà Hồ tan vỡ, vua tôi ly tán; người bị bắt, kẻ ra hàng, - cuối năm Bình-tuất đầu năm Đinh-hợi (1406 - 1407) - đến năm Ất-mùi (1415), theo cách tính xưa, cũng 9-10 năm.

Như thế, năm Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và dâng Bình Ngô sách không thể sớm hơn và cuộc gặp đó sớm muộn có lẽ cũng chỉ vào năm Ất-mùi (1415).

Tóm lại, năm Lê Lợi bị Đỗ Phủ tố giác, giặc Minh lùng bắt, phải lánh đi Lạc-thủy trên sông Lỗi-giang, và năm Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi dâng Bình Ngô sách, cũng ở Lạc-

thủy trên sông Lỗi-giang, sớm muộn cũng đều là năm Ất-mùi (1415).

Từ đó, Nguyễn Trãi được Lê Lợi tin cậy, rồi cùng 17 người khác dự Hội thề ở Lũng-nhai với Lê Lợi ngày 12 tháng 2 năm Bình-thân (1416) hình thành trung tâm lãnh đạo đầu tiên chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày mùng 2 tháng giêng năm Mậu-tuất (1418).

Tháng 8-74

Chú dẫn

(1) Toàn văn Văn thề ở Lũng-nhai.

Phiên âm.

Thệ văn

Duy Thiên khánh nguyên niên, tuế thứ Mậu-thân, nhị nguyệt kỷ mao sóc (việt) thập nhị nhật canh dần, Hà-nam Khả-lam lộ Phụ đạo chính, thần, Lê Lợi dũ Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn Linh, Lê Văn An, Trịnh Khả, Trương Lôi, Võ Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Nanh, Lê Kiêm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Phạm Lôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến, thập bát nhân đẳng cần sinh huyết kiến thành, thượng cáo tấu:

Cao thiên thượng đế, hậu thổ địa hoàng thị kỳ.

Bản quốc chư xứ danh lam sơn xuyên thượng trung hạ đẳng chư tôn thần linh, phục nguyện phủ thủy chứng giám. Viết: Hữu bằng tự viễn phương lai, giao lạc chỉ tín, tất tấu cáo lễ giả.

Từ ưu bản quốc Phụ đạo chính, thần, Lê Lợi dũ Lê Lai chí Trương Chiến thập bát nhân đẳng, tính sinh tuy hữu lưỡng ban biệt chỉ, nghĩa kết thân đồng nhất tổ liên chi, như vinh hiển chi phận tuy thù, nguyện đồng tính chí tình bất dị.

Thắng hoặc Minh đẳng xâm chiếm, lỗ Trần, lược Hồ, quá quan vi hại, như kỳ Lê Lợi dũ Lê Lai chí Trương Chiến thập bát danh nhân tịnh lực đồng tâm ngự thủ địa phương đắc an cư lạc nghiệp, sinh tử cầu đồng, bất vong đơn hệ.

Thần đẳng phục nguyện:

Thiên địa cặp chư linh thần chứng giám dâng kỳ bách tướng, tự thân vu gia tông điều tũ tính đồng đắc an ninh diệp mong thiên lộc.

Nhược thần Lê Lợi dũ Lê Lai chí Trương Chiến thập bát danh nhân đẳng sinh ý thù

đồ, vong cầu kiến tại, ần tộ sơ vong, bất hữu hiệp tâm, xá vong đoan hệ, thần phục nguyện:

Thiên địa cặp chư đẳng linh thần giám chỉ bách ương tự thân vu gia tông điều tũ hàm thụ tru diệt luật chi.

Thiên hình cần tấu cáo.

Tam dịch nghĩa.

Văn thề

Thiên khánh nguyên niên, ngày 12 canh dần, tháng 2 kỷ mao, năm Mậu-thân. Tồi, Lê Lợi là Phụ đạo chính lộ Khả-lam ở Hà-nam (?) cùng bọn Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn Linh, Lê Văn An, Trịnh Khả, Trương Lôi, Võ Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Nanh, Lê Kiêm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Phạm Lôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến 18 người.

Trong Thệ văn này, có mấy chữ không đúng hoặc không rõ:

a) Phải là năm *Bình-thân* chứ không phải Mậu-thân.

Mậu-thân (1428) là năm cuộc Khởi nghĩa đã thành công.

Bình-thân (1416) là năm Lê Lợi cùng 18 người tổ chức Hội thề Lũng-nhai (trong gia phả họ Đỗ Bí cũng chép là Bình-thân).

b) *Hà nam* không phải một quốc hiệu nào hoặc một tên của Thanh-hóa lúc đó; cũng không phải một loại nào như thế viết lầm ra.

Có lẽ « hà nam » chỉ có nghĩa là *phía nam sông*, tức chỉ vùng phía nam sông Lỗi-giang; lộ Khả-lam là vùng ở phía nam sông này.

c) Về *niên hiệu Thiên khánh* có phần rắc rối hơn.

Trong thực tế, Thiên khánh là niên hiệu của Trần Cảo, mãi khoảng năm Bình-ngọ (1426) mới có; và tháng 4 năm Mậu-thân (1428), Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế mới đổi (cải nguyên) niên hiệu là Thuận thiên nguyên niên.

Nếu chỉ xét riêng trong bản Văn thê Lũng-nhai, tôi đã có ý cho rằng Thiên khánh là do chữ Hưng khánh viết lộn ra.»

Hưng khánh là niên hiệu của Trần Ngỗi, thực tế chỉ từ 1407 – 1409. Có thể Lê Lợi không dùng niên hiệu nhà Minh, cứ tạm dùng niên hiệu này, mặc dù cuộc Khởi nghĩa của Hậu Trần đã chấm dứt từ lâu.

Trần Ngỗi khởi nghĩa từ năm Đinh-hợi (1407), nhưng không rõ lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu ngay năm đó, hay sang năm sau (1408)? Nếu từ năm Đinh-hợi đến năm Bình-thân thì phải là *thập niên*, nếu từ năm Mậu-tý thì là *cửu niên*. Chữ «cửu» dễ viết lầm ra chữ «nguyên» hơn như vậy. Thiên khánh nguyên niên = Hưng khánh cửu hoặc thập niên.

Nhưng trong LSTL «Lê Sát», có hai văn kiện quan trọng, cách nhau 12 năm là Văn thê Lũng-nhai ngày 12 tháng 2 năm Bình-thân, và lời Lê Lợi nói với chư tướng (Chư tướng từ) đề ngày 20 tháng 2 năm Mậu-thân (1428), khớp với ngày khen thưởng 221 quân nhân thiết đột và hỏa thu đều đề là *Thiên khánh nguyên niên*. Năm Bình-thân (1416) đã đành không có Trần Cảo, nhưng năm Mậu-thân (1428), khi chưa đổi *niên hiệu* là Thuận thiên, sao lại vẫn là Thiên khánh nguyên niên?

Hoặc giả, Thiên khánh là một niên hiệu «tượng trưng» cho ý chí độc lập của nghĩa quân dùng ngay từ khi bắt đầu hình thành, đề không dùng đến niên hiệu nhà Minh, rồi sau này cũng gán «tượng trưng» cho Trần Cảo?

(2) Trong «bài tựa» thứ ba bản LSTL «Lê Sát», có đoạn:

Phiên âm:

«Thời Hào lương xã, Đỗ Phú tranh những tương tụng dữ đề, kỳ Thừa hiến phán quan khám nghiệm thực tích, hoàn để thủ bạn.

Nhiên, huyện quan Đỗ Phú nhân thủ tương thủ hận, tố cáo xuất ninh tặc đảng bức để dịch Lạc-thủy.

Thời phản thần «thắng» Ái tương kết dữ huyện quan Đỗ Phú, dẫn Minh tặc quật thủ Phật hoàng linh xa, huyền cổ thuyền hậu... ước để lại hàng, tức lệnh quân trung trọng thưởng...»

Tạm dịch nghĩa:

Có lần, Đỗ Phú, xã Hào-lương, tranh đất, kiện nhau với vua. Thừa hiến phán quan khám xét sự thực, trả lại cho vua được giữ đất.

Nên huyện quan Đỗ Phú nhân việc đó mang thù, tố cáo với giặc, buộc vua rời (lánh) đi Lạc-thủy.

Có lần, phản thần là thắng Ái cùng mưu với huyện quan Đỗ Phú đưa giặc Minh đào mả Phật hoàng, buộc treo sau thuyền... hện vua về hàng, đợi lệnh trọng thưởng ở quân dinh (của giặc)...».

Theo đoạn này, có thể thấy:

Lần tranh đất, kiện cáo, Đỗ Phú chưa làm quan, nên chỉ nói «Đỗ Phú ở xã Hào-lương».

Lần tố cáo với giặc, cũng như lần vào hùa với thắng Ái dẫn giặc Minh đến đào mả Phật hoàng, Đỗ Phú đã là huyện quan của giặc Minh.

Ba sự kiện xảy ra ở ba thời điểm, khác nhau.

NHÂN ĐỌC « ĐẤT LỀ QUÊ THÔI (PHONG TỤC VIỆT-NAM) » CỦA NHẤT THANH* VÀ « PHỐ PHƯƠNG HÀ-NỘI XƯA » CỦA HOÀNG ĐẠO THÚY**

NGUYỄN ĐỒNG CHI

BƯỚC tiến của trình độ nghiên cứu lịch sử dân tộc đòi hỏi phải sưu tập, phân tích, nhận xét những giá trị truyền thống từ nhiều phía. Nếu chính trị quân sự trong sinh hoạt của quốc gia là cái phía dễ bắt gặp nhất trong nhiều quyền sử, thì, phong tục tập quán trong sinh hoạt của quần chúng lại là cái phía dễ bị lãng xao nhất. Điều đó cũng dễ hiểu. Cái trước vốn sẵn tính chất lịch đại, gắn bó với từng thời kỳ lịch sử, còn cái sau thì lại có tính chất đồng đại, tưởng cũng khó mà phân kỳ cho thích đáng.

Đã lâu lắm chúng ta mới lại thấy có những chuyên đề về phong tục tập quán của người Việt-nam, kể từ khi Phan Kế Bính cho đăng *Việt-nam phong tục trên Đông-dương tạp chí* (1). Những quyển *Việt-nam văn hóa sử cương* (2) *Hiếu biết về Việt-nam* (3) v.v... đều có cố gắng trình bày hệ thống về phong tục tập quán nhưng chưa làm chúng ta thỏa mãn vì nội dung khảo tả vẫn tất khô khan và thiếu sót của chúng. Nguyễn Hồng Phong có nghiên cứu về xã thôn Việt-nam (4) nhưng cũng chỉ đề cập đến một phần phong tục ở nông thôn (5). Nhất Thanh và Hoàng Đạo Thúy mới đây đã làm một việc bổ ích là bằng những công trình của mình đóng góp thêm được một số tư liệu lịch sử về mặt phong tục, chủ yếu vào thời cổ cận, những phong tục này hầu như đã và đang đi vào lịch sử, « trở thành quá xa lạ đối với thanh thiếu niên mỗi khi kể đến », nói như tác giả *Đất lề quê thôi*.

Khác với khoa dân tộc học tư sản, mục đích của dân tộc học chúng ta không phải nghiên cứu đề mà nghiên cứu, mà nghiên

cứu đề cải tạo, đề thấy được cái gì có lợi hay có hại cho bước đường tiến lên của xã hội. Hai quyển sách, hai nội dung, lại xuất bản ở hai miền của đất nước, nhưng chúng gặp nhau ở chỗ *đối tượng* nghiên cứu chủ yếu là những phong tục tập quán cổ kinh của người miền Bắc — đất gốc của Việt-nam; ở chỗ *mục đích* nghiên cứu chủ yếu là để hiểu biết quá khứ, đề rồi mà thanh lọc chứ không phải phục cổ. Hãy nghe các tác giả nói: « Mới 20 năm qua, đã quá nhiều đổi thay trong mọi nếp sống của người Việt-nam ta, một tập biên khảo này ghi lại những nét sinh hoạt của lớp người trước, để góp phần muốn một vào lịch sử dân tộc, không phải có ý luyến tiếc muốn níu lại cái gì đã mất hay đang mất đi; có những cái mất đi là tai hại, mà cũng có những cái mất đi là tiến hóa » (Tựa ĐLQT) « Một cái nặng của đời ta là một số thói quen cũ. Chế độ cũ đã xôn đi rồi, nhưng còn đề rơi rớt ở trong ta (...) Ta phải thấy mà bào gột cho hết. Dân tộc ta có những tục lệ hay, những cơ sở luân lý vững, qua nhiều thay đổi, vẫn giữ được. Đó là những vật liệu quý để góp phần rèn đúc thành con người ngày mai » (PPHNX tr.7—8).

Nói chung, cả hai đều có những điểm xuất phát gần giống nhau.

VIẾT *Đất lề quê thôi* là một cố gắng lớn của Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu. Là người miền Bắc (Ninh-bình di cư) vào miền Nam, tác giả hầu như không có điều kiện điều tra và thăm tra thực tế ngoài việc căn cứ vào một số tài liệu và ký ức của gần 70 tuổi đời.

Chúng ta trân trọng khi được biết rằng tác giả đã « dựa trên kinh nghiệm sống, mắt thấy tai nghe đã gần 70 năm qua » và « dựa theo các tài liệu chính xác » với một thư mục gồm trên trăm sách báo, trong đó có những cuốn hiếm và quý như *Đại nam phong hóa khảo lược*, *Lễ triều chiếu lệnh thiện chính* (có lẽ là *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính* hay *Hồng Đức thiện chính thư*), *Quốc sử di biên* v.v... Trên 500 trang giấy, tác giả đã giới thiệu nhiều mặt sinh hoạt của con người Việt-nam nhưng đã chú ý không đi la cà vào một số mặt của sinh hoạt văn hóa, chẳng hạn tránh không sa lầy vào lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng mà chỉ giới hạn ở mặt phong tục tập quán và những tục ngữ ca dao, truyện kể, chứng tích của những phong tục tập quán cụ thể. Cái tên sách đã là một cách lưu ý khéo người đọc sự giới hạn nghiêm túc ấy.

Sau bài tựa trình bày quan điểm cùng cách làm việc của tác giả, công trình này chia làm 13 chương. Trừ hai chương nói sơ lược về gia tộc, làng xóm, về tổ chức hành chính, và một chương khái quát về tinh thần, còn lại thì giới thiệu hàng loạt phong tục xung quanh việc sinh đẻ, cưới xin, ma chay; việc ăn uống, hút xách, thuốc thang, áo quần, nhà cửa và trau chuốt hình dáng (xăm mình, nhuộm răng, cắt tóc, dề móng tay...) Đặc biệt như đã nói, tác giả chỉ giới thiệu những « phong tục thuần túy Việt-nam phát sinh từ nơi gốc rễ của đa số 28 triệu người » chứ không đi vào « dị biệt địa phương » cũng không đi vào chi tiết vụn vặt.

Ngoài những tập tục tâm lý dân tộc phổ biến cũng đã từng được nhiều sách vở nói đến, Nhất Thanh có công giới thiệu cho ta khá nhiều những tập tục tâm lý mà hiện nay có cái họa hoàn mới có người biết, nếu biết cũng họa hoàn mới có người hiểu nội dung, ý nghĩa, gốc tích v.v... Nào là tục đồ cung lông, chạm cung long (người khu từ cũ quen gọi là phong long), một số thói kiêng khi sinh đẻ, khi xung hô (chương I); nào là thói « làm phản của thợ mộc, một hình thức đấu tranh với chủ thuê, tục phở cá « đầu bịt khăn điều, tay cầm cờ điều ra hiệu lệnh cho đàn em dựng cột lợp xà » ngày lên nóc (chương IV); nào là tục cưới chạy tang, ý nghĩa tục bà gia cầm bình với tránh mặt nâng dâu khi dâu mới về, thói cô dâu ngồi ở đầu giường cưới và đặt áo của mình lên áo tân lang với hy vọng đề đỡ bị chồng bắt nạt mà có thể bắt nạt lại chồng (chương XI); nào là tục đề

chủ, lễ mát nhà, ý nghĩa vì sao mà có chuyện « cha đưa mẹ đón » trong đám tang (chương XII) v.v...

Có những kỹ thuật, những đồ dùng, những từ ngữ xưa nếu không được giải thích thì chúng ta ngày nay cơ hồ không nắm được cụ thể. Chẳng hạn những thức ăn kiêng, cách bầy cỗ « cỗ giãm ghém, cỗ bát đĩa », một số món ăn như mắm thừ trần làm bằng một loại trùng sống trên mặt nước, món ốc bươu cầu kỳ hết gác giàn bếp đến ngâm nước vo bao nhiêu lần, món gạo mới đi đôi với chim ngói « phẩm vật đầu mùa tượng trưng lòng hiếu thảo thành kính » gắn bó với lễ thượng tân: kỹ thuật đựng nước mắm trong lá chuối « gói vuông 8 góc » có thể mang đi xa theo cỗ mà không đổ, các cách pha chế đồ uống; các kiểu nhà « bức bàn đóng đồ », « cửa ô con tiện »; các kiểu ăn mặc của nhiều tầng lớp, nhiều lứa tuổi: lịch sử cái khố, cái váy, cái yếm, cái quần; y phục cô dâu lúc về nhà chồng không quên nhắc đến những chiếc kim gài ở tà áo v.v... Hay chẳng hạn những tiếng lóng « ông nhong nhong » chỉ ông gia lấy từ tiếng nhạc ngựa: « cò Tây » (cây to): « đại sừng » ngụ ý chê thi không đỗ; và những từ « xã quan, xã sử, xã tu » đã vắng bóng quá lâu trong ngôn ngữ hành chính v.v... Ngay cái câu « buồng quần lá tọa » trong bài thơ Yên Đỗ chúng ta có thể hiểu sai nếu không biết rằng đó là « cặp quần vắt qua dây lưng (thời ấy lưng quần chưa may theo lối giải rút) rủ mấp ra ngoài thật nhiều » như kiểu mấy bộ lão vùng Bạc-liêu, Cà-mau hồi gần đây vẫn còn thấy mặc. Và còn nhiều nữa.

Nói chung so với *Việt-nam phong tục* thì *Đất lề quê thói* cho ta biết được nhiều tinh tiết, nhiều trường hợp hơn. Một cái lẽ hôn, nếu Phan Kế Bính chỉ khảo tả sơ lược khô khan lẽ nghi chung chung của một gia đình phong kiến khá giả thì Nhất Thanh có cái ưu điểm là nói lên được nhiều khía cạnh từ cái thủ kén dâu chọn rể của bố mẹ trở đi (nào là so đôi tuổi, tìm chỗ môn đăng hộ đối, cùng sự biến thiên hiện nay đến mức « chú rể và cả cha mẹ chú rể vào thời xưa đi ngang qua cổng nhà cô dâu có lẽ không dám ngang đầu hay ghé mắt dòm vì giai cấp quá chênh lệch »; nào là chuyện chênh lệch tuổi tác, chuyện lấy nhiều vợ trong đó có thân phận nàng hầu, nô tỳ, nào là chuyện vợ chồng khác màu da, chuyện hôn nhân giữa hai bên cùng làng và khác làng, chuyện hôn nhân có tình yêu, và không có tình yêu, chuyện cho người ăn nói đề đối phó

trong đám cưới, chuyện nộp cheo, dọn cỗ cưới, lại mặt, cho đến những trường hợp gửi rờ, cưới chạy tang, lằng lẩn, ly dị v.v...). Ngòi bút của tác giả không chỉ nói cái cũ mà còn đề cập đến cái mới, không chỉ dừng lại ở nông thôn mà còn ở thành thị, không chỉ nhằm vào tầng lớp trung lưu khá giả mà còn quan tâm đến tầng lớp nghèo khổ nữa.

Tuy nhiên tác phẩm không khảo tả một cách đều đặn. Toàn bộ mang tính chất một thiên tự sự, thỉnh thoảng dừng lại ở những câu chuyện kể di dõm, có khi lạc điệu, nhưng tác giả thì say sưa đến chủ quan. Tiếc rằng Nhất Thanh thường kết hợp việc trình bày phong tục với việc giải thích ca dao, tục ngữ, thành ngữ, thành ra chính vì thế mà nếu có chỗ bổ ích cho người đọc vì nó có tác dụng minh họa cho phong tục cụ thể, thì cũng có những chỗ đâm ra lạc lõng mất ý nghĩa làm cho người đọc luôn luôn đột ngột nhảy từ vấn đề này sang vấn đề khác, chẳng hạn đang nói chuyện ăn uống bỗng chuyển sang tương mạo (mũi dòm mồm), hay chẳng hạn có những câu chuyện đầy tình «tiểu lâm», những câu pha tục mà tác giả không ngần ngại chêm vào khảo tả. Chính vì thế mà nó làm yếu tính khoa học, tính nghiêm túc của tác phẩm. Ý chừng tác giả muốn dùng cái vui nhộn để giảm bớt phần khô khan của nội dung, nhưng rõ ràng hai cái chưa kết hợp nhuần nhuyễn.

Ngoài đó ra cũng có những khuyết nhược điểm khác phần nhiều do thiếu hoàn cảnh điều kiện để thăm tra và bổ sung tư liệu mà chúng ta rất thông cảm. Cũng vì thế tác giả chỉ đề cập đến mặt sinh hoạt xã hội, bỏ qua mặt sinh hoạt văn hóa nhất là sinh hoạt kinh tế, mà những phong tục tập quán trong sản xuất (ví dụ những lễ nghi nông nghiệp đang được nghiên cứu đánh giá để thấy rõ thêm đặc điểm của xã hội nông thôn Việt-nam. Lại cũng vì thế mà có những chương chưa có sự tích cực gia công, ví dụ chương IV «thức ăn», tuy tác giả chia làm nhiều mục chi ly (như thịt heo, thịt trâu, thịt chó, thịt mèo, thịt chuột, thịt loài cầm, yến sào, tôm, cá, lươn, ba ba, rùa, ếch, ốc sên, rắn trăn...) nhưng nội dung từng mục rõ ràng sơ sài, người đọc nhất là những người muốn tìm hiểu món ăn dân tộc hẳn chưa được thỏa mãn. Sai lầm về tư liệu cũng có nhưng không nhiều, sau đây đơn cử một vài loại. Chẳng hạn: 1) Chúng ta chỉ có mỗi một Tuệ Tĩnh (hoặc gọi là Huệ Tĩnh, tức Nguyễn Bá Tĩnh) tác giả Nam được thần hiệu và Hồng nghĩa giáo y tư thư, sống vào khoảng thế kỷ XIV

chứ không có hai. Thư tịch cũ không hề ghi nhận một nhân vật Tuệ Tĩnh nào đó ở thế kỷ X, chữa bệnh răng cho thái tử Long Việt. 2) «Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoang, tứ đốm» dường như không phải là sự xếp hạng giá trị của món «mộc tồn» mà chỉ là một câu nói vần vè, vì những tay sành ăn vẫn chuộng loại vàng hay đen hơn cả loại bạch. Hay như nghĩa câu tục ngữ «Rầy vợ còn mó theo», không phải với ý khinh miệt phụ nữ mà là ngược lại, chê thái độ tiếc rẻ, không dứt khoát của anh chàng rầy vợ, v.v...

Điều mà chúng ta muốn nhấn mạnh không phải là những khuyết nhược điểm mà là những cảm nghĩ của tác giả về vấn đề phong tục. Tác giả đã cảm nghĩ như thế nào? Rải rác một vài câu trên các trang sách, có khi chỉ một vài chữ, Nhất Thanh đã tỏ ra không chịu được với những thói tục kiêu bạc, rởm, lai căng, «vọng ngoại», thậm chí cả những cái gì ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục. Một vài ví dụ: «Tên Faifo giờ không còn nữa, hẳn không phải là điều đáng tiếc. Nghe những tên lai căng, không Việt-nam chút nào thì thật là khó chịu, chẳng thả cứ nôm na mộc mạc như Mũi Này, Hòn Chông lại có ý nghĩa và rất tự nhiên (tr. 468). Hay là: «Lại còn văn minh tiến bộ hơn nữa là bỏ hẳn tên bằng tiếng Việt mà thay bằng tên ngoại ngữ như Lê Văn Paul, Võ Đình Jean, hoặc để nguyên họ tên chữ lót của cha mà thêm vào một tên tây như Pierre Nguyễn Văn Có, Yvonne Nguyễn Văn Có. «Phong trào» muốn đồng hóa với ngoại bang do những phần tử trên khơi ra đã tất bật từ khi nước nhà giữ được ách nô lệ» (tr. 42-43). Hay như hai tiếng xưng hô «cậu mợ» thay cho «bố mẹ» được tác giả tìm hiểu khá kỹ về nguồn gốc xuất hiện cũng như suy tàn: «Thời xưa những người làm công trong các nhà quan và cả dân chúng quen gọi con trai con dâu của giai cấp này là *cậu mợ*, rồi con của những *cậu* ấy có chiều kia theo đó bắt chước gọi cha mẹ là *cậu mợ*» và trong những gia đình ấy người ta lấy làm hãnh diện ưa thích như thế. Dần dà thói ấy lan tràn mãi ra, bắt đầu từ giới công chức (thời Pháp thuộc có nhiều công chức được phẩm hàm không kém gì quan to) rồi đến cả những người buôn bán ở thành thị. Hai tiếng *cậu mợ* được thể đang lên như điều, muốn lần ai, muốn thay thế hai tiếng cha mẹ, thì bỗng bất tâm, sợ sệt, lùi mau vào thềm lặng cùng lúc chế độ quan liêu cáo chung hồi tháng 8-1945. Từ đây hai tiếng *cậu mợ* lại được trở về với nghĩa cũ thuần túy của nó là me

mẹ và vợ cậu» và rồi đi đến kết luận: «Chính trị và cách mệnh luôn luôn đem lại nhiều đổi thay cho phong tục, nhưng lúc này thì quả là đã đỉnh chính «sửa sai» cho phong tục (tr. 262-263).

Trong khi đó thì tác giả lại có thái độ nâng niu, triu mến, đề cao khi nói tới phong tục tập quán lành mạnh, truyền thống tốt đẹp của cha ông. Đây là cái mộc mạc cần kiệm thể hiện ở đôi guốc tre cổ lỗ: «Ở nhà quê ngày xưa các cụ «phải» dùng guốc khi trời mưa để đi quanh quần mấy nhà gần gụi lối xóm. Guốc làm bằng gốc tre già đầu uốn vươn lên như dế cong, gót và đế trước cao đến 6 phần tây, quai bằng mây tết. Không có nơi nào bán guốc này chỉ có thể nhờ cậy người trong làng xóm để giúp cho trong những ngày không bận việc đồng áng» (tr. 221 - 222). Sự có mặt của người đàn bà trong lễ yến lão nói lên cái gì rơi rớt lại của xã hội dân chủ bình đẳng xa xưa: «Từ ngàn xưa, những khi có việc làng không hề có bóng phụ nữ nơi đình trung. Ngày yến sự hiện diện của các lão bà đem lại cho dân làng một cảm giác đặc biệt vui vẻ đầm ấm» (tr...). Hay là khi nói tới giá trị tinh thần của cha ông: «Gan dạ, can đảm, quả cảm anh dũng... là những đức tính thông thường của những người có tâm huyết, vì non sông, vì giống nòi, nhiều khi coi nhẹ cái chết như lông hồng, nêu gương tiết nghĩa (...) gặp trường hợp khó xử, không chịu để xúc phạm đến danh dự, đều biết «thung dung tự nghĩa»» (tr. 73).

Tuy cũng đòi chút «lý tưởng hóa quá khứ» vì đôi chút lệch lạc nhỏ, toàn bộ quyển sách phản ánh rõ nét con đường tìm về dân tộc đúng là tư tưởng chủ đạo, là chỗ gửi gắm tâm tình của tác giả.

NẾU nội dung *Đất lề quê thói* đề cập đến phong tục tập quán của đất tổ, thì nội dung *Phố phường Hà-nội xưa* lại chỉ hạn chế phong tục tập quán trong phạm vi trung tâm của nó: Hà-nội. Gần giống như tác phẩm của Nhất Thanh, sách này cũng mang tính chất một thiên tự sự dí dỏm, không thiên về khảo tả nghiên cứu khô khan. Vẫn cái lối văn ngắn gọn, súc tích, ít Hán ngữ của *Trại nước Nam* làm gì trước đây, Hoàng Đạo Thúy đã cho chúng ta biết khá nhiều những nét cụ thể của phong tục qua các nếp sinh hoạt của cái xã hội kinh kỳ kẻ chợ theo chiều dài lịch sử: từ cái thời kỳ kinh đô được

rời từ Hoa-lư ra đây cho đến ngày nó trở thành nhượng địa của giặc Pháp. Với tinh thần «ôn cũ biết mới», tác giả không đơn thuần nói về mặt tập tục mà còn nói về một số mặt khác đề «biết những cái về vang, cũng biết cả những nỗi nhọc nhằn của ông cha thì mới rõ đời ta bây giờ là quý làm sao, mới hiểu cái giá trị của đất hương hỏa nay trao đến tay ta» (tr. 7).

Sách chia làm nhiều mục nhỏ, sắp đặt tuy có vẻ hơi lộn xộn nhưng không phải là không chú ý đến trình tự lịch sử. Sau một số nét vẽ phác cái bối cảnh chung (lịch sử, địa lý, con người, văn hóa của kinh kỳ xưa) với con dấu biến trải qua các triều đại; nhấn mạnh những biến thiên chính trị, kinh tế đời Nguyễn và Pháp thuộc, tác giả bắt đầu đi vào cái xã hội Hà-nội tiền thuộc địa, rõ nét vào khoảng thời gian mà nhà y học nổi tiếng Hải Thượng làm một chuyến thương kinh, từ cái La-thành bao quanh cùng các cửa ô; dừng lại cảnh vật và hoạt động của một cửa ô cụ thể: Ô Chợ Dừa, một trại cụ thể nội thành: trại Đại-yên. Tiếp đến các phố phường xưa trong đó có những phố phường quen thuộc của cả nước, vì chúng đã phân công cung cấp những vật dụng sinh hoạt cho mọi người, như phố hàng Gai «phong nhã» chuyên làm công việc xuất bản, phát hành và buôn bán sách vở giấy bút; hàng Đào «hào hoa» chuyên cung cấp tơ lụa the nhiều vải vóc và nhuộm; hàng Nón các thứ đội đều lịch sự và che mưa nắng, hàng Dép, các thứ giày dép xưa, phố Mã vĩ, áo xiêm mũ mấn lễ phục nhà quan, hàng Bạc, đồ trang sức v.v... Tiếp đến là cảnh vật và hoạt động ở các sông bến, các phường thủ công (phường mộc, phường đóng cối) với cuộc sống của những người lao động phi nông nghiệp. Cuối cùng là cảnh vật và hoạt động của các phố xá khác, những nét biến chuyển về sinh hoạt xã hội của một thời kỳ thuộc địa, thời kỳ mà «luân lý mấy nghìn năm bị xé tan tành», «tháo khoán», «liêm sĩ phải lùi vào một số nhà, một số người»... Từ đó những tập tục mới hình thành trong buổi giao thời, những tập tục này được tác giả đề cập trong những mục nhỏ, như «Võng lọng, ngựa xe» nói đến quá trình xuất hiện cái xe tay, xe ngựa, loại ô-lô «tăng tổ», cái xe đạp thay cho cái cáng; «Hoa kiều» nói đến cuộc sống đối lập của tầng lớp Hoa thương giàu có với tầng lớp người Hoa lao động; «Món ăn Kẻ chợ» với món chả cá nổi tiếng, với các thứ thô sản húng Láng, cốm Vòng, bánh nếp Huyền-thiên, bánh dầy quán Gánh, món bún chả «phết

mỡ chó » và sự lan tràn nhanh chóng đến hết sức phổ biến của món « ngầu nhục phở » ; « Nhà hát sông bạc » « Rượu và thuốc phiện » sự xuất hiện các rạp tuồng, chiếu bóng bên cạnh các sông phân thán, đồ chữ mà thực dân cho đấu thầu; các đại lý rượu ty và phiện ty có bài biển RA và RD nhan nhản như là RF vậy ; « Nhà cho vay tiền » đặc biệt chủ nhân của chúng có hàm bát phẩm, một bọn nặc nô lò ti chuyên thúc tiền nợ bằng bất cứ cách nào, thậm chí « đòi đái vào bát nhang » con nợ, rồi đến sự xuất hiện bọn tây đen Sét-ty v.v...; mục « Đám cưới » cho thấy tục lệ đang đi vào đơn giản hóa; mục « Việc hiếu » ngược lại cho thấy tục lệ đi vào hình thức hóa sinh ra những cái lỗ lã, và từ đó xuất hiện các hiệu « xe đò », các hội « thiện » kinh doanh về xác chết; các mục « Mẹ mìn », « Công bằng », « Mộ phu hay bất phu » nói lên cái thâm cảnh của tầng lớp thấp kém nông thôn cũng như thành thị, kết quả của nhiều tầng áp bức bóc lột; mục « Tết lớn » những phong tục ngày Tết thể hiện cái đồng nhất và cái ổn định của dân tộc: chính giữa thủ đô cũng như mọi nơi trên đất nước không có khác nhau bao nhiêu. Mục « Mặt trời mọc từ Ba-đinh » thay cho kết luận là sự đòi hỏi từ đây, cho nên « các điều dở mà đời sống cũ đã gây ra ta bỏ đi cho nhẹ nhàng dễ nhanh nhẹn tiến lên, tiến lên hơn ông cha » (tr. 138).

Trên 160 trang sách, mặc dầu sơ lược và phân tán, Hoàng Đạo Thúy cũng trình bày được cái quang cảnh nghìn hình muôn vẻ của chốn « nghìn năm văn vật » nào là lối chơi cây cảnh công phu, cách ghép đào ta với bích đào để tạo giống đào mới, tục đi chơi chợ hoa; nào là hát ả đào với ngón « xuyên tâm lạc nhạn »; nào là kiến trúc đền chùa, kiến trúc dân sự với kiểu trồng diêm « trên có gác xếp với một hay hai cửa sổ nhỏ bằng cái đầu, phía ngoài đóng bằng cửa lùa », nào là các trường học, các khoa thi với « bằng vàng bia đá » « cờ biển rong phổ », nào là cách ăn mặc: cái quần, cái áo, cái nón, cái ô v.v... chứng tỏ mỗi sự vật không phải là đơn giản mà cái hiểu biết của chúng ta về lịch sử phong tục thì cũng hạn chế. Đây là một đoạn nói về màu sắc : « Sắc đỏ ít được dùng vì người ta cho nó là lòe loẹt. Một vài quan to, may áo vóc hay gấm đỏ tươi, gọi là màu đại hồng (...) Màu vàng hay bị cấm vì đó là màu dành cho nhà vua và mấy ông thần bậc thượng đẳng (...) Phong phú nhất là loại các màu « thiên thanh » trời xanh nhạt, « hồ thủy » nước hồ, « đa bát ».

« nguyệt bạch » trắng trắng, Những người kín đáo, dùng các màu này vào các áo mặc trong, hay là để lót áo. Nếu áo trong có màu đẹp thì khi mặc cũng cho tà áo so le ra một tý, để vẫn ra cái đều là nhũn nhặn mà vẫn khoe được. « Hoa đào » bị coi là màu bóng bẩy, thậm chí lẳng lơ. Con nhà hàng phố đánh bạo mới dám may. Nhưng với các cô mùa hát thì đó là màu thông dụng nhất » (tr. 70). Tác giả cũng không quên nói đến một vài mặt trái của cái xã hội quan cách hoa lệ, từ cái « công đục » đục qua tường thành để đưa xác người bị hành hình ra ngoài, cái « ngõ bắt đái », ngọn đèn « sáng tan » của bọn cầm, mặt thám cho đến « quan huyện gà » nhờ cung cấp gà cho giặc mà được làm tri huyện Thọ-xương; một bà lớn có con cầu tự kỳ thực là con « thả cổ » hay là kỹ nghệ có đào được cụ quan cầm cho một dây nhả ở ấp Thái-hà; v.v... Dưới đây là vài nét miêu tả của tác giả về một đám ma « làm phúc » rất phổ biến ở đám người cùng quần: « Xe như cái hòm đen ngòm. Ngựa già, một vài nhóm người có khi chỉ có cái khăn ngang thời, từ bên tường chạy ra, có mở cửa sau xe nhìn vào chỉ thấy những quan tài chổng chất, khó mà nhận ra cái đầu mà đã nói khó với người hộ lý nhà xác đánh giùm cho. Chiếu cổ đến các tang gia này, xe bắt đầu đi ỷ ạch. Nhưng rồi cũng nhanh dần, bỏ mọi người lại sau. Chạy miết, phải chạy miết, may mà lên được tàu điện, thì mới đến kịp. Khi người ta xếp các áo quan xuống một hố to, lấp liếm xong, tìm một cành cây mà đánh dấu chỗ mả. Có người đến đánh dấu, người qua đời đã có thể gọi là tốt số đấy » (tr. 125).

Phố phường Hà-nội xưa cũng có những thiếu sót nhất định. Đành rằng tác giả ít nói đến sinh hoạt của cái xã hội cung đình thâm nghiêm, cái xã hội quan cách xa xưa cùng với các tập tục kiêu kỳ bậc bậc của chúng, nhưng còn những tổ chức, sinh hoạt, tập tục, tín ngưỡng của các phường phố cũng như các làng thủ công (Ngũ-xã đúc đồng, Võng-thị nấu rượu v.v...) mà người đọc rất thêm khát, muốn biết có gì là giống hay là khác với tổ chức, sinh hoạt, tập tục, tín ngưỡng ở các làng xã. Ở đây tác giả có nói đến một vài phường (như phường Đồi, phường Mộc; phường Đống cổ) nhưng không được điển hình vì chúng vốn không phải định cư ở Hà-nội. Còn như « ông cụ Lệ Mật đem con cháu vào ở trong thành Thăng-long » (tr.44) thì cũng là sự kiện đáng ngờ vì Lịch triều hiến chương loại chí với tính cách truyền

thuyết cũng chỉ nói "đem dân nghèo ở làng đến phía tây thành Thăng-long" (7) cho rằng ở phía tây nội thành cũng đã là chuyện khó tin rồi huống gì lại nói ở trong thành.

Nói chung cả hai công trình đã đóng góp được nhiều tư liệu lịch sử, đã giúp người đọc hình dung được rõ hơn và đúng hơn những phong tục tập quán của xã hội Việt-nam thời cổ cận. Cả hai cũng giúp người đọc hướng tới một ý nghĩ thống nhất: một khi

đất nước dưới gót giày của bọn đô hộ ngoại tộc thì những phong tục kiêu bạc, rởm, lỗ lã tự phát xuất hiện làm vẩn đục những nề nếp cũ. Cách mạng tuy chưa bắt tay làm cái việc di phong di tục nhưng khi cách mạng đã giải phóng được đất nước thì những phong tục kiêu bạc, rởm, lỗ lã, và cả lạc hậu nữa, cũng phải mau mau biến đi như đàn cú trước ánh sáng mặt trời. Đó là điều rút ra được sau khi đọc *Đất lề quê thói* và *Phố phường Hà-nội xưa*.

12-1974

CHÚ THÍCH

(+) Cơ sở ấn loát Đường sáng, Sài-gòn, 1970, 15 × 21, 540 trang.

(++) Sở Văn hóa thông tin Hà-nội, 1974, 18 × 17, 161 trang.

(1) Vào khoảng năm 1915.

(2) Cửa Đào Duy Anh, Quan hải tòng thư, Huế, 1938.

(3) P. Huard, H. Durand : *Connaissance du Việt-nam*, EFEO, Hà-nội, 1954.

(4) Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1959.

(5) Khi viết bài này chúng tôi không có trong tay một số sách viết về phong tục của vài tác giả ở miền Nam (ví dụ Toàn Ảnh).

Sẽ có dịp đề cập sau.

(6) RA là bài biên rượu ty, RO là bài biên thuốc phiện thường yết ở cửa hàng bán lẻ các món hàng độc quyền này. Còn RF là biên đề quốc Pháp thường yết ở các cơ quan nhà nước thực dân.

(7) *Lịch triều hiến chương* (mục phủ Thuận-an Kinh-bắc) ghi rằng vào triều Lý có một người rất khỏe ở xã Lệ-mật vớt được xác một công chúa đi thuyền bị chết đuối ở khúc sông trong vùng. Vua muốn "thưởng cho tước lộc". Người này nhất thiết từ chối chỉ xin đem dân nghèo ở làng đến phía tây thành Thăng-long. Sau làm chùa Tam-bảo có 13 trại lệ thuộc vào đấy, người ở khá đông». (Theo bản dịch của Viện Sử học, q. I, trang 93).

VỀ CUỐN SÁCH

« LỊCH SỬ NỘI CHIẾN Ở VIỆT-NAM TỪ 1771 ĐẾN 1802 » của Tạ Chí Đại Trưỡng

NGUYỄN PHAN QUANG - NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NHƯ mọi người đều biết, giai đoạn lịch sử Việt-nam từ 1771 đến 1802 là giai đoạn diễn ra biến cố lịch sử long trời lở đất : phong trào Tây-sơn.

Ngót hai thế kỷ nay, đã có hàng trăm tác phẩm, bài viết đề cập đến vấn đề Tây-sơn, gồm đủ các tác giả trong nước, ngoài nước ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, với ưu thế về tư liệu cũng khác nhau. Chúng ta từng được đọc *Ngụy Tây liệt truyện* của Sử quán triều Nguyễn, *Cuộc nổi loạn của anh em Tây-sơn* của Ch. Maybon (1), *Triều đại Tây-sơn* của Trần Trọng Kim (2), *Quang Trung, anh hùng dân tộc của Hoa Bằng...* cùng với *Cách mạng Tây-sơn* của Văn Tân, *Phong trào nông dân Tây-sơn* của Phan Huy Lê và hàng loạt chuyên đề, bài viết khác của giới sử học miền Bắc.

Cũng viết về Tây-sơn, T.C.Đ.T. (chúng tôi xin viết tắt) chọn một nhan đề khác : *Lịch sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771 đến 1802*. Theo lời giới thiệu của tác giả, cuốn sách được viết từ các năm 1962, 63, 64. Đến năm 1969, tác giả có « sửa chữa một ít chi tiết cho rõ ràng hơn, còn đại thể dàn bài, những ý tưởng giải thích giai đoạn lịch sử vẫn còn như cũ, không đổi » (tr. 40).

Tháng 12 năm 1973, cuốn sách được Nhà xuất bản Văn Sử học phát hành tại Sài-gòn. Sách dày 414 trang, khổ 14 x 20, gồm 3 phần, cộng 7 chương (không kể phần mở đầu), chia làm 20 tiết (3). Cuốn sách có phần phụ lục giới thiệu 14 lá thư nôm của Nguyễn Ánh gửi giáo sĩ Pháp, mục sách báo tham khảo và một bảng liệt kê đặc danh.

Bằng giấy quảng cáo ngoài bìa sách ghi rõ : « Giải nhất biên khảo Việt sử Văn học Nghệ thuật 1970 » (mặt trước), kèm theo đoạn trích điển văn của Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa ngụy quyền Sài-gòn trong buổi lễ trao giải thưởng ngày 19-1-1971 : «...Môn biên khảo Việt sử mới thiết lập đã phát hiện một tác phẩm nghiên cứu khá công phu và có tinh cách khoa học..., của ông Tạ Chí Đại Trưỡng » (mặt sau).

Xây dựng tác phẩm của mình, TCĐT sử dụng một khối lượng tài liệu đáng kể. Về tài liệu gốc, tác giả khai thác các bộ sử của triều Nguyễn, như *Liệt truyện*, *ĐNCTC*, v.v... chủ yếu là *Thực lục*. Nhiều chương tiết lấy tư liệu trong *Hoàng Lê nhất thống chí* của họ Ngô. Về tài liệu của nước ngoài, TCĐT dựa chủ yếu vào các tác phẩm của Ch. Maybon (như *Histoire moderne du pays d'Annam* v.v...) và thư từ của giáo sĩ, thương nhân Tây phương được công bố rải rác trên các tạp chí xuất bản trước 1945 (*BEFEO*, *BVAH*, *RI*, v.v...) hoặc đã được tập hợp khá phong phú trong cuốn *Histoire de la Mission de Cochinchine* của A. Launay, tập 3. Tác giả đã coi trọng những thư từ, ghi chép của giáo sĩ, thương nhân phương Tây và có sự đánh giá mặt ưu điểm, nhược điểm của loại tài liệu này. (Ví dụ sự khác biệt về ý thức hệ của giáo sĩ, dẫn đến những nhận xét sai lệch về tín ngưỡng, tập quán của dân ta, việc họ không chú ý đến ca dao, truyền thuyết trong dân chúng v.v...). Tác giả cũng lưu ý việc người Tây phương không ghi chép đúng tên người, tên đất, « có khi bỏ qua luôn ».

Trong cuốn sách của mình, TCĐT cố gắng khắc phục nhược điểm này ở tài liệu phương Tây cũng như ở cả tài liệu của Sử quán triều Nguyễn. Những chú thích so sánh, đối chiếu một số nhân danh, đặc biệt việc đính chính, xác định vị trí nhiều địa danh vùng Gia-định, Thuận Quảng, kèm theo bản liệt kê đặc danh ở cuối cuốn sách có đóng góp nhất định về mặt địa danh học.

Nhưng nhìn chung, giá trị tư liệu của cuốn sách không có gì đặc sắc. Hai nguồn tư liệu chủ yếu của tác giả vẫn là *Thực lục* và thư từ của giáo sĩ phương Tây. Phần lớn các tài liệu này đã được Ch. Maybon khai thác khá triệt để khi ông viết luận án tiến sĩ *Histoire moderne du pays d'Annam*. Một số tài liệu phương Tây khác cũng đã được G. Taboulet hệ thống trong *La geste française en Indochine*, Tập I.

Đọc *Lịch sử nội chiến* (chúng tôi xin viết tắt là *LSNC*), chúng ta hy vọng ở TCĐT những nguồn tư liệu mới của người phương Tây ở các thư viện ngoại quốc, nghĩa là những điều chưa được Maybon, Launay, Taboulet, Chesneaux,... trích dẫn.

Người đọc cũng hy vọng tìm thấy trong *LSNC* những tư liệu dân gian về thời Tây-sơn, chắc còn rất phong phú ở vùng Quy-nhơn, Gia-định và nói chung trên đất Đàng trong ngày trước. Nhưng rất tiếc, ta không thấy tác giả khai thác thêm được điều gì mới với tư thế của người nghiên cứu tại thực địa, mặc dầu TCĐT có phê phán thiếu sót này ở tác giả phương Tây: « Cũng như nho sĩ, Tây nhân không chú ý ca dao, truyền thuyết trong dân chúng » (Tr. 22).

Nhưng vấn đề chúng tôi muốn nói nhiều

hơn ở cuốn *LSNC* của TCĐT là vấn đề nội dung, trước hết là cách nhìn của tác giả về giai đoạn lịch sử được nêu ra.

Đã xa rồi cái thời vua quan nhà Nguyễn gọi Tây-sơn là « giặc », gọi thủ lĩnh Tây-sơn là « những kẻ vong mạng », « những tên vô lại, cờ bạc, thụt két » mà lý do chẳng có gì khó hiểu.

Cũng xa rồi thời kỳ giáo sĩ và học giả người Pháp coi Tây-sơn là « bọn nổi loạn », tăng bôc Nguyễn Ánh « thống nhất sơn hà », đề qua đó răn đe con cháu Gia Long chớ có vong ơn Đại Pháp.

Độc giả có lương tri cũng đang quên dần cái thời gần đây có một Nguyễn Phương, một Tân Việt Điều gọi Nguyễn Ánh là « cha đẻ của nước Việt-nam », lên án Tây-sơn có tội « chia cắt đất nước một cách sâu xa hơn thời Trịnh — Nguyễn » v.v....

Còn bây giờ, với *LSNC*, TCĐT định giải thích phong trào Tây-sơn ra sao? Là giặc giã hay loạn lạc? Là sự trỗi dậy của quần chúng lao khổ chống cường quyền hay là hành động phá phách của một lũ người manh động? Những « chiến tích » của Tây-sơn đuổi Xiêm, phá Thanh là niềm tự hào hay là tai họa đối với dân tộc Việt-nam ở cuối thế kỷ XVIII? Và Nguyễn Ánh? Là kẻ « cồng rắn cắn gà nhà », « gáo vàng đem mức giếng Tây » hay vẫn là « cha đẻ Việt-nam », là « vị anh hùng dân tộc cận đại »?

Trong phạm vi bài này, chúng tôi không đề cập tất cả mọi nội dung trong *LSNC* của TCĐT, mà chủ yếu là tìm hiểu những luận điểm của tác giả khi phân tích và đánh giá phong trào Tây-sơn và sự phục hồi của dòng họ Nguyễn Ánh.

1. Luận điểm cơ bản của T.C.D.T. có gì mới?

TCĐT có nhiều dụng công khi cấu tạo một « lô-gích » lập luận chỉ đạo toàn bộ tác phẩm của mình, hay như cách nói của chính tác giả, là « những ý tưởng hướng dẫn khi xây dựng tập sách này » (tr.35). Ý tưởng bao trùm của TCĐT thể hiện trước hết ở nhan đề cuốn sách: « *Lịch sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771 đến 1802* ».

Ngày nay, tất cả những người biết tự hào về lịch sử Tổ quốc đều thấy rõ trong khoảng thời gian 30 năm giữa hai niên điểm trên đã diễn ra một biến cố đặc biệt được mệnh danh là phong trào Tây-sơn. Đó là kết tinh ý chí quật khởi của nông dân cả nước trong thế kỷ 18. Đó là những trang sử chói lọi và hào hùng

của cả dân tộc trong hai lần chống ngoại xâm. Đó là sức trỗi dậy mạnh mẽ của dân tộc đang vươn tới một bước ngoặt lịch sử...

Nhưng trong tác phẩm của mình, TCĐT phủ định tất cả những sự thực hiện nhiên đó. Theo tác giả, việc Tây-sơn đánh đổ Nguyễn, Trịnh, Lê đầu phải là câu chuyện nổi dậy giành quyền sống chính đáng của quần chúng lao khổ, đầu phải là một cuộc quật khởi của cả dân tộc! Thực chất của phong trào Tây-sơn chẳng qua chỉ là sự « tranh ăn » lẫn nhau rồi chia sẻ sơn hà như Trịnh — Nguyễn, Trịnh — Mạc trước kia mà thôi! Và khoảng thời gian từ 1771 đến 1802 « chỉ là nối tiếp của lịch sử phân tranh của Đại Việt » (tr. 37). TCĐT muốn

người đọc phải hiểu rằng: không làm gì có cái gọi là « phong trào Tây-sơn ». Chỉ có một cuộc nội chiến đẫm máu nhằm thanh toán lẫn nhau giữa các phe cánh đối địch, cuối cùng còn lại hai lực lượng: một bên là Tây-sơn man rợ và một bên là Nguyễn Ánh văn minh. Và người kết thúc một cách thắng lợi cuộc « nội chiến » đó đương nhiên là Nguyễn Ánh!

Trên cơ sở một ý tưởng bao trùm như vậy, TCĐT bắt đầu làm công việc móc nối các sự kiện lịch sử, hình thành một kết cấu lập luận theo chủ quan, bất chấp những yêu cầu thông thường nhất của phương pháp nghiên cứu lịch sử. Một cuốn sử xây dựng theo kiểu « lắp ghép chủ quan » như vậy có nhiều điều đáng nói về cơ sở khoa học của nó. Điều chúng tôi muốn giới hạn trong phạm vi bài viết này là tìm hiểu xem những « ý tưởng hướng dẫn » của TCĐT có gì « đặc sắc »? Và khi vận dụng ý tưởng hướng dẫn đó, tác giả đã đề lộ ra những ý đồ gì?

Theo TCĐT, lịch sử Việt-nam từ đầu thế kỷ 16 đến hết thế kỷ 18 là một quá trình « phản ứng dội ngược » dây chuyền, bắt đầu bằng sự « phân rã của xã hội Đại Việt » trên địa bàn Bắc-hà, mà một nguyên nhân là do « sự kiệt lực đất đai của đồng bằng Nhị-hà ». Sự phân rã Bắc-hà buộc « dân tộc phải phản ứng lại bằng con đường về Nam, dẫn đến sự hùng cứ của Nguyễn Hoàng và con cháu.

Sự hòa hợp giữa các giống người trên địa bàn Đàng trong kết hợp với ảnh hưởng từ phương Tây mang lại và nhiều nhân tố khác về địa lý, lịch sử... đã « tạo nên một hoàn cảnh sôi sục trong phát triển ở Nam-hà » (tr. 349).

Sức mạnh Nam-hà này đã làm bùng lên cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, làm đảo lộn mọi trật tự xã hội ở Đàng trong cũng như Đàng ngoài, nên « ta không lấy làm lạ về sức tàn phá của nó » (trang 35). Nhưng đến lượt Tây-sơn cũng « phân rã ngay trong lực lượng của họ », « dẫn đến tình trạng đất nước chia năm. Và chính đó là điều mà ta gọi là phản ứng dội ngược trong sự bành trướng của Tây-sơn vậy ». Cuối cùng, phản ứng đó lại « đã nuôi sống một triều đại cũ: Nguyễn Phúc Ánh ở Vọng các lần về Gia-định ».

Vai trò Nguyễn Ánh, theo tác giả, là biểu hiện cao nhất và cuối cùng của sự phản ứng dội ngược, thanh toán Tây-sơn, hoàn thành sứ mạng phục hồi nền thống nhất đất nước.

Thành công của Nguyễn Ánh, theo TCĐT, do nhiều yếu tố tạo thành: đó là đất Nam-

hà đầy sinh khí mà Nguyễn Ánh đã biết bám trụ vững chắc và phát huy mọi tiềm năng của nó. Đó là sức mạnh Tây phương mà Nguyễn Ánh đã biết tiếp thu và tận dụng, trong lúc Tây-sơn thêm khát mà đành phải bó tay, cho nên « Gia-định đã thay mặt Đại Việt nhận lãnh tất cả những ưu thế được đưa đến » (tr. 354).

Trong lúc Nguyễn Ánh hùng mạnh lên thì Tây-sơn yếu kém không có khả năng bắt tay với Tây phương để phát huy tiềm lực Nam-hà, lại còn phải ôm lấy một mảnh đất Bắc-hà cằn cỗi, già nua. Tác giả viết: « Trong lịch sử của họ, Tây sơn đã xô đổ được Nam-hà, rồi không tìm được đồng minh bên ngoài, bên trong lại hãnh diện về sức mạnh quân lực, họ không tìm được cách tổ chức, khai thác những khả năng địa phương để tam phục lâu dài dân chúng. Quay ra Bắc-hà, họ lại chui đầu vào trong cái rối rắm mà người trước đã gỡ không ra vì sự cằn cỗi của đất đai, vì không khí bảo thủ đã lâu đời, khó tẩy xóa của sinh hoạt vua quan, dân chúng » (tr. 273, 274).

Cho nên cái ngày Nguyễn Ánh thắng Tây-sơn, chiếm được Bắc-hà cũng là ngày « đóng hết một giai đoạn rối rắm, tàn bạo », đưa lại thanh bình cho đất nước (tr. 345).

TCĐT hình như đã xúc động thực sự khi gói ghém ý tưởng của mình: « Ngày 20-7, Nguyễn Ánh ra tới Thăng-long, đặt chân lên nơi mà hơn 200 năm trước tổ tiên ông phải giả tiếng mới về Nam được. Thăng-long, Thanh-hóa, Phú-xuân, Gia-định; rồi nối vòng Gia-định, Phú-xuân, Thăng-long, con đường thật dài, thật đầy gian nan cực nhọc mà cũng đầy vinh quang. Đất nước mệt mỏi vì chiến tranh nay đã tìm được đường thoát trong thống nhất, yên nghỉ. Một giai đoạn mới bắt đầu với Nguyễn Ánh - Gia-long » (tr. 343).

« Ý tưởng hướng dẫn » TCĐT viết LSNC như vậy là đã rõ.

Nhưng vấn đề là chúng ta muốn biết xem TCĐT có phát hiện gì mới lạ hơn khi xây dựng ý tưởng đó?

Thực ra, trong hơn nửa thế kỷ nay, có một số người vẫn lặp đi lặp lại cái điệp khúc cũ rích của Trần Trọng Kim: « Vua Thế tổ Cao hoàng nhà Nguyễn cất quân ra Bắc..., chỉ trong một tháng trời mà bình được đất Bắc-hà, đem giang sơn về một mối, Nam Bắc một nhà », hoặc « thu phục được giang sơn cũ của chúa Nguyễn khi xưa và hợp cả Nam Bắc lại làm một mối » (Việt-nam sử lược).

Trước đây, khi nhắc lại điệp khúc trên, Nguyễn Phương nêu thêm vài ý « mới ». Trong bài « Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh » (Tập chí *Bách khoa*, số 149) Nguyễn Phương đổ tội cho Tây-sơn xé nát thêm đất nước và khẳng định « Nguyễn Ánh chẳng những đã thống nhất Việt-nam về địa lý mà còn thống nhất về tinh thần ái quốc nữa ». Và Nguyễn Phương kêu gọi mọi sự biết ơn: « Nếu Nguyễn Ánh không còn có công nào khác — mà thực sự còn nhiều — ngoài công cuộc thống nhất Việt-nam—thống nhất lãnh thổ và tinh thần ái quốc—thì với bấy nhiêu, thiết tưởng ông đã đủ để đáng được mọi người dân Việt-nam tha thiết biết ơn rồi vậy ».

TCBT với LSNC không nói gì mới hơn Nguyễn Phương ngoài « phát hiện » của tác giả về cái gọi là « phản ứng dội ngược » của lịch sử và sự kết thúc phản ứng đó của Nguyễn Ánh.

Một « phát hiện » khác, tuy không mới lắm, nhưng được TCBT nêu lên rất đậm nét, quán triệt suốt từ đầu đến cuối cuốn sách, là vấn đề « sức mạnh Tây phương ». Theo TCBT, nên văn minh Tây phương, sau khi « thực sự đi vào đất Việt », đã « xô đổ mọi trật tự cũ », « gây những ảnh hưởng vô cùng to tát » (tr. 359).

Ý tưởng này được tác giả kết hợp với

một ý tưởng khác—có lẽ là ý tưởng « mới » nhất của tác giả—đó là sự kiệt căn, ngắc ngoải của xã hội Bắc-hà, như đã nói ở đoạn trên. Bắc-hà thì « nghèo đói » trong lúc Nam-hà « sung sức », nên Nguyễn Ánh mới có thể « thu phục dưới tay mình toàn bộ thực lực của Đại Việt », uy tín của dòng họ Nguyễn do đó mới vang khắp vùng Đông-nam Á, từ Vạn-tượng, Miến, Xiêm ở gần, đến Malacca, Goa, Manille ở xa hơn!

Nhớ đạo nào Tân Việt Điều hết lời ca ngợi « thánh địa » miền Nam của Nguyễn Ánh « có địa thế « phụng chữ lân châu », « long bàn hổ cứ », rất thuận lợi để làm bàn đạp cho cuộc Bắc tiến » (*Văn hóa nguyệt san*, số 64) và bộc lộ rõ ý đồ chính trị: « Ngày nay, dân ta và vị lãnh tụ của ta (ý nói tổng thống ngụy quyền) đã nắm được cái bàn đạp miền Nam, tức là cái yếu tố quyết định để tái diễn công cuộc vĩ đại của Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh ngày xưa ».

Những dòng lộ, liễu của Tân Việt Điều được TCBT rút kinh nghiệm. Trong suốt cả cuốn sách LSNC, tác giả biết kim ché bản thân, không để cho xúc động làm bật ra những câu lộ bịch kiểu Tân Việt Điều. Nhưng cũng chính vì vậy mà chúng ta cần tìm hiểu thêm những luận điểm cụ thể của TCBT khi tác giả xuyên tạc phong trào Tây-sơn và ca ngợi Nguyễn Ánh.

2. Tây-sơn, theo TCBT, là một lũ người « man rợ », « hiếu sát ».

TCBT mô tả sự « phân rã của xã hội Bắc-hà » để dọn dẹp cho việc giải thích lý do chiến thắng nhanh chóng của Tây-sơn khi phát triển ra Bắc. Tác giả đem sự thối nát cao độ của chính quyền Lê — Trịnh ở thế kỷ 17, 18 nhập làm một với nỗi thống khổ của nhân dân để chứng minh sự « bế tắc xã hội » ở Bắc-hà, một xã hội « không giải quyết được nghèo đói và mâu thuẫn » (tr. 173). Thêm vào đó, « sĩ phu Bắc-hà miến man trong kinh sách » truyền ý thức bạc nhược cho nông dân (!), ru ngủ dân trong giấc mơ bình yên về ý thức hệ ». TCBT có nói đến cơn bão táp của phong trào nông dân thế kỷ 18 ở Bắc-hà, nhưng tác giả coi đó là một cuộc « loạn sát », rút cục thất bại trong cay đắng: « Những Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Nguyễn Danh Phương... đều dựa vào đám nông dân cùng khổ, lập riêng triều đình có khi đến hàng 10

năm trời. Tuy nhiên họ làm loạn sát kinh đô trong một xã hội quá thuần nhất về kỹ thuật, ý thức, nên phải chịu thất bại, ngậm ngùi thở than... » (tr. 44). Tính chất căn cốt của Bắc-hà và của tầng lớp trí thức nói riêng, thậm chí còn « di hại » đến ngày nay, gây khó khăn không ít cho TCBT về mặt tư liệu khi viết cuốn LSNC! Và tác giả giận lây đến cả « những người » chép sử thời ấy nhân khi nói về tình hình thiếu thốn tư liệu trong nước: « Thiếu sót có chăng là do không khi hiểu biết, tình trạng *bần chạt* của kinh tế tạo sự thấp kém kỹ thuật mà các sử gia xưa phải đắm chìm vào đó » (tr. 16) Yếu kém kỹ thuật và kiến thức nghèo nàn, nông cạn, đó là tình trạng chung của sĩ phu Bắc-hà thời ấy dưới con mắt của TCBT. Chỉ có kẻ nào thức thời, biết ly khai môi trường « bần chạt » của Bắc-hà, biết « đón nhận cơn giông

tổ từ phương Nam» như Nguyễn Hữu Chính thì may ra còn làm được một cái gì « hơn người » mà thôi ! Xã hội Bắc-hà phân rã, ruộng nát, khô kiệt đến như vậy đương nhiên trở thành miếng mồi ngon cho Tây-sơn (!).

Nhưng Tây-sơn từ đâu tới ? Do đâu mà bùng nổ cuộc bạo động Tây-sơn ? Ở một phần trên, chúng tôi có nói qua về luận điểm « dân tộc phản ứng lại bằng con đường về Nam » của TCĐT, và theo tác giả, kết quả của phản ứng này làm cho mảnh đất « dung thân » của Nguyễn Hoàng trở thành nơi hun đúc những tiềm lực mới của Đại Việt, mà hai nhân tố chủ yếu tạo nên tiềm lực đó là sự hòa hợp của « các nhóm người » trên địa bàn Nam-hà và sự tiếp xúc với Tây phương.

Như vậy là, theo TCĐT, sức sống của dân tộc Việt-nam đến thế kỷ 18 đã từ bỏ « Bắc-hà cằn cỗi và đói nghèo » để hội tụ lại trên đất Nam-hà. Những tiềm lực được hun đúc đã tạo ra « một hoàn cảnh sôi sục trong phát triển ở Nam-hà » dẫn đến sự bùng nổ khởi nghĩa Tây-sơn. Và đây là một mắt xích quan trọng trong « lô gích lập luận » của TCĐT. Đó là thứ lập luận đánh lộn sông bản chất với hiện tượng, xuyên tạc sự thực lịch sử. TCĐT nói đến « nghèo đói và mâu thuẫn » ở Bắc-hà, nhưng đã lẫn tránh một sự giải thích nghiêm túc. Đứng là nông dân Đàng ngoài ở nửa đầu thế kỷ XVIII đang rèn xiết trong tình trạng nghèo đói, thậm chí phiêu tán, lưu vong và chết hàng chục vạn trong những nạn đói, nạn dịch liên miên. Nhưng vấn đề đặt ra là : tại sao nông dân nghèo đói, xác xơ, trong lúc vua Lê chúa Trịnh vẫn không ngớt xây thêm cung điện nguy nga, đắp thêm đường sá để đi du ngoạn ? Lẽ nào TCĐT không phân tích nổi nguyên nhân của một hiện tượng lịch sử như vậy ! Và khi nói đến « mâu thuẫn » ở Bắc-hà, lẽ nào TCĐT chỉ nhìn thấy những lực đực trong cung vua phủ chúa, hoặc sự phá phách kiểu « ác ôn » của lũ kiêu binh ! Còn hàng chục vạn nông dân đang ngắc ngoải trong nghèo đói thì vẫn cứ yên phận và ngái ngủ (!).

Trong lúc đó, TCĐT dựng lên một khung cảnh « sôi sục » ở Nam-hà. Đứng là xã hội Đàng trong ở nửa sau thế kỷ XVIII đang trong tình trạng sôi sục. Đó là kết quả của cuộc sống « coí vàng bạc như cát, coi thóc gạo như bùn » (*Phủ biên tạp lục*) của bọn thống trị, và mặt khác là cuộc sống « một cổ mấy trùng » của các tầng lớp nhân dân Đàng trong dưới ách thống trị của họ Nguyễn. Đó là sự sôi sục căm thù của quần chúng bị áp bức và bóc lột thậm tệ, cuối cùng làm nổ ra khởi nghĩa Tây-sơn.

Phong trào Tây-sơn nhanh chóng quét ngã họ Nguyễn, lan ra Bắc-hà, phát triển thành một cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn, tự nó nói lên tính chất chín muồi của những mâu thuẫn xã hội trong phạm vi toàn quốc. Thắng lợi của phong trào Tây-sơn lật đổ các tập đoàn phong kiến phản động Nguyễn, Trịnh, Lê là kết quả của một thế kỷ đấu tranh liên tục và mãnh liệt của nông dân cả nước. Cũng với khí thế đó, phong trào Tây-sơn đã vươn lên đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử, phát cao ngọn cờ dân tộc, nhấn chìm lũ cướp nước và bán nước, bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Vậy thì sự sôi sục của Nam-hà đâu phải được nhập cảng trên những thuyền buôn Tây phương từ biển Đông, tới ! Sức mạnh phát triển ban đầu của phong trào Tây-sơn đâu phải là kết quả của một sự hòa hợp « các nhóm người » như kiểu giải thích của TCĐT : « Họ đi từ vùng núi phía Tây, lấy sức mạnh cường bạo của đám người Thượng, Trung-hoa khách thương liều lĩnh, nông dân Việt đi khai phá đất hoang tằm tỉnh trở nên hung dữ, rồi truyền tẩm lòng hăng hái, nhiệt thành, tính chất vong mạng đó cho dân đồng bằng hiền lành chân chất, gây nên một cuộc đảo lộn dữ dội nhất trong nước » (tr.212).

Nhưng TCĐT cần phải lập luận như vậy thì mới có thể dẫn dắt người đọc đến một « phát hiện » khác của tác giả : đó là sự yếu kém của chính bản thân Tây-sơn.

(Kỳ sau đăng tiếp)

TRONG NƯỚC

HỌC SINH KHÓA 16 (1971 — 1975) KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI BẢO VỆ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Ngày 24-2-1976, 52 học sinh khóa 16 khoa lịch sử trường Đại học tổng hợp Hà-nội (thuộc 7 chuyên ban lịch sử cổ trung đại Việt-nam, lịch sử cận hiện đại Việt-nam, lịch sử thế giới, khảo cổ học, dân tộc học, lưu trữ học và bảo tàng học) đã bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

Chuyên ban lịch sử cổ trung đại hướng vào tìm hiểu những hoạt động của nghĩa quân Lê Lợi trên đất Nghệ-an.

Về chuyên ban lịch sử cận hiện đại Việt-nam, hầu hết các luận văn đều tập trung vào chủ đề thời kỳ lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm từ cuối thế kỷ XIX đến cuộc chiến đấu oanh liệt và thắng lợi vẻ vang chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ của quân dân Nghệ-an.

Những luận văn của chuyên ban Dân tộc học khảo sát một số dân tộc thiểu số ở Hà-tuýn.

Học sinh chuyên ban Khảo cổ học đã có những luận văn về: Thời kỳ đồ đá Hương-sơn, đồ trang sức bằng đá của văn hóa Phùng-nguyên, đồ gốm cổ ở Nghệ-an, v.v...

Chuyên ban lịch sử thế giới lại hướng về lịch sử Đông Nam Á.

Chuyên ban Lưu trữ học có những luận văn về những hoạt động của ngành văn hóa.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC XÃ HỘI BÀN VỀ « THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC TRÊN CƠ SỞ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI »

Ngày 16 — 17 tháng 4-1976, Viện khoa học xã hội miền Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học xã hội bàn về những vấn đề thống nhất đất nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội.

Đồng đạo các nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở miền Nam đã về dự hội nghị. Hơn 50 đại biểu đã đăng ký đọc tham luận.

Sau diễn văn khai mạc của đồng chí Ca Văn Thỉnh, Viện trưởng Viện khoa học xã

hội miền Nam, đồng chí Vũ Khiêu, Phó viện trưởng thứ nhất Viện khoa học xã hội miền Nam đã trình bày bản báo cáo chung của Viện.

Hội nghị đã nghe đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam phát biểu, nêu lên những nhiệm vụ quang vinh của khoa học xã hội trước sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Hội nghị chia thành ba tiểu ban nghe các bản tham luận của các đại biểu.

(Theo báo Giải phóng — Ngày 17-4-76)

SINH HOẠT KHOA HỌC CỦA BAN CỐ SỬ VIỆN SỬ HỌC

Trong tháng 4-76 Ban Cố sử Viện Sử học đã tổ chức những buổi sinh hoạt khoa học về kết cấu kinh tế xã hội Việt-nam thế kỷ X — XIV.

Tham dự các buổi sinh hoạt khoa học gồm có các cán bộ nghiên cứu Ban Cố sử Viện Sử học, cán bộ giảng dạy khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Hà-nội và một số cộng tác viên của Viện Sử học.

Ngày 19-4-76 hội nghị đã nghe 8 bản báo cáo khoa học:

- « Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ».
- « Các loại hình sở hữu ruộng đất »
- « Sự xuất hiện và phát triển của đô thị »
- « Tình hình thủ công nghiệp »
- « Vấn đề thủy lợi »
- « Vấn đề thống nhất đất nước và xu hướng cát cứ phân liệt ».
- « Thể chế chính trị ».
- « Kết cấu hình thái xã hội V.N. thời Lý — Trần ».

Tiếp theo, ngày 26-4-76 hội nghị đã trao đổi ý kiến về các bản báo cáo khoa học nói trên.

Đây là những bước đầu đi sâu vào việc nghiên cứu « nền văn minh Đại-việt », một trong những đề tài chính của Viện Sử học trong kế hoạch 5 năm (1976 — 1980).

NGOÀI NƯỚC

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ CUỘC CÁCH MẠNG NGA 1905-1907

Nhân dịp kỷ niệm 70 năm cuộc cách mạng Nga 1905 - 1907, Hội đồng Khoa học Viện Hàn Lâm Khoa học Liên-xô về việc nghiên cứu toàn bộ vấn đề « Lịch sử cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười » đã cùng với Viện Lịch sử Liên-xô, Viện Lịch sử Đảng Giê-ôóc-gi, Viện Sử học, Khảo cổ học và Dân tộc học Giê-ôóc-gi tổ chức một hội nghị khoa học về cuộc cách mạng đó tại Thilêtxi tháng 6-1975.

Hơn 200 nhà khoa học của nhiều nước cộng hòa trong Liên-xô và nhiều nhà sử học của các nước Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Mông-cô, Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc đã tới tham gia hội nghị.

Năm bản báo cáo chính đã được các nhà khoa học Liên-xô đọc tại hội nghị nói về các vấn đề:

- Lời dạy của Lê-nin về tinh chất, động lực và những bài học của cuộc cách mạng 1905 - 1907.

- Giai cấp vô sản, lực lượng chủ yếu của cách mạng Nga lần thứ nhất.

- Sự nghiên cứu về cuộc cách mạng Nga 1905 - 1907 và nhiệm vụ tương lai.

- Phê phán các ý kiến của các nhà sử học tư sản về ba cuộc cách mạng Nga.

- Tầm quan trọng quốc tế của cuộc cách mạng Nga 1905-1907.

Nhiều nhà khoa học Liên-xô cũng đề cập tới các vấn đề khác như: Kinh nghiệm và bài học của cuộc cách mạng Nga 1905-1907 đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười, sự nảy sinh và phát triển liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và những tầng lớp không vô sản khác trong cuộc cách mạng này v.v...

Ngoài ra các nhà sử học nước ngoài đến tham gia hội nghị cũng đọc nhiều bản báo cáo nói về ảnh hưởng cụ thể của cuộc cách mạng Nga 1905 - 1907 đối với các nước châu Âu và châu Á.

CHỦ TỊCH ĐOÀN XÔ VIẾT TỐI CAO LIÊN-XÔ KÝ LỆNH THƯỞNG HUÂN CHƯƠNG VÀ HUY CHƯƠNG CHO CÁC VIỆN SĨ VÀ CÁN BỘ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

Nhân dịp kỷ niệm 250 năm ngày thành lập Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, ngày 17 tháng 9 năm 1975 chủ tịch đoàn Xô viết tối cao Liên-xô ký lệnh thưởng cho các viện sĩ, các viện sĩ thông tấn và cho các cán bộ khoa học của các cơ quan khoa học và các tổ chức của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô các loại huân chương và huy chương:

- a) Huân chương V.I. Lê-nin.
- b) Huân chương Cách mạng tháng Mười.
- c) Huân chương Lao động Cờ đỏ.
- d) Huân chương Hữu nghị các dân tộc.
- e) Huân chương « Hiệu danh dự ».
- g) Huy chương « Ưu tú lao động ».

Nhiều nhà sử học Liên-xô đã có vinh dự được nhận phần thưởng cao quý của Chính phủ.

Theo tin của tạp chí Liên-xô
« Lịch sử cận và hiện đại » số 1-1976

KỶ NIỆM 250 NĂM THÀNH LẬP VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

Hội nghị toàn thể Ban lịch sử Viện hàn lâm Khoa học Liên-xô đã họp ngày 3 tháng 10 năm 1975 để kỷ niệm ngày lễ lớn - 250 năm ngày thành lập Viện hàn lâm khoa học Liên-xô.

Khai mạc hội nghị, Viện sĩ thư ký Ban lịch sử Viện hàn lâm khoa học Liên-xô Viện sĩ B. A. Rubacốp đã đọc diễn văn chào mừng ngày lễ lớn trong sinh hoạt của các nhà khoa học Liên-xô.

Sau lời chào mừng khai mạc hội nghị, Viện sĩ B. A. Rubacốp đã đọc bản báo cáo « V. I. Lê-nin và Viện hàn lâm khoa học ».

Hội nghị toàn thể lần này của Ban lịch sử Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã nghe nhiều bản báo cáo của các nhà khoa học khác như: B.B. Piôtropxki với bản báo cáo « Ý nghĩa của di sản văn hóa đối với sự phát triển của xã hội và các hình thức bảo tồn nó »; Viện sĩ L.V. Trêrêpnin - « Sự hoạt động của M.V. Lomônôxốp trong Viện hàn lâm khoa học »; phó tiến sĩ sử học E.S. Culiabô - « Sự mệnh của lưu trữ và của thư viện M.V. Lomônôxốp » v.v...

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 53569

Mục lục

VĂN TẠO — Giai cấp công nhân Việt-nam và sự nghiệp thống nhất đất nước.	1
TRẦN HỮU ĐÌNH — Phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc trong giai đoạn 1965—1975.	6
MAI KHẮC ỨNG — MINH PHƯƠNG — Từ « Người cùng khổ » đến « Việt-nam độc lập », một chặng đường lịch sử khó quên của dân tộc ta.	17
HỒNG THÁI — Vài nét về Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong 30 năm qua (1946—1976).	29
ĐÌNH THU CÚC — Bước đầu tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng làm chủ tập thể của người nông dân Việt-nam.	34
CAO VĂN LƯỢNG — Vài nét về giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ.	46
☆ TÀI LIỆU	
LÊ TÙNG SƠN — Hoạt động của Đảng ở Vạn-nam.	56
CAO VĂN BIÊN — Ngày 1 tháng 5 trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.	69
DƯƠNG ĐỨC NGUYỄN — Một cơ sở truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin đầu tiên ở Thái-bình — Trường tư thục Minh Thành (1927—1928).	74
NGUYỄN ĐÌNH THỰC — Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi vào năm nào?	78

Số 2 (167)

**Tháng 3 và 4
1976**

☆ ĐỌC SÁCH	
NGUYỄN ĐỒNG CHI — Nhân đọc « Đất lề quê thói (phong tục Việt-nam) » của Nhất Thanh và « Phố phường Hà-nội xưa » của Hoàng Đạo Thúy.	83
NGUYỄN PHAN QUANG — NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Về cuốn sách « Lịch sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771 đến 1802 » của Tạ Chí Đại Trướng.	89

☆ TIN TỨC

**TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỲ CỦA VIỆN SỬ HỌC
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM**

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 2 (167)

3 — 4-1976

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

- VĂN TẠO — La classe ouvrière du Viet-nam et l'œuvre d'unification du pays.
- TRẦN HỮU ĐÌNH — Le mouvement d'émulation de la classe ouvrière du Nord Viet-nam dans la période 1965 — 1975.
- MAI KHẮC ỪNG — MINH PHƯƠNG — Du « Pariah » au « Vietnam indépendant », inoubliable étape historique de notre nation.
- HỒNG THÁI — Quelques traits sur l'Assemblée nationale de la R.D.V. au cours des trente années passées (1946 — 1976).
- ĐÌNH THU CÚC — Premières études sur le processus de formation et développement du concept « maître collectif » du paysan vietnamien.
- CAO VĂN LƯỢNG — Quelques traits sur la bourgeoisie compradore du Sud Viet-nam sous le néo-colonialisme américain.

☆ DOCUMENTS

- LÊ TÙNG SƠN — Activités du Parti à Văn-nam.
- CAO VĂN BIÊN — Le 1^{er} Mai dans l'œuvre de libération nationale.
- DƯƠNG ĐỨC NGUYỄN — Une première base de propagande du Marxisme — Léninisme à Thái-bình : école privée « Minh Thành » (1927—1928).
- NGUYỄN ĐÌNH THỰC — En quelle année Nguyễn Trãi a-t-il rencontré Lê Lợi ?

☆ REVUE DES LIVRES

- NGUYỄN ĐỒNG CHI — En lisant « Đất lề quê thói » mœurs et coutumes vietnamiennes) de Nhất Thanh et « Phố phường Hà-nội xưa » (Rues et quartiers de Hanoi dans l'ancien temps) de Hoàng Đạo Thúy.
- NGUYỄN PHAN QUANG — NGUYỄN ĐỨC NGHINH — À propos du livre « Lịch sử nội chiến ở Việt-nam từ 1771 đến 1802 » (Histoire de la guerre civile au Viet-nam de 1771 à 1802) de Tạ Chí Đại Trường.

☆ INFORMATION

CONTENTS

- The Vietnamese working class and the cause of unification of the country. 1
- The Movement of Emulation of the working class in North Viet-nam during the period 1965 — 1975. 6
- From the « Pariah » to the « Independent Viet-nam », an unforgettable historic stage of our nation. 17
- Some considerations about the National Assembly of the DRV in the past 30 years (1946—1976). 29
- Early study of the processes of formation and development of the Vietnamese peasant's spirit of collective mastership. 34
- Some considerations about the compradore bourgeoisie in South Viet-nam under the U.S. neo-colonialism. 40

☆ DOCUMENTS

- Activities of the Party in Văn-nam. 56
- May Day in the national liberation task. 69
- A first propaganda cell for Marxism—Leninism in Thái-bình : Minh Thành private school (1927—1928). 74
- In what year did Nguyễn Trãi meet Lê Lợi ? 78

☆ BOOK REVIEW

- After reading « Đất lề quê thói » (Vietnamese customs) of Nhất Thanh and « Phố phường Hà-nội xưa » (Streets and quarters of Hanoi in the old times) of Hoàng Đạo Thúy. 83
- On the « History of the Viet-nam civil war from 1771 to 1802 » of Tạ Chí Đại Trường. 89

☆ INFORMATION

SÁP XUẤT BẢN

- ☆ NƯỚC VIỆT-NAM LÀ MỘT
DÂN TỘC VIỆT-NAM LÀ MỘT
TẬP THẺ VIỆN SỬ HỌC

ĐÃ XUẤT BẢN

- ☆ TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT PHỔ THÔNG
(tập 1)
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM
- ☆ CÁC MÁC tiêu sử (hai tập)
VIỆN NGHIÊN CỨU MÁC — LÊ-NIN LIÊN-XÔ
- ☆ KHO TÀNG CỔ TÍCH VIỆT-NAM
(tập 4)
(in lần thứ nhất)
NGUYỄN ĐỒNG CHI
- ☆ VỀ VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN BẮC
VIỆT-NAM
VIỆN DÂN TỘC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dãy nói : 57434